TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 1-8

**CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NƯỚC PHÁP DƯỚI THỜI**

**VUA LU-I XIV (1643 - 1715): TỪ BÁ QUYỀN CHÂU ÂU ĐẾN**

**SỰ SUY GIẢM VAI TRÒ QUỐC TẾ**

**Điêu Thị Vân Anh**

Khoa Sử - Địa - Trường Đại học Tây Bắc

***Tóm tắt:*** *Vua Lu-i XIV lên cầm quyền ở Pháp từ năm 1643 đến năm 1715. Trong thời kì cầm quyền của mình, cùng với việc phát triển thế lực của vương quyền trong nước Lu-i XIV còn có tham vọng tăng cường thế lực của nước Pháp ra bên ngoài. Chính vì vậy, đối ngoại chiến tranh là chính sách xuyên suốt và nhất quán của nước Pháp trong thời kì này. Thực thi chính sách đó, Pháp đã khẳng định vai trò bá chủ Châu Âu của mình trong thế kỷ XVII. Nhưng sang đầu thế kỉ XVIII, đường lối ngoại giao chiến tranh với mục tiêu trên của Pháp không còn phù hợp với hoàn cảnh nước Pháp, Pháp không còn đủ mạnh để duy trì chiến tranh, chế độ quân chủ chuyên chế không còn thỏa mãn được quyền lợi của giai cấp tư sản đang lên nữa. Vì vậy, đến cuốifd thế kỉ XVIII Pháp đánh mất vị thế bá chủ Châu Âu của mình.*

***Từ khóa****: Lu-i XIV, Pháp, chính sách, đối ngoại*

**1. Mở đầu**

Lịch sử quan hệ quốc tế thời cận đại bao trùm khoảng thời gian từ thế kỉ XVI đến cuối chiến tranh thế giới thứ nhất với việc kí Hòa ước Vecxai năm 1919. Bước vào thời cận đại, cùng với những biến đổi to lớn, sâu sắc trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị trên thế giới đã làm cho quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia càng trở nên phức tạp, tính phức tạp đó được thể hiện ở quan điểm, lập trường đối ngoại của mỗi nước trong quan hệ quốc tế. Trong phạm vi bài viết, tác giả đề cập đến chính sách đối ngoại của một nước cụ thể, ở một giai đoạn lịch sử nhất định trong quan hệ quốc tế thời cận đại, đó chính là chính sách đối ngoại của nước Pháp dưới thời vua Lu-i XIV (1643 - 1715)

Lịch sử chính sách đối ngoại của nước Pháp dưới thời vua Lu-i XIV (1643 - 1715) trải qua hai giai đoạn:

- Giai đoạn bá quyền của Pháp ở Châu Âu (1643 - 1700).

- Giai đoạn suy giảm vai trò quốc tế của Pháp (sau chiến tranh giành quyền kế thừa kế Tây Ban Nha 1701 - 1714).

**2. Nội dung**

**2.1. Tình hình nước Pháp dưới thời vua Lu-i XIV**

Vua Lu-i XIV lên cầm quyền ở Pháp từ năm 1643 đến năm 1715. Nhưng từ năm 1643 đến năm 1661 thực quyền lại nằm trong tay Thái hậu Anne và tể tướng Mazarin. Vua Lu-i XIV chỉ thực sự cầm quyền từ sau khi Mazarin mất vào năm 1661.

Ngày nhận bài 26/5/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Điêu Thị Vân Anh, e - mail: [vananhtbu1983@gmail.com](mailto:vananhtbu1983@gmail.com)

Trên cơ sở thâu tóm mọi quyền hành vào tay mình, Thái hậu Anne và tể tướng Mazarin đã thực thi những chính sách đối nội và đối ngoại bất lợi cho Pháp. Trong kinh tế, nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp không được quan tâm phát triển đúng mức nên đã làm cho nền nông nghiệp Pháp vô cùng lạc hậu, công nghiệp chậm phát triển và ngoại thương gặp rất nhiều khó khăn. Đặc biệt, sau cuộc chiến tranh Ba mươi năm (1618 - 1648), nước Pháp rơi vào tình trạng khủng hoảng tài chính nghiêm trọng. Để giải quyết tình trạng này, Mazarin đã khôi phục lại những sắc lệnh thuế lỗi thời, tăng cường việc buôn bán chức tước và cho vay cưỡng bức... Những chính sách kinh tế, tài chính trên đã gây ra mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội Pháp mà biểu hiện là cuộc xung đột giữa Chính phủ và Nghị viện diễn ra ngay từ đầu năm 1648 (Cuộc nổi loạn La Frond).

Năm 1661, khi Lu-i XIV thực sự nắm quyền, cùng với Cônbe (vị trợ thủ đắc lực của Vua Lu-i XIV) đã thực hiện một số biện pháp nhằm củng cố và phát triển kinh tế, chính trị, xã hội nước Pháp.

- Trước tiên, để phát triển vương quyền trong nước, củng cố chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền. Lu-i XIV đã tiến hành tổ chức lại triều đình một cách chặt chẽ, trong đó gạt giai cấp quý tộc ra khỏi bộ máy chính quyền theo nguyên tắc: không cho phép bất kì một viên quan nào tạo được thế lực lớn đến mức trở thành mối nguy hiểm đe dọa vị thế của nhà vua. Ngay trong lần triệu tập triều thần đầu tiên, ông đã tuyên bố: “Trẫm ra lệnh cho các khanh chỉ được phép đóng dấu theo lệnh của trẫm và không được ký bất cứ gì kể cả giấy đi đường, nếu không được sự đồng ý của trẫm. Các khanh đã biết ý muốn của trẫm, giờ đến lượt các khanh thực hiện chúng” [3,50].

- Thứ hai, về kinh tế: xuất phát từ tư tưởng trọng thương, Cônbe vị “tổng thanh tra tài chính” của Pháp ra sức phát triển công thương nghiệp. Ngay từ năm 1661, Côn be đã viết trong báo cáo gửi cho Lu-i XIV :” Nếu nhà vua có thể thêm vào thế lực tự nhiên của nước Pháp cái sức mạnh của công thương nghiệp…sự lớn mạnh và thế lực của nhà vua sẽ tăng lên một cách phi thường” [4,20]. Mục tiêu phát triển công nghiệp vừa là để nhằm thỏa mãn nhu cầu của bản thân nước Pháp, đồng thời vừa tạo ra nguồn hàng cho hoạt động thương mại. Thương mại được đánh giá là quan trọng hơn cả vì nó mang lại nguồn lợi lớn cho Pháp, vì vậy, Cônbe đã thực hiện các biện pháp hết sức thiết thực như: thống nhất pháp luật tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ buôn bán phát triển, thành lập các công ty thương mại, phát triển đường xá và các phương tiện giao thông... chính vì vậy, hoạt động thương mại ở pháp giai đoạn này được tăng cường và mang lại hiệu quả lớn. Trong lĩnh vực tài chính: Cônbe tiến hành cải tổ bằng một số biện pháp như: thành lập một hệ thống thu thuế hiệu quả hơn, ra hình phạt nặng đối với những người trốn thuế... Những biện pháp trên đã phần nào giải quyết được vấn đề khủng hoảng tài chính.

Những chính sách cơ bản trên của Lu-i XIV và Cônbe đã tạo ra sự phát triển vững

mạnh cho nước Pháp với chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền cao độ trên cơ sở một nền kinh tế công thương nghiệp phát triển. Đây chính là tiềm lực nội tại để Pháp thực hiện đường lối đối ngoại của mình với mục tiêu bành trướng, mở rộng “biên giới tự nhiên” , nâng cao vị thế của Pháp trong quan hệ quốc tế.

**2.2. Chính sách đối ngoại của nước Pháp trong giai đoạn 1643-1715**

**2.2.1. Thời kỳ bá quyền của Pháp ở Châu Âu (1643-1700)**

Nếu như vào thế kỷ XVI, Tây Ban Nha giữ vị trí cường quốc số một của Châu Âu, thì sang thế kỷ XVII, nước Pháp quân chủ chuyên chế phong kiến đã đạt được quyền bá chủ thực sự ở châu lục này.

Năm 1661, khi Lu- i XIV lên trị vì thực sự, tình hình quốc tế đang hết sức thuận lợi cho việc bành trướng của Pháp. Những kẻ thù truyền kiếp của Pháp là triều đại phong kiến của dòng họ Hapxbuốc ở Đức và Tây Ban Nha bắt đầu suy sụp sau cuộc chiến tranh Ba mươi năm (1618-1648) với việc ký hòa ước Vétxphalen (1648) và hòa ước Pyrênê (1659). Lúc này ở châu Âu chỉ có nước Anh vừa hoàn thành Cách mạng tư sản là có thể đối chọi lại với Pháp. Nhưng cách mạng Anh lúc này lại đang trong thời kỳ khủng hoảng, nhất là sau năm 1660 khi vương triều Stuart được phục hồi, Sác Lơ II muốn dựa vào Pháp để chống lại quốc hội nên càng ngày càng lệ thuộc vào Pháp.

Ở trong nước, đầu thế kỉ XVII, chính sách hòa giải tôn giáo giữa Đạo Thiên Chúa và Đạo Tin Lành đã làm cho nền quân chủ chuyên chế có điều kiện phát triển nông nghiệp và thương nghiệp, làm nền tảng cho sức mạnh đối ngoại của Pháp.

Những tể tướng có tài như Xuyly ( thời Hăngry IV), Risơliơ (thời Lu-i XIII), Mazarin (thời thơ ấu của vua Lu-i XIV) đã đề ra những chính sách đối ngoại linh hoạt như “quân bình chính trị” và “biên giới tự nhiên” rất có hiệu quả trong công việc sử dụng nguyên tắc chiến tranh để tìm lại vị thế cao nhất cho nước Pháp. Có thể khẳng định rằng: để đạt nước bá quyền Châu Âu, nước Pháp chủ yếu sử dụng phương châm “chân lý thuộc về kẻ mạnh” và “chiến tranh là phương tiện tốt nhất để phát triển bên trong” [3,18]. Vì thế, trong giai đoạn 1643-1700 Pháp đã tiến hành một loạt các cuộc chiến tranh mở rộng biên giới của mình trên nguyên tắc “biên giới tự nhiên” (ở đâu có người Pháp sinh sống thì ở đấy là lãnh thổ của Pháp). Chính sách đó thể hiện rất rõ trong việc kết thúc chiến tranh Ba mươi năm. Chiến tranh Ba mươi năm (1618-1648) là cố gắng cuối cùng của hoàng đế Áo để khuất phục nước Đức. Từ năm 1632, với danh nghĩa bảo vệ tự do của vua chúa Đức, Pháp đã trực tiếp can thiệp vào vấn đề Đức và tàn phá cả miền Tây Đức. Kết thúc chiến tranh, hiệp ước Vetxphalen (24-10-1648) được kí kết đã tăng cường sự phân cát chính trị của Đức và trên thực tế đã vĩnh viễn làm tan rã Đế quốc Rôma Giécman thần thánh, nước Đức bị chia nhỏ. Pháp chiếm được Andát, Métdơ, Tun và Vécđoong. Như vậy, nguyên tắc “biên giới tự nhiên” của Pháp đã bắt đầu được thực hiện. Tiếp đó, năm 1659, Pháp kí hiệp ước Pyrênê với Tây Ban Nha chiếm một phần Luyxămbua, Áctoa, Hâynô và Ruxiông. Với hai hiệp ước Vetxphalen và Pyrênê, bá quyền của Pháp trên lục địa châu Âu đã được khẳng định bước đầu.

Đến giữa thế kỉ XVII, hệ thống thuộc địa của Pháp ở châu Mỹ đã bắt đầu hình thành với việc chiếm đoạt vùng đất Acađi. Sau đó, một vùng đất đai rộng lớn ở hữu ngạn sông Mixixipi được tuyên bố là đất đai thuộc Pháp với tên Luidian (từ chữ Lu-i để khẳng định danh vị của Lu-i XIV)

Cuối thế kỉ XVII, trong khoảng thời gian 30 năm (1667-1697) Lu-i XIV tiếp tục tiến hành ba cuộc chiến tranh nhằm hạ những địch thủ lợi hại của mình là Hà Lan và Anh:

***\* Cuộc chiến tranh thứ nhất (1667 - 1668)***

Mục đích của Lu-i XIV là nhằm thôn tính nước Bỉ (một phần đất của Nêđéclan sau Cách mạng tư sản Hà Lan vẫn thuộc Tây Ban Nha). Trước âm mưu và hành động của vua Pháp, Hà Lan đấu tranh chống lại Pháp vì sợ rằng sau khi thôn tính Bỉ, Pháp sẽ thôn tính Hà Lan theo nguyên tắc “biên giới tự nhiên”. Tể tướng Cônbe đã đưa ra những biểu thuế cấm nhằm chống lại Hà Lan, làm suy yếu tiềm lực kinh tế của Hà Lan. Hà Lan phản ứng lại bằng cách tẩy chay mọi hàng hóa của Pháp ra khỏi thị trường của mình. Đồng thời với chính sách ngoại giao khôn khéo, Hà Lan đã ký kết được liên minh với Anh và Thụy Điển tạo ra một liên minh đối trọng với Pháp. Vì vậy, đã giới hạn được tham vọng của Pháp bằng Hòa ước Akhen. Theo Hòa ước này thì Pháp chỉ chiếm được một vài pháo đài dọc biên giới Hà Lan. Không thỏa mãn với những gì đạt được, Pháp tiếp tục chuẩn bị tiến hành một cuộc chiến tranh mới.

***\* Cuộc chiến tranh thứ hai (1672 - 1679)***

Kết thúc cuộc chiến tranh lần thứ nhất, Lu-i XIV tìm cách lôi kéo Anh và Thụy Điển để thành lập liên minh chống Hà Lan. Trong cuộc chiến tranh lần thứ hai Pháp đã vấp phải cuộc đấu tranh chống xâm lược vô cùng anh dũng của nhân dân Hà Lan. Khi Pháp gần chiếm được Amxtecđam thì quốc trưởng Hà Lan là Vinhem III đã lệnh mở các cửa đập để ngăn chặn sự tiến công và gây ra thiệt hại lớn cho liên quân Anh - Pháp.

Vào những năm cuối của cuộc chiến, chính sách của vua Anh là Sác Lơ II đã gây bất bình lớn trong nhân dân, nhân dân Anh đã buộc nhà vua phải từ bỏ liên minh với Pháp vì họ cho rằng lúc này Pháp là đối thủ mạnh nhất. Do vậy, “Pháp nhanh chóng kết thúc chiến tranh bằng việc ký Hòa ước Nimegơ với Tây Ban Nha vào tháng 2 năm 1679. Theo Hòa ước này Pháp chiếm được 11 vị trí cứ điểm ở Bỉ và toàn bộ khu vực phía Đông Phranxơ-Côngtê, là một dãy cứ điểm chiến lược tạo điều kiện tốt cho những cuộc chiến tranh về sau, nhờ chiến thắng này, Lu-i XIV chi phối một châu Âu lục địa hầu như bình định” [3,54]. Hòa ước đã khẳng định được quyền bá chủ và đánh dấu giai đoạn cường thịnh của của Pháp ở Châu Âu. Lợi dụng tình trạng suy yếu về chính trị của Đức, Lu-i XIV đã sát nhập những vùng lãnh thổ giáp giới của Đức với Pháp và từ đây Lu-i XIV được mệnh danh là “Lu-i Đại đế”.

Qua cuộc chiến tranh này, Lu-i XIV đã củng cố được sự thống nhất của Pháp. Sự lớn mạnh của Pháp làm cho cả châu Âu xáo động và các nước châu Âu tìm cách bao vây Pháp.

***\* Cuộc chiến tranh thứ ba (1687-1697)***

Trong cuộc chiến tranh này Hà Lan chủ động tấn công Pháp bằng những nỗ lực ngoại giao để thành lập một liên minh mới chống Pháp, đó chính là việc thành lập “Liên đoàn Augxburg” (6/1686) gồm có Hoàng đế Đức, Tây Ban Nha, Hà Lan, Xavoa, các quân vương trên bán đảo Italia và đặc biệt là Thụy Điển (đồng minh lâu đời của Pháp). “Liên đoàn Augxburg” ngày càng liên kết chặt chẽ trong mặt trận chống Pháp. Và nhất là kể từ sau “cuộc Cách mạng vinh quang” ở Anh (1688), quốc trưởng Hà Lan - Vinhem II đồng thời trở thành vua nước Anh thì một vòng vây toàn Châu Âu đã hình thành nhằm chống lại bá quyền của Pháp. Cuộc chiến tranh này bao trùm hết toàn bộ lịch sử quan hệ quốc tế thế kỷ XVII và nó làm cho cả hai bên suy kiệt, đặc biệt là quyền bá chủ của Pháp bắt đầu bị lung lay” [2,15]. Năm 1697, các nước đã ký Hòa ước Rivie. Đối với Pháp, Hòa ước đã chặn đứng sự bành trướng của Lu-i XIV. Từ đây, nước Pháp không còn đủ sức để mở rộng thêm thế lực của mình. Hơn nữa, chỗ dựa của chế độ quân chủ bên trong đã bắt đầu rạn nứt, giai cấp tư sản đang lớn lên đã bắt đầu thấy bất mãn vì chế độ chuyên chế của vua Lu-i XIV đã không còn là yếu tố tích cực cho sự phát triển kinh tế nữa.

Nhưng chính sách hiếu chiến của Lu-i XIV không cho phép ông dừng lại ở đấy, mà bằng những nỗ lực cuối cùng Lu-i XIV tham gia vào cuộc chiến tranh giành quyền thừa kế Tây Ban Nha. Cuộc chiến tranh này đã không đem lại một chút quyền lợi đáng kể nào cho Pháp mà nó còn đánh dấu bước khởi đầu cho quá trình suy giảm vai trò quốc tế của Pháp.

**2.2.2. Sự suy giảm vai trò quốc tế của Pháp sau chiến tranh giành quyền thừa kế Tây Ban Nha (1701 - 1715).**

Sự bành trướng của Pháp với mục tiêu chủ yếu là xâm chiếm thuốc địa (đặc biệt là các thuộc địa của triều đại Hapxbuốc) đã đụng chạm đến quyền lợi của các nước khác, trong đó chủ yếu là Anh và Hà Lan (các nước này không muốn Pháp lớn mạnh lên sẽ phá vỡ thế “cân bằng chính trị ở Châu Âu”). Vì vậy, mâu thuẫn giữa Pháp với Anh và Hà Lan ngày càng trở lên gay gắt. Nước Đức, thậm chí là cả Đan Mạch và Thụy Điển cũng lên tiếng phản đối Pháp (hai nước này vẫn sợ bá quyền của Pháp ngay từ thời Hòa ước Vétxphalen 1648). Cục diện châu Âu bắt đầu xoay chuyển bất lợi cho Pháp. Trong khi đó, nước Pháp lại đang ở trong tình trạng kinh tế bị suy kiệt, ngân sách quốc gia trống rỗng. Đất nước vốn kiệt quệ bởi các cuộc chiến tranh trước đây đến nay lại lâm vào nạn đói (1704 - 1710) đã khiến cho các cuộc đấu tranh của nhân dân bùng nổ gay gắt. Một nguyên nhân nữa, đó là vào cuối triều đại của vua Lu-i XIV, những nhân vật kiệt xuất và có tài năng quân sự gần như không có. Trong khi đó, phía đối phương lại có những nhà ngoại giao và tướng lĩnh lỗi lạc: Vinhem III xứ Orangiơ, Manboro - nhà chỉ huy quân sự tài ba của Áo hay Epghenni xứ Savoa... [3,103]. Với tình cảnh đó, việc Pháp tham gia vào cuộc chiến tranh giành quyền thừa kế Tây Ban Nha đã chấm dứt giai đoạn vinh quang của nền quân chủ chuyên chế Pháp, khiến cho vai trò quốc tế của Pháp bị suy giảm.

Nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh xuất phát từ tính chất hai mặt trong hoạt động ngoại giao của Pháp. Từ những năm 90 của thể kỷ XVII, Pháp lôi kéo Anh và Hà Lan về phía mình. Một mặt là nhằm tạo ra một liên minh chống lại những yêu sách của dòng họ Hapxbuốc. Mặt khác là để ngăn chặn một liên minh chống Pháp có thể nảy sinh. Với mục tiêu lôi kéo Anh và Hà Lan về phía mình Pháp đã tiến hành đàm phán với hai nước này về vấn đề phân chia khoản thừa kế Tây Ban Nha. Trong đó, Lu-i XIV cam kết rằng Tây Ban Nha sẽ không bao giờ bị sáp nhập vào Pháp. Vấn đề này được Anh và Hà Lan chấp nhận. Tuy vậy, trong những năm đầu của thế kỷ XVIII, Pháp lại tích cực hoạt động ngoại giao với Tây ban Nha khiến cho vua Tây Ban Nha - Saclơ II quyết định chuyển toàn bộ di sản thừa kế một cách nguyên vẹn cho hoàng tử Pháp là Philip Anjou (là cháu nội của Lu-i XIV).

Ngày 01/11/1700, Saclơ II băng hà. Lúc này lịch sử đặt Lu-i XIV đứng trước hai tình huống trái ngược nhau:

“Một là nhận di sản thừa kế - đồng nghĩa với việc vua Lu-i XIV chấp nhận chiến tranh với các nước trên toàn Châu Âu (những nước có tư tưởng duy trì “thế cân bằng chính trị” ở Châu Âu, muốn làm suy yếu Pháp và cả những nước muốn giành được chút quyền lợi ở di sản này).

Hai là không nhận di sản thừa kế và trung thành với các đồng minh (Anh, Hà Lan). Nhưng nếu không nhận thừa kế thì rất có thể dẫn đến cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha vì Tây Ban Nha không muốn bị chia cắt, xâu xé bởi các cường quốc” [2,30].

Cuối cùng do tham vọng bành trướng cùng với tính hiếu thắng của giai cấp cầm quyền Pháp, Lu-i XIV đã chấp nhận di sản thừa kế Tây Ban Nha cho Philip Anjou (Đây là di sản thừa kế giàu có nhất. Vì ngoài Tây Ban Nha ra còn có các lãnh địa khác của Tây Ban Nha ở Châu Phi, Châu Mỹ hay vùng Đất thấp và Italia).

Chấp nhận thừa kế Tây Ban Nha tức là chấp nhận chiến tranh với các nước trên toàn châu Âu nhưng về thực chất đây là cuộc đụng độ lớn đầu tiên giữa Anh và Pháp nhằm giành quyền thống trị trên biển và ở các thuộc địa.

Cuộc chiến tranh kéo dài đã làm cho nước Pháp vốn đã kiệt quệ bởi các cuộc chiến tranh trước đó, nay lại lâm vào tình trạng khủng hoảng, “những cuộc khởi nghĩa bùng nổ khắp nơi như cuộc khởi nghĩa của những người Camidat, cuộc khởi nghĩa của những người theo đạo Tin Lành ở vùng núi Sơ ven..” [3,103]. Vì thế, Lu-i XIV muốn nhanh chóng rút khỏi cuộc chiến tranh sao cho thiệt hại ít nhất trên cơ sở cải thiện một phần tình hình chiến sự để đi đến một hòa ước không đến nỗi nhục nhã cho Pháp.

Trong khi đó, với tiềm lực của một nước tư sản đang lên nhưng Anh cũng phải gánh chịu những chi phí chủ yếu của cuộc chiến. Đặc biệt, trong cuộc bầu cử năm 1710 Đảng Tơry (vốn là Đảng thù ghét chiến tranh) giành thắng lợi nên nước Anh đã mở đường hòa bình cho Pháp. Các phái viên của Anh đã liên hệ với Pháp để đàm phán và ký hòa ước. Cuộc chiến tranh kết thúc với sự kiện một hội nghị hòa bình được triệu tập tại Utrêchtơ (11/04/1713) và Hòa ước Rastat đã được kí kết năm 1714. Thông qua hệ thống hòa ước Utrêchtơ - Rastat, Pháp phải chịu nhiều tổn thất, mất một số lãnh thổ cho dòng họ Hapxbuốc ở Vùng đất thấp, nhượng một số đất đai ở phía Nam cho xứ Savoa, đặc biệt là phải nhường cho Anh phần lớn đất đai ở châu Mỹ (Vịnh Hutson, Newland và Acadi). Đây có thể được coi là giai đoạn mở đầu cho quá trình thủ tiêu các lãnh địa của Pháp ở Bắc Mỹ. Còn Anh, qua hệ thống hòa ước này đã đạt được nhiều quyền lợi: chiếm được eo biển Gibranta (Chiếc chìa khóa vào Địa Trung Hải), bắt Tây Ban Nha phải ký quy ước Assiento (Anh được độc quyền cung cấp nô lệ da đen cho các thuộc địa Tây Ban Nha). Với Anh, đây là những thắng lợi bước đầu tạo cơ sở cho quyền bá chủ tuyệt đối trên biển và quyền chi phối toàn bộ các quan hệ quốc tế trên phạm vi toàn thế giới.

Như vậy, cuộc chiến tranh giành quyền thừa kế ngôi vua Tây ban Nha kết thúc với hệ thống Hòa ước Utrêchtơ-Rastat đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong lịch sử quan hệ quốc tế: “*Nó chấm dứt thời kỳ bá quyền của Pháp; tạo cơ sở pháp lý cho một trung tâm quyền lực mới - Nước Anh”* [2,10]

**3. Kết luận**

Trong quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia đều phản ánh vị thế phát triển kinh tế - xã hội của nước đó, phản ánh lợi ích của giai cấp nắm quyền thống trị khi tham gia vào quan hệ quốc tế. Đối với vua Lu-i XIV của Pháp, điểm then chốt trong chính sách đối ngoại là dùng chiến tranh để thực hiện mưu đồ của mình, trên cơ sở quan niệm: chiến tranh là phương tiện tốt nhất để phát triển bên trong và nâng cao vị thế của mình ở bên ngoài. Vì vậy, trong suốt thời gian 54 năm cầm quyền cai trị thực sự của Lu-i XIV (1661 - 1715) thì đã có tới 32 năm nước Pháp ở tình trạng chiến tranh.

Kiên trì với chính sách ngoại giao chiến tranh, Lu-i XIV bước đầu đã đem lại quyền bá chủ thực sự cho Pháp ở Châu Âu thế kỷ XVII, biên giới nước Pháp được mở rộng hơn. Nhưng càng về sau, đường lối “chiến tranh” ấy, đặc biệt là từ sau chiến tranh thừa kế Tây Ban Nha - thế lực của Pháp đã suy yếu đi rõ rệt, nền kinh tế kiệt quệ, thế lực hàng hải suy giảm, cơ sở thuộc địa ở châu Mĩ có nguy cơ bị tan rã… Đến năm 1715, khi vua Lu-i XIV mất thì chế độ quân chủ chuyên chế thực sự bước vào khủng hoảng trầm trọng toàn diện và kéo dài, đưa nước Pháp tiến dần đến cách mạng tư sản.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Đại học Sư phạm Hà Nội (1980), *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb Giáo dục.

[2] Đỗ Sơn Hải (2001), *Lịch sử Quan hệ quốc tế thời cận đại,* Học viện Quan hệ quốc tế, Hà nội.

[3] Pochemkin V.P. (2001), *Lịch sử ngoại giao cận đại*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.

[4] Lê Vinh Quốc (chủ biên) (2000), *Các nhân vật lịch sử cận đại Pháp, Tập III,* Nxb Giáo dục.

**FOREIGN POLICY OF FRANCE UNDER KING LOUIS XIV (1643-1715): FROM MOST POWERFUL OF EUROPE TO THE INTERNATIONAL ROLE DISSIPATION**

**Dieu Thi Van Anh**

Faculty of History and Geograpy - Tay Bac University

***Abstract:*** *King Louis XIV took the power in France from 1643 to 1715. During his stay in the reign, along with the development of the forces of national kingship, Louis XIV hadendless ambitions to strengthen the forces and promote the strength outside the boundary of France. Therefore, the policy of foreign war is consistent throughout France during this period. With such policies France did show it’s role of hegemony in European communities in the seventeenth century. But in the early eighteenth century, the foreign policy with such objectives in the war was no longer appropriate to the situation of because France was not strong enough to sustain the war. So, by the end of the eighteenth century France lost the dominance in Europe.*

***Keywords:*** *Louis XIV, France, foreign, policy.*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 9-17

**NGÔN NGỮ THƠ TRONG TRUYỆN NGẮN LÃNG MẠN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1930 - 1945**

**Đỗ Thị Mai Anh**

Học viên Cao học - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

***Tóm tắt****: Ngôn ngữ giàu chất thơ, chất trữ tình là một trong những đặc trưng nổi bật của truyện ngắn lãng mạn việt nam giai đoạn 1930 - 1945. Thứ ngôn ngữ của tâm trạng, của cảm giác biểu hiện trong cách sử dụng từ ngữ, cách tổ chức câu văn, hình ảnh, tăng cường tính nhạc, nhịp điệu trong cấu tứ lời văn… Sự xâm nhập, giao thoa giữa thơ và văn xuôi tạo nên những trang truyện ngắn đầy sức ám gợi và quyến rũ. Chính điều đó tạo nên sự hấp dẫn, thành công của thể loại truyện ngắn lãng mạn Việt Nam trong giai đoạn này.*

***Từ khóa****: ngôn ngữ; truyện ngắn; văn học lãng mạn.*

**1. Mở đầu**

Ngôn ngữ là *“công cụ, là chất liệu cơ bản của văn học, vì vậy văn học được gọi là nghệ thuật của ngôn từ*. *M. Go-rơ-ki khẳng định ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn học…”*  [3,215]. Ngôn ngữ là sản phẩm của tư duy và ngôn ngữ trong văn học chính là công cụ để nhà văn sáng tạo ra hình tượng văn học. Khác với ngôn ngữ mang tính xã hội hóa, khách quan hóa cao như trong các tác phẩm hiện thực, ngôn ngữ của truyện ngắn lãng mạn là thứ ngôn ngữ bay bổng, tinh tế, uyển chuyển… vì thế thường mang chất liệu của ngôn ngữ thơ ca, khiến câu văn luôn có nhạc điệu như trong thơ. Chính điều này tạo nên chất trữ tình sâu sắc qua những trang viết tràn trề tình cảm của các nhà văn lãng mạn. Những nhà văn lãng mạn tiêu biểu thời kì 1930 - 1945 như Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Nhất Linh, Thanh Tịnh, Hồ Dzếnh, Thanh Châu,… đã góp phần quan trọng vào việc tạo nên đặc trưng ngôn ngữ ấy.

**2. Nội dung chính**

Ngôn ngữ giàu chất trữ tình, chất thơ của văn học lãng mạn trước hết biểu hiện qua việc dùng từ đặc sắc của những cây bút tài năng. Thứ ngôn ngữ chắt lọc, trau chuốt ngay từ cách đặt tên truyện. Tên truyện hay chính là nhan đề của tác phẩm văn học không chỉ khắc sâu trong tâm trí người đọc mà còn là chìa khóa để đi vào thế giới nghệ thuật của tác phẩm. Đó là các tên truyện như*: Gió lạnh đầu mùa, Dưới bóng hoàng lan, Đêm sáng trăng, Tình xưa*… (Thạch Lam); *Chén trà trong sương sớm, Hương cuội, Một cảnh thu muộn, Trên đỉnh non tản*… (Nguyễn Tuân); *Quê mẹ, Một đêm xuân, Bến nứa, Tình quê hương, Tình thư, Bên con đường sắt, Tình trong câu hát* (Thanh Tịnh); *Bó hoa quá đẹp, Vườn chanh, Hoa ti-gôn, Nước chảy đôi dòng*… (Thanh Châu)… Tất cả đều thật gợi cảm, nhẹ nhàng, đọc lên như nhan đề của những bài thơ trữ tình dịu ngọt.

Ngày nhận bài 18/5/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Đỗ Thị Mai Anh, e - mail: [maianhsphn1009@gmail.com](mailto:maianhsphn1009@gmail.com)

Người đọc sẽ chẳng còn nghi ngờ gì nữa, vì ẩn sau những nhan đề trữ tình như thế chắc chắn phải là những câu chuyện chứa chất đầy cảm xúc, tâm trạng của con người.

Ngay cả trong cách gọi tên nhân vật cũng ít nhiều ẩn chứa tình cảm yêu mến, nhẹ nhàng của tác giả. Nếu ở Nam Cao là những *y, thị, ả, hắn, nó*… một cách lạnh lùng, ở Nguyễn Công Hoan là những *ông, bà, thằng, con, nó*…một cách xa lạ, thì ở truyện ngắn lãng mạn, các nhà văn thường sử dụng từ ngữ để gọi tên nhân vật của mình một cách nhẹ nhàng, êm ái: *chàng, nàng, cô, cậu*…cũng có khi tình cảm, đáng yêu như *bác, mẹ, anh, chị*… Cách gọi tên này đã thể hiện rõ yếu tố trữ tình chủ quan của tác giả.

Nếu ở tác phẩm hiện thực, ta thường bắt gặp ngôn ngữ mang tính động, chỉ hành động mạnh, thậm chí là thô tục, suồng sã kiểu “*Đấm, đá, thụi, bịch*” (Đứa ăn cắp - Nguyễn Công Hoan), hay *“Chửi, nghiến, đập, quát, giết”*  (Chí Phèo - Nam Cao)… thì ở truyện ngắn lãng mạn là ngôn ngữ của những động thái: *thấy, cảm thấy, nhận thấy, nhìn thấy*… hoặc lớp từ chỉ những trạng thái tâm lí mơ hồ được lặp lại nhiều lần như: *thoáng, thoáng qua, thoáng nghĩ, mang máng, hình như, tựa như, cảm giác như, không đâu, không rõ rệt, khó tả, thế nào…* Đặc biệt là việc sử dụng với mật độ dày đặc những tính từ chỉ cảm giác, trạng thái, khiến cho trang văn lãng mạn lúc nào cũng tinh tế, gợi cảm trong việc diễn tả những cung bậc cảm xúc tinh tế của con người. Đó là các từ như: *Êm ả, thoang thoảng, mênh mang, thăm thẳm*… (Hai đứa trẻ*); Êm êm, mơ màng, bàng hoàng, mong manh, lạnh lẽo, thấm thía, thiết tha, thẫn thờ, chơ vơ*… (Cuốn sách bỏ quên); *Nhẹ nhàng, lẹ làng, phảng phất, man mát, nhàn nhã, thong thả, thư thái*… (Dưới bóng hoàng lan); *Náo nức, mơn man, nảy nở, tưng bừng, rộn rã, nhẹ nhàng, quyến luyến*… (Tôi đi học); *Sầu thảm, lặng lẽ, mênh mông, thẹn thùng, tươi thơm, thanh tịnh, rạo rực, lạnh lẽo, êm ái*… (Sáng trăng suông); *Bàng hoàng, bối rối, quyến luyến, ngây ngất, mơ màng, vui vẻ, thổn thức, lan man, âm thầm, sung sướng, u uẩn, êm ái, êm đềm, lạnh lùng*… (Bó hoa quá đẹp); *Mênh mông, yên lặng, mơ mộng, bồn chồn, ngây ngất, lững thững, run rẩy*… (Vườn chanh)… Những tính từ chỉ cảm giác, cảm xúc không những biểu hiện tinh tế tâm hồn sinh động của nhân vật mà còn tạo nên thứ ngôn ngữ giàu chất nhạc, chất thơ. Câu văn sử dụng ít động từ, nhiều tính từ làm cho lời văn trở nên sinh động, uyển chuyển, chuyển tả được hết những cung bậc cảm xúc tinh tế của con người và vẻ đẹp đằm thắm của cảnh vật, thiên nhiên:

*“Một buổi chiều* ***vàng rộng mênh mông****… mặt phá* ***rộng mênh mông lấp loáng*** *ánh trăng* ***vàng****. Trăng rất* ***đẹp****”* (Tình trong câu hát - Thanh Tịnh).

*“Buổi sáng mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió* ***lạnh****. Mẹ tôi* ***âu yếm*** *nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng* ***dài*** *và* ***hẹp****. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần nhưng lần này tự nhiên tôi thấy* ***lạ****”*  (Tôi đi học - Thanh Tịnh).

*“Ở trên ấy* ***đẹp*** *lắm. Ngày tháng thì* ***dài****, mà không thấy sốt ruột. Hoa quả* ***lành ngọt*** *và* ***thơm*** *như hết thảy những cái gì không phải là trần hủ sống gửi ở mặt đất cõi trần. Những cái* ***êm, dịu, trong, sáng, thơm, lành*** *trên non tiên, nếu được đem thuật lại với người làng, ông cụ Sần tin rằng sẽ có khối người đoạn tuyệt với cố hương, tìm vào ngân cho được thỏa cái tai và cái mắt”*  (Trên đỉnh non tản - Nguyễn Tuân).

*“Trời đã bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ* ***êm như nhung*** *và thoảng gió* ***mát****. Đường phố và các ngõ* ***con*** *chứa đầy bóng* ***tối****… Vòm trời hàng ngàn ngôi sao ganh nhau* ***lấp lánh****, lẫn với vết* ***sáng*** *của những con đom đóm bay là trên mặt đất hay len vào cành cây”*  (Hai đứa trẻ - Thạch Lam).

Cách dùng từ của truyện ngắn lãng mạn không chỉ tinh tế, gợi cảm mà còn rất trau chuốt, lãng mạn, kiêu sang với sự kết hợp từ ngữ phong phú. Điều này đặc biệt thể hiện trong văn chương của Nguyễn Tuân. Khi sử dụng từ ngữ để gọi tên một địa danh, hay một sự vật, nhà văn đã dùng nhiều tổ hợp từ mới lạ, phong phú. Trái “bầu nậm” được Nguyễn Tuân gọi là “*bình rượu của tự nhiên” , “khối ngọc bích*” , “*giọt nến*” được gọi là “*giọt nước mắt sáp*” , nói về “giới nam” : *“xã hội đàn ông mặc áo xanh ẩm ướt*” , “núi Ba Vì” được gọi là “*non tản” , “rừng cao cả*” , “Thánh Tản Viên” là “*chúa ngàn cao cả” , “thần non tản” , “chủ non xanh” , “chúa ngàn thiêng”* , “đánh thơ” thì là *“đánh bạc văn chương” , “cuộc đỏ đen tri thức*” … Cách gọi này không chỉ đem lại sự phong phú cho tác phẩm, sự giàu có cho tiếng Việt mà còn bộc lộ sự tài hoa của người nghệ sĩ. Bởi thế mới nói “*Mỗi chữ được Nguyễn Tuân dùng trở nên quý quá. Nguyễn Tuân viết mà giống như nhà điêu khắc cần cù trạm trổ vào mặt đá quý những nét trác tuyệt”*  (Tạ Tỵ).

Cùng với việc sử dụng từ ngữ là cách tổ chức câu văn của truyện ngắn lãng mạn. Dù viết về những mảnh đời nghèo khó, cơ cực, hay cuộc sống êm đềm thơ mộng, thậm chí là biểu hiện dư vị sâu lắng của tình yêu thì ngôn ngữ truyện ngắn lãng mạn vẫn luôn hiện lên vẻ trong sáng, thi vị, đầy chất thơ, chất nhạc. Nếu các nhà văn hiện thực phê phán thường tạo câu văn bằng một từ như: *“Gió. Mưa. Não nùng…”*  (Anh Xẩm - Nguyễn Công Hoan), hoặc đặt câu văn ngắn đặc biệt *“Anh ọe. Anh cố ọe. Quái cái gì đặc biệt vậy ?Mẹ ơi, máu !”*  (Được chuyến khách), hay câu văn dài, ngắn xen kẽ, vừa miêu tả, vừa tạo cảm giác dồn nén, đột ngột: *“Ôi ! Cái già thế này ? Tiếng đấm, tiếng đá nhau bình bịch. Thôi, cứ gọi là tan xương ! Bỗng “choang” một cái, thôi phải rồi, hắn đạp cái chai vào cái cột cổng. Ồ hắn kêu !*” (Chí Phèo - Nam Cao) thì các nhà văn lãng mạn thường ưu ái việc sử dụng các câu văn có đầy đủ các thành phần câu (trạng ngữ, chủ ngữ, vị ngữ), thậm chí còn tăng cường sử dụng các thành phần phụ. Tạo câu có đủ thành phần sẽ tạo nên sự liên kết giữa các câu văn nhịp nhàng, uyển chuyển, không gây cảm giác nặng nề, ức chế, căng thẳng:

*“Ngoài khung cửa sổ, trời xanh ngắt ánh sáng, lá cây rung động dưới làn gió nhẹ”*  (Dưới bóng hoàng lan - Thạch Lam).

*“Hai bên bờ sông hai dãy đồi dài, sương buổi chiều đã lờ mờ phủ chân trên ngọn đồi rặng thông như mấy vết mực nhạt… trời lạnh và trăng trong…* (Nước chảy đôi dòng - Nhất Linh).

*“Rồi chiều chiều, gặp những lúc nhàn rỗi, cô lại ra đứng cửa sau vơ vẩn nhìn về làng Quận Lão. Nhưng làng Quận Lão ẩn sau đám tre xanh đã kéo một vạch đen dài trên ven đồi*

*xa thẳm”*  (Quê mẹ - Thanh Tịnh).

Đặc biệt, những câu văn dài luôn được các tác giả sử dụng để tạo ảm giác dàn trải, du dương mà thấm đẫm, khiến câu văn chợt nghe đã tựa những lời thơ dịu dàng:

*“Trong cái vườn cây nhỏ, trong đám cỏ cây xanh rờn, những buổi sơm tinh mơ và những buổi chiều tàn nắng, người ta thường thấy một ông già lông mày bạc, tóc bạc, râu bạc, mặc áo lông trắng, lom khom tỉa những lá úa trong đám lá xanh”* (Hương cuội - Nguyễn Tuân).

*“Mưa bụi đã tạnh từ lâu và nền mây xám tách ra, để lọt một tia nắng vàng dịu lướt nhẹ trên ruộng mạ xanh non, trong trẻo và mong manh quá như sắp tắt, Thành thấy cái vui vui trong lòng chàng cũng trong sáng và mong manh như thế, chỉ một chút nghi ngờ, một chút lạnh lẽo cũng đủ làm cho tan đi”*  (Cuốn sách bỏ quên - Thạch Lam).

*“Trăm nghìn lần đò dò hỏi nỗi thanh tịnh của dòng sông, điệu hiền hòa của chim gió, tôi cảm nghĩ đến những tiếng pháo sắp sửa cười vang để rồi, bất thần, ngừng bước chân, tôi đưa tay viết lên không gian chữ cái con con, xinh xinh mà tâm hồn tôi đã bao nhiêu lần nhắc đến: Tết !”*  (Sáng trăng suông - Hồ Dzếnh).

Câu văn của truyện ngắn lãng mạn dường như thiên về tả. Miêu tả cảnh vật thực ra là để gợi những biến thái tinh vi trong tâm hồn con người. Ngược lại, thể hiện tâm hồn cũng luôn trong sự hòa hợp với thiên nhiên, tạo vật. Vì thế, xen kẽ giữa những câu văn xuôi chính là âm hưởng của những nốt nhạc trầm bổng, làm nên chất trữ tình thấm đượm sâu sắc qua mỗi trang viết tràn trề tình cảm yêu thương của các cây bút giàu tài năng.

Để xây dựng những câu văn giàu hình ảnh, các cây bút lãng mạn không chỉ tăng cường miêu tả mà còn sử dụng các biện pháp tu từ, đăc biệt là những so sánh giàu tính biểu cảm. Với những hình ảnh so sánh vô cùng độc đáo diễn tả sự thăng hoa tột cùng của cảm xúc con người trước vẻ đẹp của thiên nhiên hay những nỗi niềm tâm trạng rất đỗi tinh vi mà chỉ miêu tả đơn thuần thôi thì khó có thể diễn tả một cách trọn vẹn. Khi miêu tả con người, đặc biệt là tâm trạng, cảm xúc của con người, các nhà văn lãng mạn thường dùng biện pháp so sánh như một phương tiện quan trọng để cụ thể hóa, hữu hình hóa những cảm giác mơ hồ, trừu tượng để khiến những điều mơ hồ trừ tượng ấy trở nên cụ thể, dễ nắm bắt hơn. Đó chính là cách *“tạo hình cho tâm trạng và cảm giác*” . Tâm trạng của đứa trẻ ngày đầu tiên cắp sách tới trường được miêu tả: *“Tôi không thể nào quên được những cảm giác ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cánh hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng*” ; trước tình cảm phụ tử khi người cha xúc động đón đứa con đầu lòng: “*Trong lòng rung động khẽ tựa như cánh bướm non*” (Đứa con đầu lòng); cảm giác an lành khi trở về thăm quê hương của người cháu xa quê: *“Thanh thấy tâm hồn nhẹ nhõm, tươi mát như vừa tắm ở suối”*  (Dưới bóng hoàng lan); so sánh để thấy được những xúc cảm diệu kì của tình yêu, nó từng khiến cho bao chàng trai, cô gái phải mê đắm: *“Tiếng nói trong trẻo của Thúy Lan, Chương cho là tiếng đàn tuyệt diệu ở cõi xa xăm đưa lại”* , *“Sáng hôm sau ngủ dậy, Chương vui vẻ như con chim thấy ánh sáng mặt trời”*  (Bó hoa quá đẹp). Hình ảnh so sánh còn làm động hóa, mĩ hóa những vẻ đẹp của thiên nhiên, thể hiện những tâm hồn nhạy cảm phong phú và say đắm. Vẻ đẹp của một vùng quê trở nên đẹp hơn bao giờ hết: *“Nước lấp lánh trong khe đá thủy tinh. Sau một làn sóng dội, nước trong mấy lạch đá cùng một lần hòa nhịp phồng theo… Sương đã tan và mặt nước tươi xanh như mới nhuộm*” (Làng); khung cảnh “Một đêm xuân” cũng khiến tâm trạng con người phải lòng và quyến luyến hơn: *“Chung quanh là đất thẳm trời xa, mờ mịt vây tròn trong cảnh mênh mông của gió lộng. Ở đây trời màu biếc và đất màu lam và mùi sơn đã thơm ngào ngạt như hương bửu tọa”* , “*cơn gió lạnh trong rừng thông nghe mơ màng như bản đàn mới dạo. Trước mái am tranh, cây sơn trà ngập ngừng thả rơi từng chiếc một*” (Một đêm xuân). Đó là cái vẻ của vầng trăng mười bốn: *“Vùng trăng mười bốn lúc chếnh về đoài đã in một cục thẫm bóng và dài trên mặt con sông trắng và lạnh như thỏi thiếc vừa nguội”* (Thả thơ).

Những cấu trúc so sánh được sử dụng một cách tài tình nhiều khi còn tạo ra những liên tưởng kép đầy thú vị, thức dậy sự liên tưởng phong phú trong lòng bạn đọc. Nguyễn Tuân là một cây bút điển hình trong sự sáng tạo ấy. Một chuỗi hình ảnh liên hoàn được tạo ra nhờ so sánh: *“Cái áo dài trắng cậu Chiêu đã biến thành một cái áo lụa màu xanh của một người phong lưu và đa tình. Đó là cái màu dịu mát của chất ngọc bích, đó là màu xanh của những cánh đồng lúa non bát ngát ngút nhà của những xứ yên ổn không bao giờ có nạn binh lửa*” (Ngôi mả cũ). Mỗi vế so sánh đều có sức lôi cuốn kì lạ và tạo nên được xúc cảm tinh tế: *“Những quả bầu đã được khô lần cùi như chất vỏ cây khô, thì mỗi khi cơn gió vèo đẩy những bình rượu ấy văng cụng vào nhau, người ta sẽ nghĩ đến ngay cái hình và cái tiếng của lũ khách đất nung và cá đất nung ở cái sân cây cảnh một gia đình thanh bạch” …*

Câu văn miêu tả trong tác phẩm lãng mạn giàu sức gợi, chất thơ nhất là khi nhà văn sử dụng những hình ảnh phù hợp, độc đáo. Bởi hình ảnh chính là điểm mấu chốt, là sức mạnh ngôn từ, hình ảnh khơi gợi tâm tư, đánh thức nỗi niềm, đồng thời đóng vai trò mã hóa cho các cung bậc cảm xúc của nhân vật. Những chớp sáng tâm hồn được hiện ra từ mỗi hình ảnh, dù thoáng nhẹ hay sâu lắng đều là ý tưởng của tác giả muốn gửi gắm đến người đọc những thông điệp, suy ngẫm. Văn học lãng mạn nói chung và truyện ngắn lãng mạn nói riêng vì thế luôn thiên về sử dụng các hình ảnh, biểu tượng. Đặc biệt là việc sử dụng nhiều những hình ảnh, hình tượng nghệ thuật mang đậm chất thơ, chất trữ tình khiến cho những trang văn cứ tràn trề cảm xúc và tuôn chày như những ý thơ. Đó là các hình ảnh thiên nhiên như *bầu trời, ánh nắng, cảnh chiều tà, làng quê, con đường, dòng sông, con đò, ánh trăng, khu vườn*… tất cả đều là những hình ảnh vốn tiêu biểu cho thiên nhiên, làm khung nền cho tình cảm con người được bộc lộ một cách trọn vẹn. Những bức tranh thiên nhiên, những bức tranh tâm trạng nhờ thế mà hiện lên đẹp đẽ, nhẹ nhàng, đằm thắm, trữ tình hơn bao giờ hết. Bên cạnh đó, các hình ảnh *phố huyện, nhà ga, đường sắt, con tàu*,… lại gợi ra những suy tư, trăn trở về những sự mất mát, cô đơn, buồn thương của con người…

Ngôn ngữ giàu chất thơ trong văn học lãng mạn còn được tạo nên bởi tính nhạc, tạo nên những câu văn xuôi giàu nhịp điệu, tinh tế, uyển chuyển khơi gợi cảm xúc dồi dào nơi người đọc. Sự xâm nhập, hòa quyện giữa thơ và nhạc luôn tạo nên được sự ám gợi, quyến rũ cho những áng văn chương.

Các nhà văn lãng mạn thường rất ưu ái âm nhạc, vì ở đó họ nghe thấy một sức mạnh giải phóng của cuộc sống, sự thăng hoa của tình cảm con người. Chính vì thế, văn chương và âm nhạc như một lẽ tự nhiên hòa trộn với nhau, tạo nên một diện mạo, âm hưởng mới cho văn học mà mỗi áng văn chương trở nên ám gợi và quyến rũ hơn với những lời lẽ tâm tình, thủ thỉ, nhẹ nhàng, giàu cảm xúc đặc biệt là giàu nhạc điệu, âm vang như những bản nhạc, lời ca. Văn chương của Thạch Lam, Thanh Tịnh, Hồ Dzếnh, Thanh Châu… gần với ngôn ngữ thơ, bởi nó giàu tiết tấu, nhịp điệu âm nhạc như thế.

Tiết tấu âm nhạc được tạo ra trước hết nhờ sự đan xen giữa những câu văn dài, ngắn với cách ngắt nhịp, chuyển đoạn hết sức linh hoạt, uyển chuyển:

*“Vùng quê, một đêm trăng.*

*Gió thổi đều đều qua các ngọn cây và lay nhẹ tàu lá xám.*

*Trăng sáng và trời không mây.*

*Hương ngồi nấu chè trong bếp, lắng nghe câu hò tình tứ của Mẫn ngân ngoài sân” .*

(Quê bạn - Thanh Tịnh)

*“Chân trời xanh.*

*Mặt hồ lặng.*

*Người thiếu phụ Việt nam đã thấy chết trong lòng niềm đợi chờ đau xót, bây giờ trở lại cuộc sống bình thường, nhỏ mọn, nối sáng theo chiều, qua mùa hạ sang thu (…)*

*Mùa xuân năm đó…”*

(Sáng trăng suông - Hồ Dzếnh)

*“Bức thư không có hồi âm.*

*Đứa đày tớ nhỏ cũng không được đi đâu từ đấy.*

*Tôi đâm ra lo ngại.*

*Tôi trở nên chua chát như một người không được ai hiểu cả.”*

(Vườn chanh - Thanh Châu)

Sự xen kẽ giữa những câu văn dài, ngắn trong mạch văn, cùng lối ngắt câu, xuống dòng, chuyển đoạn đã tạo ta nhịp điệu khi nhanh, khi chậm, khi lửng lơ, khi dàn trải, tạo ra sức lay động của ngôn từ, cũng thể hiện tâm hồn, trái tim của những con người đa sầu, đa cảm, muốn trải hồn mình ra để lắng nghe mọi vang động của cuộc đời. Mỗi đoạn văn như vậy có sức lay động, ngân vang như bài thơ trữ tình chính là vì thế.

Câu văn của truyện ngăn lãng mạn còn có cách ngắp nhịp linh hoạt và trong các câu văn, số lượng từ ngữ mang thanh bằng nhiều hơn số lượng từ ngữ mang thanh trắc. Cách phối hợp âm thanh ấy đã tạo nên tiết tấu âm nhạc trong lời văn và những câu văn trở nên trong trẻo, êm ái, giọng văn thì thiết tha, tâm tình, thủ thỉ, sâu lắng. Những lời văn nhẹ nhàng ấy đã chinh phục được trái tim của không ít người đọc. Nhưng câu văn với nhịp điệu chậm rãi, nhiều thanh bằng, đã gợi ra nhịp vận động của thời gian và không gian:

*“Chiều/ chiều rồi/ Một chiều êm ả như ru/ và văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào…” ; “Trời bắt đầu về đêm/ một đêm màu hạ êm như nhung/ và thoảng qua gió mát”*  (Hai đứa trẻ - Thạch Lam).

Nhịp dàn trải của câu văn như chính nhịp cuộc sống bất hạnh, dàn trải của con người: *“Xa/ Xa/ Và xa/ Lòng chị Đỏ đương tưởng tượng làm sao ra cái màu xanh mênh mông của biển cả/ để với qua đó bóng một người đã mạng đi nửa cuộc đời của chị”*  (Sáng trăng suông - Hồ Dzếnh).

Nhịp điệu ấy còn rất phù hợp để diễn tả nỗi buồn thương cùng những diễn biến rất tinh tế trong tâm hồn con người: “*Tâm ngồi nhớ lại cảnh đời êm ấm/ của một gia đình tạm chiều hôm qua/ Bên lòng Tâm như còn vương vấn lại ít nhiều hương vị của ngày Tết/ Tâm say sưa/ và lòng Tâm bát ngát/ Nhưng Tâm còn muốn níu lại trong lòng/ thì hương vị ấy lại dần tan mất…”*  (Chuyến xe cuối năm - Thanh Tịnh).

Chất trữ tình trong truyện ngắn lãng mạn được tạo nên bởi những câu văn giàu nhạc điệu, chứa đựng nhiều cảm xúc thơ khiến *“câu văn vang lên như những tiếng chuông bồn, tiếng này ngân lên chưa dứt tiếng khác đã bồi theo*” . Tiết tấu âm nhạc cũng được hình thành từ sự trùng điệp về măt từ vựng. Giọng điệu ấy thiết tha, ngân vang hệt như những bài thơ, là rung động trái tim con người:

*“Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi dã quen đi lại lắm lần nhưng lần này tự nhiên tôi thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, hay chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay, tôi đi học”*  (Tôi đi học - Thanh Tịnh).

*“Chị Đỏ Đương khóc đến đau mắt và ba mùa thu qua, ba mùa thu của tấm lòng nghi ngờ và thắc mắc, ba mùa thu đã trải lên đời chị Đỏ Đương như đã trải lên xã Hòa Trường, sự nguội quên, lặng lẽ”*  (Sáng trăng suông - Hồ Dzếnh).

*“Cái im lặng, lạnh lùng nơi bệnh viện làm cho bệnh nhân phải rùng mình. Có lẽ anh ta thấy lạnh. Có lẽ anh ta đã nghe rõ tiếng đạp cánh của tử thần bay đến lượn quanh mình. Có lẽ anh ta đã nhìn thấy cái bàn tay xương xẩu, nặng nề của thần chết giơ gần đến cổ của anh ta chực bóp”*  (Trong bóng tố - Thanh Châu).

Có đôi khi, nhạc điệu của câu văn là do sự trùng điệp của khuôn hình cú pháp mang lại:

*“Hỡi chị! nếu số phận đã bắt chị vào làm dâu một gia đình cơ khổ, làm vợ một người chồng không bằng người, làm một người đàn bà lưu lạc, chị hãy nhận ở đây, trong mấy dòng chữ này một lời an ủi…*” (Người chị dâu tôi - Hồ Dzếnh).

Những câu văn với nhạc điệu được vút lên từ những ấn tượng sâu sắc về thời gian, không gian để lại bao nhớ thương, hoài niệm, những xúc cảm tha thiết, sự cảm thông sẻ chia của tác giả với nhân vật. Đó là nhạc điệu của những trái tim nhạy cảm, giàu lòng yêu thương trắc ẩn chân thành từ các cây bút lãng mạn.

Cả trong tương quan giữa các đoạn văn trong văn bản, nhạc điệu được hình thành từ sự trùng điệp của ý văn, lời văn, hình ảnh trong mạch miêu tả tạo nên dấu ấn âm nhạc rất rõ nét. Chẳng hạn ở truyện ngắn “Cô hàng xén” của Thạch Lam, lời văn diễn tả tiếng bước chân của Tâm trên con đường ra chợ về nhà, và ngược lại được lặp lại ở nhiều đoạn trong văn bản. Nhịp bước đi cần cù, nhẫn nại của người phụ nữ thôn quê đã tạo ra nhịp điệu cho truyện, đó là nhịp buồn thương đến thấm thía, xót xa. Hay ở truyện ngắn “Hoa ti-gôn” (Thanh Châu) thì hình ảnh *“những nụ hoa chum chúm hình quả tim vỡ, đỏ hồng như nhuộm máu đào*” có mặt trong tất cả các đoạn của tác phẩm. Đó là sự lặp lại của đối tượng, gợi nên những cảm xúc cho chủ thể. Sự lặp lại gắn liền với cảm nhận cuộc sống tiềm tàng chất thơ trong truyện ngắn lãng mạn.

**3. Kết luận**

Ngôn ngữ chính là một trong những phương tiện nghệ thuật tạo nên nét khác biệt giữa phong cách sáng tác của văn học lãng mạn với các trào lưu, khuynh hướng nghệ thuật khác. Với việc khéo léo sử dụng ngôn ngữ thuần phác, giản dị, trong sáng, giàu chất thơ, đôi khi không kém phần trau chuốt, tinh tế, gợi cảm cùng với ấn tượng từ các hình ảnh, biểu tượng, các nhà văn lãng mạn 1930 - 1945 đã khai thác tận độ sức biểu cảm của ngôn ngữ làm cho các tác phẩm truyện ngắn lãng mạn giàu chất thơ và cảm xúc trữ tình. Chính đó là biểu hiện chân thực nhất của chất thơ trong văn xuôi: *“Văn xuôi bao giờ cũng thấm đượm chất thơ như chất nước ngọt ngào thấm trong trái táo. Văn xuôi là sợi cốt, thơ là sợi ngang*” (Pauxtốpxki).

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Lê Huy Bắc (2004) - *Truyện ngắn, Lý luận tác gia và tác phẩm*, tập I, Nxb Giáo dục.

[2]. Trần Ngọc Dung (1992), *Ba phong cách truyện ngắn trữ tình Việt Nam thời kì những năm 1930 - 1945*, Luận án PTS Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

[3]. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (2009), *Từ điển thuật ngữ văn học,* Nhà xuất bản Giáo dục.

[4]. Nguyễn Hoành Khung (1989), *Văn xuôi lãng mạn Việt Nam 1930 - 1945, tập 1,* Nxb Khoa học Xã hội.

[5]. Nguyễn Hoành Khung (1989), *Văn xuôi lãng mạn Việt Nam 1930 - 1945, tập 2,* Nxb Khoa học Xã hội.

**POETIC LANGUAGE IN VIETNAM’S SHORT ROMANTIC STORIES FROM 1930 - 1945**

**Do Thi Mai Anh**

Postgraduate - Ha Noi National University of Education

***Abstract:*** *Lyrical and poetic language is one of the outstanding properties of Vietnamese short romantic stories in the period 1930 - 1945 . The language of emotion and feeling are expressed through the use of words, the organization of sentences, figures, the musical enhancement and the prose’s rhythm ... The combination of poetry and prose creates a full of suggestive and seductive short stories, which make Vietnamese short stories in this period distinguishing and successful.*

***Keywords****: language, short stories, romantic literature.*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 18-27

**TÌNH HÌNH GIÁO DỤC PHÁP - VIỆT Ở BẮC KỲ**

**GIAI ĐOẠN 1929 - 1935**

**Tống Thanh Bình**

Khoa Sử - Địa - Trường Đại học Tây Bắc

***Tóm tắt:*** *Những năm 1929 - 1935 là khoảng thời gian đầy khó khăn đối với thế giới tư bản nói chung và các nước thuộc địa nói riêng. Sự khủng hoảng mạnh mẽ của nước Pháp đã tác động trực tiếp đến Việt Nam. Mặc dù giáo dục là một trong những lĩnh vực được Pháp quan tâm nhưng đến thời điểm này cũng lâm vào tình trạng bế tắc. Bài viết này sẽ tìm hiểu về nền giáo dục Bắc Kỳ trên một số khía cạnh như ngân sách giáo dục, đời sống giáo viên, học sinh, chương trình đào tạo trong thời gian diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.*

***Từ khóa:*** *khủng hoảng kinh tế thế giới, giáo dục Pháp - Việt, 1929 - 1935.*

1. **Mở đầu**

Để vơ vét của cải và bóc lột nhân dân Việt Nam, ngoài việc đầu tư cơ sở hạ tầng, Pháp còn chú ý đến lĩnh vực giáo dục nhằm mục đích đào tạo những người có trình độ phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa của chúng. Sau một số điều chỉnh, nền giáo dục Pháp - Việt đã thay thế nền giáo dục phong kiến trước đây. Tuy nhiên, đến những năm 1929 - 1935, với tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và những biến động của phong trào cách mạng trong nước, cùng những thay đổi trong chủ trương, chính sách giáo dục của thực dân Pháp, nền giáo dục Pháp - Việt giai đoạn này cũng lâm vào khủng hoảng.

1. **Nội dung**

**2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục Pháp - Việt**

Sau một thời gian tạm thời ổn định, chủ nghĩa tư bản đã lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới trầm trọng nhất trong lịch sử từ khi hình thành đến thời điểm những năm đầu thế kỷ XX. Bắt đầu từ nước Mĩ, cuộc khủng hoảng nhanh chóng lan rộng sang các quốc gia tư bản khác, diễn ra ở tất cả các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp và tài chính, để lại hậu quả về chính trị, xã hội cho thế giới tư bản chủ nghĩa. Pháp là nơi cuộc khủng hoảng diễn ra muộn hơn song mức độ tàn phá nền kinh tế lại nặng nề, ảnh hưởng nghiêm trọng đến công nghiệp, ngoại thương, nông nghiệp. Nước Pháp bước vào thời kì bất ổn định cả về kinh tế lẫn chính trị. Giới cầm quyền nước Pháp đã trút gánh nặng cuộc khủng hoảng lên nhân dân các nước thuộc địa, trong đó có Việt Nam.

Kinh tế Việt Nam vốn đã phụ thuộc vào kinh tế Pháp nay càng suy sụp hơn. Chính quyền thực dân đã thi hành nhiều biện pháp kinh tế trong đó có việc giảm ngân sách đầu tư, dùng tiền trong ngân sách Đông Dương hỗ trợ các công ty của Pháp đang có nguy cơ phá sản,

Ngày nhận bài 24/4/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Tống Thanh Bình, e - mail: [tongbinhnwuni@gmail.com](mailto:tongbinhnwuni@gmail.com)

đặc biệt là việc tăng các loại thuế và đặt thêm nhiều thứ thuế mới. Những biện pháp đối phó đó đã khiến nhân dân Việt Nam điêu đứng, công nhân và các giai tầng khác như tiểu thương, thợ thủ công, trí thức không có việc làm, lương bị cắt giảm, địa chủ sa sút, tư sản dân tộc phá sản, vỡ nợ, nông dân đói kém… Cuộc khủng hoảng kinh tế đã dẫn đến bi kịch trong đời sống của nhân dân cũng như mọi mặt của đời sống xã hội.

Do sự lúng túng của giai cấp cầm quyền cùng sự can thiệp mạnh mẽ của chính quyền thực dân, giáo dục Bắc Kỳ vốn đang trong tình trạng không ổn định đến thời điểm này càng bế tắc. Vì thế, khủng hoảng kinh tế đã kéo theo khủng hoảng nền giáo dục ở Bắc Kỳ Việt Nam - vốn là vùng đất văn hiến trong lịch sử.

Giáo dục Pháp - Việt ở Bắc Kỳ được hình thành khi thực dân Pháp hoàn thành công cuộc bình định về quân sự, Pháp coi đây là một công cụ đắc lực để tạo dựng ảnh hưởng của mình và chinh phục nhân dân Việt Nam. Trải qua một quá trình thử nghiệm về nội dung, hình thức dạy học, năm 1906, nền giáo dục Pháp - Việt chính thức được xác lập với sự kiện Nha học chính Đông Dương được thành lập và Quy chế giáo dục được ban hành. Tuy nhiên, trong suốt thời gian tồn tại, chính quyền bảo hộ luôn tỏ ra bị động trong việc duy trì và phát triển nền giáo dục. Biểu hiện là, trong khoảng thời gian từ 1906 đến thời điểm diễn ra cuộc khủng hoảng, Pháp đã tiến hành nhiều lần cải cách, tuy đã có những thành tựu nhất định, song nền giáo dục vẫn tồn tại nhiều bất cập và bộc lộ những hạn chế.

Những thay đổi trong mỗi lần cải cách xoay quanh vấn đề: nội dung, hình thức đào tạo, thi cử. Trong lần cải cách giáo dục lần thứ nhất do Paul Beau đề xuất năm 1904, nền giáo dục Việt Nam có 3 bộ phận là giáo dục Bản xứ (Enseignement Indigène), giáo dục Pháp - Việt (Enseignement Fran**ç**ais - Indigène), giáo dục Pháp (Enseignement Fran**ç**ais). Cải cách lần hai được cụ thể hóa qua Bộ Học chính Tổng quy (1917) do Albelt Sarraut ký, sự thay đổi lớn nhất của cuộc cải cách này là việc xóa bỏ hẳn nền giáo dục Nho học, thay vào đó là sự tồn tại của hai loại trường: trường Pháp và trường Pháp - Bản xứ (ở Việt Nam thì gọi là trường Pháp - Việt). Mục tiêu cải cách lần hai là Pháp hóa toàn bộ nền giáo dục, Pháp hóa giới trí thức.

Trong những năm 1924 - 1930, giáo dục Pháp - Việt tiếp tục có những điều chỉnh. Đáng chú ý là chủ trương phát triển giáo dục theo chiều ngang của Merlin (1924), chuyển trọng tâm sang bậc tiểu học, mở rộng giáo dục làng xã. Tiếp đó là cải cách của Varenne (1926), theo đó, một loại trường công kiểu mới được tổ chức là trường Sơ học hương thôn, chủ trương trên đã giúp số lượng loại trường học này tăng đột biến gấp 10 lần trong vòng 3 năm từ khi ban hành Nghị định. Tuy nhiên, về cơ bản, những cuộc cải cách mới giải quyết được những vấn đề trước mắt chứ chưa tập trung vào những yếu điểm của nền giáo dục, vậy nên cuối những năm 20 đầu những năm 30, giáo dục Pháp - Việt càng lâm vào khủng hoảng.

Đặc biệt, từ khi thực dân Pháp xâm lược, phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam diễn ra thường xuyên dưới nhiều hình thức. Khoảng thời gian 1929 - 1935 là lúc phong trào cách mạng diễn ra mạnh mẽ, điển hình như phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930 - 1931, khởi nghĩa Yên Bái… Một số phong trào thời kì này có sự tham gia của lực lượng trí thức, giáo viên, học sinh sinh viên. Điều này đã tác động đến những điều chỉnh của thực dân Pháp trong chính sách giáo dục của mình. Cũng những khó khăn do cuộc khủng hoảng kinh tế mang lại, những biện pháp thắt chặt quản lý của thực dân Pháp trong lĩnh vực giáo dục đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc dạy và học trong các nhà trường. Đó là chưa kể đến sự thay đổi chính sách của thực dân Pháp theo từng nhà cầm quyền của Pháp tại Đông Dương. Trong những năm đầu 20 của thế kỷ XX, *“hợp tác với người bản xứ”* là nội dung cốt lõi của chính sách thuộc địa, đến cuối những năm 20, chính sách *hợp tác* bị bỏ qua, thậm chí bị lên án và thay vào đó là “Chính sách 19 điểm” và “Chương trình cải cách” của Pièrre Pasquier với mục đích “*sửa đổi”* lại chính sách các viên toàn quyền trước bị cho là *“quá rộng rãi”* với người bản xứ. Theo đó, trong lĩnh vực giáo dục, đối tượng cải cách của Pièrre Pasquier chỉ nhằm vào giáo dục sơ đẳng còn các bậc học khác thì vẫn giữ nguyên như cũ, tinh thần của chính sách này là thắt chặt sự quản lý về giáo dục và điều chỉnh nội dung dạy và học để *xóa bỏ những nguyên nhân của rối loạn* và *ổn định trật tự xã hội.*

Như vậy, khủng hoảng kinh tế, sự phát triển của phong trào cách mạng và những điều chỉnh trong chính sách giáo dục của thực dân Pháp đã tác động không nhỏ đến giáo dục Pháp - Việt trong những năm 1929 - 1935.

**2.2. Giáo dục Pháp - Việt ở Bắc Kỳ những năm 1929 - 1935**

**2.2.1. Ngân sách giáo dục**

Thực tế, giáo dục là một lĩnh vực được thực dân Pháp ngày càng chú ý. Sự quan tâm của Pháp đối với việc đầu tư cho giáo dục bản xứ nhằm đạt mục đích lâu dài trong công cuộc khai thác thuộc địa ở Đông Dương.

Trong nửa cuối những năm 20 thế kỷ XX, mặc dù nguồn kinh phí dành cho Bắc Kỳ còn hạn hẹp vì những khó khăn từ chính quốc và việc phải cân đối kinh phí cho hoạt động quân sự cũng như đầu tư cho cuộc khai thác thuộc địa, tuy nhiên, chính quyền vẫn đầu tư ngân sách cho giáo dục. Cụ thể như sau (đơn vị tính: ngàn đồng Đông Dương): 1925: 2.089.600, 1926: 2.374.400, 1927: 2.521.510, 1928: 2.534.060, 1929: 2.682.850 [10,94]*.* Trong các năm tiếp theo, ngân sách dành cho giáo dục là: “năm 1930 là 2.899.450 đồng Đông Dương, năm 1931 là 2.883.000, năm 1933 là 2.608.000, năm 1934 là 2.480.000” [1,191]. Như vậy, từ năm 1931 trở đi - thời điểm Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất từ cuộc khủng hoảng, ngân sách giáo dục có sự giảm sút. Đây cũng là thời điểm các ngành kinh tế điêu đứng vì khủng hoảng. Nếu so sánh với số vốn đầu tư của các công ty ở Đông Dương trong những năm khủng hoảng ta thấy rõ sự sụt giảm vốn đầu tư của các lĩnh vực khác: trong công nghiệp (đơn vị tính: ngàn đồng Franc): năm 1928: 62.158, 1929: 34.517, 1930: 20.080, 1931: 21.600, 1932: 23.380…[4,199].

Mặc dù, nhìn vào bảng Chi tiêu cho giáo dục công ở Đông Dương ta thấy, trong khoảng thời gian từ 1930 đến 1935, nguồn chi cho giáo dục không bị giảm sút, vẫn dao động từ 10 đến 13 triệu đồng. Song thực chất vấn đề ở đây là: Chính quyền thực dân đã đẩy kinh phí giáo dục cho nhân dân đóng góp. Vậy nên, trong 7 năm (1929 - 1935), mặc dù ngân sách Liên bang chi cho giáo dục giảm từ 1.846 triệu Đông Dương xuống còn 1.505 triệu, ngân sách cấp xứ giảm từ 7.429 triệu xuống còn 4.114 triệu nhưng do chủ trương *xã hội hóa giáo dục* nên ngân sách cấp tỉnh, thành phố làng xã cho giáo dục đã tăng mạnh từ 1.168 triệu lên đến 5.627. Đây chính là cách Pháp buộc người dân thuộc địa gánh vác hậu quả cuộc khủng hoảng. Việc chính quyền đẩy kinh phí cho người dân vô hình chung đã gây khó khăn cho giáo viên vì việc nộp học phí không được thực hiện một cách đầy đủ.

*Bảng chi tiêu cho giáo dục công đã được đăng ký ở Đông Dương (đơn vị: nghìn đồng)* [8,121]

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Ngân sách liên bang** | **Ngân sách cấp xứ** | **Ngân sách cấp tỉnh, thành phố, làng xã** | **Tổng cộng** |
| 1929 | 1.846 | 7.429 | 1.168 | 10.443 |
| 1930 | 2.042 | 7.985 | 2.290 | 12.317 |
| 1931 | 2.403 | 5.359 | 5.748 | 13.510 |
| 1932 | 2.237 | 5.211 | 5.610 | 13.058 |
| 1933 | 1.834 | 4.944 | 5.404 | 12.182 |
| 1934 | 1.692 | 4.653 | 4.366 | 10.711 |
| 1935 | 1.505 | 4.114 | 5.627 | 11.246 |

Ngân sách chi cho giáo dục gồm: xây dựng trường lớp, đầu tư cơ sở hạ tầng và thiết bị, đồ dùng dạy học, chi phí cho cán bộ giáo viên, học bổng, trong đó, chi phí dành cho giáo viên chiếm phần lớn ngân sách. Ở thời điểm đó, dư luận Bắc Kỳ đã có nhiều ý kiến về việc trả lương cho giáo viên chưa hợp lý giữa lương cho giáo viên, nhân viên và thanh tra người Pháp và giáo viên người Việt. Việc trả lương cho giáo viên, nhân viên người Pháp bao giờ cũng cao hơn nhiều lần so với người Việt, ngay cả phân bổ ngân sách cho trường Pháp và trường Pháp - Việt cũng không có sự công bằng. Cụ thể là: thời điểm diễn ra cuộc khủng hoảng, so với thu nhập của người Pháp thì thu nhập của công chức người Việt thấp hơn nhiều lần: *“thu nhập của một viên chức người Pháp khoảng 5.000 đồng/năm, gấp 30 lần một viên chức trung bình vầ gấp 100 lần một viên chức nhỏ người Việt. Lương của một viên gác cổng người Pháp cũng cao hơn 3.5 lần lương của một kỹ sư người Việt Nam”* [4,154]. Sự không công bằng này đã dẫn đến tâm lý bất mãn trong giới công chức người bản xứ nói chung và đội ngũ trí thức người Việt nói riêng, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của họ.

**2.2.2. Đời sống giáo viên, học sinh**

Giảm biên chế, nạn thất nghiệp trong giới trí thức là biểu hiện rõ rệt nhất của cuộc khủng hoảng. “*Đến tháng 12 - 1933, chính quyền thực dân lại quyết định sa thải 3.000 trên tổng số 23.000 công chức người bản xứ. Hàng nghìn người khác bị ép phải về hưu trước thời hạn”* [5,498]*.* Trước đây, những người có bằng Sơ đẳng tiểu học đã có thể tìm được việc làm ở các trường làng, nhưng từ thời điểm diễn ra cuộc khủng hoảng, những người có bằng cấp cao hơn cũng không thể xin được việc. Bằng cấp thấp không kiếm được việc làm khiến nhiều người phải ra sức thi cử để tìm cơ hội xin việc nhưng tình hình không mấy được cải thiện.

Theo thống kê ở thời điểm bấy giờ, khủng hoảng đã tác động trực tiếp đến thu nhập của giáo viên, lương bổng giảm mạnh, thậm chí còn một nửa so với trước “*tháng 11 - 1932, Pasquier lại ban bố một sắc lệnh, theo đó tất cả các viên chức mới được bổ nhiệm chỉ được hưởng 50% mức lương cơ bản theo ngạch bậc. Sau đó,… cắt giảm 25% lương của công chức, viên chức”* [5,498]. Điều này không chỉ khiến đời sống giáo viên, học sinh gặp nhiều khó khăn mà còn gây tâm lí chán nản, không tận tâm với nghề.

Trước đây, nghề dạy học là điều mơ ước đối với xã hội bởi quan niệm truyền thống của một dân tộc trọng hiền tài và đó là con đường duy nhất để hiển đạt. Tuy nhiên, đến thời điểm này, những giá trị đó đã dần mất đi bởi sức nặng của cuộc khủng hoảng kinh tế. Sự cắt giảm ngân sách, sự thắt chặt quản lý và hạn hẹp trong giáo dục đã khiến hầu hết trí thức nước ta thời đó rơi vào tình cảnh trái ngược, giáo viên phải đối mặt với bi kịch cơm áo gạo tiền. Sau cải cách Merlin và Varenne, trường hương thôn tăng, giáo viên trường làng do làng tự tuyển và tự trả lương. Với giáo viên dạy ở các trường làng, ở thời điểm khủng hoảng người nông dân vốn bị bóc lột kiệt quệ đã không có tiền để trả học phí cho con, nhiều làng chưa quen với quy định mới nên việc trả lương chưa kịp thời. Vì thế, giáo viên không có lương hoặc nhận lương bằng thóc gạo, nông phẩm, thậm chí nhiều người dạy không công. Đó là một trong những nguyên nhân khiến người ta không tha thiết với việc dạy và học nữa.

Ngoài nguyên nhân từ thực trạng kinh tế khó khăn chung của cả nước và thế giới, trong lĩnh vực giáo dục, sự khắt khe trong tuyển dụng thực sự là một thách thức lớn đối với những trí thức. Bởi lẽ, cùng thời điểm diễn ra cuộc khủng hoảng, Pháp phải đối phó với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng Việt Nam, điển hình là sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân mà đỉnh cao là Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930 - 1931. Trong đó, vai trò của trí thức tham gia trong các hoạt động trên là không nhỏ, một trong số họ là những người trước đây từng được đào tạo từ trường Pháp - Việt. Trước tình trạng đó, Nha học chính đã tiến hành một số cải cách. Một trong những cải cách ảnh hưởng trực tiếp đến giáo viên, học sinh chính là việc chính quyền thực dân đặt các chức quan Học chính để chấn chỉnh lại “tư cách” của các giáo viên và kiểm tra chất lượng dạy và học. Việc đặt ra các chức quan Học chính gồm Huấn đạo, Giáo thụ, Kiểm học, Đốc học nhằm mục đích thanh tra, kiểm soát các trường công, trường tư bậc Tiểu học. Với chính sách này, việc tuyển chọn giáo viên cũng trở nên khắt khe hơn, cơ hội có việc làm sau khi ra trường càng thu hẹp lại.

Không chỉ với giáo viên, cuộc khủng hoảng còn tác động mạnh mẽ đến học sinh, sinh viên. Với cải cách lần thứ hai, chương trình học phổ thông 13 năm (3 năm sơ học, 3 năm Tiểu học, 4 năm Cao đẳng Tiểu học, 3 năm Trung học) là điều không đơn giản với người dân một nước thuộc địa, khi mà, thời gian học quá dài, chi phí theo học ngày một tăng, trong khi hơn 90% dân số sống bằng nghề nông. Chưa kể sau đó, nếu muốn học tiếp, người học phải thi và học chương trình Cao đẳng, Đại học. Hầu hết, học sinh học đến bậc Cao đẳng Tiểu học, lấy bằng Thành chung là họ dừng lại kiếm việc làm. Nếu học tiếp, họ phải mất 2 đến 3 năm nữa để có bằng Tú tài bản xứ. Mặc dù vậy, dù có bằng cấp họ vẫn không xin được việc, nếu có thì họ cũng không được đối xử công bằng trong công việc cũng như thu nhập với người Pháp. Bi kịch của tầng lớp trí thức thời bấy giờ được ghi lại trong báo Trung Bắc Tân văn: *“Có bằng Cao đẳng mà phải đi kéo xe để kiếm ăn, những người có bằng cử nhân, bác sỹ hay kỹ sư cũng phải nằm co ở nhà, nhiều người đã phải tìm đến với cái chết”* [1,195].

Chương trình học dài, nặng, kinh phí để theo học lại không hề nhẹ, tuy nhiên cũng không có nhiều trường để theo học. Ngay ở bậc Cao đẳng Tiểu học, trong bối cảnh khủng hoảng, chi phí lên đến 20 đồng/tháng trong khi giá thóc gạo giảm mạnh, giá một tạ gạo là 3 đồng, đối với con em từ các nơi khác về thành phố học, đời sống còn vất vả hơn nhiều. Trên thực tế, học sinh sau khi đã tốt nghiệp Cao đẳng Tiểu học, muốn học lên bậc Trung học phải mang tiền mang gạo đi hàng trăm, hàng ngàn cây số để theo học ở các trường thuộc 3 thành phố: Hà Nội, Huế, Sài Gòn bởi tính đến năm 1936 - 1937 cả nước mới có 7 trường trung học gồm cả trường công và trường tư [3,19]. Vì thế, chủ yếu là con em gia đình có điều kiện mới có thể đi học.

Trước tình trạng đó, học sinh, sinh viên đứng trước nhiều sự lựa chọn: với những gia đình khá giả, họ cho con em thi tiếp, học tiếp, số còn lại: một là nghỉ học giữa chừng vì không có đủ điều kiện theo nổi, trong số đó, có nhiều người chuyển sang lao động chân tay - những việc trước kia khi cầm bút họ chưa từng làm, hai là nhiều người chuyển từ học chữ sang học nghề để nhanh có cơ hội việc làm và lương bổng, bi kịch hơn, nhiều người do thi trượt hoặc học xong không xin được việc bất mãn tìm đến cái chết. Đây chính là bi kịch của đội ngũ trí thức thời thuộc Pháp trước khi được giác ngộ cách mạng.

Từ một nền giáo dục lôi cuốn được đông đảo nhân dân theo học thời phong kiến, sau khi thực dân Pháp đô hộ, nền giáo dục Nho học chấm dứt bằng kì thi cuối cùng năm 1919, số lượng người dân được đến trường lớp ngày càng giảm. Theo thống kê dân số năm 1930, Bắc Kỳ có khoảng 8 triệu người, thì số người được đến trường chỉ chiếm 1,4%, nếu tính số người trong độ tuổi 5 - 24 thì tỉ lệ được đi học là 15% [1,181]. Đây là nguyên nhân dẫn đến tình trạng mù chữ của đại bộ phận nhân dân Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám.

**2.2.3. Chương trình đào tạo, thi cử**

Chương trình học và thi khó, lại thay đổi liên tục, đặc biệt là rào cản ngoại ngữ, khiến nhiều người học dở dang.Trong thời gian ngắn, chương trình học liên tục bị điều chỉnh: từ khi hình thành nền giáo dục ở Việt Nam, Pháp thực sự lúng túng trong việc lựa chọn nội dung, hình thức đào tạo. Vì không xuất phát từ lợi ích của người dân mà muốn sử dụng giáo dục làm công cụ phục vụ cho những chiêu trò mị dân và cuộc khai thác thuộc địa nên những biện pháp chính quyền thực dân áp dụng ở Việt Nam không đem lại hiệu quả cho nền giáo dục bản xứ. Chỉ xét trong thời gian khủng hoảng, thực dân Pháp đã có nhiều điều chỉnh.

Sau những cải cách của Albelt Sarraut, Merlin, Varrenne, chương trình cải cách của Pièrre Pasquier chú ý mở rộng giáo dục sơ đẳng yếu lược, môn luân lý là môn được chú trọng nhiều nhất nhằm khôi phục Nho giáo kỷ cương phép nước. Theo đó, mục đích của nền giáo dục chỉ là xóa nạn mù chữ và đào tạo những con người trung thành với triều đình nhà Nguyễn và *mẫu quốc Pháp.*  Căn nguyên của những điều chỉnh này là do người Pháp thấy ân hận việc đã dạy tư tưởng Cách mạng Pháp cho dân bản xứ cũng như lo lắng cho mầm mống cách mạng nảy sinh từ các trường Pháp - Việt do Pháp mở ra, nhất là sau những sự kiện dồn dập của học sinh, sinh viên đấu tranh thể hiện lòng yêu nước từ giữa những năm 20 của thế kỷ XX (Phong trào đòi để tang cụ Phan Châu Trinh và đòi thả cụ Phan Bội Châu). Cải cách này có ý nghĩa về chính trị hơn là đối với bản thân giáo dục. Vì vậy, hàm lượng kiến thức ít hơn trước, chất lượng dạy và học cũng bị giảm sút.

Đặc biệt, việc yêu cầu một đứa trẻ bậc tiểu học phải biết cả 3 thứ chữ: Chữ Hán, chữ Quốc ngữ, chữ Pháp là điều không hợp lý. Trong khi chương trình càng lên cao càng sử dụng nhiều tiếng Pháp, chữ Hán không được coi trọng. Thậm chí có thời kỳ, học sinh sau khi học xong chương trình sơ đẳng 3 năm đầu phải học chương trình 3 năm tiếp theo của bậc Tiểu học bằng tiếng Pháp, thời lượng học chữ Quốc ngữ, chữ Hán rất ít. Mặc dù giai đoạn này, với những nỗ lực cải cách của Toàn quyền Đông Dương Merlin và Varenne trong việc ban hành Nghị định về bằng sơ học yếu lược bản xứ (được lựa chọn chương trình học và thi bằng Tiếng Việt hoặc chương trình tiếng Pháp) đã giảm bớt áp lực cho lứa tuổi thiếu niên. Tuy nhiên, nếu muốn đạt điểm ưu tiên để thi lên Tiểu học, các thí sinh phải thi tiếng Pháp. Với đặc thù một nước chịu ảnh hưởng của chữ Hán (chữ tượng hình) hàng ngàn năm và mới du nhập chữ Quốc ngữ, chữ Pháp (chữ cái La tinh) thì việc học sinh nắm vững ngoại ngữ ngay lập tức là điều không dễ dàng.

Đồng thời, chính quyền còn tăng thêm các kì thi nhằm đối phó với việc số người thi lên ngày càng đông để có cơ hội tìm được việc làm. Trước đây, chỉ cần tốt nghiệp bậc Tiểu học là có thể tìm được công việc phù hợp như giúp việc văn phòng, hay với bằng Thành chung (tốt nghiệp Cao đẳng Tiểu học) đã có thể làm thông ngôn, dạy học…, nhưng đầu những năm 30, dù có bằng cấp như vậy nhưng nhiều người vẫn thất nghiệp. Vì thế, để có cơ hội được bổ dụng, họ không có cách nào khác là phải thi lên để học tiếp để lấy bằng Tú Tài, Cao đẳng, Đại học. Trước tình hình đó, Nhà nước đã quy định thêm các kì thi, ngay từ các bậc học thấp tới bậc cao.

Yêu cầu khắt khe thể hiện ở chỗ, trước kia, trẻ em sau khi học Sơ học (Sơ đẳng yếu lược) đăng ký thi lấy bằng, muốn học tiếp thì đăng ký thi vào Tiểu học và theo học các bậc tiếp theo mà không cần có các kì thi lên lớp trong từng bậc học. Theo quy định mới, khi đã vào Tiểu học, muốn lên lớp, học sinh phải thi chuyển lớp, điều này sẽ dẫn đến hiện tượng rơi rụng và giảm số lượng học sinh theo từng cấp lớp, cấp học. Học phải gắn với thi là điều hợp lý song bất cập ở chỗ việc ra đề thi quá khó, không phù hợp với trình độ học sinh nên việc số người theo học giảm đi là tất yếu. Báo chí thời đó đã nhận xét về mức độ khó của các đề thi, khó gấp nhiều lần so với sức học trò. Theo thống kê của thực dân Pháp những năm 1930 - 1931, trên toàn Đông Dương, số học sinh nhận bằng Yếu lược (sơ học) chiếm hơn 86%, bằng Cơ thủy (tốt nghiệp bậc Tiểu học) chiếm 12,5%, bằng Thành chung (tốt nghiệp bậc Cao đẳng Tiểu học) chiếm 1,2%, bằng Tú tài (tốt nghiệp bậc Trung học) chiếm 0,3% [2,20].

Như vậy, hầu hết học sinh chỉ theo hết cấp sơ học (86%), sau đó giảm dần theo từng cấp học, vì thế tỉ lệ người theo được 13 năm học trong chương trình đào tạo của Pháp là rất nhỏ (0,3%). Từ số liệu trên ta thấy cứ lên bậc học cao hơn số học sinh giảm mạnh. Tình trạng này kéo dài trong những năm kinh tế khủng hoảng và để lại hậu quả nghiêm trọng cho nền giáo dục Việt Nam trước 1945.

Chưa dừng ở đó, chính quyền còn điều chỉnh độ tuổi cho học sinh vào bậc Sơ học và các kì thi. Theo đó, học trò vào lớp Đồng ấu là 6 tuổi thay vì 7 tuổi như trước, các học sinh không được vào học Cao đẳng tiểu học nếu quá 16 tuổi (có thể hiểu, nếu học liên tục, độ tuổi vào học bậc Cao đẳng tiểu học là 12 tuổi). Cộng với việc quy định các kì thi lên lớp bắt buộc học trò phải vượt qua nếu không muốn bị chậm lại. Điều này không được dư luận đồng tình, một phần vì người Việt vốn quen với hình ảnh những sĩ tử cao tuổi miệt mài đi thi đến khi đỗ đạt mới thôi và vì quy định đó là một sức ép cho việc học hành của lứa tuổi thiếu niên. Và trong bối cảnh cuộc khủng hoảng đang đè nặng lên vai người dân bản xứ thì không phải gia đình nào cũng có điều kiện cho con đi học đúng độ tuổi.

Chính từ thực trạng đó, Pháp đã ban hành chính sách khuyến khích mở loại trường phổ cập vào cuối những năm 20 đầu những năm 30. Ở hầu hết các tỉnh từ đồng bằng, trung du đến miền núi đều có trường, nhiều nhất là Hải Dương, Bắc Giang. Đối với các tỉnh miền núi, một số trường được mở thêm trong thời gian này. Ở khu vực Tây Bắc, do địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, tình hình giáo dục ở các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu… không được đầu tư như các tỉnh miền xuôi. Tại Hòa Bình, nửa đầu những năm 30 của thế kỷ XX, cả tỉnh chỉ có 6 lớp sơ đẳng tiểu học, mỗi lớp có khoảng 30 học sinh, trên số dân là 60.000 thời điểm đó, tính trung bình cứ 1000 người thì có 3 người được đến trường. Cho đến năm 1935, Hòa Bình chỉ có 2 người thi đậu bằng Sơ học yếu lược (cấp học đầu tiên trong chương trình đào tạo). Vì thế, để đáp ứng nhu cầu học trong nhân dân, nhiều làng tự mở trường và mời thầy về dạy học [6,264]. Còn ở Sơn La, từ năm 1917 đã có một trường Tiểu học ở tỉnh lỵ, năm 1922 mở thêm một trường ở Vạn Yên. Đến năm 1927, hệ thống giáo dục đã hoàn chỉnh hơn với các cấp học: trường kiêm bị, trường sơ đẳng, trường dạy nghề [7,74-75]. Đáng chú ý là, trong điều kiện khó khăn của một tỉnh miền núi, song từ năm 1924 đến 1931, ở tỉnh Sơn La, các kì thi Tiểu học Pháp - Việt liên tục được tổ chức. Đặc biệt, năm 1931, theo đề nghị của quan Công sứ Pháp ở Sơn La, Giám đốc sở Học chính Bắc Kỳ đã ra quyết định thành lập Hội đồng coi thi cho kỳ thi lấy chứng chỉ tốt nghiệp tiểu học Pháp - Việt [9]. Kết quả của kì thi chỉ có một thí sinh duy nhất (ông Hà Văn Án) được nhận bằng trong tổng số 19 thí sinh tham gia thi. Điều đó chứng tỏ mức độ khó khăn của kì thi và trình độ của học sinh sau một thời gian được đào tạo theo chương trình của Pháp.

Tình trạng đó cũng diễn ra ở nhiều vùng miền khác cho thấy, chính sách phát triển giáo dục “theo chiều ngang” và mang màu sắc “bản xứ” của Merlin và Varenne đã không đạt được kết quả như ý. Năm học 1929 - 1930, số học sinh có bằng Sơ đẳng yếu lược là 12.159, trong khi đó năm 1930, chỉ có 6.754 học sinh vào lớp Nhì năm thứ nhất (lớp đầu tiên của bậc Tiểu học) và 3 năm sau (năm học 1932 - 1933), trong số học sinh này, chỉ có 1.642 lấy được bằng Tiểu học (thường gọi là bằng Sơ đẳng Pháp - Việt) [1,177]. Điều này cho thấy, Pháp chỉ thành công bước đầu trong việc xây dựng một nền giáo dục tinh hoa với đội ngũ trí thức (số lượng nhỏ bé) được đào tạo có trình độ tham gia vào công cuộc khai thác thuộc địa của Pháp và hình thành tầng lớp trí thức ở Việt Nam nhưng lại thất bại trong việc xây dựng một *nền giáo dục đại chúng*. Mặc dù đã có cố gắng mở thêm trường lớp theo chủ trương của Varenne (1926), nhưng trên thực tế, các trường học ở thôn xã không đáp ứng được yêu cầu vì chất lượng giáo viên, cơ sở hạ tầng, chương trình dạy học không đảm bảo. Sự mất cân đối giữa nhu cầu học của người dân với số lượng trường học được mở ra đã khiến đại bộ phận dân chúng không được đến trường, tỉ lệ thất học ngày càng cao (đặc biệt là trẻ em ở nông thôn). Đây chính là nguyên nhân cuộc khủng hoảng trong lĩnh vực giáo dục cuối những năm 20 đầu những năm 30 cùng với thời điểm cuộc khủng hoảng kinh tế.

Một thất bại của thực dân Pháp song lại ảnh hưởng nặng nề đến văn hóa, xã hội Việt Nam đó là việc Pháp muốn xóa bỏ nền giáo dục bản xứ chịu ảnh hưởng của Trung Hoa trước đây, xây dựng ở Việt Nam một chương trình giáo dục mang đậm ảnh hưởng của văn hóa Pháp. Những đứa trẻ được đào tạo không đến đầu đến cuối đã bỏ dở chương trình học, hệ lụy là lớp trẻ không nắm vững chữ Hán và đạo lý Nho giáo, không thành thạo chữ Quốc ngữ và chỉ bập bẹ vài câu tiếng Pháp đơn giản. Báo chí và dư luận thời đó đã lên án hậu quả của việc du nhập văn minh phương Tây vào Việt Nam không đến nơi đến chốn, đã tạo ra một bộ phận người Việt “lai căng” , họ bị mất đi gốc văn hóa dân tộc trong khi tiếp nhận nền giáo dục Pháp một cách nửa vời. Phải đến năm 1938, Hội truyền bá chữ Quốc ngữ ra đời theo chủ trương của Xứ ủy Bắc Kỳ, Đảng Cộng sản Đông Dương tình trạng trên dần được cải thiện.

**3. Kết luận**

Có thể nói tình hình thế giới và trong nước những năm 1929 - 1935 đã tác động mạnh mẽ đến Việt Nam trong đó có lĩnh vực giáo dục. Ngân sách dành cho giáo dục giảm, nạn thất nghiệp trở nên phổ biến, đời sống của giáo viên, học sinh, sinh viên ngày càng khó khăn. Chương trình đào tạo và thi cử thay đổi liên tục, chất lượng giáo dục giảm sút, tỉ lệ trẻ được đi học trên tổng số dân thấp, càng lên bậc học cao, số người theo học và nhận bằng càng giảm. Mặc dù đã có những điều chỉnh để đối phó với cuộc khủng hoảng song nền giáo dục Pháp - Việt giai đoạn này bộc lộ nhiều điểm yếu kém, những hệ lụy của nó còn kéo dài đến năm 1945. Tình trạng đại bộ phận nhân dân mù chữ giai đoạn này chỉ được giải quyết sau thành công của Cách mạng Tháng Tám với vai trò của Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua phong trào Bình dân học vụ.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Trần Thị Phương Hoa, (2012), *Giáo dục Pháp - Việt ở Bắc Kỳ (1884 - 1945),* Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[2] Trần Thị Phương Hoa, (2013), *Giáo dục Pháp - Bản xứ ở Việt Nam, Lào, Campuchia trước năm 1945,* Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 5.

[3] Nguyễn Trọng Hoàng, (1967), *Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 96.

[4] Nguyễn Văn Khánh, (2004), *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[5] Đinh Xuân Lâm, (2012), *Lịch sử Việt Nam tập VIII (từ 1858 đến 1945)*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[6] Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Hòa Bình, (2005), *Địa chí Hòa Bình*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội

[7] Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Sơn La, (2005), *110 năm tỉnh Sơn La,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[8] Tạ Thị Thúy, (2014), *Lịch sử Việt Nam, tập 9 (từ năm 1930 đến năm 1945)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[9] Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội, Phông Sở học chính Bắc Kỳ, Kí hiệu 420, 427, 433, 452, 478, 460, 478, 490.

[10]Direction Génerale de l’Instruction Publique, (1931), *Le Tonkin Scolaire*, Imprimerie d’Extrême - Orient, Hanoi.

**THE SITUATION OF FRANCE - VIETNAM EDUCATION IN THE NORTH IN THE 1929 - 1935 PERIOD**

**Tong Thanh Binh**

Faculty of History and Geography - Tay Bac University

***Abstract:*** *The period from 1929 to 1935 was a difficult time of the capitalist world in general and colonial countries in particular. The France’s crisis had a direct impact on Vietnam. Although education was one of the most concerning fields to France government, it landed in an impasse. This article will focus on education in the North of Vietnam at that time, especially on some aspects such as: the national budget for education, teachers’ living standard, students’ life and training programs during this global economic crisis.*

***Keywords:*** *The global economic crisis, France - Vietnam education, the period of 1929 -1935*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 28-37

**KHÉO LÉO, KHIÊM NHƯỜNG - CHIẾN LƯỢC LỊCH SỰ**

**TRONG GIAO TIẾP TIẾNG VIỆT BIỂU HIỆN QUA**

**CA DAO, TỤC NGỮ, THÀNH NGỮ**

**Vũ Tiến Dũng**

Khoa Tiểu học Mầm non - Trường Đại học Tây Bắc

***Tóm tắt:*** *Việc thừa nhận phép lịch sự trong giao tiếp tiếng Việt là một thực tế hiển nhiên nhưng cách thức tiếp cận về lịch sự trong tiếng Việt lại không hoàn toàn giống nhau. Lịch sự trong tiếng Việt hiện nay được nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận là sự dung hợp giữa lịch sự chuẩn mực và lịch sự chiến lược. Khéo léo, khiêm nhường thuộc về lịch sự chiến lược trong giao tiếp. Bài viết đã tìm thấy các chiến lược lịch sự đó được biểu hiện khá rõ thành các phương châm ứng xử trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ.*

***Từ khóa:*** *Lịch sự, chiến lược lịch sự, khéo léo, khiêm nhường.*

**1. Mở đầu**

Hiểu một cách giản dị, phép lịch sự là một biểu hiện của quan hệ liên nhân trong tương tác, làm cho cuộc tương tác xã hội được hài hoà, các cá nhân tham dự tương tác cảm thấy dễ chịu, thoải mái, góp phần đưa cuộc thoại đến thành công.

Trong nghiên cứu về lịch sự hiện nay, trên thế giới đang tồn tại ba khuynh hướng khác biệt nhau, khá rõ nét. Một số nhà nghiên cứu về lịch sự Âu - Mĩ căn cứ vào các tài liệu văn hoá phương Tây cho rằng lịch sự có tính chiến lược hay còn gọi là lịch sự chiến lược. Đó là những cách ứng xử ngôn ngữ khéo léo, tế nhị nhằm tránh xúc phạm hay áp đặt, làm gia tăng sự hài lòng của người đối thoại để nâng cao hiệu quả giao tiếp. Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu về lịch sự bắt nguồn từ các cứ liệu văn hoá phương Đông lại cho rằng lịch sự phải gắn với những giá trị thuộc về chuẩn mực giao tiếp của cộng đồng xã hội hơn là những ý muốn về sự tự do lựa chọn của cá nhân trong giao tiếp. Đó là lịch sự chuẩn mực (hay có nhà nghiên cứu gọi là lịch sự cộng đồng). Lịch sự chuẩn mực là hành động ứng xử ngôn ngữ phù hợp với chuẩn mực cộng đồng nhằm mục đích tôn trọng các giá trị xã hội của người nghe và cũng chính là của người nói. Khuynh hướng thứ ba cho rằng lịch sự như là sự tiếp cận tổng hợp quan niệm lịch sự chiến lược và lịch sự chuẩn mực.

Lịch sự trong tiếng Việt trong một chừng mực cụ thể đã được đề cập đến với những mức độ khác nhau qua một số công trình nghiên cứu của các tác giả đi tiên phong trong lĩnh vực này như Đỗ Hữu Châu, Vũ Tiến Dũng, Nguyễn Thiện Giáp, Vũ Thị Thanh Hương,

Ngày nhận bài 03/5/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Vũ Tiến Dũng, e - mail: [vutiendungtb@gmail.com](mailto:vutiendungtb@gmail.com)

Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Lương, Hoàng Trọng Phiến, Trần Ngọc Thêm...

Xu hướng chung nghiên cứu về lịch sự trong tiếng Việt là tiếp thu lí thuyết về lịch sự trong ngôn ngữ học hiện đại và đưa vào khảo sát, phân tích thực tiễn sử dụng trong tiếng Việt hiện nay. Một xu hướng nghiên cứu như vậy là hoàn toàn thoả đáng và cần được khích lệ, nó tránh được sự mò mẫm, hạn chế hiệu quả nghiên cứu. Tuy nhiên, lịch sự là một vấn đề gắn liền với từng xã hội cụ thể cho nên việc tìm kiếm những phương châm, quy tắc về lịch sự có nguồn gốc trong những lí thuyết chung hơn là về những cách xử thế cụ thể sẽ giúp chúng ta nhận ra những biến đổi tất yếu có tính quy luật của xã hội qua những giai đoạn lịch sử trong lĩnh vực giao tiếp bằng ngôn ngữ. Vì lẽ, lịch sự trong ngôn ngữ gắn liền với vấn đề chuẩn hoá ngôn ngữ, mà phạm trù chuẩn hoá ngôn ngữ là một phạm trù có tính chất lịch sử, biến động theo thời gian cho nên việc ứng xử lịch sự trong một xã hội cụ thể cũng luôn biến đổi theo thời gian là một hệ quả tất yếu.

Bài viết này không phải là tìm kiếm những phương châm, quy tắc ứng xử lịch sự hợp thời, mà chỉ tìm những cơ sở phần nào tin cậy để xem xét vấn đề lịch sự trong hoạt động giao tiếp bằng tiếng Việt. Theo cách nhìn nhận vừa nêu, phương châm ứng xử khéo léo, khiêm nhường thuộc về chiến lược lịch sự trong giao tiếp tiếng Việt, sẽ được xem xét qua những dấu vết được biểu hiện trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ của người xưa để lại.

**2. Nội dung nghiên cứu**

**2.1. Hai xu hướng nghiên cứu cụ thể về lịch sự trong tiếng Việt**

Việc nghiên cứu lịch sự trong tiếng Việt có hai xu hướng khá rõ: một là, bàn đến lịch sự trong tiếng Việt nhân dịp đưa lí thuyết lịch sự vào Việt Nam; hai là, trên cái nền của lí thuyết lịch sự chung, xem xét vấn đề lịch sự trong tiếng Việt một cách ít nhiều có tính chất chuyên môn.

a. Một số các nhà nghiên cứu về lịch sự trong tiếng Việt dựa trên cứ liệu của văn hóa Việt Nam đều khẳng định lịch sự trong tiếng Việt thuộc bình diện chuẩn mực xã hội, nghĩa là nó gắn với định ước của xã hội. Người đầu tiên nghiên cứu về lịch sự phải được nhắc đến là Nguyễn Đình Hoà (1956). Trong cuốn *Các mô hình ngôn ngữ và phi ngôn ngữ của ứng xử lễ độ*, lần đầu tiên Nguyễn Đình Hoà đã đề cập đến mối tương liên giữa thể diện và ứng xử trong tiếng Việt, trong đó *thể diện* được hiểu như là *sự tự hào về những giá trị xã hội mà mình có được* (Dẫn theo [2,46]).

Trần Ngọc Thêm (1996) giải thuyết rằng trong tiếng Việt, lịch sự gắn với nghi thức lời nói, nghĩa là lịch sự gắn với chuẩn mực xã hội mà ít gắn với chiến lược cá nhân trong tương tác. Tác giả đã đưa ra những nhận xét có vẻ thường tình nhưng lại khá thú vị đối với việc so sánh nền văn hoá này với nền văn hoá khác. Trong tiếng Việt, nghi thức lời nói trong lĩnh vực các cách nói lịch sự cũng rất phong phú. Chẳng hạn, người Việt Nam không có một từ xin lỗi, cảm ơn khái quát có thể dùng chung cho mọi trường hợp như người phương Tây. Người Việt Nam có nhiều cách cảm ơn, nhiều cách xin lỗi khá phong phú trong những ngữ huống giao tiếp khác nhau [7,15].

Nguyễn Thiện Giáp (2000) trong cuốn *Dụng học Việt ngữ* khẳng định lịch sự như một *chuẩn mực xã hội*, và tác giả viết: "Các nhà văn hoá thuộc nhiều dân tộc khác nhau đã quan niệm lịch sự là hành vi xã hội có lễ độ hay là phép xã giao trong hành vi văn hoá" [3,100]. Tác giả cho rằng chuẩn mực xã hội trong giao tiếp "không chỉ thể hiện ở lời nói mà còn thể hiện ở giọng, ở điệu" [3,100]. Cùng với việc khẳng định lịch sự là chuẩn mực xã hội, tác giả cũng xác nhận rằng “... trong giao tiếp còn một kiểu lịch sự nữa được thực hiện. Để miêu tả kiểu lịch sự này cần biết khái niệm thể diện (face)” [3,104], và thể diện theo hướng phân tích của tác giả, thì về thực chất là lịch sự chiến lược theo tư tưởng của Brown và Levinson. Lịch sự được tác giả Nguyễn Thiện Giáp quan niệm là những “nguyên tắc chung trong tương tác xã hội” [3,102]. Những nguyên tắc này có thể bao gồm “sự tế nhị, sự khoan dung, sự khiêm tốn, sự cảm thông đối với người khác” [3,102]. Những lời nói, câu thơ, ca dao, tục ngữ... của người Việt là những ví dụ được đưa ra để minh chứng cho nguyên tắc lịch sự mà tác giả đã bênh vực. Trong những nguyên tắc đó, nguyên tắc nhún nhường và khiêm tốn không những thích hợp với người Việt mà còn thích hợp với nhiều dân tộc khác, tức là có tính phổ quát đối với nhiều dân tộc.

b. Đỗ Hữu Châu (2001) khi giới thiệu các lí thuyết lịch sự của Lakoff, của Leech, của Brown và Levinson đã đưa ra một số nhận xét gắn với lịch sự trong tiếng Việt dưới góc nhìn văn hoá rất đáng chú ý. Tác giả cho rằng các siêu chiến lược và các chiến lược, các quy tắc lịch sự của Lakoff, Leech, Brown và Levinson không phải đều đúng cho mọi dân tộc. Lịch sự trước hết là vấn đề văn hoá, là mang tính đặc thù của từng nền văn hoá. Xã hội nào cũng phải lịch sự, có điều cái gì là lịch sự, đến mức độ nào là lịch sự, biểu hiện nào là lịch sự lại bị quy định bởi riêng từng nền văn hoá một [1].

c. Vũ Thị Thanh Hương là một trong những người quan tâm nhiều nhất đến lịch sự trong giao tiếp bằng tiếng Việt. Qua công trình nghiên cứu với nhan đề *Politeness in modern Vietnamese: A sociolinguistic study of a Hanoi speech community* (Lịch sự trong tiếng Việt hiện đại: Một nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội ở một cộng đồng ngôn ngữ của Hà Nội), tác giả đã phác hoạ một mô hình lịch sự trong tiếng Việt bao gồm các nội dung: *lễ phép*, *tế nhị*, *đúng mực*, *khéo léo* (Dẫn theo [4,148]), trong đó lễ phép được hiểu là một kiểu lịch sự của người bề dưới đối với người bề trên.

Kết quả phân tích của tác giả cho thấy rằng xét trong quan hệ với lịch sự, thì lễ phép và đúng mực nằm ở cùng một bình diện, còn khéo léo và tế nhị nằm ở một bình diện khác, mặc dù ranh giới giữa hai bình diện này không rành mạch. Điều này cho phép khẳng định “lịch sự bao gồm hai bình diện cơ bản là *lịch sự lễ độ* hay *lịch sự tối thiểu* (có nội dung chính là lễ phép, đúng mực) và *lịch sự chiến lược* hay *lịch sự xã giao* (khéo léo, tế nhị) là có cơ sở" [4,147]. Theo tác giả, các thể hiện của lịch sự là đúng mực, lễ phép, khéo léo, tế nhị có mối quan hệ đan xen, bao hàm nhau, nhưng không đồng nhất, vừa bao hàm vừa khác biệt, theo kiểu những tập hợp có bộ phận giao nhau. Mối tương quan giữa các yếu tố thể hiện khái niệm lịch sự trong tiếng Việt được tác giả biểu diễn như ở hình dưới đây:

|  |
| --- |
| LS  TN  LP  ĐM  KL |

Mô hình kiểu quan hệ giữa các yếu tố của phép lịch sự trong tiếng Việt (Nguồn: *Vũ Thị Thanh Hương,* 2000. tr. 148)

d. Xác định mô hình lịch sự trong tiếng Việt qua cứ liệu văn hóa, văn học dân gian Việt Nam, Vũ Tiến Dũng đã đưa ra bốn tiêu chí của phép lịch sự trong tiếng Việt: Lễ phép, đúng mực (thuộc bình diện lịch sự chiến lược) và khiêm nhường, khéo léo (tế nhị) (thuộc bình diện lịch sự chiến lược). Và lịch sự trong tiếng Việt là sự dung hợp của hai bình diện: lịch sự chuẩn mực và lịch sự chiến lược [2].

Một số luận văn thạc sĩ giai đoạn gần đây thường vận dụng lí thuyết lịch sự của các nhà nghiên cứu Âu - Mĩ và các kết quả nghiên cứu về mô hình lịch sự trong tiếng Việt để vận dụng vào việc phân tích tính lịch sự của hành động nói, các sự kiện nói trong giao tiếp tiếng Việt.

**2.2. Chiến lược lịch sự khéo léo (và tế nhị), khiêm nhường biểu hiện qua ca dao, tục ngữ, thành ngữ**

**2.2.1. Ngữ liệu và phương pháp**

Có một điều kì lạ mà chúng tôi nhận thấy nguồn ngữ liệu văn học dân gian Việt Nam chứa đựng không ít những biểu hiện về phép lịch sự có thể đối chiếu với bộ thuật ngữ của lí thuyết lịch sự phương Tây. Bắt đầu từ nhận thức này, chúng tôi thử xác định những biểu hiện cụ thể của lịch sự trong tiếng Việt. Đó là con đường tìm hiểu những tư liệu dân gian qua ca dao, tục ngữ, thành ngữ nói về các quan niệm và các bài học truyền thống về cách xử thế, nói năng của người Việt liên quan đến phép lịch sự. Đây là nguồn ngữ liệu rất đáng tin cậy về mặt khoa học, bởi lẽ văn hóa ứng xử của một dân tộc là một trong những phương tiện quan trọng lưu giữ được những giá trị thuộc về tinh hoa văn hoá dân tộc; đồng thời nó cũng là phương tiện quan trọng biểu hiện và góp phần thúc đẩy văn hoá dân tộc phát triển. Trong suốt chiều dài lịch sử với những biến động, biến cố cực kì phức tạp, tiếng Việt vẫn tồn tại, phát triển, góp phần xây dựng và phản ánh những tư tưởng, tình cảm, lẽ sống trong sáng, lành mạnh và phong phú của con người Việt Nam. Văn hoá giao tiếp - một bộ phận cấu thành của văn hoá dân tộc - chứa đựng những phương châm ứng xử tinh tế, lịch lãm của con người Việt Nam. Trong số những câu ca dao, tục ngữ và thành ngữ trong kho tàng văn hoá dân gian của người Việt có một bộ phận đáng kể nói về lời ăn, tiếng nói, về cách ứng xử đã góp phần tạo nên dáng vẻ riêng của văn hoá giao tiếp Việt Nam mà đến ngày nay vẫn còn những giá trị hiện hữu, hợp thời. Ngữ liệu thu thập được của chúng tôi là những câu ca dao, tục ngữ và thành ngữ nói về văn hoá ứng xử của người Việt thường gặp trong giao tiếp thường ngày.

Về mặt phương pháp, chúng tôi cho rằng ca dao, tục ngữ, thành ngữ chứa đựng những tri thức, những nếp sống không phải là của muôn đời, nên việc nghiên cứu chúng trong lĩnh vực này chỉ nhằm góp phần làm sáng tỏ, khẳng định những gì có tính chất truyền thống tạo nên bản sắc văn hóa của người Việt mà đến ngày nay vẫn còn giá trị, nhất là trong thời kì mở cửa, hội nhập hiện nay. Một số lời răn dạy về các phương châm xử thế xưa, chẳng hạn như *chém cha không bằng pha tiếng*, có lẽ không thích hợp với bối cảnh ngày nay, sẽ không được tính đến, thu thập làm ngữ liệu phân tích tính lịch sự trong tiếng Việt.

Để phục vụ thuận lợi cho nghiên cứu, chúng tôi sử dụng bộ khái niệm công cụ hiện đại của lí thuyết lịch sự trong quá trình xem xét các hiện tượng hữu quan, vì trên thực tế những hiện tượng về lịch sự xưa kia mà đến ngày nay vẫn còn hợp thời, trong chừng mực nhất định, đều có thể khuôn được vào các khái niệm ấy.

**2.2.2. Khéo léo (và tế nhị), khiêm nhường trong chiến lược lịch sự của người Việt**

2.2.2.1. Khéo léo (và tế nhị)

Khi nói về nghĩa của từ *khéo* ở phương diện ứng xử, *Từ điển tiếng Việt* giải thích: "Biết có những cử chỉ, hành động, lời lẽ thích hợp làm người khác vừa lòng để đạt được kết quả như mong muốn trong quan hệ đối xử."; còn từ *khéo léo* được giải thích: "Khéo trong cách làm và cách đối xử." [6,495]. Như vậy, khéo léo trong giao tiếp tức là người nói có lời lẽ thích hợp làm người khác vừa lòng để đạt được kết quả như mong muốn trong quan hệ đối xử. Cũng nói về quan hệ ứng xử, từ *tế nhị* được giải thích: "Tỏ ra khéo kéo, nhã nhặn trong quan hệ đối xử biết chú ý đến cả những điểm rất nhỏ thường dễ bị bỏ qua." [6,890].

Từ cách hiểu sơ bộ như vậy, chúng ta nhận thấy người Việt Nam xưa cũng đã quan tâm đến khéo léo (và có cả tế nhị) trong giao tiếp, ứng xử, tức là quan tâm đến cách thức nói năng đạt đến tính lịch sự:

*Lời nói chẳng mất tiền mua*

***Liệu lời*** *mà nói cho vừa lòng nhau*. [5]

Giao tiếp, ứng xử bằng ngôn từ trong xã hội là những sự kiện, những hiện tượng rất đa dạng và phong phú, thế mà chỉ với mười bốn tiếng trong một câu lục bát, ông cha ta đã có thể gói gọn các cách thức nói năng để đạt đến tính lịch sự trong các cuộc giao tiếp đó. Lời dạy trước hết nói rằng chúng ta đang có trong tay một thứ công cụ cực kì quý báu và đầy hiệu lực mà không phải tốn kém gì, chỉ cần biết sử dụng nó thích hợp trong từng ngữ huống giao tiếp, đó là lời nói. Việc sử dụng lời nói để đạt đến tính lịch sự không khó khăn đến mức không thể thực hiện được, tuy nhiên nó cũng không dễ dàng như “trở một bàn tay” . Đó là nội hàm cô đúc và vô giá của hai tiếng "liệu lời" trong “liệu lời mà nói” ! Với lời khuyên diễn đạt bằng hai tiếng “liệu lời” , người xưa đã để cho chúng ta một khoảng tự do lựa chọn không giới hạn, nhưng rồi lại khép lại bằng một giới hạn không thể, không được phép vượt qua, đó là “cho vừa lòng nhau” . Mọi sự dễ dàng đều ở đó, mà mọi sự khó khăn cũng đều ở đó! Đúng là như vậy, cái sự “vừa lòng nhau” là giới hạn cho “sự liệu lời” , nhưng tự nó lại là một khoảng tự do có giới hạn mới: chọn như thế nào là tự do, nhưng phải đúng và có hiệu lực cao nhất đối với “nhau”, tức là đối với người cùng giao tiếp thuộc ngôi thứ hai, hoặc đối với người được nói đến thuộc ngôi thứ ba, bởi vì “tai vách mạch rừng”. Như vậy, chỉ có tám tiếng nôm na dễ hiểu “Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau” mà thể hiện được chiến lược tổng quát và chiến lược cụ thể, và không thể cụ thể hơn được, bởi giao tiếp, như chúng ta đã biết là “thiên hình vạn trạng”. Chính do cái nội hàm phong phú của nó mà ai cũng hiểu câu tục ngữ này, nhưng không phải ai cũng thành công trong việc sử dụng nó. Như vậy, khéo léo trong giao tiếp được chỉ ra không phải chỉ làm người tiếp ngôn (thường là ngôi hai) "vừa lòng" mà sự khéo léo của người nói còn phải biết làm “vừa lòng” cả chính người nói trong tương tác xã hội.

Lời khuyên hãy khéo léo, hãy tế nhị trong giao tiếp ai cũng biết là: người xưa vừa quan tâm đến chuẩn mực của phép lịch sự, lại vừa quan tâm đến chiến lược để đạt được chuẩn mực đó, mặc dù người xưa chưa có được trong tay cái gọi là “lí thuyết lịch sự” như bây giờ.

Khéo léo trong quan niệm lịch sự của người Việt trong ca dao chắc hẳn cũng có thể giải thích được theo quan niệm về khéo léo trong lí thuyết lịch sự hiện đại của Leech "tăng lợi cho người nghe, giảm thiệt cho người nghe" [2]. Tuy nhiên, cách diễn đạt trong ca dao chưa được rõ rành đến như thế, người ta chỉ mới nói được một cách rất chung là “làm vừa lòng người nghe và kể cả người nói bằng ngôn từ được chọn lựa”, có thể nói thêm là cùng với thái độ kèm theo thích hợp. Lời nói được lựa chọn kĩ càng, phù hợp với tình huống giao tiếp, thì có cơ hội trở thành của quý:

***Lời nói*** *gói vàng.* [2]

Quả vậy, với xã hội phong kiến Việt Nam thì “Một miếng thịt làng bằng một sàng thịt chợ”, thế nhưng có một lời nói khéo, hợp tình hợp cảnh, thì xôi thịt cũng có thể không còn cái giá trị ấy. Người ta trách nhau là trách ở chỗ không có *một lời* thích đáng (cũng có thể hiểu là khéo léo, tế nhị):

*Chẳng được miếng thịt miếng xôi,*

***Cũng được lời nói*** *cho nguôi tấm lòng.* [5]

Có lẽ khó giải thích được cụ thể nói như thế nào là nói khéo theo kiểu Việt Nam, đó là một ý niệm mà người bình dân cảm nhận được nhiều hơn là một thuật ngữ khoa học có thể định nghĩa như trong lí thuyết lịch sự vừa được nhắc lại trên đây. Mà nếu có phải định nghĩa thì người bình dân cũng chỉ định nghĩa nó theo lối cảm nhận rằng: nói khéo là không làm mất lòng người nghe mà cũng phải biết giữ cho mình đẹp mặt. Và một phần cách cảm nhận ấy đã được diễn đạt một cách tài tình trong câu ca:

*Chim khôn kêu tiếng rảnh rang,*

*Người khôn* ***nói tiếng dịu dàng*** *dễ nghe.* [5]

“Tiếng dịu dàng” ở đây ai cũng biết chính là “nói khéo”, mà “nói khéo” định nghĩa là “tiếng dịu dàng” thì cũng như là không định nghĩa. Vậy, hãy tìm đến một định nghĩa khác, một lời giải thích giản dị và vẫn không kém phần mơ hồ, thế nhưng có rõ ràng hơn:

***Nói ngọt*** *lọt đến xương.* [2]

Hay:

***Nói ngọt*** *như mía lùi.* [2]

Lời nói khéo léo đó phải là người:

***Nói*** *con kiến trong lỗ cũng phải bò ra*. [2]

Nói năng khéo đến thế thì thật là tài tình, thật là “tận cùng sơn thuỷ” ! Tuy người xưa không biết rõ nói khéo là thế nào, nhưng vẫn có những lời dặn, lời khuyên đừng vi phạm phương châm khéo léo trong nói năng:

*Kim vàng ai nỡ uốn câu*

*Người khôn ai nỡ* ***nói nhau*** *nặng lời.* [5]

Nói năng khéo léo cũng có nghĩa là “không nặng lời”, đó mới là một tiêu chuẩn đánh giá "người khôn" hay "không khôn" trong ứng xử văn hóa và. ứng xử như vậy mà thành công thì đúng là đạt đến "tận cùng" của sự khôn khéo.

Người không biết nói khéo được “tặng” một câu:

*Nói như dùi đục chấm mắm cáy*. [2]

Câu tục ngữ này không dễ hiểu, nhưng lại rất dễ cảm nhận, để có thể tránh được cách nói quá vụng về, thô thiển.

Theo những lời đã dẫn trên, xã hội Việt Nam xưa vốn đã có khá nhiều cách ứng xử khéo léo, tinh tế. Và hình như cái trục, cái lõi của sự giữ gìn lời nói cho lịch sự theo phương châm khéo léo là trọng tình nghĩa hơn lí trí, dùng cái tình để thu phục cái lí, hay ít ra cũng phải “thấu tình đạt lí”. Với phương châm coi trọng chữ “tình”, tục ngữ nhắc nhở người Việt rằng:

*Một bồ cái lí không bằng một tí cái tình.* [7]

Như có thể thấy qua các lời trích dẫn, khéo léo và tế nhị không được phân biệt, vả lại cũng không thể phân biệt một cách rạch ròi trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ. Vì đây là tài sản trí tuệ của đông đảo nhân dân, không thuộc vào vốn tri thức bác học.

Với những cách diễn đạt của người xưa, hiện đại hóa lên một chút thì khéo léo (và tế nhị) được hiểu là sự toan tính của người nói hướng tới đích giữ gìn các mối quan hệ liên nhân của người tiếp ngôn và người nói nhằm hướng tới sự thành công của mỗi cuộc thoại như mong đợi.

2.2.2.2. Khiêm nhường

*Từ điển tiếng Việt* định nghĩa khiêm nhường là "Khiêm tốn trong quan hệ đối xử, không giành cái hay cho mình mà sẵn sàng nhường cái hay cho người khác" [6,498]. Khiêm nhường còn được hiểu bao hàm khiêm tốn và nhường nhịn. Theo cách hiểu này thì "*Khiêm* là thái độ ứng xử không đánh giá mình cao, thật tâm coi mình còn non kém, sẵn lòng học hỏi; *nhường* là không giành cái hay, cái lợi về mình mà sẵn sàng dành nó cho người khác" [2,59]. Theo cách hiểu này, khiêm nhường rất gần với các phương châm của lí thuyết lịch sự do Leech nêu ra như phương châm khéo léo (Giảm đến tối thiểu những điều thiệt và tăng tối đa những điều lợi cho người.), phương châm hào hiệp (Giảm đến tối thiểu những điều lợi và tăng tối đa những điều thiệt cho ta.) và phương châm khiêm tốn (Giảm tối thiểu việc tự khen ta, tăng tối đa những điều tự chê ta.) [2,11].

Khiêm nhường trong giao tiếp là cách thức ứng xử luôn tìm cách giữ được hòa khí, tránh đi sự xung đột, đối đầu trong các cuộc thoại nhằm giữ gìn các mối quan hệ liên nhân. Khiêm nhường là một trong những cơ sở để tạo nên sự hòa thuận. Đây chính là một biểu hiện của phương châm giao tiếp "hiệp đồng" trong văn hóa ứng xử Việt Nam. Theo phương châm ứng xử đó, khi anh em, bạn bè tranh luận với nhau, người xưa đã đưa ra lời khuyên rất đích đáng để giữ hòa khí:

***Một câu nhịn*** *là chín câu lành*. [5]

Cách ứng xử khiêm nhường như vậy diễn ra trong mọi mối quan hệ (trong gia đình và ngoài xã hội). Chẳng hạn, vợ chồng ăn ở mãi với nhau cũng có lúc "xô bát xô đũa" nên những lời răn dạy về tính nhường nhịn không phải là ít trong kho tàng ca dao, tục ngữ Việt Nam. Và trong một xã hội mà tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn chưa bị xóa bỏ, người chồng thường hay lấn át người vợ thì lời khuyên thường dành cho nữ giới cần phải biết nhường nhịn chồng để giữ mái ấm gia đình:

*Chồng giận thì* ***vợ bớt lời***

*Cơm sôi bớt lửa chẳng đời nào khê*. [5]

Và một lời răn của người xưa dành cho cả người vợ, người chồng trong ứng xử luôn phải biết sẻ chia, không toan tính, mới giữ được nghĩa "trăm năm vợ chồng":

*Vợ chồng là nghĩa ở đời*

***Ai ơi chớ nói những lời thiệt hơn***. [5]

Đức tính khiêm nhường thể hiện rõ ở sự lễ phép với người vai trên, đúng mực đối với người ngang vai và với những người vai dưới. Tự trong ứng xử, tài đức của họ sẽ bộc lộ và mọi người sẽ nhận ra theo kiểu:

*Hữu xạ tự nhiên hương*. [7]

Khiêm nhường trong giao tiếp của người Việt theo cách hiểu như trên, thật ra cũng rất gần gũi với nguyên tắc khiêm tốn trong hội thoại của các nhà nghiên cứu phương Tây khởi xướng và bênh vực. Và như vậy, khiêm nhường trong tương tác thuộc về bình diện lịch sự chiến lược theo lí thuyết lịch sự hiện đại.

Lối giao tiếp khéo léo, ưa tế nhị theo Trần Ngọc Thêm là sản phẩm của *lối sống trọng tình* và *lối tư duy coi trọng các mối quan hệ* [7,135], cũng tức là khéo léo (cũng như khiêm nhường) là những cách thức ứng xử có nguồn gốc ở lối sống ấy và lối tư duy ấy. Như vậy, khéo léo (và tế nhị), khiêm nhường là những chiến lược lịch sự cụ thể để hiện thực hoá lối sống và lối tư duy ấy.

Cũng cần phải nói thêm rằng khéo léo (và tế nhị), khiêm nhường là những biểu hiện về chiến lược lịch sự trong văn hóa giao tiếp của người Việt nhưng nó chỉ đạt được lịch sự khi tham gia giao tiếp, mọi người phải chân thành. Bản thân mối quan hệ giữa lịch sự và chân thành là khá phức tạp, cần phải tiếp tục nghiên cứu thêm mới có kết luận khoa học.

**3. Kết luận**

Việc tìm hiểu tính lịch sự qua cứ liệu văn học dân gian sẽ góp phần khẳng định tính đúng đắn của lí thuyết lịch sự hiện đại, và góp phần chứng minh rằng dân tộc Việt Nam đã có một lối sống thực sự lịch sự từ lâu đời, xứng đáng với một dân tộc độc lập và có chủ quyền, cả ở phương diện đời sống tinh thần. Trong bối cảnh đất nước ta đang hội nhập một cách mạnh mẽ như hiện nay, việc tìm thấy những điểm tương đồng và những điểm dị biệt trong văn hóa giao tiếp của người Việt với nhiều nền văn hóa khác trên thế giới sẽ giúp cho quá trình hội nhập có hiệu quả hơn mà vẫn giữ được bản sắc, tinh hoa của văn hóa Việt Nam. Bài viết đã chỉ ra rằng khéo léo (tế nhị) và khiêm nhường thuộc về bình diện lịch sự chiến lược được biểu hiện trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng với lí thuyết lịch sự phương Tây gắn với tên tuổi của các nhà nghiên cứu như Lakoff, Leech, Brown và Levinson. Đây là một vấn đề thú vị, hi vọng sẽ nhận được sự chỉ giáo của bạn đọc gần xa.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học* - *Ngữ dụng học*, tập hai, Nxb Giáo dục.

[2]. Vũ Tiến Dũng (2007), *Lịch sự trong tiếng Việt và giới tính*, Nxb Giáo dục.

[3]. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

[4]. Vũ Thị Thanh Hương (2000), "Lịch sự và phương thức biểu hiện tính lịch sự trong lời cầu khiến tiếng Việt", *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.135 - 175.

[5]. Vũ Ngọc Phan (1994), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.

[6]. Hoàng Phê (chủ biên cùng tập thể tác giả) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển ngôn ngữ Hà Nội - Việt Nam.

[7]. Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.

**INGENUITY, HUMILITY - THE POLITE STRATEGY**

**OF VIETNAMESE IN COMMUNICATIONS THROUGH FOLK SONGS, PROVERBS AND IDIOMS**

**Vu Tien Dung**

Faculty of Primary and Kindergarten Education - Tay Bac University

***Abstract****: Although the politeness in Vietnamese’s communication is an obvious fact, the polite approaching in Vietnamese is not quite the same. Many researchers admit that the courtesy of Vietnamese is the synthesis between polite and courteous strategy. Ingenuity and humility belong to the courteous strategy. The article finds that polite strategies are expressed quite clearly in folk songs, proverbs, idioms.*

***Keywords****: Politeness, courteous strategy, ingenuity, humility*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 38-48

**TÍNH KỊCH TRONG TRUYỆN NGẮN CỦA NGUYỄN HUY THIỆP**

**Hà Thị Hải**

Khoa Ngữ Văn - Trường Đại học Tây Bắc

***Tóm tắt:*** *Truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp mang tính kịch khá rõ. Gắn với đặc trưng của một tác phẩm kịch, trong nhiều truyện ngắn, ông đã xây dựng được những tình huống giàu xung đột, cốt truyện có nhiều yếu tố bất ngờ và sử dụng đối thoại gần với kịch nói. Điều đó đã làm tăng thêm sức hấp dẫn của truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp với nhiều thế hệ độc giả.*

***Từ khóa:*** *Tính kịch, truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp.*

1. **Mở đầu**

Nguyễn Huy Thiệp là một nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam giai đoạn sau 1975. Ở thể loại truyện ngắn, ông không chỉ xây dựng được những tác phẩm giàu chất triết lý, đậm chất huyền thoại mà còn tràn đầy chất thơ, chất kịch. Đọc truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, người đọc không khỏi ngạc nhiên, thú vị khi nhận thấy truyện ngắn của ông có sự xâm nhập của các thể loại khác như: thơ, kịch trong đó. Cũng phải thừa nhận rằng, tính kịch trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp không đậm và không dễ nhận thấy như chất thơ, nhưng đọc kĩ và suy ngẫm chúng ta sẽ thấy nét độc đáo này góp phần làm cho truyện ngắn của ông hấp dẫn hơn đối với nhiều thế hệ độc giả.

1. **Tính kịch trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp**

Từ thời cổ đại, Arixtốt đã chia tác phẩm văn học thành ba loại: tự sự, trữ tình và kịch. Xuất phát từ phương thức phản ánh hiện thực của tác phẩm văn học, trong công trình *Nghệ thuật thi ca*, Arixtốt đã nói đến ba phương thức mô phỏng hiện thực tương ứng với ba loại tác phẩm trên. Các học giả đời sau như Horatxơ, Boalô cũng theo cách chia của Arixtốt. Thật ra, sự phân chia tác phẩm văn học thành ba loại tự sự, trữ tình và kịch chỉ là tương đối. Bởi vì, trong bất cứ thể loại nào cũng có thể tìm thấy những yếu tố của thể loại kia. Trong tác phẩm tự sự ta có thể thấy yếu tố trữ tình và kịch. Ngược lại, trong tác phẩm kịch ta cũng có thể thấy yếu tố trữ tình và tự sự…

Dựa vào đặc trưng của tác phẩm kịch, chúng tôi xem xét tính kịch trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp ở các khía cạnh như: tình huống giàu xung đột, yếu tố bất ngờ và đối thoại gần với kịch nói.

**2.1.1. Tình huống giàu xung đột**

Hêghen nói: “*Tình thế giàu xung đột là đối tượng ưu tiên của nghệ thuật kịch*” [2,40]. Xung đột bắt nguồn từ những mâu thuẫn trong cuộc sống, nhưng chỉ đến một giai đoạn

Ngày nhận bài 20/4/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Hà Thị Hải, e - mail: hathihai0265@gmail.com

nhất định thì mâu thuẫn mới trở thành xung đột, bộc lộ rõ bản chất của hiện thực. Tính kịch của tác phẩm văn học bộc lộ trước hết ở việc tác giả xây dựng được những tình huống giàu xung đột.

Khảo sát truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, chúng tôi thấy một số truyện của ông có tính xung đột khá cao như: *Sang sông, Không có vua, Huyền thoại phố phường, Tướng về hưu*…

Trong truyện ngắn *Sang sông,* xung đột được tác giả dẫn dắt từ sự gặp gỡ ngẫu nhiên của các nhân vật với nhiều lứa tuổi, nghề nghiệp và số phận khác nhau trên một chuyến đò ngang: cô lái đò, thiếu phụ và con trai, hai gã buôn đồ cổ, nhà sư, đôi tình nhân, nhà giáo, nhà thơ, tên cướp. Tất cả lên đò, cùng đồng hành sang sông.

Mở đầu tác phẩm, tác giả chú ý miêu tả hai gã buôn đồ cổ. Khi vừa bước lên đò qua tấm ván cầu, một tên đã nhắc bạn hắn: “*Cẩn thận*” [6,223]. Đó là tên này bảo bạn hắn cẩn thận ôm “*cái bọc vải trên tay, trong ấy có cái bình cổ*” [6,223]. Sự nâng niu chiếc bình cổ của hai tên buôn đồ cổ đã hé lộ sự quý giá của chiếc bình. Bởi hai tên không chỉ có chiếc bình, chúng còn có một chiếc xe máy chuyển lên đò, nhưng ngay cả khi chiếc xe máy bị “*lật nghiêng*” [6,224] thì tên buôn đồ cổ cũng không tỏ thái độ giữ gìn, nâng niu như với chiếc bình. Rõ ràng, chiếc xe máy không mấy giá trị so với chiếc bình cổ. Tiếp theo, tác giả miêu tả sự quý giá của chiếc bình qua chi tiết tên ôm chiếc bình chọn “*chỗ an toàn nhất trong đò*” [6,224] để ngồi và khi ông giáo không hài lòng với việc hắn chen vào ngồi cạnh nhà sư thì hắn đã nói với ông giáo bằng giọng lễ độ: “*Cụ xá lỗi! Con đang giữ trong tay báu vật. Vỡ cái bình này thì sạt nghiệp*” [6,224]. Chỉ một lúc sau, trong khi ông giáo, nhà sư, nhà thơ đang nói chuyện, bàn tay của anh chàng tình nhân đang đi “du lịch”, “khám phá” bạn gái thì qua cử động của ông giáo, sợi dây buộc bọc vải tuột ra, để lộ chiếc bình rất đẹp, là “*bình gốm thời Bắc thuộc, đời Lý Bí hay Khúc Thừa Dụ*” [6,229] đáng giá một “cây” vàng!

Một tình huống xảy ra là cậu bé chín tuổi con thiếu phụ nghịch ngợm đút tay vào chiếc bình và không thể rút tay ra được. Mọi nỗ lực của mọi người và chú bé đều không đạt kết quả, từ việc tên buôn đồ cổ “*xoay chiếc bình*” rồi “*đỡ lấy chiếc bình kéo mạnh*” [6,231] cùng với cố gắng của cậu bé “*mếu máo*” ,“*nước mắt lưng tròng*” [6,232] cố rút tay ra nhưng vẫn không được.

Tình huống căng thẳng, giàu tính kịch được đặt ra là: nếu cứu cánh tay cậu bé thì phải đập vỡ cái bình - chấp nhận đánh mất một “cây” vàng và ngược lại. Xung đột ngày càng quyết liệt và được đẩy đến đỉnh cao khi hai tên buôn đồ cổ máu lạnh nhất quyết “*dí dao vào cổ chú bé*” [6,233], chẳng thà hi sinh cánh tay chú bé chứ không chịu mất chiếc bình, trong tình thế thiếu phụ xinh đẹp mẹ chú bé chỉ có một chiếc nhẫn, khoản tiền đền bù quá nhỏ không thể so sánh được với giá trị của chiếc bình.

Người đọc nghẹt thở trước xung đột giữa một bên là hai tên buôn đồ cổ với bản chất của con buôn, vì tiền bất chấp tất cả với một bên là thiếu phụ người mẹ sẵn sàng vứt bỏ hết

mọi thứ để có thể cứu con. Nhiều người trên đò ủng hộ mẹ con thiếu phụ và như vậy, xung đột ở đây không còn là chuyện cá nhân nữa, nó đã chuyển sang phạm trù nhân sinh: Một bên (hai tên buôn) sẵn sàng hi sinh, triệt hạ thế hệ kế tiếp (cậu bé) vì lợi nhuận và một bên là người mẹ, nhà giáo, nhà thơ và cả đôi trai gái lo lắng, tìm cách bảo vệ sự an toàn của thế hệ kế tiếp. Đây có lẽ là một trong những xung đột muôn đời và mãi đúng khi con người còn tồn tại trên thế gian này.

Truyện ngắn *Không có vua* lại miêu tả một dạng xung đột khác. Nếu như *Sang sông* chỉ có một xung đột cơ bản là xung đột giữa hai tên buôn đồ cổ với mọi người trên chuyến đò thì trong *Không có vua* lại có nhiều tình huống nhỏ, mỗi tình huống là một xung đột nhỏ. Tổng hợp nhiều xung đột nhỏ tạo nên tính kịch trong toàn bộ truyện ngắn: Đó là tình huống xung đột giữa Đoài và Sinh, giữa Khiêm và Cấn, giữa Đoài và lão Kiền… Tiêu biểu nhất là tình huống xung đột giữa Đoài và lão Kiền.

Xung đột xảy ra trong hoàn cảnh Cấn và Khảm ra khỏi nhà đi đòi nhẫn mà Sinh làm mất, Đoài lên giường nằm đọc báo, Sinh đi tắm, lão Kiền*“loay hoay dưới bếp, nghe tiếng dội nước ở trong buồng tắm, thở dài, bỏ lên nhà. Đi vài bước, lão Kiền quay lại, bắc chiếc ghế đẩu, trèo lên nín thở ngó sang buồng tắm. Trong buồng tắm, Sinh đứng khỏa thân*” [6,64]. Rõ ràng, theo đạo đức, luân lý truyền thống thì hành động vừa rồi của lão Kiền đối với con dâu là hành vi đốn mạt, phi đạo đức, không thể chấp nhận được. Điểm gay cấn của tình huống này là hành động lén lút ấy của lão lại bị chính Đoài - con trai lão bắt quả tang.

Xung đột giữa hai cha con bắt đầu khi Đoài đang “*lim dim ngủ*” thì Tốn “*giật áo*” [6,64] Đoài rồi dắt Đoài xuống bếp và hai anh em đã chứng kiến cảnh lão Kiền đang “*đứng kiễng chân trên ghế đẩu*” [6,64] nhòm trộm Sinh tắm. Trước sự thực được phơi bày, tác giả đã miêu tả hành động và ngôn ngữ của hai cha con mà không bình luận, lý giải dài dòng. Tận mắt chứng kiến hành vi mà Đoài cho là đốn mạt của cha, hành động đầu tiên của Đoài là tát Tốn một cái rất đau, khiến “*Tốn ngã vập mặt xuống cái xô đựng nước, trên có tấm giẻ lau*” [6,65]. Đây chính là *cái tát thứ nhất* của Đoài vào mặt lão Kiền. Rõ ràng, bao nhiêu tức giận, hờn ghen của Đoài với lão Kiền đã bị Đoài trút lên đầu cậu bé Tốn đáng thương. Mặc dù Đoài là một kẻ ích kỉ, đốn mạt, vô luân bởi hắn cũng đang tìm cách ve vãn Sinh nhưng trong trường hợp này, dù đốn mạt đến mấy hắn cũng không dám xông vào giở võ tay chân với cha hắn. Đứa em bé bỏng, ngây dại trở thành nơi Đoài trút nỗi tức giận của mình. Khi lão Kiền hỏi: “*Sao đánh nó*?”, Đoài bảo: “*Nó vô giáo dục thì đánh*” và khi lão Kiền hỏi: “*Thế mày có giáo dục à*?”, Đoài “*nghiến răng*” trả lời: “*Tôi cũng vô giáo dục nhưng không nhìn trộm phụ nữ cởi truồng*” [6,65]. Câu trả lời này của Đoài là *cái tát thứ hai* vào mặt lão Kiền. Đứng ở vị trí người cha, còn gì đau đớn hơn, chua xót hơn, nhục nhã hơn khi bị chính đứa con trai của mình xỉ nhục, kết tội cha vô giáo dục hơn cả con! Cái tát của Đoài với Tốn chắc chắn đã khiến lão Kiền đau đớn rồi, bởi lão biết vì lão mà Tốn - đứa con lão rất yêu bị đánh. Chi tiết lão “*đỡ Tốn dậy*” [6,65] đã thể hiện tình cảm xót thương, hối lỗi của lão với Tốn. Tuy nhiên,

*cái tát thứ hai* đối với lão Kiền vẫn đau đớn hơn nhiều.

Xung đột đã được đẩy lên cực điểm. Người đọc hồi hộp chờ đợi xem phản ứng tiếp theo của Đoài và lão Kiền là gì. *Cái tát thứ ba* của Đoài đối với lão Kiền là câu nói của Đoài với cha: “*Tôi không tha thứ đâu*” [6,65]. Đây có lẽ là cái tát trời giáng bổ xuống đầu bất cứ người cha nào mắc lỗi. Lẽ thường, sau những chuyện vừa xảy ra thì sự tha thứ của đứa con sẽ là niềm an ủi đối với người cha trót phạm lỗi, nhưng lão Kiền đã không nhận được điều đó. Có thể khẳng định, đây là tình huống xung đột căng thẳng giàu tính kịch nhất trong truyện ngắn *Không có vua*. Bên cạnh tình huống này, tình huống Đoài ve vãn Sinh và tình huống Khiêm đi tìm Tốn rồi đánh Cấn trong ngày giỗ mẹ cũng tạo ra những xung đột giàu tính kịch. Những xung đột trong truyện ngắn *Không có vua* chủ yếu là xung đột giữa các tính cách.

Trong *Huyền thoại phố phường,* tính kịch cũng bộc lộ trong tình huống giàu xung đột khi Hạnh đến nhà bà Thiều đòi đổi chiếc vé số. Đó là xung đột giữa khát vọng giàu sang với thực tế trớ trêu. Còn trong *Tướng về hưu*, xung đột giữa vị tướng với con, cháu là xung đột giữa các lối sống khác nhau.

Có thể thấy, nhiều truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp rất giàu xung đột. Những xung đột trong truyện ngắn của ông đều bắt nguồn từ thực tế đời sống và thuộc nhiều dạng khác nhau: Xung đột giữa tính cách, giữa các lực lượng khác nhau, giữa khát vọng và hoàn cảnh… Nhưng dù ở dạng nào thì xung đột trong truyện ngắn của ông cũng được đẩy đến cao trào, đòi hỏi phải được giải quyết bằng cách này hay cách khác.

**2.2. Yếu tố bất ngờ**

Ở nhiều truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, cốt truyện khá tập trung, thống nhất. Các tình tiết, sự kiện cô đúc, gãy gọn và liên đới nhau một cách chặt chẽ, tự nhiên như *Sang sông,Huyền thoại phố phường…* Hành động và cốt truyện ở nhiều truyện ngắn của ông hiện ra trước mắt chúng ta với những lớp lang và đối thoại như trong một màn kịch:

Truyện ngắn *Không có vua* có thể chia thành 3 hồi, cảnh hoặc lớp:

Hồi 1: Ngày giỗ trong gia đình lão Kiền (Sinh về làm dâu trong một gia đình hỗn loạn, lão Kiền nhòm trộm con dâu tắm, xung đột giữa Đoài và lão Kiền, giữa Khiêm và Cấn…)

Hồi 2: Ngày tết trong gia đình lão Kiền (Đoài trơ tráo ve vãn Sinh. Mọi người đi chúc tết)

Hồi 3: Ngày thường trong gia đình lão Kiền (lão Kiền ốm nặng, biểu quyết để lão chết, Sinh sinh con…)

Truyện ngắn *Sang sông* và *Huyền thoại phố phường* cũng có thể chia thành các hồi, cảnh hoặc lớp… Cốt truyện của *Sang sông* và *Huyền thoại phố phường* là kiểu cốt truyện mang tính chất truyền thống, còn cốt truyện của *Không có vua* và *Tướng về hưu* lại được cấu tạo từ những mảnh ghép xen kẽ của các tình huống, đối thoại và hành động của nhân vật. Điểm gặp gỡ của các truyện trên là đều được xây dựng bởi những yếu tố bất ngờ.

Thực ra, yếu tố bất ngờ luôn gây hứng thú cho người đọc và là một biểu hiện không thể thiếu của tính kịch. Giáo sư Phương Lựu khẳng định: “*Trong kịch nhất thiết phải có những chỗ ngoặt, những đoạn đột biến, những bước nhảy vọt được cấu tạo bằng những sự việc bất ngờ*” [2,405].

Trong truyện ngắn *Sang sông*, yếu tố bất ngờ bộc lộ ở phần mở nút. Khi sự toàn vẹn của cơ thể cậu bé đang ở trong tình thế ngàn cân treo sợi tóc, hai tên buôn đồ cổ vẫn tiếp tục ấn sâu lưỡi dao vào cổ cậu bé, khiến máu “*phun vào tay ông giáo*” [6,213], trong lúc nhà thơ hốt hoảng, nhà giáo và nhà sư cùng người mẹ bất lực thì sự việc bất ngờ thứ nhất xảy ra: chàng trai tình nhân, chủ nhân của “bàn tay hư hỏng” khiến bạn gái chàng bị mẹ cậu bé rủa thầm “*đồ đĩ*” [6,229] lúc trước bỗng “*đẩy nhà thơ ra, anh tháo chiếc nhẫn ở tay chìa cho tên mặc áo ca rô. Anh nói, giọng như ra lệnh: Các người bỏ thằng bé ra*” [6,213]. Quả thật, hành động của anh chàng tình nhân rất mau lẹ và đầy tính nhân văn. Điều bất ngờ là những người được coi là đạo đức ngời sáng thì trong tình huống nguy khốn này lại bất lực, còn chàng trai với hành vi tính dục đầy bất cẩn, thiếu tôn trọng người xung quanh, bị phê phán lúc trước lại có hành động cao cả hòng cứu cậu bé, khiến cho thiếu phụ mẹ cậu bé “*ngạc nhiên*” và “*thôi khóc*” [6,213]. Tuy nhiên, trước hành động đầy nhân văn của chàng trai, mấy tên buôn đồ cổ vẫn không chịu, bởi vì cái nhẫn một chỉ vàng của chàng trai không thấm tháp gì so với chiếc bình cổ giá trị một cây vàng. Lưỡi dao của tên buôn đồ cổ lại tiếp tục ấn sâu hơn vào cổ cậu bé. Trong tình huống nan giải, nghẹt thở đó, việc tên cướp vung côn lên đập vỡ chiếc bình, cứu được tính mạng đứa bé là sự việc bất ngờ thứ hai và cũng là cái kết cho tình huống giàu xung đột này.

Đối tượng bị phê phán, thậm chí ghê sợ, muốn tránh xa trước đây giờ lại có hành động cứu người đầy bất ngờ, khiến cho nhà thơ “*tán thưởng*”, nhà giáo “*bàng hoàng*”, “*kinh ngạc*” [6,234] và tên cướp bỗng thoắt trở thành “*một anh hùng*”, “*một nhà cách mạng*” [6,235]. Sự bất ngờ trong truyện ngắn *Sang sông* không hề có dự báo trước. Sự bất ngờ này khiến người đọc thay đổi cách nhìn về con người: cặp tình nhân tưởng như không còn quan tâm đến chuyện gì khác ngoài tình dục hóa ra lại rất nhân ái, sẵn sàng hi sinh vật chất để cứu người. Tên cướp tưởng như chỉ luôn tìm cách hại người nay lại trở thành người anh hùng cứu người. Ba nhà: nhà sư, nhà giáo, nhà thơ hiểu biết, mực thước, đạo đức ngời sáng rốt cuộc lại vô cùng lúng túng và bất lực trước cuộc sống rối ren, phức tạp.

Bất ngờ trong truyện ngắn *Không có vua* ở hai trường đoạn: Trong ngày giỗ vợ lão Kiền, Khiêm đánh Cấn và Đoài xin lỗi bố.

Ở trường đoạn thứ nhất, tác giả kể chuyện ngày giỗ bà Nhớn, lão Kiền làm năm mâm cơm, có nhiều khách khứa là anh em họ hàng của lão Kiền và bạn bè của Khảm tới dự. Đi làm về, không thấy Tốn đâu, Khiêm đi tìm và khi biết Cấn đã nhốt Tốn - đứa em tật nguyền vào cái chuồng lợn cũ, nay là kho chứa than ở cạnh nhà xí, Khiêm đã điên cuồng đánh Cấn túi bụi

rồi phá khóa nhà kho, thả Tốn ra. Điều bất ngờ là, hóa ra, con người thô tục, lạnh lùng, là tên ăn cắp lòng lợn chuyên nghiệp lại rất thương yêu đứa em tật nguyền đáng thương, không như ông anh cả sĩ diện tìm cách giấu đứa em tật nguyền trước khách khứa.

Ở trường đoạn thứ hai, cũng trong ngày giỗ bà Nhớn, sau khi bắt gặp lão Kiền nhòm trộm con dâu tắm, Đoài đã tát Tốn, kết tội lão Kiền là vô giáo dục và bỏ lên nhà rót rượu uống, “*lão Kiền đỡ Tốn dậy, đi lên nhà và bảo Đoài: “Rót tao một cốc” , uống cạn cốc rượu lão Kiền bảo: “Mày có học mà tệ, bây giờ tao nói chuyện đàn ông với mày”. Đoài bảo*: “*Tôi không tha thứ đâu*” . *Lão Kiền bảo: “Tao chẳng cần. Đàn ông chẳng nên xấu hổ vì có con b….” Đoài ngồi im, uống thêm một cốc nữa rồi bỗng thở dài: “Kể cũng phải” . Lão Kiền bảo: “Làm người nhục lắm” . Đoài hỏi: “Thế sao không lấy vợ lẽ?” . Lão Kiền chửi: “Mẹ cha mày, tao chỉ nghĩ thân tao, thì chúng mày được thế này à?” Đoài rót ra một cốc rượu nữa, tần ngần:“Bố uống rượu nữa không?” Lão Kiền quay mặt về phía bóng tối, lắc đầu. Đoài nói: “Con xin lỗi bố” . Lão Kiền bảo: “Bây giờ mày như đào kép diễn trên tivi*” [6,65].

Sau khi bắt gặp lão Kiền phạm lỗi, Đoài đứng trên cương vị “quan tòa” phán xét, kết tội “phạm nhân” - cha mình. Ta hãy xem đoạn trích trên được kiến tạo bởi một số những bất ngờ:

Sau khi phạm lỗi với con dâu, bị con trai bắt gặp, dù người bắt gặp không phải là chồng cô ấy thì lẽ thường, trong tình huống này, ông bố sẽ rất xấu hổ với con trai, hoặc tỏ ra hối lỗi, đợi cơn thịnh nộ và những lời phán xét của con trai giáng xuống đầu, hoặc tránh mặt con trai. Nhưng điều bất ngờ là lão Kiền lại không thế. Lão chủ động lên uống rượu cùng con trai và ngay sau đó lão “phạm nhân” này lại còn cả gan quay sang trách móc “quan tòa” : “*Mày có học mà tệ. Bây giờ tao nói chuyện đàn ông với mày*”. Lão trách Đoài không hiểu lão, học cao đến vậy mà vẫn không hiểu bố. Đó là một lỗi của con cái. Lão muốn xóa nhòa khoảng cách cha con, câu chuyện lão nói là với tư cách một người đàn ông với một người đàn ông chứ không phải với tư cách là cha với con. Đây là một cách để con trai hiểu mình. Nguyễn Huy Thiệp thật sâu sắc. Qua câu nói của lão Kiền, tác giả muốn cho người đọc thấy con người với vẻ bề ngoài cộc cằn, thô lỗ, gai góc, khó gần như lão lại khá khôn khéo khi hóa giải mâu thuẫn với con trong tình huống oái oăm, khó xử này. Đoài hiểu ý cha: lão Kiền muốn con hiểu, muốn con tha thứ, nhưng Đoài vẫn kiên quyết: “*Tôi không tha thứ đâu*”. Điều bất ngờ tiếp theo là lão nói: “*Tao chẳng cần. Đàn ông không nên xấu hổ vì có con b*…” hóa ra lão không cần sự tha thứ của con, lão chỉ cần con hiểu thiên tính tự nhiên của đàn ông mà thôi. Nguyễn Huy Thiệp để cho lão Kiền không nói đến khía cạnh đạo đức, câu nói của lão Kiền đề cập đến thiên tính tự nhiên của con người, nó chứa đựng khát vọng rất trần thế, mang tính bản năng tự nhiên, rất khó từ bỏ của người đàn ông trong mối quan hệ với đàn bà. Bây giờ Đoài nhận ra lão Kiền nói đúng và hiểu ra nguyên nhân vì sao lão không lấy vợ lẽ. Đó là sự hi sinh khát vọng cá nhân rất đàn ông của lão vì anh em Đoài. Câu nói: “*Con xin lỗi bố*” của Đoài rất lễ phép, khác hẳn với những lời nói trắng trợn, sỗ sàng, hỗn láo khi nói chuyện với cha của anh ta trước đây. Đang từ vị trí “quan tòa” phán xét, lên án cha, Đoài bất ngờ trở thành “tội nhân” vị trí của Đoài và lão Kiền bất ngờ hoán đổi cho nhau qua lời xin lỗi này. Những yếu tố bất ngờ nối tiếp nhau đã tạo nên tính kịch và sức hấp dẫn lâu bền cho *Không có vua* của Nguyễn Huy Thiệp.

Trong *Huyền thoại phố phường*, yếu tố bất ngờ bộc lộ ở kết thúc tác phẩm: Hạnh phát điên khi tấm vé số hắn vứt lại cho mẹ con bà Thiều lại trúng giải cao. Nếu như yếu tố bất ngờ trong *Không có vua* vừa phân tích ở trên không được dự báo trước thì yếu tố bất ngờ trong *Huyền thoại phố phường* lại được dự báo trước. Chứng kiến cuộc sống sung túc, giàu sang của gia đình bà Thiều, Hạnh nghĩ: “*Bọn người này họ coi đồng tiền như rác*” [6,331]. Hạnh nằm trằn trọc, cố gắng ngủ mà không ngủ được. Đó là thái độ bức xúc của Hạnh về lối sống vương giả của gia đình bà Thiều, đối lập với cuộc sống nghèo khổ, phải chắt chiu từng đồng bạc sống qua ngày của anh ta. Điều đó nhen lên trong anh ta lòng đố kị, sự ghen tức cùng khát vọng có được tiền bằng bất cứ giá nào, dù phải đánh đổi sĩ diện hay nhân phẩm con người. Tiền đối với anh ta là thứ vô cùng quý giá, đáng nâng niu, có thể đánh đổi mọi thứ để có được, nên khi mất tiền anh ta phát điên là điều có thể lí giải được. Qua cái kết bất ngờ này, Nguyễn Huy Thiệp đã cảnh báo con người về sự suy thoái đạo đức của loại người hám tiền, hám danh vọng như Hạnh trước sau cũng đưa đến hậu quả xấu. Đó cũng là lời phê phán ngầm của tác giả về thói hư tật xấu của con người.

Yếu tố bất ngờ trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp rất đậm, thể hiện khá rõ tính kịch, gây hứng thú cho bạn đọc khi tiếp xúc với tác phẩm. Những yếu tố bất ngờ này có khi không có tình huống dự báo trước nhưng vẫn có thể lí giải được bằng hệ quả lôgic của tính cách nhân vật. Bởi vậy, truyện ngắn của ông đã khái quát được những vấn đề bản chất của đời sống và qua truyện ngắn của ông, người đọc có thể rút ra được những bài học mang triết lí nhân sinh sâu sắc.

**2.3. Ngôn ngữ đối thoại gần với kịch nói**

Tính kịch trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp còn biểu hiện ở việc tác giả xây dựng những đoạn đối thoại gần với kịch nói.

Trước hết cần phải thấy rằng, trong kịch không có nhân vật chuyên kể chuyện cho nên sẽ không có ngôn ngữ của người kể chuyện. Tuy nhiên, trong kịch bản văn học vẫn có những lời chú thích trực tiếp của tác giả, trước hết là nhằm “*nêu rõ thời gian, địa điểm, bối cảnh câu chuyện hoặc để nói rõ những hành động không lời của nhân vật*” [2,409]. Những lời chú thích như gợi ý cho trang trí, ánh sáng, âm nhạc, diễn xuất… sẽ chỉ có tác dụng hướng dẫn người đọc, đạo diễn, diễn viên, còn lúc trình diễn trên sân khấu chỉ còn lại duy nhất ngôn ngữ nhân vật mà thôi. Ở phương diện này, đối thoại trong *Sang sông, Không có vua, Huyền thoại phố phường, Chút thoáng Xuân Hương, Mưa, Chăn trâu cắt cỏ, Đưa sáo sang sông*… rất gần với kịch nói. Chúng ta hãy xem xét những ví dụ sau:

***Ví dụ 1***: Trích lớp 10, hồi V, vở kịch *Anh chàng ngớ ngẩn* của Moliere.

“*Tơruyphanđanh - Ôi! Con gái ta.*

*Xêli - Ôi! Cha của con.*

*Tơruyphanđanh - Con đã biết thượng đế phù hộ chúng ta như thế nào chưa?*

*Xêli - Con vừa mới nghe về cái kết thúc huyền diệu.*

*Ippolít, nói với Lêăngđrơ - Anh muốn bào chữa cũng vô ích, em đã thấy hết những điều anh muốn nói.*

*Lêăngđrơ - Điều anh mong muốn là một sự tha thứ và rộng lượng nhưng có trời chứng giám, anh khẳng định với em rằng không phải do lệnh của cha anh, mà chính tự bản thân anh đã quay về với em.*

*Ăngđrex, nói với Xêli - Ai có thể ngờ được rằng một tình cảm trong trắng như vậy có ngày lại bị tự nhiên lên án?”*  [3,263]

(Thành phần chúng tôi gạch chân là lời chú thích của tác giả).

***Ví dụ 2***: Trích trong truyện ngắn *Chăn trâu cắt cỏ* của Nguyễn Huy Thiệp.

“*Họ cùng ngồi xuống ăn uống, nói chuyện.*

*Người gầy nói:*

*- Ồng Trọng tháng mười một này nghỉ hưu. Đáng lẽ về từ mấy năm trước nhưng ông ấy khai gian lí lịch để kéo thêm vài năm, ông ấy tuổi sửu bằng tuổi chú Vượng tôi thế mà chú Vượng tôi đã chết được sáu năm rồi.*

*Người béo nói:*

*- Ông Trọng về là phải rồi. Cũng đã xây được nhà, con trai con gái đều đã lấy vợ, lấy chồng. Thế là“Vinh thân phù gia”, có của ăn của để.*

*Người thấp lùn nói:*

*- Con gái bà chị tôi là con dâu ông Trọng, lấy thằng Điển. Hai vợ chồng nó đều dạy học ở Thị xã, lại có cửa hàng ở chợ, thuê người bán hàng, sống sung túc lắm*” [6,495].

***Ví dụ 3***: Trích trong truyện ngắn *Mưa* của Nguyễn Huy Thiệp. Hai người phụ nữ nói chuyện về một người đàn ông…

“ - *Trốn đi đâu?*

*- Chắc là phải trốn đến nơi nào thật lạc hậu.*

*- Sao thế?*

*- Thì những nơi văn minh ai chứa được một người như hắn? Không có gì với hắn là quá cao, cũng chẳng có gì với hắn là quá thấp.*

*- Họ trốn chứ?*

*- Đúng vào phút cuối cùng thì họ từ bỏ ý định, từ bỏ lời thề*” [6,410].

Xét về mặt hình thức, đối thoại ở ví dụ 1 và ví dụ 2 có nét giống nhau rất dễ nhận thấy. Thành phần đan xen ở trong truyện ngắn vô cùng ít ỏi, gần giống với thành phần chú thích trong kịch. Nguyễn Huy Thiệp trong ví dụ 2 chỉ viết: “*Người béo nói*” “*Người gầy nói* ” mà không kèm thêm lời giải nghĩa đối đáp giữa các nhân vật. Hầu như chỉ có đối thoại giữa các nhân vật với nhau. Thậm chí, ở ví dụ 3, trong truyện ngắn *Mưa*, Nguyễn Huy Thiệp còn tỉnh lược cả người nói. Tính độc lập bên trong các đối thoại chính là điểm gần gũi giữa đối thoại nhân vật trong truyện ngắn với đối thoại nhân vật trong kịch.

Một điểm dễ nhận thấy về sự gần gũi giữa ngôn ngữ đối thoại trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp với đối thoại trong kịch, đó là sự ngắn gọn, súc tích, gần gũi với tiếng nói thường ngày. Ví dụ: Trích trong *Tướng về hưu.*

“*Cha tôi bảo: “Nghỉ rồi, cha làm gì? Tôi bảo: “Viết hồi ký” . Cha tôi bảo: “Không!” Vợ tôi bảo: “Cha nuôi vẹt xem” … Cha tôi bảo: “Kiếm tiền à?” Vợ tôi không trả lời. Cha tôi bảo “Để xem đã!*” [6,19].

Đặc điểm thu gọn đến mức cắt cụt câu nói mà nhiều nhà nghiên cứu đã gọi tên là ngôn ngữ “điện tín” thể hiện sắc nét trong ví dụ này và những ví dụ đã trích dẫn ở trên. Hầu như các đối thoại trên đều nương tựa vào ngữ cảnh đã ngắn gọn, cô đúc đến mức tối đa nhưng người đọc vẫn hiểu được một cách đầy đủ. Những đối thoại trên vừa ngắn gọn vừa mang tính khẩu ngữ.

Nhưng nếu chỉ xét tính kịch của đối thoại ở góc độ hình thức như trên thì chưa đủ. Belinxiki nói: “*Tính kịch không phải là do có nói qua lại mà tạo nên được, nó phải do hành động giao lưu sinh động giữa hai người mà tạo thành. Nếu cả hai bên tranh luận đều muốn đè bẹp đối phương, đều muốn cải biến một phương diện nào đó trong hành động của đối phương hoặc tấn công vào nhược điểm nào đó trong tâm tư của đối phương, nếu thông qua cuộc tranh luận đó đưa hai người tới một quan hệ mới, thì lúc đó mới là kịch*” [DT2, 409]. Và như vậy,nói một cách khác, đối thoại trong kịch không chỉ đơn thuần là có lời nói qua lại với nhau mà chúng “*phải mang nội dung tấn công - phản công, thăm dò - lảng tránh, cầu xin - từ chối, đe dọa - coi thường*…” [2,409].

Khảo sát truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, chúng tôi thấy nhiều đoạn thoại mang tính kịch rõ nét. Đối thoại sau giữa Đoài và Sinh trong *Không có vua* thuộc loại thăm dò - lảng tránh: “*Khảm bê mâm, Sinh bảo thiếu cái gì thì gọi. Đợi Khảm đi khuất, Đoài bảo: “Thiếu một tí tình thôi, Sinh cho tôi xin một tí tình”. Sinh bảo: “Nỡm. Lên nhà trên mà bảo hai cô bạn của chú Khảm ấy”. Đoài bảo:“Hai con ôn vật ấy bằng thế nào được Sinh” . Sinh bảo: “Đi ra đi*” [6,61]. Đoạn đối thoại tiếp theo giữa Đoài và Sinh lại mang nội dung khác: “*Sinh luộc bánh chưng. Đoài quanh quẩn ở bếp… Đoài bảo: “Tối nay tôi vào buồng Sinh nhé?” ,Sinh vớ con dao, nói khẽ:“Cút đi. Anh đến gần đây là tôi giết đấy!”. Đoài cười nhạt, đi giật lùi, bỏ lên nhà*” [6,67].

Nếu như ở đối thoại trên Sinh lảng tránh trước những lời ve vãn của Đoài thì ở đối thoại này mức độ căng thẳng trong tình huống kịch tính đã nâng lên cấp độ cao hơn. Đoài ngày càng trắng trợn hơn, liều lĩnh và cũng đê tiện hơn trong việc tấn công Sinh. Câu nói: “*Cút đi. Anh đến gần đây là tôi giết đấy*” của Sinh đã bộc lộ rõ sự từ chối quyết liệt và cũng là sự phản công của Sinh trước sự tấn công của Đoài.

Trong sáng tạo nghệ thuật, bản thân đối thoại trực tiếp chứa nhiều yếu tố của kịch ở chỗ, đây là ngôn ngữ đối thoại đời thường, gắn với khẩu ngữ. Mặt khác, nghĩa của lời thoại đầy ẩn ý và tất cả lời thoại đều nằm trong ý đồ của nhà văn. Tính kịch căng thẳng của các mâu thuẫn trong đối thoại vẫn là một đặc điểm quan trọng để đánh giá tính kịch hay sự gần gũi với ngôn ngữ kịch của tác phẩm tự sự. Chiếm một phần đáng kể so với dung lượng truyện, hầu hết đối thoại trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp thuộc dạng cuộc trao đổi và rất gần gũi với đối thoại trong kịch, góp phần tạo nên sức hấp dẫn của tác phẩm.

Văn phong Nguyễn Huy Thiệp, hình thức ngắn gọn, phức âm, nội dung thâm trầm, xoáy sâu đến tận cùng những mâu thuẫn xung đột khiến cho nhiều truyện của ông gần với kịch. Tính kịch là một nét đặc sắc trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp. Chính vì vậy mà nhiều truyện ngắn của ông đã được chuyển thể thành kịch bản sân khấu và điện ảnh như truyện ngắn *Sang sông, Không có vua, Tướng về hưu*. Chúng ta có thể bắt gặp nét đặc sắc này trong tác phẩm của một số nhà văn khác như: Truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan, Giả Bình Ao, tác phẩm *Bà Bôvary* của Flaubert, *Đỏ và đen* của Stăngđan…

**3. Kết luận**

Những tình thế đời sống mang tính kịch căng thẳng trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp chủ yếu là những mâu thuẫn trong đời sống riêng tư nhưng lại mang tính chất khái quát xã hội sâu sắc. Kịch hóa nhiều lúc trở thành cảm hứng, thành phương thức xây dựng tác phẩm, chi phối đến cấu trúc và các thành tố cơ bản khác trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp. Từ cách xây dựng tình huống giàu xung đột, cấu trúc tác phẩm như những hồi, những cảnh trong kịch, yếu tố bất ngờ nối tiếp nhau đến ngôn ngữ đối thoại của các nhân vật đều mang đậm tính kịch. Nguyễn Huy Thiệp không chỉ là nhà văn viết truyện ngắn tài năng mà còn là một kịch gia đầy tâm huyết. Nhiều vở kịch trong tuyển tập kịch của ông đã được dàn dựng và công diễn ở Việt Nam. Cho nên, tính kịch xuất hiện trong truyện ngắn của ông cũng là điều dễ hiểu và có thể lí giải được.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Lê Huy Bắc (2013), *Văn học hậu hiện đại lí thuyết và tiếp nhận*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2]. Phương Lựu, Trần Đình Sử (2003), *Lí luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[3]. Moliere (2004), *Hài kịch*, Nxb Văn học, Hà Nội.

[4]. Phạm Xuân Nguyên (2001), *Đi tìm Nguyễn Huy Thiệp*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[5]. G. N. Pospelov (1985), *Dẫn luận nghiên cứu văn học*, 2 tập, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[6]. Nguyễn Huy Thiệp (2003), *Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp*, Nxb Văn học, Hà Nội.

**THE DRAMATIC FEATURES OF NGUYEN HUY THIEP’S SHORT STORIES**

**Ha Thi Hai**

Faculty of Literature - Tay Bac University

***Abstract:*** *Nguyen Huy Thiep’s short stories are very dramatic. In many short stories, he created conflict situations, plot with many unexpected details and he used conversation if they were inplays. It enhances the appeal of Nguyen Huy Thiep’s short stories to the readers of ages.*

***Keywords:*** *Dramatic, Nguyen Huy Thiep stories.*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 49-55

**VỀ CÁC YẾU TỐ LỰC, THẾ VÀ THỜI TRONG TỔNG TIẾN CÔNG**

**VÀ NỔI DẬY MÙA XUÂN NĂM 1975**

**Cao Thị Hạnh**

Khoa Lý luận Chính trị - Trường Đại học Tây Bắc

***Tóm tắt****: Đại thắng Mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ và vĩ đại nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Chiến thắng đó là mẫu mực tiêu biểu nhất cho sự kết hợp lực, thế và thời để giành thắng lợi hoàn toàn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Bài viết này góp phần bàn luận thêm những khía cạnh về lực, thế và thời từ đó khẳng định sự sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa ba yếu tố trên.*

***Từ khóa:*** *lực, thế, thời, Tổng tiến công và nổi dậy, mùa Xuân năm 1975.*

**1. Mở đầu**

Cuộc kháng chiến chống Mỹ là một trong những cuộc chiến tranh cứu nước lâu dài nhất, ác liệt nhất trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Trong cuộc đụng đầu lịch sử này, Đảng ta mà đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giải quyết thành công mối quan hệ giữa ba yếu tố lực, thế và thời. Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đã đi vào lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc như một trong những trang vẻ vang nhất, một sự kiện có tính chất thời đại sâu sắc.

**2. Nội dung**

**2.1. Lực là sức mạnh tổng hợp của cách mạng Việt Nam**

Lực trong đấu tranh cách mạng bao gồm: cả lực lượng vật chất và lực lượng tinh thần, cả tiềm lực kinh tế, quân sự, truyền thống dân tộc, trí tuệ con người…

*Thứ nhất,* trong suốt quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng

ta không ngừng chăm lo xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Tháng 7-1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền, giới tuyến sông Bến Hải chỉ có thể tạm thời ngăn cách đồng bào ta về mặt địa lý, chứ không thể chia cắt được tình đoàn kết của đồng bào hai miền Nam - Bắc. Nhờ sự sáng tạo của Đảng, *Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam* và *Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam*, sau này là *Liên minh các lực lượng dân tộc và dân chủ miền Nam* được thành lập đã tập hợp lực lượng toàn dân tộc. Hoạt động của hai mặt trận ở hai miền đã trở thành biểu tượng sáng ngời của tình đoàn kết Nam - Bắc, của khát vọng và ý chí, quyết tâm sắt đá: *giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, Bắc - Nam sum họp một nhà*.

Ngày nhận bài 03/4/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Cao Thị Hạnh, e - mail: [caohanhkllct@gmail.com](mailto:caohanhkllct@gmail.com)

Nhất quán quan điểm “lấy dân làm gốc” trong kháng chiến chống Mỹ, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Cuộc kháng chiến của ta là toàn dân, thực sự là một cuộc chiến tranh nhân dân” [2,24].“31 triệu đồng bào ở cả hai miền Nam Bắc, bất kỳ già trẻ gái trai phải là 31 triệu chiến sĩ anh dũng diệt Mỹ, cứu nước*"* [2,323]. Chưa bao giờ khí thế đánh Mỹ dâng cao như lúc này. Cả nước sục sôi đánh Mỹ, toàn dân ra trận. Ở miền Nam nổi lên các phong trào “Dũng sĩ diệt Mỹ", “Tìm Mỹ mà đánh, tìm ngụy mà diệt", “Bám thắt lưng Mỹ mà đánh", “Căng địch ra mà đánh, vây chúng lại mà diệt"... Ở miền Bắc có các phong trào “Mỗi người làm việc bằng hai", “Phụ nữ ba đảm đang", “Thanh niên ba sẵn sàng", “Tay cày tay súng” ,“Tay búa tay súng",“Nhằm thẳng quân thù mà bắn", “Tiếng hát át tiếng bom", “Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người", “Xe chưa qua, nhà không tiếc", “Xẻ dọc Trường Sơn đi đánh Mỹ"... Đường Trường Sơn, đường Hồ Chí Minh trên bộ và trên biển - đã trở thành "con đường huyền thoại" phát huy sức mạnh của hậu phương lớn chi viện cho tiền tuyến lớn.

*Thứ hai,* trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng kết hợp đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để đánh thắng kẻ thù. Xuất phát từ thực tế Đông Dương là một chiến trường, ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia đều có chung một kẻ thù và đều chung một mục tiêu giành độc lập dân tộc, nên ba nước hình thành liên minh chiến đấu, cùng nhau gắn bó, sát cánh bên nhau chiến đấu với tinh thần *hạt muối cắn đôi, cọng rau bẻ nửa*. Tình đoàn kết keo sơn đó đã nhấn sức mạnh của ba nước lên gấp bội, để cùng nhau chiến đấu và chiến thắng kẻ thù.

Bên cạnh việc xây dựng tình đoàn kết chiến đấu với hai nước bạn trên chiến trường Đông Dương, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chăm lo vun đắp và phát triển tình đoàn kết với các nước trong hệ thống XHCN, trước hết là với Liên Xô và Trung Quốc. Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chính phủ và nhân dân hai nước Liên Xô, Trung Quốc đã dành cho nhân dân Việt Nam sự giúp đỡ to lớn, hiệu quả. Chúng ta còn nhận được sự ủng hộ to lớn cả về vật chất lẫn tinh thần của các Đảng Cộng sản, các nước anh em và các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới.

Năm 1972, khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đang vào giai đoạn gay go, ác liệt, cách mạng miền Nam vừa ra khỏi thời kỳ khó khăn kéo dài từ sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968, bước vào thời kỳ hồi phục, thì lại gặp phải một tình thế bất lợi từ bên ngoài. Đó là việc Tổng thống Mỹ Ních Xơn triển khai cái gọi là “Học thuyết Ních Xơn” về châu Á, mà trọng tâm là chủ trương “Việt Nam hóa chiến tranh”. Ních Xơn đã thực hiện có kết quả việc chia rẽ mối quan hệ và hạn chế sự giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô cho cuộc kháng chiến của Việt Nam. Sau chuyến đi của Ních Xơn đến Bắc Kinh (2/1972) và Mátxcơva (5/1972), sự ủng hộ, giúp đỡ của Trung Quốc và Liên Xô đối với Việt Nam giảm sút nhiều. Tuy nhiên, đứng trước tình hình bất lợi đó, Đảng ta và quân dân cả nước vẫn kiên trì đường lối độc lập, tự chủ, hạn chế đến mức thấp nhất những bất lợi do thỏa thuận Mỹ - Trung Quốc - Liên Xô tác động, quyết tâm tiến hành cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

*Thứ ba*, sau Hiệp định Pari (1973), thế và lực của cách mạng miền Nam trên cả ba vùng chiến lược nhanh chóng được tăng cường và củng cố vững chắc. Song song với công tác xây dựng kế hoạch để giải phóng miền Nam, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định động viên sức mạnh tổng lực của toàn dân tộc, mở trận quyết chiến chiến lược cuối cùng giải phóng miền Nam. Hội đồng chi viện chiến trường do Thủ tướng Phạm Văn Đồng được thành lập để trực tiếp chỉ đạo việc động viên nhân tài, vật lực cho tiền tuyến miền Nam. Trong thời gian hai năm (giữa năm 1973 đến đầu tháng 3/1975), Trung ương Đảng đã chỉ đạo Chính phủ, các cấp, các ngành đưa từ miền Bắc vào miền Nam hơn 400.000 tấn vũ khí, đạn dược và vật chất các loại; 110.000 bộ đội; thành lập các quân đoàn chủ lực, nhằm tạo nên những “quả đấm chủ lực” áp đảo kẻ thù. Đến trước ngày khởi phát Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, Quân giải phóng miền Nam Việt Nam đã đạt tới 1.080.000 cán bộ, chiến sỹ. Riêng về quân chủ lực, tỷ lệ ta và địch là 1,03/1. Chúng ta đã phát triển được hàng vạn km đường chiến lược, chiến dịch trên từng hướng và đường ống dẫn dầu từ Bắc vào Nam. Lượng vật chất hậu cần, kỹ thuật dự trữ ở chiến trường được bố trí đều khắp ở các căn cứ hậu cần chiến lược, chiến dịch. Riêng ở Mặt trận Tây Nguyên, lượng dự trữ bảo đảm đủ cho các đơn vị chủ lực hoạt động liên tục trong cả năm 1975. Trong gần 2 năm (1973 - 1975), ta đã chuẩn bị được một khối lượng vật chất lớn chưa từng có, bằng cả 13 năm trước đó.

Như vậy, trong suốt 21 năm kháng chiến chống Mỹ, Đảng ta không ngừng xây dựng, phát triển thực lực của cuộc kháng chiến về: tiềm lực kinh tế, quân sự, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, từ đó tạo ra sức mạnh tổng hợp cho cách mạng. Đây là cơ sở quan trọng để Đảng ta hạ quyết tâm chiến lược mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.

**2.2. Thế trong đấu tranh cách mạng là tình thế, thế nước, thế trận chiến tranh, thế bố trí lực lượng**

Thế bao giờ cũng lấy lực làm cơ sở và do lực quyết định, nhưng ở thế có lợi, thế hiểm thì một lực nhỏ cũng có thể chuyển hoá thành lực lớn và ngược lại, một lực lớn nhưng ở vào thế bất lợi hoặc bị mất thế cũng dễ bị suy yếu. Thế của cách mạng Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là thế chính nghĩa, nhân dân cả nước một lòng, thế giới đồng tình. Còn Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phi nghĩa, nhân dân Mỹ chống đối, thế giới lên án rộng khắp. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Ta đánh Mỹ, lấy ít thắng nhiều được là nhờ cái thế của ta rất lợi. Thế ta đã thắng rõ ràng. Thế địch thua đã rõ ràng, nhưng chúng còn rất ngoan cố, chưa chịu từ bỏ âm mưu xâm lược nước ta” [2,455]. Vì thế, ta phải biết lập thế ta đi đôi với phá thế địch, hạn chế chỗ mạnh, khoét sâu chỗ yếu của địch, đồng thời không ngừng phát triển sức mạnh của lực lượng ta.

Thế trận của ta trong kháng chiến chống Mỹ là thế trận tiến công. Không chỉ trong “chiến tranh đặc biệt” mà còn trong “chiến tranh cục bộ”, khi Mỹ ồ ạt đổ quân vào thì ta vẫn chủ trương tiến công. Từ Đồng Khởi đi lên chiến tranh giải phóng. Thế trận tiến công được phát triển ngay khi so sánh mối tương quan bất lợi về lực lượng giữa ta và Mỹ. Đảng ta tạo ra lực lượng chiến đấu tại chỗ rất mạnh ở miền Nam, cả chính trị và vũ trang. Các lực lượng đó lại được sự chi viện của hậu phương lớn, sự chi viện này càng về cuối chiến tranh càng mạnh. Các trận: Ấp Bắc, Ba Gia, Bình Giã, Đồng Xoài, Núi Thành,Vạn Tường... là những cuộc đọ sức đầu tiên có ý nghĩa quan trọng: làm bộc lộ những điểm yếu cụ thể của quân Mỹ. Miền Bắc bắn rơi máy bay hiện đại Mỹ, bắt sống phi công Mỹ. Những trận đầu đánh thắng ở cả hai miền Nam - Bắc không những cổ vũ khí thế đánh Mỹ mà còn chứng tỏ khả năng quân và dân ta có thể đánh thắng quân Mỹ.

Nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng, sự chủ động nỗ lực của quân và dân ta, công tác chuẩn bị chiến lược được triển khai chu đáo, chặt chẽ, sáng tạo, toàn diện cả về chính trị, quân sự và ngoại giao, thế trận, lực lượng và vũ khí, phương tiện cơ sở vật chất, kỹ thuật... Đây là cơ sở quan trọng Đảng ta chớp thời cơ giành thắng lợi quyết định trên chiến trường.

**2.3. Thời cơ là thời điểm lịch sử thuận lợi nhất, khi những điều kiện khách quan và chủ quan đã phát triển chín muồi, bảo đảm cho cách mạng nổ ra và thắng lợi**

Thời cơ của Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 không giống như thời cơ Cách mạng Tháng Tám 1945. Ở Cách mạng Tháng Tám, thời cơ xuất hiện khi bọn cầm quyền phát xít ở Đông Dương hoang mang đến cực độ sau khi Nhật đầu hàng, lực lượng quân đội tiếp nhận sự đầu hàng chưa vào Đông Dương. Từ đó, xuất hiện khoảng trống quyền lực mà Đảng ta đã lợi dụng một cách tài tình. Thời cơ của Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 nảy sinh do sự nỗ lực chủ quan của ta nhằm tạo những thay đổi căn bản có lợi trong so sánh lực lượng ta và Mỹ.

Trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ đã xoay đủ mọi chiến lược từ “chiến tranh đặc biệt” đến “chiến tranh cục bộ” và cuối cùng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dự báo “Mỹ chỉ chịu thua sau khi thua trên bầu trời Hà Nội” . Đúng như dự đoán của Người, để cứu nguy cho quân Ngụy đang bị sụp đổ trước những đòn tiến công nổi dậy liên tục của quân và dân miền Nam, đầu tháng 4/1972, Mỹ trở lại đánh phá miền Bắc. Trong 12 ngày đêm cuối năm 1972, quân dân miền Bắc đã đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 của Mỹ vào Hà nội, Hải Phòng và một số nơi khác, lập nên “Điện Biên Phủ trên không”. Thua đau ở miền Nam, thất bại nặng nề trong cuộc tập kích chiến lược ở miền Bắc, Mỹ buộc phải ký Hiệp định Pari (27/1/1973). Hiệp định Pari được ký kết đánh dấu sự thất bại một bước cơ bản của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, ta đã thực hiện được mục tiêu “đánh cho Mỹ cút” đây là thời cơ thuận lợi cho cách mạng miền Nam tiến tới “đánh cho Ngụy nhào” .

Sau Hiệp định Pari (1973), Đảng ta đã phân tích một cách khoa học thế và lực giữa ta và địch trên chiến trường. *Một là*, khả năng Mỹ đưa quân trở lại miền Nam rất khó xảy ra khi Quân giải phóng miền Nam đánh lớn; *Hai là*, tuy quân đội Sài Gòn còn có số lượng đông, vũ khí trang bị dồi dào nhưng không mạnh bởi đã mất chỗ dựa chủ yếu là hơn nửa triệu quân chiến đấu Mỹ; bên cạnh đó, viện trợ quân sự của Mỹ cho chính quyền và quân đội Sài Gòn sẽ bị Quốc hội Mỹ hạn chế nhiều; tinh thần chiến đấu của đội quân này ngày càng đi xuống. *Ba là*, thế và lực của cách mạng miền Nam ngày càng phát triển lớn mạnh cả về vật chất và tinh thần. Quân và dân miền Nam, có hậu phương lớn miền Bắc là chỗ dựa vững chắc, giờ đây chỉ phải đối phó với chính quyền và quân đội Sài Gòn. Trên cơ sở phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện tình hình, Bộ Chính trị xác định: chuẩn bị chu đáo, nắm chắc thời cơ, đánh đổ ngụy quyền nhanh, gọn thì Mỹ không dám vào, các thế lực khác không kịp trở tay.

Bằng các nguồn thông tin do tình báo chiến lược cung cấp, Đảng ta quyết định “*Nắn gân Mỹ*” bằng việc mở chiến dịch đường 14 - Phước Long vào cuối tháng 12/1974 đầu tháng 1/1975 giải phóng hoàn toàn tỉnh Phước Long. Bị mất Phước Long nhưng Mỹ và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu chỉ phản ứng hạn chế. Như vậy là “*Đòn trinh sát chiến lược*” đã cho đáp số đúng với nhận định của Đảng ta là Mỹ không còn khả năng quay trở lại, đó là cơ sở rất quan trọng để Đảng ta hạ quyết tâm: giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 và năm 1976. Năm 1975 tạo tiền đề để năm 1976 tiến tới tổng công kích, tổng khởi nghĩa.

Việc chọn địa bàn chiến lược Tây Nguyên và đánh trận mở màn vào thị xã Buôn Ma Thuột là sự thể hiện rất rõ nghệ thuật bắt kịp thời cơ mới của Đảng ta. Chúng ta đã giữ được bí mật, bất ngờ đến phút cuối cùng, đã tập trung được một lực lượng quân sự lớn, áp đảo, đánh vào nơi kẻ địch không ngờ tới. Đòn điểm huyệt Buôn Ma Thuột đã làm rung chuyển toàn bộ thế bố trí chiến lược của chính quyền Sài Gòn. Buôn Ma Thuột thất thủ (10/3/1975), Tổng thống Việt Nam cộng hòa đã phạm một sai lầm chiến lược là vội vã rút bỏ địa bàn trọng yếu Tây Nguyên. Điều đó, ngay lập tức gây nên cơn hoảng loạn không gì ngăn chặn nổi trong hàng ngũ ngụy quyền Sài Gòn.

Sớm nhận thấy thời cơ chiến lược xuất hiện, Trung ương Đảng, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh đã họp (18/3/1975), quyết định chuyển từ kế hoạch giải phóng miền Nam trong thời gian 2 năm sang kế hoạch thời cơ, quyết tâm dồn sức hoàn thành giải phóng miền Nam trong năm 1975. Ngày 25/3/1975, Bộ Chính trị họp nhận định: Trong suốt 20 năm chống Mỹ, cứu nước chưa bao giờ thuận lợi bằng lúc này; do đó cần nắm vững thời cơ chiến lược mới, tranh thủ thời gian cao độ, nhanh chóng tập trung lực lượng vào hướng chủ yếu, hành động táo bạo, bất ngờ, làm cho địch không kịp dự kiến và không kịp trở tay. Bộ Chính trị quyết tâm hoàn thành giải phóng Sài Gòn và miền Nam trước mùa mưa (5/1975).

Sau khi chiến dịch Tây Nguyên toàn thắng, Trung ương Đảng đã có chủ trương đúng là vừa tiến hành truy kích quân địch rút chạy, vừa thực hiện chia cắt chiến lược thế bố trí của địch bằng việc mở liên tiếp hai chiến dịch giải phóng thành phố Huế (25/3), thành phố Đà Nẵng (29/3), về cơ bản, toàn bộ Quân khu II và Quân khu I của chính quyền, quân đội Sài Gòn đã bị xóa sổ. Ngày 31/3/1975, Bộ Chính trị họp đánh giá tình hình, nhận định: về chiến lược, về lực lượng quân sự, chính trị, ta đã có sức mạnh áp đảo, địch đang đứng trước nguy cơ sụp đổ và diệt vong. Mỹ tỏ ra hoàn toàn bất lực, dù có tăng viện cũng không cứu vãn được tình thế của ngụy. Cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam không những đã bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt, mà thời cơ để mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy tại Sài Gòn - Gia Định đã chín muồi. Từ giờ phút này, trận quyết chiến chiến lược của quân và dân ta đã bắt đầu. Bộ Chính trị quyết định: Nắm vững thời cơ chiến lược, quyết tâm thực hiện tổng tiến công và nổi dậy, kết thúc thắng lợi chiến tranh giải phóng trong thời gian sớm nhất. Tốt hơn cả là bắt đầu và kết thúc trong tháng 4 năm nay, không để chậm. Đây là một quyết tâm hết sức đúng đắn và kịp thời của Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta, thể hiện trí tuệ quân sự, tài cầm quân của Đảng đã đạt tới đỉnh cao nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Đầu tháng 4/1975, cách mạng Việt Nam đã hội tụ đầy đủ các yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”, cả dân tộc sống trong giờ phút sôi động và hào hùng, ra quân trong mùa xuân lịch sử với tinh thần “đi nhanh đến, đánh nhanh thắng”, với khí thế “thần tốc, táo bạo, bất ngờ và chắc thắng”. Ngày 14/4/1975, Bộ Chính trị đã thông qua kế hoạch giải phóng Sài Gòn mang tên chiến dịch Hồ Chí Minh. Sài Gòn - Gia Định là hướng tiến công chiến lược chủ yếu và cũng là mục tiêu chiến lược cuối cùng của ta. Chiều ngày 26/4, trận quyết chiến cuối cùng bắt đầu. Đến 11h30 phút ngày 30/4/1975, lá cờ chiến thắng đã tung bay trên nóc dinh Độc Lập. Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng. Thắng lợi trọn vẹn, to lớn của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 đã minh chứng cho nghệ thuật tạo lực, lập thế, tranh thời của Đảng ta trong thời đại Hồ Chí Minh.

1. **Kết luận**

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã kết thúc bằng chiến dịch Điện Biên Phủ kéo dài 56 ngày đêm và cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 trong kháng chiến chống Mỹ cũng kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh với thời gian tương tự. Đằng sau sự trùng hợp đó là nghệ thuật bắt kịp thời cơ, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa thời, thế và lực. Đảng ta đã giải quyết thành công mối quan hệ đó nên sự trùng hợp ấy về cơ bản không phải là ngẫu nhiên.

Sau 30 năm thực hiện đường lối đổi mới đất nước, vị thế của Việt Nam trên trường khu vực và quốc tế không ngừng được nâng cao; tiềm lực kinh tế, quốc phòng nước ta ngày càng lớn mạnh, khối đại đoàn kết dân tộc không ngừng được củng cố; đó là sức mạnh nội lực giúp Đảng ta tiếp tục lãnh đạo nhân dân tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức. Với niềm tự hào Chiến thắng 30/4 và những truyền thống quý báu đúc kết từ lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, chúng ta tin tưởng chắc chắn rằng sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân sẽ tiếp tục giành nhiều thắng lợi to lớn hơn nữa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” [3,70].

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1].Võ Nguyên Giáp,*Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước - Thắng lợi vĩ đại của bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam,* www.Nxbctqg.org.vn > Tin tức > Tin văn hóa tư tưởng, truy cập ngày 04/05/3013.

[2]. *Hồ Chí Minh Toàn tập* (2009), T.12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

**THE COMBINATION OF TIME, POLITICAL POTISION AND FORCE IN THE GENERAL ASSAULT AND UPRISING IN SPRING 1975**

**Cao Thi Hanh**

Faculty of Political Theory -Tay Bac University

***Abstract:*** *The Great Victory in Spring 1975 with the historic and famous Ho Chi Minh Campaign liberated the South of Viet Nam, led to national reunification, ended the hard time and long lasting war against the invasion. The victory was the most typical model for the combination of time, political position and force which results in the total liberation to the country. It also once again confirmed the Communist Party’s right ways to make full combination of the three factors mentioned above.*

***Keywords:*** *force, political position, time, the general assault and uprising, Spring 1975.*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 56-60

**DẠY TIẾNG ANH CHO TRẺ EM - MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ**

**QUAN TRỌNG GIÁO VIÊN CẦN LƯU Ý**

**Nguyễn Thị Hương**

Khoa Ngoại Ngữ - Trường Đại học Tây Bắc

***Tóm tắt:*** *Việt Nam không phải là một quốc gia sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ thứ hai (second language) mà tiếng Anh được học và sử dụng như một ngoại ngữ (foreign language). Điều này có nghĩa là việc dạy và học tiếng Anh ở Việt Nam sẽ có nhiều khó khăn hơn vì thiếu môi trường ngôn ngữ (language environment). Để phát triển tối đa khả năng giao tiếp tiếng Anh cho học sinh, người giáo viên phải hết sức nỗ lực, áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau để đạt được mục tiêu là khả năng giao tiếp của học sinh. Tuy nhiên một điều quan trọng trong giảng dạy tiếng Anh, đặc biệt là với đối tượng trẻ em, là người giáo viên phải hiểu rõ một số đặc điểm tâm lý cơ bản của trẻ khi học ngôn ngữ. Hiểu được điều này người giáo viên có thể tự định hướng trong quá trình thiết kế bài giảng của mình, sao cho các hoạt động dạy học có tác động tốt nhất đến sự tiếp thu của học sinh. Trong bài viết này, tác giả bàn về những đặc điểm tâm lý cơ bản có khả năng ảnh hưởng tới việc thụ đắc ngôn ngữ ở trẻ em, cụ thể là với đối tượng học sinh tiểu học.*

***Từ khóa:*** *dạy tiếng Anh, trẻ em, đặc điểm tâm lý.*

**1. Mở đầu**

Ngày nay việc dạy và học tiếng Anh theo phương pháp mới lấy người học làm trung tâm (learner-centered), chú trọng vào đầu ra là khả năng giao tiếp của người học (communicative competence) không phải là điều quá mới mẻ. Hầu hết giáo viên dạy tiếng Anh các cấp từ tiểu học đến Trung học cơ sở, Trung học phổ thông đều được đào tạo giảng dạy tiếng Anh theo phương pháp mới. Việc giảng dạy ở trường học cũng ngày càng tiên tiến hơn, ứng dụng nhiều trang thiết bị giảng dạy hiện đại, với giáo cụ trực quan sinh động, có khả năng hấp dẫn học sinh. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả cao nhất trong giảng dạy, người giáo viên tiếng Anh phải có những kiến thức nhất định về tâm sinh lý trẻ em, đặc biệt là những đặc điểm tâm lý có thể có những ảnh hưởng (cả tích cực và tiêu cực) tới quá trình lĩnh hội ngôn ngữ của trẻ.

**2. Một số đặc điểm tâm lí cần lưu ý có thể ảnh hưởng tới quá trình thụ đắc ngôn ngữ của trẻ em**

Theo S. Foster (1990) trẻ em có khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ rất đặc biệt, khác hẳn với người lớn do những đặc điểm tâm lý lứa tuổi của các em. Theo J. Moon (2000), có sáu đặc điểm chính ở trẻ em có thể ảnh hưởng đến việc lĩnh hội ngôn ngữ của trẻ. Trong bài báo này chúng tôi muốn nhấn mạnh cụ thể đến việc học tiếng Anh của học sinh bậc tiểu học, đồng thời đưa ra những ví dụ cụ thể từ những kinh nghiệm thực tế trong giảng dạy tiếng Anh cho

Ngày nhận bài 19/5/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Nguyễn Thị Hương, e - mail: [perfume5583@gmail.com](mailto:perfume5583@gmail.com)

trẻ em theo quan điểm của J. Moon (2000) và S. Foster (1990).

**2.1. Động lực học tập**

Đặc điểm thứ nhất là trẻ em thường không có động lực hay mục tiêu riêng khi học tiếng Anh. Điều này có vẻ như vô lý nhưng lại rất đúng trong thực tế. Đối với người lớn, khi họ bắt đầu học một ngôn ngữ nào đó thường thì học có mục tiêu riêng rất rõ ràng. Ví dụ như

học để vượt qua một kì thi, học để giao tiếp tốt trong công việc, học để lấy chứng chỉ, bằng cấp phục vụ cho công việc… Người lớn thường đặt ra những mục tiêu cụ thể, rõ ràng cho mình mỗi khi quyết định học một ngoại ngữ nào đó. Điều này gần như hoàn toàn khác đối với trẻ em. Đôi khi các em học tiếng Anh vì đó là một môn học bắt buộc ở trường, vì bố mẹ muốn em học giỏi (nhưng các em không biết vì sao?). Có em thích học vì cô giáo dễ mến, nói tiếng Anh hay... Hay nói khác đi, với trẻ em, động lực duy nhất khi học ngôn ngữ chính là niềm ham mê, hứng thú với môn học. Vậy nên, giáo viên tiếng Anh bậc tiểu học phải có những phương pháp khích lệ học sinh tham gia bài học bằng cách tạo ra những tình huống có ý nghĩa trong cuộc sống thực, gần gũi với tư duy của trẻ em, tức là phải tạo hứng thú cho các em.

Ví dụ: khi dạy từ vựng về chủ đề tên các loại đồ chơi, giáo viên nên tạo ra một tình huống để thu hút sự chú ý của học sinh như:

Cô giáo: “*Hôm nay là sinh nhật của bạn Nam (hình ảnh của Nam). Bạn ấy nhận được rất nhiều quà sinh nhật. Chúng ta hãy cùng Nam mở các hộp quà sinh nhật xem bạn ấy được tặng những gì?”.*

Sau đó cô giáo mở các hộp quà (hộp quà cô giáo tự chuẩn bị hoặc hình ảnh các hộp quà nếu dùng phần mềm powerpoint để giảng bài). Việc nhìn thấy các đồ vật (dự kiến sẽ được dạy trong bài học) lần lượt xuất hiện trong hộp quà sẽ làm cho học sinh thích thú vì được các em được khám phá cái mới với tiếp cận từ vựng rất tự nhiên và phù hợp với tâm lý lứa tuổi.

**2.2. Khả năng tự kiểm soát hành vi**

Đặc điểm cần lưu ý thứ hai là trẻ em thường không tự kiểm soát được hành vi của bản thân. Các em có thể rất hào hứng với một bài học mới, một ngữ liệu mới nếu các em được tiếp cận theo cách mà các em thích. Tuy nhiên các em cũng có thể nhanh chóng tỏ ra chán nản với cùng một bài học hay ngữ liệu ấy. Điều đặc biệt là trẻ em rất hồn nhiên nên các em thường thể hiện các trạng thái tình cảm của mình một cách rõ ràng, không giấu giếm. Chính vì vậy người giáo viên cần có những biện pháp kiểm soát lớp học chặt chẽ, nhất quán. Nên đưa ra những qui định riêng trong lớp học ví dụ như mỗi lỗi vi phạm như nói chuyện riêng, đùa nghịch, cãi lộn với bạn trong giờ học sẽ bị cô giáo đánh dấu X vào bảng tên (treo trên tường). Những học sinh ngoan ngoãn, hăng hái phát biểu xây dựng bài, với mỗi câu trả lời đúng hoặc thắng cuộc trong các trò chơi sẽ được đánh dấu sao hoặc bông hoa vào bảng tên.Với những qui định nhất quán cũng như các hình thức khen thưởng khích lệ kịp thời, người giáo viên hoàn toàn có thể kiểm soát tốt lớp học mà vẫn tổ chức được các hoạt động học tập sinh động, phù hợp với lứa tuổi các em. Ngoài ra, người giáo viên cần thiết kế hoạt động phong phú, để liên tục duy trì sự tập trung cho học sinh. Ví dụ: xen kẽ các phần dạy ngữ liệu bằng các trò chơi, đố vui, hát, cuộc thi nhỏ... có nội dung liên quan đến bài học.

**2.3. Khả năng ghi nhớ ngôn ngữ**

Khi học ngôn ngữ nói chung và ngoại ngữ nói riêng, trẻ em thường tập trung chú ý và ghi nhớ phần “nghĩa” của ngữ liệu chứ không phải bản thân những từ, cấu tạo nên ngữ liệu đó. Tức là các em sẽ thấy dễ nhớ và hứng thú hơn nếu ngữ liệu mới được đưa vào bài học một cách tự nhiên thông qua những tình huống có nghĩa. Trẻ em có khả năng thiên bẩm về nhận biết tình huống. Với trí tưởng tượng của mình các em hoàn toàn có thể hiểu những gì đang diễn ra trong một tình huống giao tiếp giáo viên đưa ra nếu tình huống phải phù hợp với lứa tuổi.

Ví dụ: Trong bài học với ngữ liệu là cấu trúc động từ ***“CAN/ CAN’T + V\_infinitive”*** diễn đạt khả năng ai đó có thể làm/không thể làm một việc gì đó. Nếu ngữ liệu này được đưa vào bài học thông qua tình huống là một đoạn phim hoạt hình diễn tả cảnh một số bạn học sinh đang chơi cùng nhau trên sân trường với các trò chơi khác nhau như đánh cầu lông, thả diều, nhảy dây, đá bóng, đi xe đạp... Trong số các bạn học sinh đó có em làm tốt, có em không làm được. Giáo viên sẽ lần lượt miêu tả khả năng của từng bạn trong đoạn phim với ngữ liệu ***“CAN/ CAN’T + V\_infinitive”*.** Qua tình huống trong đoạn phim và qua lời miêu tả của cô giáo, chắc chắn rằng các em học sinh sẽ tự hình thành trong đầu mình khái niệm thể nào là “*có thể*” thế nào là “*không thể”*  trong tiếng Anh. Một lưu ý quan trọng là giáo viên cần có thái độ hết sức kiên nhẫn và tích cực khi truyền thụ kiến thức cũng như khi tổ chức cho các em thực hành bởi vì khả năng tiếp thu của mỗi em là khác nhau nên ban đầu sẽ có những lỗi sai có thể chấp nhận được. Những lỗi sai đó sẽ dần mất đi qua quá trình học sinh thực hành và được giáo viên sửa lỗi.

**2.4. Khả năng tự khám phá thế giới xung quanh**

Trẻ em thường học tốt hơn nếu các em được trực tiếp trải nghiệm vào tình huống cũng như các hoạt động thực tế. Trẻ em thường thích tự mình chơi với đồ vật, tự làm các vật dụng hoặc tự khám phá cách thức hoạt động của các sự vật hiện tượng xung quanh. Ví dụ nếu các em nhìn thấy một vũng nước trước mặt, các em sẽ nhảy qua hoặc thậm chí nghịch ngợm hơn là giẫm vào vũng nước như đang khám phá một trò chơi mới. Nếu các em thấy một công tắc hay bàn phím, chắc chắn các em sẽ muốn thử nhấn vào nút công tắc hay bàn phím đó. Đây cũng chính là quá trình tự nhiên khám phá thể giới xung quanh ở trẻ em. Dựa vào đặc điểm này ở trẻ, giáo viên nên thiết kế các hoạt động có tính vận động hoặc liên quan đến vận động nhằm tạo cơ hội cho các em được trực tiếp tham gia, trải nghiệm, từ đó dần dần lĩnh hội ngôn ngữ. Các cấu trúc ngữ pháp “khô cứng” nếu được thiết kế kèm với các hoạt động thực hành mang tính vận động thì chắc chắn sẽ trở lên sinh động, gây hứng thú cho các em học sinh.

**2.5. Khả năng học truyền khẩu**

Đặc điểm thứ năm là trẻ em có khả năng rất tốt trong việc học thuộc lòng các cụm từ, thành ngữ đơn giản, dễ thuộc và được sử dụng nhiều. Ví dụ như: *“Hi/hello”*  (xin chào), *“I don’t know”*  (em không biết), *“Done/ finished”*  (đã xong), *“Come on”*  (cố lên), *“Keep silent”*  (hãy giữ trật tự), *“May I go out?”*  (em xin phép ra ngoài), *“May I come in?”*  (em xin phép vào lớp), *“How are you?”*  (bạn có khỏe không?), *“I’m fine, thanks” ,“Thank you” (*cám ơn), *“You’re welcome”*  (không có gì), *“I’m sorry”*  (tôi xin lỗi), *“Stand up”*  (đứng lên), *“Sit down*” (ngồi xuống), *“Pen down”*  (đặt bút xuống) v.v… Các em có thể hiểu cách sử dụng những cụm từ như thế này mà không cần học nghĩa từng từ riêng biệt. Như vậy, thầy cô giáo dạy tiếng Anh có thể dạy các em những cụm từ thường sử dụng trong giao tiếp hàng ngày theo lối truyền khẩu mà không cần giải thích quá cặn kẽ về cấu trúc hoặc nghĩa của từng từ riêng biệt. Có thể với cách nói theo trí nhớ và thói quen này đôi khi các em sẽ mắc những lỗi như các em sẽ dùng *“He don’t know”* vì suy luận từ câu *“I don’t know”* . Các em sẽ dần dần sửa được các lỗi này nếu được giáo viên dạy và sửa lỗi. Qua quá trình học nâng cao dần các em sẽ nhận thức được cấu trúc đúng *“He doesn’t know”*  thay vì *“He don’t know”* . Điều cốt lõi ở đây là hướng cho các em biết sử dụng các cụm từ, thành ngữ đơn giản đúng với tình huống thực tế.

**2.6. Khả năng sử dụng ngôn ngữ sáng tạo**

Đặc điểm thứ sáu là trẻ em có thể sử dụng ngôn ngữ một cách sáng tạo theo cách riêng của mình. Khi muốn diễn đạt một cụm từ nhưng các em chưa biết hết các từ tạo nên cụm từ ấy, các em có xu hướng dùng những ngôn ngữ mình có để diễn đạt. Ví dụ: các em có thể dùng *“flower’s stick”*  khi nói về cuống hoa thay vì cụm *“flower stem”*  vì các em có thể chưa biết từ “stem” . Như vậy, nếu hiểu được đặc điểm tâm lí này người giáo viên nên tạo cơ hội nhiều hơn cho trẻ thực hành sử dụng ngôn ngữ, khuyến khích khả năng sử dụng ngôn ngữ sáng tạo, không hạn chế trong phạm vi đơn vị kiến thức các em đã được học. Hơn thế nữa, nếu học sinh có mắc lỗi khi sử dụng ngôn ngữ theo cách riêng của mình, người giáo viên rất cần có cách thức sửa lỗi nhẹ nhàng mà hiệu quả vì mắc lỗi là hiện tượng tự nhiên ở trẻ em.

**3. Kết luận**

Có thể nói rằng hiểu được tâm lí của người học, đặc biệt với đối tượng người học là trẻ em đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với người giáo viên trong việc quyết định các phương pháp dạy học sao cho phù hợp. Các thầy cô giáo dạy tiếng Anh bậc tiểu học cần hết sức lưu ý sáu đặc điểm trên đây để lựa chọn những phương pháp giảng phù hợp với điều kiện lớp học và đối tượng học sinh của mình.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. J. Moon (2000), *Children learning English*, Nxb MccMillan, Anh.

[2]. S. Foster (1990), *The communicative competence of young children,* Nxb Longman, Anh.

**TEACHING ENGLISH TO CHILDREN AT PRIMARY SCHOOLS - SOME IMPORTANT PSYCHOLOGICAL CHARACTERISTICS THAT NEED TO BE TAKEN INTO CONSIDERATION**

**Nguyen Thi Huong**

Faculty of Foreign Languages - Tay Bac Univeristy

***Abstract:*** *In Vietnam, it is a matter of fact that English is a foreign language. Therefore, it is a big challenge to almost all teachers of English to fully develop their students’ speaking skills. A variety of English teaching methods as well as modern equipment of all kinds has been applied for better communicative competence. They are all of great help to the development students’ speaking skill. However, one important thing should not be ignored is that student’s psychological features can have some influences on the results of their study in general and of their English language learning in particular. Fully understanding these features can be of great help to teachers when teaching English. In this article, the writer tries to draw attention to teaching English for students at primary schools and give some suggestions for teachers of English and those who are concerned.*

***Keywords:*** *teaching English, children, psychological characteristics*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 61-69

**KHAI THÁC BÀI LUẬN MẪU NHẰM PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG**

**VIẾT BÀI LUẬN CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

**Trần Thị Hồng Lê**

Khoa Ngoại Ngữ - Trường Đại học Tây Bắc

***Tóm tắt:*** *Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu việc sử dụng bài luận mẫu nhằm phát triển kỹ năng viết bài luận tiếng Anh. Nghiên cứu được thực hiện với các phương pháp: phân tích tài liệu, thực nghiệm, điều tra viết, và phỏng vấn. Có 02 giảng viên đã và đang giảng dạy các học phần kỹ năng viết và 65 sinh viên đang học năm thứ 4 ngành sư phạm tiếng Anh Trường Đại học Tây Bắc là khách thể trong nghiên cứu. Từ kết quả thu được, bài báo đưa ra những gợi ý về việc khai thác bài luận mẫu một cách hiệu quả nhất trong quá trình dạy kỹ năng viết bài luận cho sinh viên.*

***Từ khóa****: bài viết mẫu, kỹ năng viết bài luận, sinh viên ngành tiếng Anh, khai thác bài luận mẫu.*

**1. Mở đầu**

Theo những quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì những sinh viên chuyên ngành tiếng Anh năm thứ 4 - hệ đại học khi tốt nghiệp phải đạt bậc 5 (C1) theo khung tham chiếu Châu Âu, cụ thể là với kỹ năng viết họ có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Tuy nhiên, theo quan sát của chúng tôi trong quá trình dạy viết bài luận tiếng Anh thì rất nhiều sinh viên không hoàn thành yêu cầu về viết bài trong khoảng thời gian cho phép hoặc hầu như không có thời gian để rà soát, kiểm tra lại phần bài viết của mình. Theo nhận định chủ quan của chúng tôi thì các em gặp khó khăn như vậy là do sự hạn chế về kiến thức nền tiếng Anh, ở đây chính là vốn kiến thức về từ vựng và về cấu trúc câu, do đó các em gặp khó khăn trong việc diễn đạt suy nghĩ của mình. Thêm nữa, các bài viết còn thiếu ý tưởng và những lập luận chặt chẽ, thuyết phục bởi các em chủ yếu diễn đạt quan điểm của mình một cách chủ quan, theo lối tư duy của người Việt.

Để giúp sinh viên rèn luyện và phát triển kỹ năng viết bài luận, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thử nghiệm việc sử dụng bài viết mẫu. Việc dùng các bài luận của các tác giả nước ngoài từ những nguồn đáng tin cậy làm bài mẫu trong giảng dạy kỹ năng viết không phải là điều mới mẻ, song vấn đề chúng tôi đặt ra ở đây là làm thế nào để khai thác những bài luận mẫu đó một cách có hiệu quả với những thực tế đang đặt ra về trình độ tiếng Anh của sinh viên, về thời lượng và chương trình giảng dạy kỹ năng viết bài luận cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh tại Trường Đại học Tây Bắc.

Ngày nhận bài 22/4/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Trần Thị Hồng Lê, e - mail: hongle96@gmail.com

**2. Nội dung**

**2.1. Bài viết mẫu và kỹ năng viết bài luận**

Theo Hayland, K (2004) bài mẫu là một ví dụ chuẩn mực (ở đây được hiểu là những chuẩn mực dựa trên các tiêu chí của một bài viết tốt) về các khía cạnh như cách sử dụng từ, câu, và cách thức lập luận… trong văn phong viết.

Trong nghiên cứu này, bài viết mẫu chính là những bài luận được lấy từ các sách dạy kỹ năng viết bài luận IELTS của các tác giả như Collin, Mark Clark, hoặc từ những quyển sách luyện thi IELTS. Đây là những bài viết được đánh giá tốt dựa theo các tiêu chí đánh giá bài luận, do đó sẽ giúp người học tiếp cận, lĩnh hội và áp dụng cách thức khai triển ý cũng như những kiến thức về ngôn ngữ khi tiến hành viết độc lập.

Như Badger, R và White, G (2000) đã khẳng định “Các bài viết mẫu giúp tăng cường khả năng viết của sinh viên”. Mozombite, A (1996) cũng bàn về vai trò và tầm quan trọng của các bài viết mẫu được sử dụng là “không chỉ dừng lại ở sự bắt chước mà còn là sự phân tích và khám phá”. Theo Joyce, B. và M. Weil. (2002), “nếu người học ngoại ngữ không được tiếp cận với những bài viết mẫu của người bản ngữ thì những lỗi trong bài viết của họ chắc chắn sẽ tồn tại.”

Kỹ năng viết bài luận là kiến thức trọng tâm của học phần kỹ năng viết 6 hiện đang được áp dụng cho sinh viên năm thứ 4 ngành tiếng Anh, Trường Đại học Tây Bắc. Học phần nhằm hoàn thiện lối hành văn, lập luận và diễn đạt ý theo văn phong học thuật cho sinh viên; giúp các em có khả năng viết các bài luận tiếng Anh chuẩn một cách độc lập, đảm bảo ý đa dạng, cấu trúc chặt chẽ một cách thành thạo.

Trong quá trình giảng dạy về mỗi loại bài luận, các giảng viên chúng tôi cũng đã cố gắng cung cấp các dạng bài tập nhằm củng cố những cấu trúc câu điển hình của mỗi loại; giới thiệu và giảng giải sự khác biệt về cách thức lập luận trong văn phong viết tiếng Anh và tiếng Việt. Song ngôn ngữ vốn đa dạng và để có thể nắm bắt, thấm nhuần những nội dung đó thì người học phải có một quá trình kiểm nghiệm, luyện tập dựa trên những chuẩn mực đã được thừa nhận. Những vấn đề liên quan đến kỹ năng viết bài luận và việc sử dụng bài luận mẫu được xem xét dựa trên những nghiên cứu sẵn có. Theo đó, việc khai thác bài luận mẫu được xem là một trong những cách hữu hiệu giúp người học phát triển và cải thiện nhanh kỹ năng viết bài luận của mình.

**2.2. Thử nghiệm việc sử dụng bài luận mẫu trong giảng dạy kỹ năng viết luận**

**\* Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện với những phương pháp sau:

1. Phương pháp phân tích tài liệu: phương pháp này được tiến hành đầu tiên khi chúng tôi bắt đầu thực hiện đề tài nhằm xây dựng cơ sở lý thuyết cho đề tài và hình thành các câu hỏi nghiên cứu.

2. Phương pháp thực nghiệm:

Nghiên cứu thực nghiệm của chúng tôi được tiến hành với 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: đánh giá bài viết luận của sinh viên, tìm hiểu những trở ngại của các em trong quá trình viết luận và thực tế việc sử dụng bài luận mẫu trong giảng dạy kỹ năng viết bài luận.

Giai đoạn 2: thử nghiệm khai thác bài mẫu trong giảng dạy kỹ năng viết bài luận.

Giai đoạn 3: đánh giá tính hiệu quả việc khai thác bài luận mẫu đã áp dụng.

3. Phương pháp điều tra viết: hai phiếu điều tra được phát cho toàn bộ sinh viên ở giai đoạn trước và sau của quá trình thực nghiệm.

4. Phương pháp phỏng vấn: chúng tôi tiến hành phỏng vấn giảng viên trước giai đoạn thử nghiệm và sinh viên sau giai đoạn thử nghiệm.

Nghiên cứu được thực hiện với khách thể là 02 giảng viên đã và đang giảng dạy các học phần kỹ năng viết và 65 sinh viên đang học năm thứ 4 ngành sư phạm tiếng Anh Trường Đại học Tây Bắc. Qua quan sát và kinh nghiệm giảng dạy chúng tôi thấy rằng những sinh viên này mang những đặc điểm tiêu biểu cho sinh viên năm thứ 4 chuyên ngành tiếng Anh, Trường Đại học Tây Bắc.

**\* Tiến trình nghiên cứu**

* Giai đoạn trước thử nghiệm:Nhận diện vấn đề thực trạng kỹ năng viết bài luận của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh và tìm hiểu nguyên nhân.

Để đánh giá về kỹ năng viết bài luận của sinh viên năm thứ 4 chuyên ngành tiếng Anh Trường Đại học Tây Bắc, chúng tôi đã yêu cầu sinh viên viết một bài luận khoảng 250 từ trong 40 phút về chủ đề Education ở tuần học thứ 3, bài viết được sinh viên thực hiện ngay trên lớp (pre-test); chúng tôi không sử dụng bài luận mẫu ở tuần này. Bài viết được thu lại và được chúng tôi đánh giá chủ yếu dựa vào các biến phụ thuộc là việc hoàn thành bài viết, từ vựng, cấu trúc câu và cách lập luận của bài viết.

Đồng thời, chúng tôi cũng phát một bảng câu hỏi điều tra nhằm làm rõ thêm về thực trạng kỹ năng viết bài luận của sinh viên cũng như nhằm tìm hiểu một số trở ngại trong quá trình viết bài luận của sinh viên cũng như thực trạng việc sử dụng bài luận mẫu trong quá trình dạy và học kỹ năng viết luận. Bảng hỏi gồm 7 câu, trong đó 2 câu đầu nhằm làm rõ thêm về thực trạng kỹ năng viết nói chung và kỹ năng viết bài luận nói riêng của sinh viên, câu hỏi thứ 3 tập trung vào những khó khăn lớn nhất mà các em thấy trong quá trình thực hiện viết bài luận tiếng Anh. Bốn câu hỏi tiếp theo hướng tới những thông tin về nhận thức và cách thức khai thác bài mẫu mà sinh viên đang áp dụng khi học kỹ năng viết bài luận.

* Giai đoạn thử nghiệm:Thiết kế và thực hiện chương trình thử nghiệm.

Theo chương trình kỹ năng viết 6 đã được xây dựng, chúng tôi thực hiện việc giảng dạy dựa theo chủ đề viết. Theo đó, trong tuần thứ 1 và thứ 2, giảng viên sẽ cung cấp những kiến thức về một số dạng bài luận, bố cục cũng như sự khác biệt của các dạng bài. Từ tuần thứ 3, sinh viên sẽ luyện tập viết các dạng bài luận trên dựa trên các chủ đề. Sau khi xem xét toàn bộ chương trình kỹ năng viết 6, chúng tôi đã tiến hành tổng hợp thành những chủ đề chính là: *Education, Media, Health, Environment, Job*, và *Life*. Chúng tôi tiến hành giai đoạn thử nghiệm với 4 chủ đề là: *Education, Media, Health* và *Evironment*.

Chương trình thử nghiệm được bắt đầu thực hiện ngay sau khi sinh viên hoàn thành việc viết bài luận với chủ đề *Education*. Chúng tôi đã tiến hành chia sinh viên thành 13 nhóm (mỗi nhóm gồm 5 em). Sau đó, chúng tôi yêu cầu mỗi nhóm sinh viên sẽ tìm một bài viết luận mẫu thuộc một trong ba dạng bài luận phổ biến: opinion, discussion, hoặc problem và solution liên quan đến chủ đề *Education.* Để số lượng các bài viết mẫu ở ba dạng bài luận đồng đều nhau, chúng tôi yêu cầu cứ 4 nhóm sinh viên sẽ tìm hiểu về một dạng. Một nhóm còn lại sẽ thu thập những bài về cùng chủ đề nhưng dạng bài luận không thuộc ba loại trên.

Sinh viên cũng được yêu cầu thực hiện những bước sau nhằm khai thác bài luận mẫu - đây là những hoạt động áp dụng đường hướng dạy viết theo tiến trình vì sinh viên được tiếp xúc với bài mẫu và học những đặc điểm từ bài mẫu trước khi tiến hành viết:

Đọc kỹ bài luận, tìm và ghi lại từ khóa của bài (key words) cũng như những từ được dùng để thay thế từ khóa (synonyms).

Ghi lại những cụm từ được dùng trong bài (collocations), có thể là cụm tính từ + danh từ hay cụm động từ + trạng từ, động từ + giới từ, …

Viết lại ít nhất 1 cấu trúc hoặc câu văn hay mà họ học được từ bài mẫu.

Từ bài mẫu, lập lại dàn ý của bài viết.

Dựa vào dàn ý và viết lại bài luận.

Các bước này được yêu cầu thực hiện như bài tập ở nhà, trước khi các em học tuần kế tiếp. Ở tuần kế tiếp, mỗi sinh viên mang đến lớp phần dàn ý bài mẫu của nhóm mình. Trước khi cho sinh viên thảo luận, chúng tôi đã dành một khoảng thời gian để giải đáp những thắc mắc (nếu có) của sinh viên về bài mẫu mà các em đã thu thập được. Sau đó, chúng tôi tiến hành chia sinh viên thành các nhóm, mỗi nhóm gồm: 2 em có bài mẫu dạng Opinion, 2 em có dạng bài Discussion, 2 em có dạng bài Problem and Solution, và 1 em có bài mẫu dạng khác để thảo luận và trao đổi với các bạn những gì các em đã học được từ bài viết mẫu (từ vựng, cấu trúc, ý tưởng và cách lập luận, …) trong thời gian 30 phút.

Trong thời gian còn lại của buổi học, chúng tôi phát cho mỗi nhóm 1 bài viết mẫu thuộc dạng bài luận Opinion, bài mẫu này đã được chúng tôi lấy từ cuốn sách dạy viết *Writing for IELTS* của William A (2011). Chúng tôi yêu cầu sinh viên đọc kỹ bài mẫu đồng thời dựa vào những gì các em đã tìm hiểu để xây dựng một khung bài viết (template) cho dạng bài luận Opinion với một số cấu trúc nhất định, một số từ đồng nghĩa và cụm từ có thể dùng cho các câu hỏi thuộc chủ đề *Education*. Chúng tôi cũng yêu cầu sinh viên liệt kê những từ và cụm từ liên quan đến chủ đề *Education* và tìm những từ đồng nghĩa với những từ khóa đó. Kết thúc buổi học, giảng viên đưa ra một vài template thuộc dạng bài luận Opinion để sinh viên tham khảo.

Do hạn chế về thời gian trên lớp, chúng tôi đã yêu cầu sinh viên viết một bài luận tại nhà về chủ đề *Education* dựa trên những gì các em đã thu thập được từ bài học. Bài viết được yêu cầu thực hiện trong thời gian 40 phút.

Ở các chủ đề còn lại của chương trình thử nghiệm, chúng tôi tiến hành thực hiện những bước tương tự như trên. Tuy nhiên, chúng tôi đã hoán đổi dạng bài mà từng nhóm phải tìm hiểu để các em được tiếp xúc trực tiếp với các dạng bài khác nhau. Những bài mẫu mà giảng viên sử dụng để phát cho sinh viên trên lớp được lấy từ một số cuốn sách như *IELTS Test Builder* *1 and 2* (McCarter S, 2008), *Improve your IELTS Writing Skills* (McCarter S & Whitby N, 2008), và *Writing for IELTS* (William A, 2011).

Đồng thời mỗi tuần chúng tôi tập trung gợi ý một số khung mẫu bài viết thuộc các dạng bài luận Discussion hay Problem & Solution. Giai đoạn thử nghiệm kết thúc vào tuần 12 của kỳ học. Kết thúc giai đoạn thử nghiệm, chúng tôi đã yêu cầu sinh viên viết 1 bài luận tại lớp, trong thời gian 40 phút liên quan đến 1 trong 4 chủ đề trên (post-test), câu hỏi không trùng với những phần mà sinh viên đã được yêu cầu viết sau mỗi chủ đề.

* Giai đoạn sau thử nghiệm: Đánh giá chương trình thử nghiệm.

Để đánh giá hiệu quả của chương trình thử nghiệm khai thác bài luận mẫu, trước tiên chúng tôi tiến hành đánh giá bài viết luận sau giai đoạn thử nghiệm của sinh viên. Điểm số của 2 bài viết trước và sau giai đoạn thực nghiệm được tính toán theo phương pháp phân tích thống kê nhằm kiểm chứng độ chênh lệch về điểm số là có ý nghĩa hay không. Từ đó khẳng định tính hiệu quả của việc khai thác bài luận mẫu trong việc phát triển kỹ năng viết cho sinh viên.

Đồng thời chúng tôi cũng phát bảng câu hỏi điều tra thứ hai (gồm 14 câu hỏi) cho 65 sinh viên đã tham gia khóa học để có thêm thông tin về tác động của chương trình thử nghiệm trong việc phát triển kỹ năng viết bài luận của sinh viên. Sau đó, chúng tôi đã mời các sinh viên thuộc các nhóm có mức điểm khác nhau (3 sinh viên có kết quả cao, 4 sinh viên có kết quả trung bình và 3 sinh viên có kết quả thấp nhất được lựa chọn ngẫu nhiên dựa trên kết quả thu được) tham gia cuộc phỏng vấn. Các câu hỏi tập trung vào suy nghĩ của các em về việc khai thác bài luận mẫu đã được sử dụng cũng như những hiệu quả mà các em nhận thấy từ phương pháp đó. Cuối cùng là mong muốn của các em về các hoạt động thiết thực cần được sử dụng trong giờ dạy - học viết bài luận.

**\* Kết quả thu được**

- Kết quả bài viết: Điểm bài luận sau giai đoạn thử nghiệm (post-test) cao hơn so với điểm số đạt được ở giai đoạn trước đó (pre-test). Điều này được thể hiện ở thông số trung bình cộng và điểm chính giữa của bài này đều là 5.5 so với kết quả trước giai đoạn thử nghiệm là 4.65 và 4.5. Đồng thời điểm số cao nhất và thấp nhất của bài post-test cũng có sự thay đổi theo hướng tăng lên, dẫn đến việc thu hẹp khoảng biến thiên xuống còn 2.0; điều này đồng nghĩa với việc giảm thiểu sự chênh lệch về kỹ năng viết bài luận của sinh viên. Chúng tôi đã sử dụng phép kiểm chứng *t-test* phụ thuộc. Trong phép kiểm chứng *t-test* phụ thuộc, chúng tôi tính giá trị p, trong đó: p là xác xuất xảy ra ngẫu nhiên. Kết quả thu được là P = 0,002 < 0,05; cho thấy sự chênh lệch điểm số trên là có ý nghĩa. Như vậy, sự thay đổi của giá trị trung bình cộng các bài kiểm tra trước và sau giai đoạn thử nghiệm không xảy ra ngẫu nhiên mà là do sự tác động của việc khai thác bài luận mẫu đã sử dụng.

- Kết quả từ bảng hỏi:

+ Kết quả từ phiếu điều tra trước giai đoạn thử nghiệm:

Có 92% sinh viên gặp khó khăn khi viết bài luận bởi vốn từ vựng của các em chưa phong phú. Lý do này khiến cho việc thể hiện, diễn đạt ý của các em trở nên khó khăn khi 58 sinh viên (89%) gặp trở ngại trong việc triển khai ý. Thiếu ý tưởng cho bài viết cũng là vấn đề mà nhiều sinh viên gặp phải (74%), đây không chỉ là khó khăn khi các em viết bài luận mà còn là vấn đề chung trong quá trình học các kỹ năng ngôn ngữ mang tính sản sinh (nói, viết) của các em. Thời gian 40 phút dành cho việc hoàn thành bài viết luận không dễ dàng với nhiều sinh viên. Các em mất nhiều thời gian để nghĩ ra ý triển khai cũng như tìm từ, cấu trúc câu để diễn đạt ý nên nhiều em (71%) không viết xong bài khi thời gian kết thúc hoặc không còn thời gian để soát lại bài sau khi viết. Một khó khăn lớn nữa là việc các em không nắm được nhiều cấu trúc câu, đặc biệt là những cấu trúc câu trong văn phong viết học thuật nên để viết tốt một bài luận là việc rất khó với nhiều em. Bên cạnh đó, một số em (38,5%) còn thấy lúng túng khi sử dụng các từ nối và dấu câu. Trong số 65 em trả lời bảng hỏi, chỉ có 3 em (4,6%) còn gặp khó khăn về bố cục của một số dạng bài viết.

Như vậy, những khó khăn lớn nhất mà hầu hết các sinh viên gặp phải là: thiếu ý khi viết, phát triển ý chưa tốt và vốn từ vựng và cấu trúc câu nghèo nàn. Đây chính là những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc không hoàn thành bài viết trong khoảng thời gian quy định của các em.

Về việc đọc bài luận mẫu, nhiều sinh viên (88%) đã có ý thức về vai trò của bài mẫu khi học kỹ năng viết. Trong số này, có 57% sinh viên thường xuyên tìm đọc những bài luận mẫu, điều đó cho thấy việc sử dụng bài luận mẫu là một trong những cách thức phổ biến được sinh viên sử dụng trong quá trình viết bài luận của mình. Các bài luận mẫu sinh viên sử dụng chủ yếu được khai thác từ hai nguồn chính là từ Internet (45%) và từ những quyển sách bài luận mẫu (48%). Những quyển bài luận mẫu lại chỉ đơn thuần cung cấp những bài luận đã được viết sẵn, đôi khi có thêm sự giải thích một số từ, cụm từ được sử dụng. Hầu hết những quyển sách này đều không có các bài tập hay yêu cầu kèm theo, không có những nhận xét ưu, nhược điểm của bài viết cũng như điểm số mà bài viết có thể đạt được.

Từ kết quả của câu hỏi 6 và 7, chúng tôi đã phần nào lý giải được tại sao nhiều sinh viên đã có ý thức và thường xuyên đọc bài luận mẫu nhưng các em vẫn gặp nhiều khó khăn trong kỹ năng viết và thậm chí khó có thể hoàn thành bài viết trong thời gian cho phép. 100% sinh viên tìm đọc bài luận chỉ khi họ không có ý tưởng cho bài viết của mình, do đó việc mà tất cả các em thực hiện sau khi đọc bài mẫu là copy những ý tưởng từ bài mẫu. Các em cũng chưa biết làm gì để khai thác bài luận mẫu. Không có bất cứ sinh viên nào ghi lại từ khóa trong bài mẫu và tìm những từ đồng nghĩa được dùng để thay thế; các em cũng không lập lại dàn ý cho bài viết và viết lại bài rồi so sánh với bài mẫu, hay lập một khung bài viết với những cấu trúc điển hình của dạng bài. Điều đó cho thấy các em đang đọc bài mẫu một cách rất thụ động và qua loa. Các em chưa thực sự ý thức được mình có thể học được gì từ bài viết mẫu cũng như có thể học như thế nào.

+ Kết quả phiếu điều tra sau giai đoạn thử nghiệm:

Qua thống kê các câu trả lời của sinh viên, có thể thấy việc học kỹ năng viết của sinh viên đã có những chuyển biến tốt khi 93% sinh viên cho biết họ đã học tập tích cực hơn nhiều với phương pháp khai thác bài luận mẫu đã áp dụng. Một điểm đặc biệt đáng lưu ý ở đây là 100% sinh viên đã biết xác định rõ những mục đích mỗi khi đọc một bài luận mẫu; có nghĩa là các em đã nắm được mình cần phải khai thác những gì và có thể học được những gì từ một bài mẫu. So với trước đây, các em hầu như thường đọc bài mẫu một cách rất qua loa thì đây có thể được xem là thay đổi đáng kể. Có 20% sinh viên cho rằng việc khai thác bài luận mẫu đã giúp họ viết bài luận một cách tự tin và chủ động hơn nhiều. 56% sinh viên khác cũng không còn cảm giác lúng túng và mất nhiều thời gian để có thể bắt đầu bài viết nữa. Chỉ có 5% sinh viên chưa thực sự thấy tác động của việc đọc và học bài mẫu đối với kỹ năng viết của các em. Như vậy, việc học kỹ năng viết của sinh viên đã có những chuyển biến tốt từ tốc độ viết, ý tưởng, cách diễn đạt, … Kết quả đó là một minh chứng rõ nét về tính hiệu quả của việc khai thác bài luận mẫu đối với kỹ năng viết bài luận của các em.

- Kết quả từ phỏng vấn:

+ Với giảng viên (trước khi thử nghiệm): Từ kết quả thu được, có thể thấy các giảng viên rất hiếm khi yêu cầu sinh viên tự tìm đọc những bài luận mẫu. Hầu hết giảng viên chưa bao giờ yêu cầu các em tự sưu tầm những bài mẫu và khai thác bài mẫu đó. Thêm nữa, phần lớn các bài mẫu được giảng viên khai thác sử dụng trong quá trình lên lớp, do đó họ đã yêu cầu sinh viên đọc bài mẫu ở trên lớp. Giảng viên cũng thường khai thác bài luận mẫu ở giai đoạn trước khi viết. Điều này có thể được lý giải là khi sử dụng bài mẫu, giảng viên thường hướng tới mục tiêu giúp sinh viên định hình thể loại bài viết và bố cục bài viết. Do đó, những dạng bài tập chủ yếu được giảng viên sử dụng là yêu cầu sinh viên trả lời các câu hỏi về bố cục thông qua nội dung của bài viết. Tuy nhiên việc hình thành ý thức về sử dụng từ đồng nghĩa, trái nghĩa, cụm từ hay tổ hợp từ hoặc yêu cầu sinh viên xây dựng khung bài viết vẫn chưa được chú trọng đúng mức.

Về nguồn tài liệu, giảng viên chủ yếu lấy từ tài liệu học như Model Test for the IELTS do Vũ Tài Hoa giới thiệu; 136 Best Model Essays của Milon Nandy. Về giai đoạn sử dụng bài mẫu, các giảng viên đều cho biết họ thường sử dụng ở giai đoạn trước khi viết và chủ yếu là để giúp sinh viên có định hướng đúng ngay từ lúc ban đầu, hiểu được bố cục, nội dung cần triển khai của thể loại bài luận.

+ Với sinh viên (sau khi thử nghiệm): Hầu hết các em bày tỏ nguyện vọng được tham khảo nhiều bài mẫu trước khi viết, để có thể nắm chắc những đặc điểm về cấu trúc và ngôn ngữ của thể loại bài viết trước khi bắt tay vào viết thể loại bài đó. Các em cũng cho biết những yêu cầu của giảng viên đã giúp các em định hình và tạo thói quen có định hướng rõ ràng khi đọc một bài luận mẫu, bao gồm: mở rộng vốn từ, mở rộng cấu trúc câu, học hỏi ý tưởng, học cách lập luận, tạo mẫu dạng bài viết. Về nguồn bài viết, các em đều cho rằng do có nhiều bài mẫu và ở nhiều nguồn khác nhau nên các em cũng gặp khó khăn trong việc lựa chọn. Thêm nữa, mỗi tuần lại có thêm bài mẫu từ các nhóm khác nhau nên các em thấy khó để có thể học và ghi nhớ từ vựng, cấu trúc câu được sử dụng trong những bài mẫu, đôi khi có thể học được nhưng các em chưa vận dụng được trong khi viết bài.

**2.3. Đề xuất và kiến nghị**

Tuy nhiên để việc sử dụng bài luận mẫu vào dạy viết luận được hiệu quả, qua quá trình thử nghiệm cũng như qua kết quả thu được từ phỏng vấn sinh viên sau giai đoạn thử nghiệm, chúng tôi xin đề xuất một vài điểm đáng lưu ý trong sử dụng bài luận mẫu như sau:

* Về giai đoạn sử dụng bài mẫu:Với những đặc điểm của sinh viên năm thứ 4 chuyên ngành tiếng Anh Trường Đại học Tây Bắc, việc có một định hướng và sự chuẩn bị kỹ về mặt ngữ liệu trước khi các em tiến hành viết là điều hết sức cần thiết bởi điều này sẽ tạo động cơ cho các em: sự chính xác, tự tin và sự thích thú trong khi viết. Do đó, nhất thiết phải yêu cầu sinh viên đọc và phân tích ít nhất một bài viết mẫu trước khi viết. Ngoài ra, giảng viên cũng có thể đưa thêm các bài mẫu có độ tin cậy cao ở giai đoạn sau khi sinh viên viết bài.
* Về nguồn tài liệu:Giảng viên nên hướng các em tìm đọc bài trong những cuốn sách dạy kỹ năng viết bài luận của các nhà xuất bản có uy tín như Oxford, Cambridge, Macmillan hay Pearson, như cuốn *Successful Writing* củaEvans, V., *IELTS Testbuilders 1 and 2* của McCarter, S, hay *Writing for IELTS* của William, A. Ưu điểm của những cuốn sách này là ngoài những bài mẫu còn có nhiều bài tập liên quan đến phần từ vựng và cấu trúc câu điển hình của mỗi thể loại bài luận.
* Về yêu cầu khi đọc bài mẫu:Với thực tế về trình độ năng lực tiếng Anh của các em sinh viên năm 4 ngành tiếng Anh, Trường Đại học Tây Bắc thì việc giúp các em định dạng những khung mẫu của các dạng bài luận chính là bước khởi đầu cần thiết và phù hợp, tạo tiền đề để các em có thể phát triển hơn nữa kỹ năng viết bài luận của mình. Để việc khai thác bài mẫu trở nên hiệu quả, giảng viên nên có những yêu cầu cụ thể với sinh viên, nên chú trọng khai thác phần từ vựng, cấu trúc câu và cách diễn đạt - những yếu điểm trong kỹ năng viết của sinh viên.
* Về việc vận dụng kiến thức từ bài mẫu: Khi yêu cầu sinh viên viết bài luận về một chủ đề nào đó, giảng viên nên yêu cầu các em lập một dàn ý (outline) trước khi viết; đồng thời cũng yêu cầu các em viết ra tất cả những từ đồng nghĩa của từ khóa hoặc những tính từ và trạng từ có thể sử dụng cùng với từ khóa. Giảng viên có thể phê duyệt dàn ý của sinh viên trước khi các em bắt đầu viết. Nên khuyến khích các em sử dụng ngay những từ, cụm từ hoặc cấu trúc mới học vào bài viết của mình vì nếu không sử dụng lúc viết thì các em sẽ nhanh chóng quên chúng.

**3. Kết luận**

Việc thử nghiệm dạy kỹ năng viết theo bài mẫu đã giúp sinh viên bớt lo lắng, nản chí và tự tin hơn khi viết. Chẳng hạn, sinh viên đã được trang bị tốt về nội dung, ngữ pháp, vốn từ, bố cục rõ ràng thì họ sẽ thấy dễ dàng hơn khi viết. Cùng với việc phân tích bài mẫu, quá trình tự luyện tập với những kiến thức được cung cấp đã giúp sinh viên có cơ hội thực hành kỹ năng viết nhiều hơn. Nếu sinh viên được hướng dẫn kỹ cách khai thác bài luận mẫu thì chắc chắn các em sẽ phát triển kỹ năng viết bài luận của mình, do đó các giảng viên cần đặc biệt lưu ý đến các yêu cầu khi sinh viên đọc bài mẫu để mang lại hiệu quả tối ưu nhất.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Badger, R, and White, G. (2000), *A process genre approach to teaching writing*, ELT Journal.

[2]. Byrne, D. (1988), *Teaching writing skills*, Pearson Education Ltd.

[3]. Hayland, K, (2004), *Genre and Second Language Writing*, Ann Arbor: The University of Michigan Press.

[4]. Joyce, B. & Weil, M(2002), *Models of Teaching*, Boston: Allyn and Bacon.

[5]. McCarter, S & Whitby, N. (2008). *Improve your IELTS Writing Skills*. Cambridge University Press.

[6]. McCarter, S, (2008), *IELTS Testbuilders 1and 2*, Macmillan Publishers Limited.

[7]. Mozombite, A. (1996), *“Teaching the Compare and Contrast Essay through Modeling*” , Online also available at http://www.w3.org/pub/WWW/Protocols/ Specs.html

[8]. Raimes, A, (1983). *Techniques in Teaching Writing*, Oxford: Oxford University Press.

[9]. William, A, (2011), *Writing for IELTS*, Harper Collins Publishers Limited.

**USING COMPOSITION SAMPLES TO DEVELOP ESSAY WRITING SKILLS OF ENGLISH MAJOR STUDENTS AT TAY BAC UNIVERSITY**

**Tran Thi Hong Le**

Faculty of Foreign Languages - Tay Bac Univeristy

***Abstract.*** *The article presents the research results of using composition samples to develop English major student’s essay writing skills through an action research at Tay Bac University. The research employs four methods: document analysis, action research, questionnaire, and interview on 02 teacher’s of writing skills and 65 English major student’s. Based on the results obtained, potential suggestions for the best exploitation of the essay samples are given so as to assist the teacher’s in their teaching process.*

***Keywords****: model writings, essay writing skills, English major students, exploiting the composition samples.*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 70-76

**PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH LAI CHÂU**

**Đỗ Thúy Mùi**

Khoa Sử Địa - Trường Đại học Tây Bắc

***Tóm tắt:*** *Lai Châu là tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng (DLCĐ). Vị trí địa lí thuận lợi, có thể kết nối được nhiều điểm du lịch trong vùng và quốc tế. Tài nguyên du lịch khá phong phú, đa dạng, cả tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn. Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên, có nhiều cảnh quan, hang động đẹp. Khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm, có 2 mùa. Sông, hồ, thác nước, nguồn suối nước nóng, đã tạo cho Lai Châu cảnh quan đẹp, hấp dẫn du khách. Các tài nguyên du lịch nhân văn như: dân cư, dân tộc, lễ hội truyền thống, văn hóa ẩm thực… đều mang đậm những nét đặc sắc của đồng bào Lai Châu. Tuy nhiên, việc khai thác những tiềm năng này chưa hiệu quả. Lai Châu mới chỉ xây dựng được một số điểm DLCĐ, nhưng lượng khách còn ít, doanh thu du lịch chưa cao. Cần phải có những giải pháp về đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực, tuyên truyền quảng bá để phát triển DLCĐ hiệu quả và bền vững hơn.*

***Từ khóa:*** *DLCĐ, tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn, lễ hội truyền thống.*

1. **Mở đầu**

Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch mà du khách cùng tham gia mọi hoạt động sinh hoạt với cộng đồng sở tại, thưởng thức những giá trị tự nhiên, văn hóa, tinh thần ở địa phương. Loại hình này đã phát triển ở nhiều tỉnh miền núi, trong đó có Lai Châu. Mặc dù là tỉnh địa đầu của Tổ quốc nhưng kinh tế của Lai Châu chậm phát triển nhất trong cả nước. Đại bộ phận dân cư có thu nhập thấp, đời sống còn nghèo. Phát triển DLCĐ ở Lai Châu có ý nghĩa quan trọng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tăng thêm thu nhập, chuyển dịch cơ cấu, bảo tồn được các tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn. Để phát triển DLCĐ có hiệu quả và bền vững cần phải nghiên cứu, đánh giá đầy đủ về tiềm năng và thực trạng phát triển, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển DLCĐ.

**2. Nội dung**

**2.1. Tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng ở Lai Châu**

DLCĐ là loại hình du lịch mà du khách có thể cùng ăn, cùng ở, cùng làm việc với người dân địa phương. Du khách được khám phá những giá trị về tự nhiên, văn hóa của địa phương, nâng cao nhận thức, hiểu biết về cộng đồng địa phương. Cộng đồng địa phương được hưởng lợi về kinh tế, học hỏi được những kinh nghiệm từ du khách, nâng cao nhận thức, đồng thời biết giữ gìn, bảo vệ những giá trị tự nhiên, nhân văn để khai thác vào mục đích du lịch [1].

DLCĐ là loại hình du lịch mà mọi hoạt động của nó gắn liền với cộng đồng dân cư. Người dân địa phương được tham gia và chịu trách nhiệm ra quyết định thực thi, điều hành các hoạt động du lịch.

Ngày nhận bài 02/5/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Đỗ Thúy Mùi, e - mail: [maithuydotb@gmail.com](mailto:maithuydotb@gmail.com)

Mục đích là tạo cho mọi thành viên trong cộng đồng được tham gia vào hoạt động du lịch, phát triển đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao đời sống của cộng đồng dân cư địa phương.

Lai Châu có nhiều tiềm năng để phát triển DLCĐ cả về vị trí địa lí, tài nguyên du lịch và các điều kiện kinh tế xã hội khác.

**2.1.1. Vị trí địa lí**

Lai Châu có hệ tọa độ địa lí từ 21051’ đến 22049’ vĩ độ bắc và từ 102019’ đến 103059’ kinh đông. Phía bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía đông giáp tỉnh Lào Cai, Yên Bái, phía tây và phía nam giáp tỉnh Điện Biên và Sơn La. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 9068,8 km2, chiếm 2,7% diện tích cả nước. Dân số năm 2013 là 404,5 nghìn người, chiếm 0,5% dân số cả nước [4].

Lai Châu có vị trí ở giữa 2 điểm du lịch nổi tiếng là Sa Pa và Điện Biên Phủ, có các đường quốc lộ 4D, 32, 12 nối Lai Châu với Hà Nội - Điện Biên - Lào Cai và Vân Nam (Trung Quốc), có hệ thống đường thủy trên sông Đà và các hồ lớn tại các công trình thủy điện như Sơn La, Lai Châu, Huội Quảng, Bản Chát, rất thuận lợi để phát triển DLCĐ.

**2.1.2. Tài nguyên du lịch**

Lai Châu có nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn phong phú, đa dạng, hấp dẫn khách du lịch thập phương. Tài nguyên du lịch tự nhiên của Lai Châu rất độc đáo bao gồm: địa hình, khí hậu, sông hồ, cảnh quan thiên nhiên, rất thuận lợi cho phát triển các loại hình du lịch trong đó có DLCĐ.

Địa hình Lai Châu chủ yếu là núi và cao nguyên. Phía đông của tỉnh là dãy Hoàng Liên Sơn, phía tây là dãy Sông Mã với độ cao 1800m. Giữa hai dãy núi đồ sộ là phần đất thuộc vùng núi thấp tương đối rộng lớn. 60% diện tích của tỉnh có độ cao trên 1000 mét; 90% diện tích có độ dốc trên 25%. Dạng địa hình này thích hợp đối với du lịch dã ngoại, du lịch sinh thái, du lịch tham quan, ngắm cảnh, leo núi và DLCĐ.

Lai Châu có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh. Nhiệt độ trung bình khoảng 21 đến 230C, được chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Lượng mưa trung bình cao từ 2500 đến 2700 mm, nhưng tập trung chủ yếu trong mùa mưa. Mùa khô rất thuận lợi để phát triển DLCĐ.

Đất trồng ở Lai Châu chủ yếu là đất feralit hình thành trên đá vôi, đá cát và đá sét. Đất nông nghiệp chiếm trên 50%, đất chưa sử dụng chiếm trên 30%. Đất trồng khá thuận lợi để đa dạng các mô hình kinh tế: trang trại, nông - lâm - ngư kết hợp, phát triển đồng cỏ phục vụ chăn nuôi đại gia súc. Đây là điều kiện để giúp du khách có thể trải nghiệm với các hoạt động sản xuất của bà con nông dân.

Lai Châu có cảnh quan thiên nhiên đẹp như động Tiên Sơn và thác Tác Tình (Tam Đường), động PuSamCap (TP Lai Châu), cao nguyên đá vôi tại Sìn Hồ, các khu rừng trên sườn núi Hoàng Liên Sơn và các hồ thủy điện lớn thuận lợi để phát triển DLCĐ, du lịch nghỉ dưỡng, tham quan, ngắm cảnh, leo núi.

Động Tiên Sơn nằm gần kế trên đường Quốc lộ 4D, thuộc địa phận xã Bình Lư huyện Tam Đường. Cửa động có vách đá màu trắng, động gồm 49 khoang, nối tiếp nhau chạy dài thẳng qua 2 sườn núi. Càng đi vào sâu thì cung càng lớn. Trong động có nhiều thạch nhũ với những hình thù khác nhau. Điều đặc biệt là trong động có dòng suối trong vắt chảy qua, uốn lượn trong lòng hang rất hấp dẫn khách du lịch.

PuSamCap còn được ví như “ thiên đường hang động của Tây Bắc”. Đây là một quần thể nhiều hang động nằm trên hệ thống núi PuSamCap có độ cao từ 1300-1700m so với mực nước biển. PuSamCap nằm trên tỉnh lộ 129, nối thị xã Lai Châu với huyện Sìn Hồ, cách trung tâm tỉnh Lai Châu 5km. Địa hình này ngày càng được nhiều người biết đến không chỉ bởi sự kỳ vĩ, mà còn bởi dấu tích gắn liền với sự hình thành và phát triển của vùng đất Phong Thổ, Tam Đường gắn với quá trình định cư của người Thái. Quần thể thắng cảnh PuSamCap là một sản phẩm kỳ vĩ của tạo hóa, với cảnh sắc vừa thơ mộng, quyến rũ, vừa kỳ vĩ huyền ảo rất hấp dẫn khách du lịch.

Thác nước Tác Tình là thác đẹp, hùng vĩ. Thác cách thành phố Lai Châu 30km về phía Đông Nam. Nhìn từ xa, Tác Tình hiện lên như một bức tranh sơn thủy hữu tình. Thác bắt nguồn từ dãy Hoàng Liên Sơn hùng vĩ, cao chừng 130m, đổ xuống theo hướng thẳng đứng, chân thác rộng 40m, dưới chân thác là hồ nước rộng 200m. Thác còn gắn liền với một truyền thuyết mang âm hưởng tình ca của một đôi trai gái yêu nhau. Tên gọi Tác Tình cũng chính là để ghi nhớ một tình yêu đôi lứa đẹp của người dân nơi đây.

Cao nguyên Sìn Hồ có độ cao trên 1500 mét, khí hậu mát mẻ rất thuận lợi để xây dựng các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với phát triển nông nghiệp chất lượng cao, phát triển cây dược liệu, hoa màu và các cây ăn quả ôn đới.

Như vậy, những điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch tự nhiên ở Lai Châu rất hấp dẫn khách du lịch. Nếu khai thác tốt những tiềm năng này sẽ giúp cho DLCĐ ở Lai Châu phát triển hiệu quả và bền vững hơn.

Lai Châu có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn khá độc đáo, đây là thuận lợi để phát triển DLCĐ. Tỉnh có 20 dân tộc anh em. Mỗi dân tộc có nét văn hóa riêng, thích hợp với du khách muốn trải nghiệm, nghiên cứu văn hóa của các dân tộc.

Lai Châu có nhiều lễ hội. Các lễ hội đều có ý nghĩa lớn để phát triển DLCĐ. Một số lễ hội tiêu biểu là:

*Hạn Khuống giao duyên*: Đây là hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống của người Thái. Lễ hội thường được tổ chức sau vụ thu hoạch vào tháng 11 hàng năm. Trên khoảng đất rộng nam - nữ dựng sàn, có hàng rào bao quanh bằng phên tre và một số vật dụng bài trí theo quan niệm của đồng bào là tượng trưng cho triết lý vũ trụ muôn loài và càn khôn tương hợp. Các cô gái xinh đẹp chưa có gia đình có vai trò điều phối giữ nhịp cho cuộc hát đối đáp. Soi sáng cho đêm Hạn Khuống giao duyên là một đống lửa lớn giữa sàn. Ở dưới sàn là nhân dân và các chàng trai có nhiệm vụ hát đối theo nội dung các cô gái quy định.

Cuộc vui bắt đầu các cô gái trên sàn hát những câu hát trữ tình, nội dung về tình yêu đôi lứa, khát vọng yêu thương, bày tỏ tâm tư, nỗi niềm. Khi nỗi niềm tâm tư của các cô gái được bạn tình chung lòng, san sẻ thì tự tay các cô gái sẽ cắt sợi chỉ để mở cầu thang. Từng cặp trai gái ngồi sát bên nhau cạnh đống lửa. Càng về khuya, lớp trẻ càng hát đối đáp say sưa với những hẹn hò trao gửi.

*Lễ hội hoa ban:* được tổ chức vào tháng 2 âm lịch hàng năm, khi thời tiết bắt đầu nắng ấm, hoa ban nở trong rừng Tây Bắc thì người Thái Tây Bắc bắt đầu đi trẩy hội. Tại hội này, các bạn tâm giao có dịp gặp nhau, hò hẹn, tâm tình. Chàng trai ngắt những bông hoa ban đầu xuân đẹp nhất cài lên mái tóc của người mình yêu. Hội hoa ban mở ra không chỉ là ngày hội của tình yêu và hạnh phúc mà còn là dịp người Thái cầu mùa, cầu phúc, bày tỏ đạo hiếu đối với ông bà, cha mẹ.

Lai Châu còn có nhiều nét đẹp văn hóa khác trong ẩm thực, nhà ở, có sức thu hút du khách cao. Tỉnh có nhiều điểm du lịch văn hóa cộng đồng đã được quy hoạch để phát triển DLCĐ. Một số địa điểm du lịch như: bản Gia Khấu (xã Nậm Loong, thành phố Lai Châu) nơi bảo tồn của văn hóa người Mông; bản Vàng Pheo (xã Mường So huyện Phong Thổ) bảo tàng văn hóa nghệ thuật; bản Nà Luông (xã Nà Tăm huyện Tam Đường) bảo tàng văn hóa dân tộc Lự…

**2.2. Thực trạng phát triển du lịch cộng đồng ở Lai Châu**

Lai Châu đã có một số điểm DLCĐ đã và đang hoạt động và có giá trị doanh thu. Các điểm du lịch phần lớn mới khai thác, hiệu quả khai thác không cao, phần lớn mới chỉ khai thác tự phát. Tỉnh có hai điểm du lịch hoạt động hiệu quả nhất là: Điểm DLCĐ bản Hon và điểm bản Vàng Pheo…

* *Điểm DLCĐ bản Hon*

Bản Hon ở xã bản Hon huyện Tam Đường. Bản nằm cách thị xã Lai Châu khoảng 20 km, nằm trên tuyến du lịch “vòng cung Tây Bắc”. Đường đến bản khá thuận lợi, cùng với nguồn tài nguyên du lịch nhân văn khá độc đáo, bản đã trở thành điểm DLCĐ hấp dẫn ở Lai Châu. Bản Hon có 100 hộ, nhưng chỉ có 10 hộ có khả năng phục vụ khách lưu trú. Đến bản Hon, du khách được tìm hiểu những nét độc đáo, đặc sắc trong văn hóa của người dân bản địa.

Các ngôi nhà của đồng bào dân tộc Lự thường có diện tích nhỏ, nên mỗi hộ chỉ chứa được 15 đến 20 khách, nhà rộng có thể chứa được 25 khách. Trung bình mỗi tuần có 1 đến 2 đoàn khách, mỗi đoàn có từ 5 đến 30 khách. Mùa khô số lượng khách đông hơn. Trung bình mỗi ngày lưu trú là 70.000 đồng. Hiện nay, bản đã đầu tư xây nhà vệ sinh tự hoại, nhà tắm. Nhà ở cũng được nâng cấp khang trang, sạch sẽ hơn. Doanh thu du lịch của bản đạt khoảng 500 triệu đồng/năm [3].

* *Điểm DLCĐ bản Vàng Pheo*

Bản Vàng Pheo thuộc địa phận xã Mường So, huyện Phong Thổ. Bản cách thị xã Lai Châu khoảng 25 km, cách đường quốc lộ 4D từ Lai Châu sang Điện Biên khoảng 5 km. Bản nằm ở ngã ba của hai dòng suối Nậm So và Nậm Lùm. Bản có 100 hộ dân với 400 nhân khẩu, 100% đồng bào là dân tộc Thái Trắng. 60% số hộ trong bản là hộ nghèo.

Bản được công nhận là bản văn hóa cộng đồng. Hiện có khoảng 30 hộ gia đình làm DLCĐ. Các dịch vụ DLCĐ ở bản là dịch vụ lưu trú, ăn uống, trải nghiệm làm nông dân, tham quan cảnh quan, kiến trúc phong cảnh của bản, tham gia dệt vải truyền thống, xem biểu diễn văn nghệ, học và tìm hiểu về ẩm thực, thưởng thức các món ăn dân tộc.

Tuy nhiên, người dân của bản chưa có kinh nghiệm, chưa có kiến thức làm DLCĐ. Cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng còn trong tình trạng thấp kém, chưa hấp dẫn khách du lịch. Doanh thu du lịch không cao. Trung bình mỗi năm doanh thu đạt 200 đến 300 triệu đồng.

Nhìn chung, DLCĐ ở Lai Châu chưa phát triển, một số điểm du lịch đang trong giai đoạn hình thành và phát triển, doanh thu du lịch còn rất hạn chế. Trong tương lai, phương hướng tổ chức không gian phát triển khu du lịch vui chơi giải trí tổng hợp tại thị xã Lai Châu kết hợp với du lịch văn hóa bản Hon. Phát triển khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao nguyên Sìn Hồ, du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Bản Chát gắn với du lịch văn hóa các dân tộc huyện Than Uyên. Phát triển du lịch đèo Hoàng Liên Sơn gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn, bản sắc văn hóa du lịch bản Hon và Nà Tăm…

**2.3. Các giải pháp để phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Lai Châu**

Để phát triển DLCĐ ở Lai Châu mạnh mẽ hơn và khai thác được những thế mạnh của tỉnh, cần phải có các giải pháp sau:

- *Cần phải có quy hoạch hợp lý* các bản để phát triển DLCĐ. Khi quy hoạch cần phải xem xét mối quan hệ với các điểm du lịch khác để có thể tận dụng được hệ thống cơ sở hạ tầng và hạn chế thời gian trên xe của du khách.

- *Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng*, phát triển các loại hình dịch vụ, phát triển các loại hình dịch vụ cho cộng đồng: hầu hết các hộ dân ở Lai Châu đều có mức sống thấp, các điều kiện cở sở hạ tầng thấp nên khó khăn trong việc giao lưu phát triển kinh tế. Vì thế, việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, giúp cho người dân có điều kiện tiếp cận được với các hệ thống dịch vụ tốt, đồng thời là điều kiện để thu hút khách du lịch. Cần phải đầu tư để xây dựng hệ thống đường ống dẫn nước sạch tới các điểm du lịch. Có thể cho nông dân vay vốn với lãi xuất thấp để xây dựng nhà ở, khu vệ sinh, cải thiện điều kiện sống ở mỗi vùng quê.

- *Đầu tư để xây dựng hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật*. Để thuận lợi cho du khách nghỉ ngơi, khám phá, tìm hiểu thì cần phải có hệ thống nhà nghỉ, khách sạn đáp ứng được nhu cầu tối thiểu cho du khách. Bởi vậy, cần phải có sự đầu tư để xây dựng, tu sửa nhà cửa, mua sắm các thiết bị phục vụ cho du khách nghỉ ngơi. Cũng cần phải đầu tư để xây dựng các công trình vệ sinh tự hoại để phục vụ du khách và đáp ứng được yêu cầu vệ sinh môi trường trong bản.

- *Cần phải có những giải pháp để đào tạo nguồn nhân lực*cho phát triển DLCĐ. Có biện pháp đào tạo dài hạn, ngắn hạn, tổ chức các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ. Đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên các điểm du lịch, đào tạo tiếng Anh giao tiếp cho hướng dẫn viên. Cũng cần nâng cao nhận thức của người dân trong các ngành kinh tế, tránh chặt chém du khách làm mất hình ảnh du lịch của tỉnh.

*- Có chiến lược tuyên truyền quảng bá và xúc tiến DLCĐ*, tạo điều kiện cho du khách khám phá phong cảnh tự nhiên, những nét đẹp văn hóa ở mỗi địa phương trong tỉnh. Hỗ trợ cộng đồng người nghèo trong việc tiếp thị và xúc tiến du lịch. Do Tây Bắc còn nghèo, trình độ dân trí chưa cao, chưa thể tuyên truyền quảng bá sản phẩm, vì vậy cần xây dựng hệ thống quản lí tiếp thị có hiệu quả nhằm thông tin cho du khách các điểm du lịch, các cơ sở vật chất và dịch vụ các nơi có khả năng phát triển du lịch.

- *Có những biện pháp để kêu gọi, thu hút vốn đầu tư nước ngoài* vào các bản DLCĐ để không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ du khách.

**3. Kết luận**

Lai Châu có tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng. Vị trí địa lí, các điều kiện tự nhiên, tài nguyên du lịch rất thuận lợi để du khách có thể trải nghiệm với người dân nơi đây. Lai Châu có một số điểm DLCĐ đã và đang hoạt động. Mặc dù vậy, DLCĐ ở Lai Châu hiệu quả chưa cao do nhiều nguyên nhân như về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ cho du lịch, chất lượng nguồn lao động… Trong những năm tới nếu được đầu tư tốt hơn và có những giải pháp phù hợp thì DLCĐ của Lai Châu sẽ phát triển mạnh mẽ và mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Trần Thị Mai, (2005), *DLCĐ - du lịch sinh thái: Định nghĩa, đặc trưng và quan điểm phát triển*, Trường Trung cấp nghiệp vụ du lịch Huế.

[2]. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Lai Châu, (2011), *Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch giai đoạn 2005 - 2010*.

[3]. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Lai Châu, *Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch Lai Châu năm 2011, 2012, 2013.*

[4]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Lai Châu, (2014), *Lai Châu tiềm năng và cơ hội đầu tư.*

**THE COMMUNITY- BASED TOURISM DEVELOPMENT**

**IN LAI CHAU PROVINCE**

**Do Thuy Mui**

Faculty of History and Geography - Tay Bac University

***Abstract:*** *Lai Chau has plenty of potentiality for the development of the community-based tourism with favorable geographical position, and surrounded by many regional and international destinations. Moreover, both nature and humanity tourism resources are plentiful and diverse. The terrain is primarily mountainous and plateau with many beautiful landscapes and caves. The climate is humid tropic with 2 seasons. Rivers, lakes, waterfalls and hot springs make Lai Chau beautiful and attractive. In addition, the humanities resources, such as: residents, ethnic minorities, traditional festivals, traditional cuisine, etc are the distinguishing features of Lai Chau. The exploitation of these potentials, however, are still far from satisfaction as Lai Chau has just built some destinations of community tourism with few tourists and low tourism revenue. It is, therefore, essential to have appropriate solutions on investing, training human resources, and propagating to develop Lai Chau’s community-based tourism in a sustainable and effective way.*

***Keywords****: Community-based tourism, natural tourism resources, humanity tourism resources, traditional festivals.*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 77-80

**CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC**

**Trần Thị Bảo Ngọc**

Khoa Cơ bản - Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương

***Tóm tắt:*** *Chủ tịch Hồ Chí Minh - vị Lãnh tụ thiên tài của Đảng ta, nhân dân ta, người Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn của nhân loại, đồng thời là nhà giáo dục kiệt xuất của thời đại chúng ta. Những tư tưởng về phương pháp dạy học của Người để lại cho chúng ta đến nay vẫn còn nguyên giá trị, vẫn sáng mãi tính khoa học và cách mạng sâu sắc. Những quan điểm đó vẫn mang tính thời sự cho tiến trình đổi mới của các trường học trong thời kỳ hội nhập và phát triển.*

***Từ khóa:*** *Chủ tịch Hồ Chí Minh, giáo dục, phương pháp dạy học.*

**1. Mở đầu**

Dạy học là một trong những hoạt động có ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành, phát triển nhân cách của thế hệ trẻ và thông qua đó ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội, của đất nước trong tương lai. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn nhấn mạnh vai trò quan trọng của giáo viên trong sự nghiệp giáo dục - đào tạo. Người nói: “Nhiệm vụ giáo dục rất quan trọng và vẻ vang, vì không có thầy giáo thì không có giáo dục” [1,99]. Dạy học vừa là khoa học, vừa là nghệ thuật. Người thày có tri thức nhưng để dạy tốt, đòi hỏi phải có phương pháp truyền thụ tốt. Bởi vậy, việc nghiên cứu tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phương pháp dạy học sẽ là điều kiện cần thiết để giúp chúng ta nhận thức đúng hơn, sâu hơn tư tưởng của Người về vấn đề này và từ đó vận dụng tư tưởng ấy vào thực tế dạy học.

**2. Nội dung**

Nội dung quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề phương pháp dạy học được thể hiện ở những khía cạnh sau:

***Thứ nhất, phương pháp dạy học phải phù hợp với đối tượng***

Tùy từng điều kiện hoàn cảnh cụ thể, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng nhiều hình thức, phương pháp dạy học khác nhau phù hợp với đặc điểm tâm lý, khả năng nhận thức, điều kiện của từng loại đối tượng. Đối với tuổi mẫu giáo, Người căn dặn: Làm mẫu giáo tức là thay mẹ dạy trẻ… các cháu nhỏ hay quấy, phải bền bỉ, chịu khó mới nuôi dạy được các cháu [1,272].

Đối với lứa tuổi thiếu nhi, là lứa tuổi hiếu động, sức tập trung chú ý chưa cao, nên Người căn dặn: “Trong lúc học cũng cần làm cho chúng vui, trong lúc vui cũng cần làm cho chúng học.

Ở trong nhà, trong trường, trong xã hội chúng đều vui, đều học” [1,77], đặc biệt “cách

Ngày nhận bài 12/5/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Trần Thị Bảo Ngọc, e - mail: [duongquocquanhvtc@gmail.com](mailto:duongquocquanhvtc@gmail.com)

dạy phải nhẹ nhàng và vui vẻ, chớ gò ép thiếu nhi vào khuôn khổ của người lớn. Phải đặc biệt chú ý giữ gìn sức khỏe của các cháu” [1,91]. Đối với những người đã biết chữ nhưng ngại học thêm thì Người dạy một cách nhẹ nhàng, tự nhiên không gò bó.

***Thứ hai, phương pháp dạy học phải tinh giản***

Việc cung cấp kiến thức cho học trò trong bài giảng của Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn thật súc tích, ngắn ngọn, ít từ nhiều ý, đủ cả nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa hẹp, nghĩa rộng cùng với những ví dụ cụ thể, liên hệ chặt chẽ, gần gũi với thực tế địa phương, dân tộc. Do vậy, ý nào, nghĩa nào trong bài học cũng không chỉ rõ ràng, cô đọng, vừa đủ cho học trò dễ hiểu, dễ nhớ mà còn dễ vận dụng. Nói về công tác huấn luyện và học tập, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nhấn mạnh đến phương pháp dạy học là: “Việc cốt yếu là phải làm cho người học hiểu thấu vấn đề” [1,69]. Nhưng để hiểu thấu có nhiều cách dạy: “Có cách dạy thật tỉ mỉ, nhưng dạy theo cách đó phải tốn nhiều thời giờ. Trái lại, cũng có cách dạy bao quát mà vẫn làm cho người học hiểu thấu được. Ví dụ: muốn dạy cho người ta biết con voi là thế nào thì có thể nói tỉ mỉ bộ xương của nó ra sao, nó có mấy cái răng, nó sống thế nào, sống được mấy năm, v.v. Nhưng nếu chưa thể dạy kỹ như thế được thì cũng có thể nói cho người ta biết bao quát hình thù con voi như: mình nó to bằng ba bốn con trâu, nó có cái chân lớn như cột nhà, hai tai to như hai cái quạt, một cái vòi và hai cái ngà ở đầu, v.v. Như thế, người học không thể lầm con voi với con tôm, con mèo hay con bò được” [1,69]. Như vậy, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, khi dạy phải chọn những vấn đề cơ bản nhất, cốt yếu nhất mà người học không thể quên, không thể nhầm lẫn với cái khác và khi cần phải vận dụng được vào thực tế. Người nhắc nhở: Bài giảng phải chuẩn bị cho tốt và cần chọn những bài thích hợp với học sinh; tài liệu phải lựa chọn, xếp đặt lại, vì trình độ người học không đều nhau, cần có tài liệu thích hợp với từng hạng. Tài liệu không thích hợp thì học không có ích lợi gì” [1,71]. Người cũng khuyên phải biết “quý hồ tinh, bất quý hồ đa” trong việc mở các lớp đào tạo cán bộ, “vì mở nhiều lớp nên thiếu người giảng. Thiếu người giảng thì học viên đâm chán nản. Thiếu người giảng thì phải đi “bắt phu” , vì thế người đến giảng khi nào cũng hấp tấp, lướt qua lớp này một chút, lớp khác một chút “như chuồn chuồn đạp nước” , dạy không được chu đáo. Thiếu người giảng thì thường khi lại phải “bịt lỗ” , người “bịt lỗ” năng lực kém, nói sai, có hại cho học sinh. Rốt cuộc chỉ tốn gạo mà học thì học táp nhoang. Vậy phải làm thế nào? Phải hợp lý hóa, nghĩa là: Mở lớp nào cho ra lớp ấy, lựa chọn người dạy và người đến học cho cẩn thận, đừng mở lớp lung tung” [1,76]. Trong giảng dạy văn hóa hay huấn luyện chính trị.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chú ý đưa người học đi từ những kinh nghiệm, khái niệm thấp để dần dần nâng lên mức cao hơn.

Người luôn chú trọng vốn hiểu biết, vốn kinh nghiệm và từ đó nâng dần lên thành những nhận định khái quát.

***Thứ ba, phương pháp dạy học phải gắn lý luận với thực tiễn***

Đây là vấn đề cốt lõi của cách dạy và học trong nguyên tắc giáo dục Hồ Chí Minh. Cách dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh không “hối tốc bất đạt”, không nhồi nhét kiến thức mà dạy đến đâu chắc đến đó, học đến đâu hiểu sâu đến đấy, nhằm làm cho học trò vận dụng được lý luận vào thực tiễn sôi động, đa dạng luôn biến đổi. Người căn dặn: “Các thày giáo, cô giáo phải tìm cách dạy. Dạy cái gì, dạy thế nào để học trò hiểu chóng, nhớ lâu, tiến bộ nhanh. Dạy và học cần phải theo nhu cầu của dân tộc, của Nhà nước. Thày dạy tốt, trò học tốt, cung cấp đủ cán bộ cho nông nghiệp, công nghiệp, cho

các ngành kinh tế và văn hóa. Đó là nhiệm vụ vẻ vang của các thày giáo, cô giáo” [1,97]. Với cán bộ, đảng viên, Người nói: “Lý luận cũng như cái tên (hoặc viên đạn). Thực hành cũng như cái đích để bắn. Có tên mà không bắn, hoặc bắn lung tung cũng như không có tên. Lý luận cốt để áp dụng vào thực tế. Chỉ học thuộc lòng, để đem lòe thiên hạ thì lý luận ấy cũng vô ích. Vì vậy, chúng ta phải gắng học, đồng thời học phải hành” [1,128].

***Thứ tư, phương pháp dạy học phải phát huy tính chủ động, sáng tạo, độc lập suy nghĩ của người học***

Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra ba câu hỏi cho giáo dục: “Học thế nào? Học cái gì? Học để làm gì?” [1,81]. Như vậy, song song với mục đích, nội dung giáo dục thì vấn đề phương pháp dạy học là một trong những vấn đề cơ bản của quá trình giáo dục mà Người đặc biệt lưu tâm. Người viết: “Trong trường cần có *dân chủ*. Đối với mọi vấn đề, thày và trò cùng nhau thảo luận, ai có ý kiến gì đều thật thà phát biểu. Điều gì chưa thông suốt, thì hỏi, bàn cho thông suốt. Dân chủ nhưng trò phải kính thày, thày phải quý trò, chứ không phải là cá đối bằng đầu” [1,83]. Bằng những phát biểu trên, cho chúng ta thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cập đến một phương pháp dạy học mới, tiến bộ mà ngày nay chúng ta đang thực hiện đó là phương pháp dạy học phát huy tính chủ thể sáng tạo của học sinh, sinh viên trong quá trình học tập. Thày và trò cùng nhau “thảo luận” , “bàn bạc” chứ không phải là thày dùng quyền uy áp đặt, trò răm rắp nghe theo, thầy đọc trò chép…Người dạy: “Không nên học gạo, không nên học vẹt (…). Học phải suy nghĩ, phải liên hệ với thực tế, phải có thí nghiệm và thực hành” [1,156]. Là người thấu hiểu cặn kẽ mục đích, tính chất cũng như tác hại của “lối học nhồi sọ” , “lối học cốt để thi đỗ” trong nhà trường phong kiến, Pháp thuộc nên Chủ tịch Hồ Chí Minh tha thiết mong phải thay đổi cách dạy, cách học để phát huy được tinh thần chủ động, sáng tạo của người học. Như vậy, nền giáo dục hiện đại hôm nay có thể tìm thấy trong tư tưởng Hồ Chí Minh nhưng cơ sở căn bản cho phương pháp dạy học “Lấy người học làm trung tâm” trong quá trình giáo dục và đào tạo.

**3. Kết luận**

Bằng những cử chỉ, phương pháp giáo dục, tính mẫu mực trong sáng của một nhân cách cao đẹp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành một nhà giáo dục vĩ đại của dân tộc ta, của thời đại chúng ta. Dưới ánh sáng tư tưởng giáo dục của Người, chúng ta càng hiểu sâu sắc hơn một số vấn đề về phương pháp dạy học của Người. Tư tưởng của Người vẫn mãi là kim chỉ nam chỉ đạo hoạt động của hệ thống giáo dục nước nhà; là những định hướng, gợi mở bổ ích, sâu sắc giúp mỗi nhà trường, mỗi thày cô giáo tìm ra những giải pháp phù hợp với điều kiện cụ thể nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục - đào tạo học sinh, sinh viên thành những người “thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa hồng vừa chuyên” [1,275] như Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh mong đợi.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục*, Nxb Lao động, Hà Nội, 2005.

[2]. Trịnh Doãn Chính, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục*. Tạp chí Triết học, số 3/2003, tr. 13 -15.

[3]. Đào Ngọc Đệ, Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục và đào tạo. <http://www.nhandan.com.vn>

[4]. Trương Thị Như, *Phương pháp tự học Hồ Chí Minh*. Tạp chí Giáo dục lý luận, số 227/2015, tr. 31-33.

**PRESIDENT HO CHI MINH’S DISCUSSION ABOUT TEACHING METHODS**

**Tran Thi Bao Ngoc**

The National College for Education

***Abstract****: President Ho Chi Minh is a genius leader of our Party and our people, a hero of national liberation, a great writer and also an outstanding educator. His teaching methods prove to be scientific, profound and meaningful until now. Those views are topical for the renovation process of schools during the period of integration and development.*

***Keywords:*** *President Ho Chi Minh, education, teaching methods.*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 81-89

**HIỆN THỰC XÃ HỘI VÀ NGHỆ THUẬT BIỂU HIỆN TRONG**

***VŨ TRUNG TUỲ BÚT*  CỦA PHẠM ĐÌNH HỔ**

**Ngô Thị Phượng**

Khoa Ngữ văn - Trường Đại học Tây Bắc

***Tóm tắt****: Tập kí Vũ trung tùy bút (viết trong những ngày mưa) của Phạm Đình Hổ là một thiên hồi ức, có tính chất sưu tầm, nghiên cứu và văn chương trữ tình. Tác giả ghi những điều suy nghĩ của mình trong chốc lát hay việc nhân đó mà nhớ đến. Qua những câu chuyện thuật lại cuộc đời mình, những cảnh đời mắt thấy tai nghe, những cảnh trí quê hương, người đọc có thể thấy được chân dung của ông và tình trạng xã hội năm mươi năm cuối triều Lê - Trịnh*

***Từ khoá:*** *Vũ trung tuỳ bút, Phạm Đình Hổ.*

**1. Thể loại kí và *Vũ trung tuỳ bút* của Phạm Đình Hổ**

**1.1. Thể loại kí**

Kí là một trong những thể loại quan trọng của văn xuôi trung đại Việt Nam. Đặc trưng của kí là tôn trọng sự thật khách quan của đời sống, không hư cấu. Nhà văn viết kí phải chú ý đảm bảo tính xác thực của hiện tượng đời sống được phản ánh trong tác phẩm. Kí thường không có cốt truyện hư cấu. Sự việc và con người trong kí phải xác thực hoàn toàn, có địa chỉ hẳn hoi. Đó là vì kí dựng lại những sự thật đời sống cá biệt một cách sinh động, chứ không xây dựng các hình tượng mang tính khái quát như truyện ngắn và tiểu thuyết.

Kí có nhiều thể, trong đó, tuỳ bút là thể tiêu biểu nhất. Ở thời trung đại, *Vũ trung tuỳ bút* của Phạm Đình Hổ là một trong những tập kí “có giá trị riêng”, “tạo ra một diện mạo mới cho kí Việt Nam giai đoạn hậu trung kì” [4,59].

**1.2. *Vũ trung tuỳ bút* của Phạm Đình Hổ**

Phạm Đình Hổ, tự Tùng Niên và Bỉnh Trực, hiệu là Đông Dã Tiều, người làng Đan Loan, huyện Đường An (nay là huyện Bình Giang) tỉnh Hải Dương. Ông có nhà riêng ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, thành Thăng Long, tức là phố Hàng Buồm ngày nay, nơi xưa kia có khá đông dân làng Đan Loan di cư ra Kinh đô làm nghề thợ nhuộm.

Ông sinh năm 1786 trong một gia đình khoa bảng, nhưng bản thân chỉ đậu Tú tài. Lúc 10 tuổi ông mồ côi cha, ở quê với mẹ nên “thất học” “lớn lên mới lại dùi mài về nghề học cử nghiệp”, sau được nhà Nguyễn cất nhắc vào chức Tế tửu Quốc tử giám. Khi đất nước cùng lúc có nhiều thế lực tranh giành quyền bính, ông về quê nhà dạy học, sống cuộc đời của kẻ hàn nho, cho đến khi Gia Long lên ngôi, dần khôi phục lại việc học hành thi cử để kén người

Ngày nhận bài 29/4/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Ngô Thị Phượng, e - mail: [phuongngodhtb@gmail.com](mailto:phuongngodhtb@gmail.com)

ra làm quan, thì Phạm Đình Hổ lại mang lều chõng đi thi, nhưng không đậu đạt gì.

Sống trong thời kì rối ren nhất của lịch sử thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX, nhà văn Phạm Đình Hổ giống như một thư kí của thời đại. Tập kí *Vũ trung tuỳ bút* của ông đã ghi chú lại những nét tiêu biểu nhất với những biến cố thăng trầm tất yếu của thời Lê - Trịnh.

Đọc *Vũ trung tuỳ bút* của Phạm Đình Hổ chúng tôi bắt gặp hiện thực đa chiều được soi chiếu dưới con mắt ưu thời mẫn thế. Cho nên “muốn hiểu xã hội ta khoảng nửa cuối thế kỉ XVIII, người ta thường không quên tra cứu *Vũ trung tuỳ bút*” [2,14].

**2. Hiện thực xã hội và nghệ thuật thể hiện**

**2.1. Hiện thực xã hội**

Hiện thực là cái tồn tại trong thực tế mà loài người trải qua. Văn học lấy hiện thực làm đối tượng phản ánh nhưng “nghệ thuật mở ra trước cá nhân cái thế giới hiện thực mới của cảm xúc và khát vọng bên trong” [5,357].Phản ánh hiện thực là thuộc tính tất yếu của văn chương. *Vũ trung tuỳ bút* của Phạm Đình Hổ không tái hiện một cách giản đơn, một chiều các hiện tượng, các sự kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Hướng vào đời sống thế sự và chiêm nghiệm về nhân sinh, dường như nhà văn mất đi cái cảm giác bình yên mà thay vào đấy là nỗi lo âu, nỗi buồn nhân thế.

Mặc dù đời tư nhiều thiệt thòi, đường công danh kém phần rộng mở (chỉ đậu tú tài), làm nghề dạy học, “sống cuộc đời của kẻ hàn nho”, không giữ trọng trách ở triều đình song qua *Vũ trung tuỳ bút*, người đọc vẫn thấy ở Phạm Đình Hổ có một thế giới hiện thực phong phú, tuy tản mạn về chủ đề, “viết theo ngọn bút, gặp đâu viết đó, không có hệ thống, rất linh động và cũng rất linh tinh”. Trong cuộc sống đa sự của xã hội, Phạm Đình Hổ chọn lựa một số hiện tượng quan thiết để phản ánh trong bức tranh hiện thực như: đời sống sinh hoạt trong phủ Chúa, bộ mặt quan lại hoàng thân quốc thích, chế độ học hành thi cử, thuần phong mĩ tục… Cách thức tác giả thể hiện thế giới quan ấy là mượn “chuyện vặt vãnh” [2,14]trong đời sống của người dân thường và *nhiều lúc nói về những biến thiên trong đời mình, người thân thuộc hoặc bạn bè.* Văn chương trung đại ưa chuộng cái đại cục, vì vậy các tác giả *thường tránh mượn đề tài cá nhân, nhưng“ông viết ra một cách tự nhiên, không khoe khoang mà cũng không khiêm tốn một cách giả tạo”* để bày tỏ tư tưởng về những chuyện to lớn trong phủ chúa hay trong triều đình” nhằm “nói những suy tư” [2,14].

Hiện thực trong ông bắt đầu từ những chuyện trong cự ly gần, mắt thấy, tai nghe. Xem việc đặt kinh trấn Hải Dương, quê hương mình, ông trăn trở về tương lai vùng đất mang chức năng yểm trợ này: “Ôi! Định đô, đặt trấn mà chỉ lấy cho gần nơi thanh viện, tiện việc chạy trạm, không để ý đến việc công thủ sau này, thì sao có thể khống chế sơn hải, hộ vệ cho chốn bang kỳ được” (Xứ Hải Dương). Phê phán kín đáo, Phạm Đình Hổ đã cất đi một tiếng thở dài nhân thế, chuyện “an cư” báo trước tương lai không “lạc nghiệp”.

Tranh thủ đặc trưng của kí, nhà văn thường có tư cách nhân chứng nên ông ghi chép khảo cứu lại tường tận những điều mắt thấy tai nghe. Phạm Đình Hổ không đứng bên lề cuộc biến thiên xã hội. Chữ nghĩa thánh hiền cùng với tấm lòng đầy hoài bão mà “bác học nhi vô sở thành danh” , ông chỉ còn cách tàng hình vào văn chương. Và ông đã lần lượt điểm mặt chỉ tên đủ mọi giai tầng, biến “cái tự nhiên (…) thành văn chương” và mong “dựa vào văn chương mà làm sáng tỏ cái lẽ tự nhiên”[1,19] của đạo người và đạo trời.

2.1.1. Chân dung Chúa Trịnh

Về giai cấp thống trị, ông đặc biệt *khinh ghét những người trong phủ Chúa Trịnh*. Tác phẩm *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh* tập trung phản ánh điều này. Nói về người đứng đầu là Thịnh Vương (Trịnh Sâm) ông thấy “việc xây dựng đình đài cứ liên miên”. Hưởng lạc nơi dinh thự chưa đủ, chúa tìm ra ngoài cung để phô trương sự xa hoa một cách lộ liễu “mỗi tháng ba bốn lần, Vương ra cung Thụy Liên trên bờ Tây Hồ, binh lính dàn hàng vòng quanh bốn mặt hồ, các nội thần thì đều bịt khăn, mặc áo đàn bà, bày bách hoá chung quanh bờ hồ để bán. Thuyền ngự đi đến đâu thì các quan hỗ tụng đại thần tuỳ ý ghé vào bờ mua bán các thứ như ở cửa hàng trong chợ”. Hao tiền tốn của vì việc ăn chơi đêm đêm chưa phỉ, Chúa tìm cách vơ vét của dân thường lúc ban ngày “bao nhiêu những loài trân cầm dị thú, cổ mộc quái thạch, chậu hoa cây cảnh ở chốn nhân gian, Chúa đều sức thu lấy, không thiếu thứ gì”, thậm chí “sức thu” cả một cây đa to, “rễ dài đến vài trượng” , cả một cơ binh chở qua sông mới có thể đem về. Chúa đã đào tới tận gốc rễ của sự lâu bền, cái cổ thụ chất chứa hào khí muôn đời nơi làng xã. Việc vơ vét không từ thứ gì đó khiến phủ chúa trở nên hỗn tạp “mỗi khi đêm thanh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ào ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường”. Sự dị thường ấy thành ra một người can thiệp, có thể đáng sợ, một cầu nối trung gian giữa cái đã biết và cái chưa biết, nó vượt qua lẽ thông thường của sự phán xét, một dự báo sâu xa hơn những bí mật của con người và của cuộc sống.

2.1.2. Quan lại và hoàng thân quốc thích

Phủ chúa mải mê hưởng lạc, đứng trước nguy cơ diệt vong mà không hay biết. Chúa đâu còn “sự khiêm nhường để quản lí Quốc gia” nên lễ nghĩa còn có tác dụng gì nữa[3,79]. Xã hội dột từ nóc dột xuống, nhân cơ hội ấy bọn hoạn quan cung giám không cần giữ ràng lễ nghĩa “thường tiện gió bẻ măng”, ra ngoài doạ dẫm cướp bóc. Họ thường dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt khướu hay thì “biên ngay hai chữ phụng thủ”, đêm đến lấy dấu đi rồi vu cho gia chủ tội chống lại việc cúng tiến, hòng đòi tiền chạy án. Nhìn thấy chúa bất tài hèn kém, chúng chẳng những không phản tỉnh mình mà còn đục nước béo cò làm điều sằng bậy. Bản thân tác giả xuất thân dõng dõi cũng lo sợ không tránh khỏi vạ lây, ông trở thành nhân chứng xác thực “nhà ta ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương, trước nhà tiền đường có trồng một cây lê, cao vài mươi trượng, lúc nở hoa, trắng xoá thơm lừng… bà cung nhân sai ta chặt đi cũng vì cớ ấy”. Trong tác phẩm *Tả chí hầu*, ông kể lại việc một tên nội thị của Chúa Trịnh thường đi lại các nhà quan thần, có cái tính điên nên “đánh chén vào là chửi mắng vung cả lên, nhưng chỉ bỏ ra một ít tiền thì hắn lại cười sằng sặc mà nói đùa bỡn”. Xã hội kinh thành được ông ví như *Lục hải* (Biển cả bao la không thiếu thứ gì) nhưng luật pháp coi khinh, bạc tiền làm trọng, bátnháo, ngay những kẻ “thân quan gần chức” cũng lộng hành: “Nhiều những kẻ đầy tớ nhà quan, du đãng cờ bạc, gây chuyện đánh nhau, cãi nhau, cũng là những kẻ vô lại trộm cắp, nhiều lắm không thể kể xiết được…”.Hoàng thân quốc thích của Chúa té nước theo mưa làm điều càn quấy. Tác phẩm *Võ Thái Phi*, kể chuyện ở làng Mi Thữ “con cháu họ hàng (bà Võ) ỷ thế làm càn, bắt dân đi phu lấy đá về làm nhà từ đường”. Tất cả bốn phủ thuộc tỉnh Hải Dương phải cung cấp xương máu và vật chất, khiến loạn lạc, nạn đói xảy ra.

2.1.3. Đời sống dân chúng

Phủ Chúa ra sức cướp bóc phu phen tạp dịch rất nặng, dân không kham nổi gây nên cảnh loạn lạc bốn phương. Khi loạn lạc xảy ra, chỉ có *dân chúng là những người thiệt thòi nhất*. Thân xác họ trở thành một món ăn theo cả nghĩa bóng lẫn nghĩa đen. Ở mạch kể trong tác phẩm *Võ Thái Phi*, tác giả thuật lại chuyện của ông nho sinh Phạm Diên Bá, bạn với tác giả kể “đương lúc loạn lạc, ông đi đường về tỉnh Đông, có vào nghỉ nhà hàng cơm bên đường, thấy mùi thịt rất tanh, trên mặt nước bát canh nổi lên như hình bán nguyệt. Hỏi hàng cơm thì họ nói đó là thịt lợn lòi, khi ăn đến nửa chừng, thấy có con rận chết ở trên mặt bát, mới biết là thịt người, vội vàng chạy ra móc cổ”. Đối lập với đời sống tàn bạo, vô lương tâm của phủ chúa là cuộc sống cơ cực của nhân dân lao động. Bị dồn tới đường cùng, nhân dân nổi lên đấu tranh, họ “thừa thế làm loạn, ghép tre làm nón dấu, vót nứa làm giáo, kéo quan đến đốt phá nhà từ đường ngoại phủ ở làng Mi Thữ, ấy chính là hồi loạn khoảng năm Canh thân - Tân dậu (1740 - 1741)”. Sự việc này xảy ra gần ba mươi năm, trước khi tác giả chào đời (1768), ôn lại chuyện tang thương dâu bể của quê hương, ông không khỏi đau lòng, vận ra một quy tắc tâm linh, nhân quả báo ứng mà xoa dịu nỗi thương vong của dân: “Nay toà nhà đá từ đường ấy đã tách nẻ ra, sụt cả xuống đất, gần chấm đến mái, khi nào mưa to thì nước chảy rót vào trong, gần đây vẫn còn trông thấy mái nhà”. Lời văn nói lên nỗi lòng của Phạm Đình Hổ, mặc dù xuất thân dòng dõi, nhưng nhìn cảnh thịnh suy của giai cấp thống trị bằng con mắt và tấm lòng vì dân.

2.1.4. Chế độ học hành khoa cử

Thân thế là nho sĩ, từng kinh qua của Khổng Sân Trình, bản thân Phạm Đình Hổ thừa nhận Nho giáo với tư cách tôn giáo đặc biệt. Tuy vậy, Phạm Đình Hổ không giấu nổi những băn khoăn lo lắng khi chứng kiến nho sĩ đương thời lập thân, hành đạo. Những kẻ học hành không “quan thiết gì đến đạo tu, tề, trị, bình”, “*chỉ học lỏm mấy câu mép*”, tư lợi cá nhân, thăng quan tiến chức, “chứ có ích chúa lợi dân gì cho người đời cậy đâu!”, nhiều khi học mà không hành chỉ “làm hại cho thiên hạ” (*Học thuật*). Một số hiền tài thực sự như Ngô Thì Sĩ, Phạm Vĩ Khiêm… thì luôn bị trù dập, khoa cử bị tìm cách đánh hỏng. Ngô Thì Sĩ vì nổi tiếng hay chữ mà bị quan trên đương thời ghen ghét, khi thi hội, các quan giám khảo cứ dò xem quyển nào giọng văn hơi giống văn ông thì bảo nhau: “Quyển này hẳn là khẩu khí Ngô Thì Sĩ”, thế là “bới móc đánh hỏng”. Quan giám khảo trường thi tìm đủ cách gian lận, mua quan bán tước. Họ hiểu năng lực của mình có chỉ “sâu bằng cái đấu” nên kị hiềm nhân tài. Trái ngang hơn, thi văn nhưng quan trường đặt ra kì thi, tư vấn và quyết định phép thi, đề thi văn sách trớ trêu lại là võ thần (*Phép thi*). Quan võ Bằng Quận công Nguyễn Hữu Chỉnh chức Đại Tư Mã thời Chiêu Thống nhầm lẫn tai hại giữa tên gọi khoa thi là “hiền lương”, “phương chính” với danh từ chỉ phẩm cấp người đỗ đạt. Quen với cung tên, yên ngựa nhưng ông lại có quyền duyệt đề thi văn.

Chuyện thi cử thời đó cũng đã lấy đỗ nhờ gian lận và quen biết nên đa phần kẻ đỗ đạt bất tài vô dụng. Trong *Cuộc bình văn trong nhà Giám,* Phạm Đình Hổ bóc trần bộ mặt thật của tầng lớp quan lại. Chúng thực sự là phường ngu dốt. Là chứng nhân, ông thuật tả tỉ mỉ cuộc bình văn này với chất giọng vừa nghiêm trang vừa hài hước “quan tri giám Nguyễn Hoãn thì thuỷ chung nín lặng, không nói câu nào, thỉnh thoảng chỉ sẽ cười hi hi mà thôi. Ta trong bụng lấy làm ngờ, hỏi các bạn thì ai cũng cười, bảo không rõ”. Hành động của Nguyễn Hoãn sau này được lí giải bằng lời truyền văn về gốc gác ông ta, vì là con nhà tướng nên được đỗ hương nguyên và hội nguyên, “văn hai kì ấy đều không phải tự Nguyễn công làm ra”. Dưới mắt Phạm Đình Hổ, nội dung thi cử lúc bấy giờ xa rời thực tế, người đỗ đạt chỉ cần làm con vẹt biết nói, chữ nghĩa công phu bày biện, giống như chú hề trổ tài làm xiếc: “Những nho sĩ xu thời chỉ biện bác lém lỉnh mấy câu khẩu đầu” để được lấy đỗ ra làm quan. Thi hội, thi đình cũng toàn thi lấy văn chương cả”, chứ không phải chọn kẻ hiền tài, mưu lược” (Phép thi). Thế mà ra đường võng giá nghênh ngang “những anh hủ nho, những chú trò ngông, mới học được một nghề mọn gì khoe khoang, làm bộ”.Phạm Đình Hổ đã làm hết chức năng, phận sự của mình: nhà tuỳ bút và nhà nho chính thống, một cái tôi khả tín giàu tinh thần trách nhiệm. Nhà văn kín đáo tham gia trực tiếp vào những cuộc đấu tranh xã hội. Phạm Đình Hổ đã làm được việc giống lời dạy của thánh nhân “Duy nhân giả nhân năng hiếu nhân, năng ố nhân” [3,73].

2.1.5. Tín ngưỡng

Trong sáng tác *Vũ trung tuỳ bút*, Phạm Đình Hổ kín đáo chỉ ra sự chủ động hội nhập Tam giáo của xã hội đương thời, nhưng bằng thế giới quan của nhà nho chính thống. Ông “sắp xếp” chỗ ngồi của Nho giáo ở ngôi chính giáo nhưng không quên chỗ ngồi của Phật giáo và Đạo giáo. Có bài, ông vận tới thuyết nhân quả báo ứng của đạo Phật như Võ Thái Phi. Lại có nhiều chuyện nói về đạo sĩ, các thầy phong thuỷ của Đạo giáo. Chuyện *Gò đất làng Đình Tổ*, ông tin vào lời truyền của các thầy phong thuỷ: “Phía đông thôn chợ làng đình Tổ có một gò thổ tinh, tả hữu lại có hai gò kim tinh, các thầy phong thuỷ cho là có hai ông thần đồng ngồi đọc sách”, dân làng thường nghe thấy tiếng đọc sách trong đêm, sau không nghe thấy nữa. Tác giả đoán: “Ý chừng hai ông thần đồng ấy đã xuất thế chăng…, điều đó không thể lấy lý mà lường được”. Chuyện *Đỗ Uông* kể nguồn gốc hoạn lộ của nhân vật “vào thi đình, đỗ bảng nhãn, làm quan nhà Mạc đến chức Thị lang” là do thầy địa lí Hoa Kiều đền ơn chỉ cho ngôi đất “đời đời làm chức công khanh”.

2.1.6. Thuần phong mĩ tục

Thuần phong mỹ tục là sản phẩm của Nho giáo. Khi Nho giáo suy tàn thì thuần phong

mĩ tục cũng suy tàn theo. Trong bài *Phong tục*, Phạm Đình Hổ so sánh thời ông với thời trước đó, rồi khái quát lại: “thời Long Đức, Vĩnh Hựu (1730 - 1740) trở về trước, thì phong tục còn hồn hậu hơn nhiều”, còn từ Cảnh Hưng về sau thì: “Tất cả lễ độ về giao tiếp, thù tạc, ăn uống, cư xử, đều bị bóp méo, mỗi ngày một khác, đua nhau chuộng lạ, nếu có người đứng vững không chịu thay đổi, thì lại xô nhau chê cười, thậm chí họ muốn hãm hại và xô đổ đi; tập tục ngày càng kiêu bạc”. Ngay cả chuyện hôn nhân ông cũng thấy méo mó lệch lạc: “Đời xưa, nhà trai đưa lễ khi hỏi vợ, nhà gái phúc thư trả lời, chu toàn đi lại đôi bên chỉ có một mụ mối mà thôi. Thói tục đời nay thì không thế. Từ lúc đi hỏi vợ cho đến lúc thành hôn, nhà trai thường mời cả họ đi theo… bày ra hành nghi, phục sức, ăn uống linh đình. Chỉ cốt sĩ diện một lúc ở trước mắt” (*Hôn lễ*). Để có được cái sĩ diện đó thì ruộng nương phải bán sạch, không đủ lễ vật thì viết khế ước xin nợ, dẫn đến kiện tụng lôi thôi. Có kẻ lại còn “đình hoãn việc tang mà đi đón dâu, thói ấy thật là bại hoạn luân lý”. Rõ ràng, khi ôn cố tri tân, Phạm Đình Hổ xót thương thầm kín những vẻ đẹp nay còn vang bóng. Và dường như thấp thoáng đằng sau đó là con người cô đơn trầm lặng.

Chất hoài niệm, ôn cố tri tân không chỉ là tâm trạng dành riêng cho chuyện người mà ngay cả chuyện cỏ cây. Trong tác phẩm *Hoa thảo*, ông viết: “Đời xưa gọi lan là vương giả, là hoa lan thanh nhã bất phàm, những thứ hoa kì quái dễ làm cho người ta say mê không thể ví với nó được… trồng nó phải giữ gìn trân trọng”. Nhưng “về sau này, cái cây thẳng đem uốn cho cong đi, hòn đá phẳng đem đẽo cho nó hốc hác đi”. Phạm Đình Hổ muốn con người hãy tôn trọng thiên tính của loài vật, giữ lấy cái thiên chân vốn có của chúng, đừng tỉa tót, phá đi tính tự nhiên của muôn vật. Từ chuyện cảnh ông chiêm nghiệm và dẫn người đọc đến chuyện người: “xem cảnh vật có thể biết được người” thì hỡi ôi “thế thái đã suy, nhân tâm lại bạc”. Phạm Đình Hổ chỉ còn cách ngẩng mặt lên trời xanh như Nguyễn Du mà cất tiếng than bi thiết “*Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên/Xuân lan thu cúc thành hư sự”*.

**2.2. Nghệ thuật thể hiện**

**2.2.1. Ngôi kể và suy tưởng**

Do đặc trưng của thể kí, Phạm Đình Hổ chọn ngôi kể thứ nhất, với cách kể này, câu chuyện trở nên gần gũi, chân thực và có độ tin cậy cao, kéo người đọc cùng nhập cuộc, cùng sống với không gian tác phẩm. Lựa chọn ngôi kể thứ nhất nhưng tác giả luôn giữ được thái độ khách quan nhất định, kín đáo để người đọc tự bình xét. Điều hệ trọng là với ngôi kể thứ nhất, nhà văn có nhiều cơ hội bộc lộ chất suy tưởng.

Đọc *Vũ trung tuỳ bút*, người đọc ít khi gặp điển tích, điển cố nhưng lại chiêm ngưỡng hiện hàng loạt các từ ngữ: “ta còn nhớ”, “ta vẫn mong”, “ta khi biết”, “ta cứ nghiệm lời nói” , “ta khi nhỏ, hồi lắm gian truân”, “ta mới hay”, “ta nhân thế lại tiếc”, “ta e rằng”, “ta thường thấy”, “đến nay nghĩ lại”, “ta thường ngày đêm suy nghĩ” … Những từ ngữ ấy góp phần xác lập nên con người nhiều trăn trở, luôn suy tưởng, không dửng dưng trước hiện thực đời sống. Nó khiến cho tác phẩm giống như một lời độc thoại, đồng thời làm tăng chất trữ tình cho tuỳ bút. Chất suy tưởng cho biết tâm lí con người Phạm Đình Hổ. Nó giống như chất keo gắn kết giữa tình tiết sự kiện với thông tin tâm trạng của chính mình nhưng thông tin tâm trạng là mục đích chính của tuỳ bút. Chất suy tưởng cũng đồng thời tạo nên sự mềm mại trong câu văn, thoát xác khỏi tính khảo cứu vốn khô khan trong kí.

Trong tuỳ bút, Phạm Đình Hổ bộc lộ suy tưởng của mình thông qua những sự kiện quan trọng, nhằm khắc phục cốt truyện lỏng lẻo, đồng thời định hướng cho độc giả cách nhìn, cảm nhận về sự kiện đó, giúp độc giả làm thế nào để nhìn thấy, cảm thấy hay, thấy sự kiện đó là lí thú. Qua suy tưởng tác giả bộc lộ ý thức phê phán thực tại: “ta thường thấy các con nhà thế gia phải dịu lời tươi mặt nịnh nọt kẻ ca công, cầu học lấy giọng hát, bắt chước bộ đi đứng của họ để khoe với chúng bạn. Nếu không có người chỉnh đốn lại, không biết sau này lưu tệ đến thế nào” (Bàn về âm nhạc). Sự việc kết nối với suy tưởng nhằm bày tỏ nỗi lo lắng của con người trách nhiệm, không vô thường trước thời cuộc đang “đời suy thói tệ” đồng thời gợi sự liên tưởng tới tương lai. Khi nghe chuyện Doãn Bạt thác oan, chỉ vì bị nghi ngờ không giữ phép tắc trên dưới đạo nhà, tác giả lấy làm “quái lạ” rồi trộm nghĩ: “Ôi! Người đời, những kẻ mũ cao áo dài, đứng ngồi chững chạc, mồm vẫn đọc sách thánh hiền… tự nhận là bậc đạo học, danh giáo, gặp phải sự biến thì thường tiến thoái hồ đồ, mất cả sở cứ. Doãn Bạt là chàng thiếu niên sơ học, thế mà không chịu cái tiếng loạn luân nhơ bẩn danh dự, đành liều mình dưới dòng nước trong, người đời như thế thì còn ai lượng được” (Thác oan). Từ sự trải lòng, so sánh của tác giả, người đọc cảm nhận được quan niệm về nho sĩ chân chính của ông, đồng thời thấy được hiện thực xã hội đương thời.

Đọc *Vũ trung tuỳ bút*, người đọc bắt gặp lối liên tưởng không ngang hàng, đa diện. Trong bài *Y học Trung Hoa,* lấy chuyện làm thuốc của người Trung Hoa làm sự việc trung tâm, tác giả nói chuyện dùng đức nhân trị người: “Ta thường ngày đêm suy nghĩ lời cổ nhân dạy…, bệnh nào quả là hư thì dùng thuốc bổ, cũng như *làm tướng nên dùng nhân đức, hà tất phải dùng hình phạt khắt khe*”, rồi cả cách làm người: “học cho tinh, làm cho phải đường”. Đang nói chuyện y học của nước người, tác giả liên tưởng ngang hàng tới chuyện y học nước nhà: “Thầy thuốc nước ta, đời xưa có ông Đổng Tiên, ông Trâu Ý là bậc danh tiếng”, “nước ta về đời Lê có hai ông danh y: một là ông Lê Lãn Ông…, học lực thâm thuý, nghị luận xác đáng” . Kết nối chuyện xưa và nay như vậy, tác giả kín đáo thể hiện niềm tự hào dân tộc. Nhờ lối liên tưởng phong phú xây dựng những hình ảnh so sánh độc đáo, kết hợp tư duy nghiên cứu và tư duy nghệ thuật, tác giả đã cung cấp cho người đọc những tri thức, hiểu biết thú vị về nghề thuốc, về việc làm người, trị nước và về văn hoá Việt Nam.

**2.2.2. Ngôn ngữ giàu chất thơ và chất triết lí**

Kí gồm nhiều thể, chủ yếu là văn xuôi tự sự như bút kí, hồi kí, du kí, phóng sự, kí sự, nhật kí, tuỳ bút… Ngôn ngữ tuỳ bút giàu hình ảnh và chất thơ. Chọn tuỳ bút, tác giả có thêm nhiều cơ hội thể hiện chất thơ, ngôn ngữ bay bổng, văn từ hoa mĩ. Tả cách viết chữ của người bạn là Hoàng Hy Đỗ, Phạm Đình Hổ “lột tả được tâm lí sáng tạo của người viết” :

## “Hễ cầm bút lên thì rụt rè như không thể viết được, nhưng lúc đã đặt bút xuống giấy thì nét chữ tươi tắn, có cái ý nhị của hoa đào đọng giọt mưa, lá dương phủ làn khói” (Lối viết chữ). Tả tâm tình của mình khi uống chè, ông viết: “Trông những cảnh mây nổi hợp tan, chim đồng bay lượn, cùng là cỏ cây tươi tốt hay tàn, hành khách lại qua, ta thường thường gửi tâm tình vào câu ngâm vịnh… đôi bên bờ sông bóng cây so le thấp thoáng, mảnh trăng in trên mặt nước trong veo”. Những dòng văn trong trẻo nên thơ của Phạm Đình Hổ sau này được người đọc bắt gặp trong tuỳ bút của Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Bên cạnh lời văn giàu chất thơ, có phần trữ tình, xa rời lối văn viết kí, người đọc còn thấy thấp thoáng những câu văn chứa đựng chất triết lí. Ông xót xa cho nhân phận nhân sinh: “Nào những người xe ngựa nghênh ngang, áo mũ xúng xính, ngang nhiên tự đắc ở trên đời mà chớp mắt đã biến đi đâu mất cả, kể xiết bao nhiêu” (Tên làng Châu Khê). Quan niệm này của Phạm Đình Hổ gặp gỡ với người đương thời Nguyễn Gia Thiều trong *Cung oán ngâm khúc*. Thật là:

*Trăm năm còn có gì đâu*

*Chẳng qua một nấm cổ khâu xanh rì*

**2.2.3. Lồng ghép những câu chuyện mang tính truyền kì**

Nhà viết kí không đơn thuần là thư kí của thời đại và để bớt đi tính thô cứng của kí do phải bám sát đời sống và tăng chất văn chương nghệ thuật, nhà văn tìm đến chất liệu truyền kì. Chính tính truyền kì làm tăng sự hư cấu cho tác phẩm. Điểm này làm cho nhiều truyện kí của Phạm Đình Hổ giống như một câu chuyện thuộc thể loại truyền kì. Việc thi cử trong tư duy chính thống là chuyện nghiêm túc, luật chế và khắt khe. Sau một hồi kể lại đường sĩ hoạn của nhiều hiền tài, ông dẫn lời của một nho sinh: “khoa giáp vốn có mệnh số, không thể lấy sức người mà tránh được” . Chỉ bằng một lời dẫn mà sự nghiêm túc đã lùi về phía sau, nhường chỗ cho bao chuyện li kì mở ra. Ông Võ Miêu, người Liên Trì, khi nhỏ học tối tăm, suốt ngày nhai nhải chỉ được một trang giấy, mà vẫn cố sức học mãi không thôi” . Lúc thi xong lại nộp nhầm quyển không có dấu, đêm về buồn chép lại tới sang quyển có dấu. Sau ngủ thiếp đi, tỉnh dậy, không thấy quyển đã chép đâu nhưng bẩy ngày sau có tên bảng yết rằng đã đỗ hội nguyên. Không tin câu chuyện li kì ấy, tác giả mượn lời người đời: nhà ông có phúc đỗ cao do “ba đời không nuôi mèo” nên được báo ơn. (!) (Khoa cử)

Cũng trong chuyện *Khoa cử*, tác giả kể chuyện Nguyễn Quýnh đỗ đại khoa, nộp nhầm quyển, đi đi lại lại trước trường thi, gặp một người lính vào nộp bài hộ, ông xin địa chỉ sau này đền ơn. Lúc yết bảng, Nguyễn Quýnh tìm đến địa chỉ ấy thì người lính đó đã chết hơn một trăm ngày. Chuyện “quan tiến sĩ tân khoa” Ngô Tiêm cũng là dẫn chứng tương tự.

**2.2.4. Tính chất trào lộng**

Trào lộng là đùa cợt hay chế giễu đối tượng. *Vũ trung tuỳ bút thầm* kín tiếng cười trào lộng. Tiếng cười này ít bắt nguồn từ văn học dân gian do tính bác học quy định. Phương tiện trào lộng được tác giả sử dụng ở đây chủ yếu là sự đối lập giữa vai trò trách nhiệm với hiện thực. Nhà văn không cười mà để người đọc tự lật giở trong bề sâu câu chữ. Trật tự của trào lộng ở đây là sau cái hài đến cái bi thương. Chuyện võ quan Nguyễn Hữu Chỉnh lại duyệt đề thi văn; chuyện Nguyễn công, vì cha làm tướng nên giải Hội nguyên được triều đình “ban” cho, lúc bình văn không hiểu gì nên nín lặng và có khi cười hi hi. Chuyện *Khoa cử*, giám khảo trường thi chấm văn, nhiệm vụ chính là tuyển lựa nhân tài thì lại cứ nhằm quyển nào hay, giọng văn thâm thuý mà đánh hỏng. Bà chính phi chúa Trịnh muốn người em tầm thường Mậu Dĩnh đỗ đạt nên nhờ kẻ lại phòng đánh dấu bài trước lúc chấm. Nhà Mậu Dĩnh đã liên hoan ăn mừng. Đến khi yết bảng thì người đỗ cũng cùng tên Dĩnh, nhưng là Võ Huy Dĩnh. Chúa bà phán đầy hài hước: “Việc thi cử mà cứ lấy mực thước làm hạn, sợ không được rộng”, phải rút quyển ngẫu nhiên mới rộng đường nhân tài. Rồi đỗ đạt là do nhà có phúc lớn hoặc “ba đời không nuôi mèo”. Thật là cười ra nước mắt. Sau đó không lâu, thế nước mục nát, âu là chuyện hiển nhiên.

**3. Kết luận**

Kí là thể loại quan trọng của thời kì trung đại. Trong số tác phẩm viết bằng thể loại này thời trung đại, *Vũ trung tuỳ bút* là tác phẩm có nhiều giá trị. Ở phương diện phản ánh hiện thực, bằng bút pháp suy tưởng, trào lộng và trữ tình, Phạm Đình Hổ cho người đời sau thấy được một bức tranh toàn cảnh về xã hội từ phủ chúa đến nông dân, từ Nho giáo đến thuần phong mĩ tục… Bức tranh ấy tiên liệu về tương lai đổ nát, cuộc tang thương dâu bể gần ngay trước mắt và kí thác tâm sự của con người tiên ưu hậu lạc, trầm lặng và cô đơn.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Lưu Hiệp (2007), *Văn tâm điêu long*, Nxb Lao động - Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.

[2]. Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tuỳ bút*, (Trương Chính giới thiệu) (1972), Nxb Văn học, Hà Nội.

[3]. *Khổng Tử với Luận ngữ*, Dương Thu Ái, Nguyễn Kim Hanh (sưu tầm và biên dịch) (2001), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Đăng Na, (2001), *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội

[5].Lộc Phương Thuỷ chủ biên (2007), *Lí luận văn học phê bình thế giới thế kỉ XX*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

**THE SOCIAL REALITIES IN “*VU TRUNG TUY BUT*”**

**BY PHAM DINH HO**

**Ngo Thi phuong**

Faculty of Philology - Tay Bac University

***Abstract****: Vu trung tuy but (Writing on rainy days) by Pham Dinh Ho is a memoir which include collections, research and lyricism. The author wrote about his thoughts for a moment or a memory of a thing. Through narrated stories of his life as well as first - hand scenes of life and the hometown’s landscape, readers can see his portrait and the social status during the last fifty years of the Le - Trinh Dynasty.*

***Keywords:*** *Vu trung tuy but*, *Pham Dinh Ho, memoir.*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 90-99

**SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TẦNG LỚP TRÍ THỨC**

**NHO HỌC TRONG XÃ HỘI ĐẠI VIỆT THỜI TRUNG ĐẠI**

**Trần Thị Phượng**

Khoa Sử - Địa - Trường Đại học Tây Bắc

***Tóm tắt:*** *Trong xã hội Đại Việt thời trung đại đã chứng kiến quá trình chuyển biến từ mô hình Nhà nước quân chủ quý tộc sang mô hình Nhà nước nước quân chủ quan liêu. Và dĩ nhiên trong bước chuyển mình này vị trí, vai trò của tầng lớp trí thức Nho học ngày càng tăng lên nhanh chóng. Cuộc đấu tranh giữa quan lại quý tộc và quan lại quan liêu thuộc diễn ra trong suốt thời trung đại và càng về sau trí thức Nho học càng khẳng định được vị trí thống trị của mình.*

***Từ khóa:*** *trí thức, Nho học, Đại Việt, trung đại.*

1. **Mở đầu**

Để phù hợp với việc xây dựng một Nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền vững mạnh đồng thời với mong muốn nâng cao trình độ học vấn của nhân dân, càng về sau những người đứng đầu Nhà nước phong kiến Đại Việt ngày càng ngả theo thiết chế chính trị phương Bắc đặc biệt trong việc thiết lập mô hình Nhà nước quân chủ quan liêu. Sự hình thành, phát triển và lên ngôi của tầng lớp trí thức Nho học đã được bắt đầu từ những nhu cầu bức thiết đấy.

**2. Nội dung**

**2.1. Sự ra đời và phát triển của tầng lớp trí thức nho học thay thế cho trí thức tôn giáo (từ thế kỉ XI đến nửa đầu thế kỉ XIV)**

Trong suốt thế kỉ X với sự lần lượt thay thế của 5 chính quyền: Khúc, Dương, Ngô, Đinh, Tiền Lê thì Đại Việt đã có những bước phát triển nhất định. Song trong thời kì này khoa cử vẫn chưa xuất hiện, bộ phận duy nhất trong xã hội biết đọc, biết viết đó chính là tầng lớp trí thức tôn giáo (trí thức Phật giáo). Hơn thế nữa, quan lại trong bộ máy Nhà nước chủ yếu là các tướng lĩnh quân sự, các hào trưởng địa phương, rồi hệ thống sư tăng, đạo sĩ không hề thông qua thi cử chủ yếu theo chế độ nhiệm tử. Hay nói cách khác, thế kỉ X chưa hề có sự xuất hiện của tầng lớp trí thức Nho học.

Vương triều mở đầu cho quá trình tham chính của tầng lớp quan liêu trong xã hội Đại Việt thời trung đại đó chính là nhà Lý. Đến nhà Lý (1009 - 1226) bên cạnh Phật giáo được coi là quốc giáo, bên cạnh Đạo giáo đang rất phổ biến, nhà Lý đã chính thức thừa nhận và tiếp thu một hệ tư tưởng đã được coi là chính thống ở Trung Quốc từ nhiều thế kỉ trước chính là Nho giáo.

Ngày nhận bài 26/5/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Trần Thị Phượng, e - mail: [kimphuong11111990@gmail.com](mailto:kimphuong11111990@gmail.com)

“*Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn Miếu, đúc tượng Chu Công, Khổng Tử, mở Quốc Tử Giám - nơi dạy cho con vua và con em hàng ngũ quý tộc, quan lại*” [8,110].

Với sự kiện này, Nho giáo chính thức du nhập vào triều đình. Tất nhiên giai đoạn đầu Quốc Tử Giám chỉ dành cho con em quý tộc. Song sự ra đời của Văn Miếu, Quốc Tử Giám đã làm xuất hiện nền giáo dục Nho học, đẻ ra đội ngũ trí thức Nho học, thúc đẩy sự phát triển của giáo dục Nho học ở kinh đô và các địa phương. Sở dĩ nhà Lý tiếp thu Nho giáo và thừa nhận Nho giáo bởi mục tiêu xây dựng một Nhà nước quân chủ tập quyền vững mạnh và bổ sung thêm đội ngũ quan liêu cho bộ máy chính quyền phong kiến thông qua giáo dục thi cử (mà Phật giáo không hề có).

Dưới triều Lý, bên cạnh sự phát triển vững mạnh của tầng lớp quý tộc tôn thất thì lịch sử Việt Nam thời kì này còn chứng kiến sự hình thành và phát triển của tầng lớp trí thức Nho học. Năm 1075, Lý Nhân Tông xuống chiếu tuyển Minh Kinh bác học và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển cho vào hầu vua học[3,426]. Năm 1086, nhà Lý cho thi tuyển người có văn học trong nước sung làm quan ở Hàn Lâm viện. Mạc Hiển Tích trúng tuyển, bổ làm Hàn Lâm viện sĩ.

Những năm sau đó thỉnh thoảng nhà Lý lại tổ chức thi tam giáo, thi viết, thi làm toán để chọn quan chức và lại viên, số lượng các kì thi rất ít, không thường xuyên. Do vậy, có thể khẳng định bộ phận trí thức Nho học tham gia bộ máy chính quyền chưa nhiều. Mặc dù vậy, sự kiện này chính thức mở đầu cho xu thế vô cùng quan trọng - xu thế quan liêu hóa, trí thức hóa bộ máy quan lại, mở đầu cho quá trình trí thức Nho học tham chính ở Đại Việt, mở đầu cho xu thế thế tục hóa Nhà nước Đại Việt. Với sự xuất hiện của trí thức Nho học, xã hội Đại Việt giờ đây trong tầng lớp trí thức có hai bộ phận cơ bản là trí trức tôn giáo (trí thức Phật giáo) và trí thức thế tục (trí thức Nho học).

Với sự phát triển của tầng lớp trí thức Nho học, xã hội Đại Việt xuất hiện tầng lớp mà ta gọi là sĩ. Đây sẽ là tầng lớp có vai trò đặc biệt của xã hội Đại Việt hàng nghìn năm sau. Do đỗ đạt, có một số cá nhân của tầng lớp này trở thành quan lại tức là quan liêu hóa. Đại bộ phận còn lại tạo thành cộng đồng trí thức bình dân gắn bó với các làng xã, nông thôn. Về vai trò của họ vẫn chưa thực sự nổi bật, chưa thay thế vai trò dẫn dắt phần hồn của xã hội vốn đang thuộc về các sư sãi, đạo sĩ.

Đến thời Trần, tầng lớp quý tộc đóng vai trò đặc biệt quan trọng, tạo nên cái thế như Trần Thánh Tông thường nói: “*Thiên hạ là của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông cùng anh em trong họ hưởng phú quý*” làm điểm tựa vững chắc, đáng tin cậy để xây dựng chính quyền. Nhà Trần đứng trước mâu thuẫn của hai khuynh hướng chủ yếu: một là ra sức tăng cường, bảo vệ quyền lợi dòng họ và mặt khác gặp phải sự đấu tranh của các tầng lớp xã hội; đồng thời công cuộc quản lí đất nước ngày càng rộng lớn phải mở rộng thành phần. Để giải quyết vấn đề này, từ đầu nhà Trần đã áp dụng chế độ khoa cử và bổ sung bằng phương thức lựa chọn người có tài năng trong giới nho sĩ.

Phương thức tuyển chọn quan lại ở buổi đầu thời Trần chủ yếu là nhiệm tử. Người nắm chính quyền được bổ nhiệm theo họ hàng (mà trước hết là nội tộc). Tuy nhiên, do yêu cầu của việc xây dựng và quản lí đất nước, nhà Trần còn tuyển chọn quan lại qua khoa cử, nhất là ở giai đoạn sau. Năm 1236, Nhà nước cho mở rộng Quốc Tử Giám. Năm 1247, nhà Trần định lệ tam khôi. Năm 1253, Thái Tông xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Quốc Tử Giám giảng học ngũ kinh. Năm 1281, lập thêm nhà học ở phủ Thiên Trường. Nhà nước cũng quy định lệ cứ 7 năm mở khoa thi một lần. Bằng hình thức này, sang thế kỉ XIV, số người đỗ đạt và Nho sĩ tham gia bộ máy Nhà nước ngày càng nhiều như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu. Nho sĩ đời Trần có nhiều người tài cao đức trọng, danh thực xứng hợp như các tấm gương sáng Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An.

Xét cho cùng, dưới vương triều Lý - Trần tầng lớp trí thức Nho học đã xuất hiện, cùng tồn tại với tầng lớp quý tộc, tuy nhiên vị trí, vai trò của họ trong xã hội chưa lớn bởi cả 2 vương triều này đều thực hiện chế độ cho tôn thất nắm tất cả chức vụ quan trọng trong triều đình và ở các địa phương, đặc biệt nhà Trần còn thực hiện nền chuyên chính dòng họ cao độ như đã nói ở trên.

**2.2. Cuộc đấu tranh giữa tầng lớp trí thức Nho học và quan lại quý tộc, quá trình mở đầu cho xu thế quan liêu hóa (cuối thế kỉ XIV - nửa đầu thế kỉ XV)**

Đến cuối triều Trần, ngoài những mâu thuẫn về mặt kinh tế, chính trị, trong cấu trúc xã hội lúc này xuất hiện sự bất mãn cao độ của giới trí thức Nho học với tầng lớp quý tộc Trần và mô hình quân chủ quý tộc. Do nhu cầu quản lí đất nước, nhà Trần về sau đã phải mở cửa triều đình cho trí thức Nho học tham chính bên cạnh quý tộc dòng họ song chiếm tỉ lệ ít, không có vai trò đáng kể mặc dù có học và có tài.

Từ nửa cuối thế kỉ XIV, tầng lớp trí thức Nho học bắt đầu thể hiện sự bất mãn, ráo riết tìm cách vận động, hô hào đòi đổi mới, cải cách chế độ theo mô hình của Trung Quốc - mô hình quân chủ quan liêu thay cho mô hình quân chủ quý tộc. Trong khi thiết chế chính trị quân chủ quý tộc nhà Trần đã bộc lộ sự suy yếu thảm hại, bộc lộ những mâu thuẫn gay gắt giữa quý tộc với các tầng lớp xã hội, trong đó có cả tầng lớp quan liêu nho sĩ thì tầng lớp quý tộc Trần từ vua đến quan lại vẫn ra sức giữ nguyên thiết chế chính trị quân chủ quý tộc này. Đất nước muốn vượt qua cuộc khủng hoảng cuối thế kỉ XIV đòi hỏi phải cải cách. Muốn vậy phải có một Nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh, đủ khả năng thực hiện cuộc cải cách, lãnh đạo dân tộc đánh thắng ngoại xâm.

Để thực hiện yêu cầu đó, điều cần thiết đầu tiên là phải gạt bỏ những quý tộc Trần bảo thủ ra khỏi bộ máy Nhà nước, xóa bỏ kinh tế điền trang, giải phóng sức lao động của nông nô, nô tỳ, xóa bỏ nền quân chủ quý tộc đã không còn phù hợp với xu thế phát triển của đất nước, xây dựng một Nhà nước quân chủ quan liêu với quan hệ sản xuất địa chủ - tá điền chiếm ưu thế và địa vị chủ đạo xã hội.

Từ giữa thế kỉ XIV, đã xuất hiện tư tưởng cải cách trong một số quan liêu - nho sĩ mà đại diện là Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, đòi hỏi thay đổi thiết chế chính trị theo mô hình chế độ quân chủ quan liêu của Nho giáo, nhưng đã bị các vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369) và Nghệ Tông (1370 - 1372) bác bỏ.

Cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng tư tưởng và hai thế lực đã diễn ra khi âm thầm, lúc quyết liệt liên tục suốt trong 30 năm (1371 - 1400), khuynh hướng bảo thủ quân chủ quý tộc (của quý tộc tôn thất nhà Trần) và khuynh hướng quân chủ tập trung quan liêu (của lực lượng quan liêu - nho sĩ tiêu biểu là Hồ Quý Ly).

Hồ Quý Ly đã tiến hành nhiều cải cách nhằm thay đổi xã hội Đại Việt cuối Trần, trong đó phải kể đến việc triệt hạ những đặc quyền chính trị của quý tộc Trần, từng bước thay thế nền quân chủ quý tộc bằng quân chủ quan liêu bằng cách loại bỏ, thanh trừng những quan chức, quý tộc Trần không ủng hộ Hồ Quý Ly thay bằng tầng lớp trí thức có tư tưởng cải cách: Từ tháng 2/1400, nhà Trần hoàn toàn mất hết quyền bính dù chỉ là danh nghĩa, thiết chế quân chủ quý tộc của nhà Trần hoàn toàn sụp đổ. Chính quyền chuyển sang tay họ Hồ, đứng đầu là Hồ Quý Ly. Hồ Quý Ly ra sức tuyển chọn, đề bạt và tổ chức thi cử để nhanh chóng đào tạo đội ngũ quan liêu mới cho Nhà nước, chế độ quý tộc chuyển dần sang chế độ quân chủ quan liêu từ cuối thế kỉ XIV sang đầu thế kỉ XV.

Thêm vào đó, ông thực hiện biện pháp tăng cường các kì thi để tuyển chọn nhân tài theo Nho giáo. Tiến hành cải tiến thi cử, cho mở nhiều khoa thi để kén chọn người tài. “*Chỉ riêng khoa thi Thái học sinh năm 1400 đã có 20 người thi đỗ, trong đó có những danh nho như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Mộng Tuân…*” [6,123].Tháng 12/1401, Hồ Hán Thương lấy Nguyễn Phi Khanh làm Hàn lâm học sĩ, nhà Hồ còn sử dụng một số quan lại đã từng làm quan dưới triều Trần như Hoàng Hối Khanh, Phạm Cự Luận…

Ngoài ra, Hồ Quý Ly còn hạn chế Phật giáo, không ưu đãi tăng ni và phát triển chùa chiền như thời Trần mà còn có những biện pháp giảm thiểu: “*Năm 1396, tháng Giêng, xuống chiếu sa thải các tăng đạo chưa đến tuổi 50 trở lên, bắt phải hoàn tục…*” [3,189]

Nhà Hồ không theo nếp Tiền Lê, Lý, Trần phong tặng quan tước cho quý tộc tôn thất. Không đưa nhiều tôn thất họ Hồ vào bộ máy Nhà nước. Hồ Hán Thương “*cấm người tông thất, cung nhân không được xưng quý hiệu, người vi phạm bị trị tội*” [3,205]

**“***Trong giữ nước, nếu nhà Trần triệu tập Hội nghị Bình Than chỉ có vương hầu, quý tộc đến bàn chống giặc, thì nhà Hồ trong chuẩn bị chống Minh, lại chỉ triệu tập quan lại trong triều và quan lại đứng đầu các lộ tham dự Hội nghị Tây Đô, nhằm đề cao tác dụng và trách nhiệm của hệ thống phong kiến quan liêu*” . [6,117]

Hồ Quý Ly tiến hành sửa đổi nội dung, cách thức trong các kì thi.

“*Năm 1396, xuống chiếu định cách thức thi Cử nhân (thi Hương ở các lộ). bãi bỏ phép thi viết ám tả cổ văn dùng thể văn bốn kì. Kì thứ nhất thi một bài kinh nghĩa từ 500 chữ trở lên, có các phần phá đề, tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng, kết luận. Kì thứ hai thi một bài thơ Đường luật, một bài phú cổ thể hoặc thể li tao, từ 500 chữ trở lên. Kì ba thi một bài chiếu dùng thể Hán, một bài chế, một bài biểu dùng thể tứ lục đời Đường. Kì thứ tư thi một bài văn sách kinh sử hay thời vụ ra đề từ 1000 chữ trở lên. Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội (thi tiến sĩ), ai đỗ tiến sĩ thì được vào dự kì thi Đình, làm một bài văn sách để định cao thấp”.*[2,83]

Năm 1397, nhà Hồ ban hành chính sách khuyến học, đặt chức giáo thụ trông coi việc học, cho mở trường đến các phủ châu, ban quan điền để chi về việc học. Nhà nước quy định số lượng ruộng đất cấp để sử dụng việc học ở các địa phương, gọi là học điền. Tùy theo quy mô từng địa phương mà số ruộng được cấp từ 12 đến 15 mẫu. Năm 1404, trong các kỳ thi Hương có thêm kỳ thi môn làm tính (toán) thành ra năm kỳ thi. Nhà nước giao trách nhiệm cho quan các lộ, phủ, châu phải tuyển chọn người giỏi đưa vào triều sát hạch để bổ dụng.

Nhà sử học Phan Huy Chú ở thế kỉ XIX có nhận xét về chế độ giáo dục, thi cử thời Hồ: “*Phép khoa cử đời Trần đến đây mới đủ văn tự 4 trường, đến nay còn theo không thay đổi được. Chọn nhân tài bằng văn học không gì hơn phép ấy*” [1,154].

Mặc dù chỉ tồn tại 7 năm (từ 1400 đếm 1407) Hồ Quý Ly đã chuyển một bước quan trọng từ chế độ quân chủ quý tộc tôn thất nhà Trần sang chế độ quân chủ quan liêu theo mô hình Nho giáo.Những chính sách của Hồ Quý Ly đã tác động rất lớn đến cấu trúc xã hội đương thời mà đáng kể nhất là sự suy yếu của quý tộc Trần, đánh dấu quá trình mở đầu xu thế quan liêu của Nhà nước Đại Việt. Trên cơ sở của cuộc cải cách này, hơn một nửa thế kỉ sau đó Lê Thánh Tông sẽ tiếp nối và hoàn thiện nó.

Như vậy, trong một thời gian không quá dài từ cuối thế kỉ XIV đến nửa đầu thế kỉ XV, tầng lớp trí thức Nho học đang ra sức tấn công vào tầng lớp quý tộc. Cuộc đấu tranh giữa hai thế lực này diễn ra lúc âm thầm, lúc công khai song chưa phân định thắng bại. Tuy nhiên, có thể nhận thấy xu thế chung trong giai đoạn này đang chuyển dần sang hướng quan liêu với vai trò ngày càng tăng của tầng lớp trí thức Nho học trong bộ máy Nhà nước phong kiến.

**2.3. Sự thắng thế của tầng lớp trí thức Nho học trong xã hội Đại Việt (từ nửa sau thế kỉ XV - đến cuối thể kỉ XVI)**

Tầng lớp quan lại liêu thuộc thực sự nổi lên thay thế vai trò của tầng lớp quý tộc trước đây phải đến sau cải cách của Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Tầng lớp này có học, có tài, đi qua khoa cử là chủ yếu hoặc bảo cử, tiến cử, thuộc nhiều thành phần, dòng họ khác nhau (điều này thể hiện tính phi đẳng cấp của xã hội Đại Việt lúc bấy giờ, không cha truyền con nối), không có nhiều tài sản, ruộng đất, nô tì, thời gian nắm quyền cũng trong hạn định. Tầng lớp quan liêu chia làm hai khối rõ rệt là quan văn và quan võ.

“*Theo thống kê năm 1471, tổng số quan lại là 5.370 người, gồm 2.755 quan lại ở trung ương (399 quan văn, 857 quan võ, 466 tòng quan và một số tạp lưu). Số quan lại đều trải qua thi cử và đỗ đạt. Các quý tộc họ Lê muốn làm quan cũng phải như vậy*” [8,152]

Tính quan liêu của nhà Lê sơ được biểu hiện vô cùng rõ nét trong tổ chức bộ máy Nhà nước thời Lê Thánh Tông. Bộ máy Nhà nước thời Lê Thánh Tông là một thiết chế quân chủ tập quyền quan liêu cao độ. Chúng ta sẽ tập trung vào tính quan liêu cao độ của nhà Lê sơ dưới thời Lê Thánh Tông để thấy được vai trò quan trọng của tầng lớp này trong xã hội Đại Việt thế kỉ XV.

Bộ máy Nhà nước được xây dựng theo hướng quan liêu là một bộ máy Nhà nước có số lượng quan lại, quan viên đông đảo, được đào tạo bài bản, được phân công trách nhiệm, chức vụ rõ ràng. Đây là điểm khác biệt hơn hẳn với các triều đại khác kể cả so với Lê sơ thời kì đầu. Dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, trường lớp dạy học được mở ở khắp các địa phương. Ông ra lệnh cho phát các sách học Ngũ kinh, Tứ thư, Ngọc đường văn phạm, Văn hiến thông khảo, Văn tuyển, Cương mục, sách luật, sách dạy toán… và đặc cử chức quan “Ngũ kinh bác sĩ” để đặc trách việc học cho các xứ. Vào thời kỳ đầu chống giặc Minh xâm lược, Nguyễn Trãi đã từng nói: “*Nhân tài trong nước như sao buổi sáng!* ” *.* Vậy mà số tiến sĩ được đào tạo trong 38 năm trị vì của Lê Thánh Tông là 501 vị, bằng một nửa số nhân tài mà các triều vua Lý, Trần, Hồ đào tạo trong 398 năm. Ông đặt ra các lệ thi cử và xử phạt rất nghiêm việc gian dối trong thi cử.

Từ năm Quang Thuận thứ 4 (1463): *“… Bắt đầu định lệ 3 năm thi hội một lần. Thực hiện lệ này từ khoa Bính Tý (Quang Thuận thứ 7 - 1466), không chi chọn tiến sĩ mà còn lấy đậu trạng nguyên*” . Đến khoa Nhâm Thìn (Hồng Đức thứ 3 - 1427) đã định lệ tư cách tiến sĩ: “*Đệ nhất giáp”*  được ban chữ “*Tiến sĩ cập đệ” .* Đệ nhị giáp được ban chứ “*Tiến sĩ xuất thân*” . Đệ tam giáp được ban chữ “*Đồng tiến sĩ xuất thân*”. Số người trúng tuyển tăng lên gấp bội. Nếu trước đó, từ Lê Thái Tổ đến Lê Nhân Tông có 7 kỳ thi các loại, chọn được 89 tiến sĩ và một số tốt nghiệp Minh kinh, hoàng từ, thì từ thời Lê Thánh Tông trong 38 năm trị vì đã có 12 kỳ thi, chọn được 501 tiến sĩ. Nhiều hiền tài đã xuất thân từ đó. Tất cả những người đỗ đạt đều được bổ nhiệm quan chức, cả ở trong triều lẫn ngoài đạo [6,155].

Dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, những người được bổ làm quan lại, dù là người thừa hành ở cấp thấp, phải là những người đã đỗ trong các kì thi. Theo *Dụ hiệu định quan chế*, tất thảy những người được tuyển bổ làm quan, lại phải là những người thi đỗ trong các kì thi hương, thi hội và thi đình. Những người không đỗ bằng gì, gọi nôm là những người chân trắng, chữ nho gọi là “*bạch thân*” khi ra trận lập được công to chỉ có thể được bổ làm quan võ [7,47].

Tất cả những người trong nước, không kể nguồn gốc xuất thân đều được dự thi. Lệ thi cử gồm ba kỳ thi: thi hương, thi hội, thi đình. Mỗi kì thi thí sinh phải thi qua 4 trường, nay gọi là 4 môn: thi kinh nghĩa; thi pháp luật; thi làm thơ, phú; thi văn sách. Nhà nước quy định rất cụ thể và chặt chẽ về quá trình tiến hành thi tuyển như “*Người đỗ cả 4 kì thi hội mới được dự kì thi đình*” [7,52].

Không chỉ có quan chức ở trung ương, mà các quan chức địa phương từ cấp đạo thừa tuyên đến cấp xã cũng phải có trình độ học vấn. Các quan chức ở cấp châu, huyện phải là những người đã “*có chân thị Hội (tiến sĩ) đỗ tam trường*”, cấp xã phải “*xét những người biết chữ, có tài cán mới được bổ nhiệm. Nếu không biết chữ thì cho nghỉ*”. Nếu “*những người ỷ thế nhà quyền quý để cầu cạnh xin quan tước thì xử tội biếm hoặc đồ*”. Nhà nước ngăn cấm việc quan lại từ các địa phương này đến quản lí địa phương khác không được lấy vợ ở nơi làm quan, “*các quan ty ở trấn ngoài mà lấy đàn bà con gái ở trong hạt mình, thì xử phạt 70 trượng, biếm ba tư và bãi chức*” [5,149]; cấm những người là anh em, bà con với nhau cùng làm Xã trưởng “*khi xét đặt Xã trưởng, hễ là anh em ruột, con chú, bác và bác cháu, cậu cháu với nhau, thì chỉ có một người làm Xã trưởng. Không được cùng làm để đến mối tệ bè phái, hùa nhau*”.

Lê Thánh Tông cũng quy định rất chặt chẽ về việc xử phạt quan lại nếu không làm đúng chức trách, nhiệm vụ.

*“Các quan đang tại chức mà trễ nhác công việc thì bị phạt 70 trượng, biếm ba tư và bãi chức. Nếu vì trễ nhác để xảy ra việc gì, thì tội thêm một bậc. Khi vâng mệnh coi sóc làm những việc cần cấp, mà không dụng tâm coi đốc, để tốn nhân công hại của công, mà công việc không xong, thì quan gián lâm bị tội đồ; quan đốc sát; quan đê điệu bị biếm hoặc bãi chức”* [5,110].

Lê Thánh Tông rất quý trọng người tài. Vua thân ngự ra chính điện, các quan mặc triều phục chúc mừng những vị đỗ tiến sĩ. Vua ban áo mũ, ban yến, cho xướng danh, cho ngựa tốt rước các vị tân khoa vinh quy về quê nhà.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), nhà vua ra lệnh cho dựng bia để đề tên các Tiến sĩ đặt ở nhà Thái học để khuyến khích, biểu dương việc học. Tại Văn Miếu hiện còn 82 bia Tiến sĩ. Số bia đá này đã trở thành tài sản vô giá của Việt Nam. Người có công đầu chính là vị vua anh minh Lê Thánh Tông.

Sự phát triển của tầng lớp nho sĩ bình dân gắn liền với sự phát triển mạnh mẽ của giáo dục Nho học, họ thay thế nắm phần hồn của xã hội. Họ là những người hiểu biết rộng, văn hóa cao, là đội ngũ sáng tác chủ yếu.

Lê Thánh Tông là một tín đồ Nho giáo nên đã lấy Nho giáo làm ý thức hệ chủ đạo duy nhất, lấy khoa cử làm hình thức tuyển chọn quan lại chủ yếu. Bằng những việc làm cụ thể Lê Thánh Tông đã xây dựng một bộ máy Nhà nước theo hướng quan liêu cao độ, đánh dấu quá trình xác lập của chế độ phong kiến ở Việt Nam, đưa tầng lớp quan lại liêu thuộc bước lên vũ đài thống trị trong cơ chế tổ chức và vận hành của Nhà nước phong kiến, đánh dấu quá trình thắng thế hoàn toàn của quan lại liêu thuộc so với quan lại quý tộc.

Đến khi nhà Mạc lên ngôi, dù có chiến tranh nhưng vẫn tổ chức thi cử một cách đều đặn với mục tiêu nhanh chóng đào tạo một tầng lớp người có học trung thành với Nhà nước mới. Năm 1529, Mạc Đăng Dung mở khoa thi hội, lấy 27 người đỗ. từ đó về sau cứ 3 năm một lần, nhà Mạc tổ chức thi, mở rộng học tập. Trong suốt thời gian tồn tại của mình, nhà Mạc đã tổ chức được 22 kì thì Hội, lấy được 485 người đỗ tiến sĩ và 13 trạng nguyên. Trong đó có những nhà Nho có tài như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Giáp Hải, Đặng Võ Cạnh, Mạc Đôn Nhương, Mạc Ngọc Liễn…

Sau cải cách Lê Thánh Tông, tầng lớp trí thức Nho học đã thay thế hoàn toàn tầng lớp quan lại quý tộc giữ vị thế chủ đạo trong xã hội, có vai trò vô cùng to lớn trong mọi lĩnh vực của đời sống từ chính trị, kinh tế, văn hóa… Chính vì vậy, các nhà sử học gọi thời kì sau cải cách Lê Thánh Tông là thời kì quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền kiểu quan liêu.

**2.4. Sự kết hợp thống trị giữa tầng lớp quan lại quý tộc và tầng lớp trí thức Nho học (thế kỉ XVII, XVIII)**

Kể cả khi đất nước bị chia cắt, tầng lớp nho sĩ vẫn có vai trò quan trọng trong xã hội đặc biệt là ở Đàng Ngoài. Nhưng điểm đặc biệt trong cấu trúc xã hội Đàng Ngoài thời kì này là sự kết hợp giữa quý tộc với quan liêu. Tầng lớp quý tộc bị suy yếu dưới thời Lê sơ nay lại trỗi dậy, con cháu Lê - Trịnh nắm giữ những chức vụ quan trọng trong triều đình và ở cả các địa phương. Giờ đây quan liêu và quý tộc cùng kết hợp để thống trị xã hội. Tuy nhiên về mặt bản chất, do số lượng quan lại trong chính quyền Đàng Ngoài đông đảo nên tất yếu dẫn tới mâu thuẫn giữa quý tộc và quan liêu trong quá trình tranh giành quyền thống trị.

Để có đội ngũ quan lại làm việc cho mình, thời kì đầu, Nhà nước Lê - Trịnh chủ yếu dựa vào chế độ nhiệm tử (tập ấm) để tuyển dụng quan chức. Bên cạnh đó là những người có công trong cuộc chiến tranh với Bắc triều. Xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử của đất nước, nhà Lê - Trịnh thường coi trọng quan võ hơn quan văn. Tính chất quân sự trong bộ máy chính quyền Nhà nước Lê - Trịnh khá nổi trội. Các chúa Trịnh luôn thể hiện thái độ trọng võ, quy định: Quan võ không như quan văn có thể đến phủ Chúa bất cứ lúc nào. Số lượng binh lính trong quân đội luôn được duy trì tối thiểu là 10 vạn quân. Đây là thời kì rất đặc biệt, Nhà nước đặt ra chế độ tiến sĩ võ học. Năm 1724, lần đầu tiên Nhà nước tổ chức khoa thi bác cử (khoa thi võ), người đỗ được gọi là tạo sĩ tương đương tiến sĩ bên văn. Từ năm 1724 - 1785, nhà Lê - Trịnh đã tổ chức được 19 khoa thi bác cử lấy đỗ được 199 tiến sĩ võ. Cơ chế quyền hành ngang bằng trong chế độ tam ty bị phá vỡ. Bên cạnh đó, Nhà nước đặt các Doanh, Trấn là những tên gọi trong quân đội nên đổi 13 đạo thừa tuyên sang trấn. Những việc làm trên của Nhà nước Đàng Ngoài cho thấy, đây là sự lặp lại tính chất quân sự trong bộ máy Nhà nước thế kỉ X.

Bên cạnh đó, Nhà nước Lê - Trịnh còn tuyển dụng quan lại thông qua bảo cử, tiến cử và khoa cử. Từ năm 1593, sau khi đuổi nhà Mạc ra khỏi Thăng Long rước vua Lê trở về, Nhà nước lại tổ chức các kì thì để tuyển lựa quan lại.

Còn ở Đàng Trong, do là một vùng đất mới nên vai trò của tầng lớp quan liêu ít hơn, số lượng Nho sĩ ở đây cũng ít và trình độ cũng thấp hơn so với Đàng Ngoài. Khi mới vào Nam dựng nghiệp, chúa Nguyễn chọn phương thức tiến cử làm phương thức chủ yếu tuyển dụng quan lại. Chủ yếu chọn con em tầng lớp quý tộc công thần cho làm quan, ngoài ra còn cho các quan lại địa phương tiến cử người có học để bổ nhiệm. Từ năm 1646, chúa Nguyễn Phúc Lan bắt đầu mở khoa thi 2 cấp: Chính đồ (cấp cao) để lựa chọn người làm quan, phải thi 3 trường: Tứ lục, Thơ phú và Văn Sách. Hoa văn (cấp thấp) để chọn người làm thơ lại, cũng 3 ngày và đều thi viết, Kì hạn: 9 năm một lần, nhưng thực tế thì tùy điều kiện. Chẳng hạn năm 1647, khoa đầu tiên lấy đỗ 7 chính đồ, 24 hoa văn. Năm 1677 khoa 2: lấy 5 chính đồ, 14 hoa văn...

Trong giai đoạn đất nước bị chia cắt, việc kết hợp thống trị giữa quý tộc và quan liêu lại quay trở lại như trước kia bởi tình thế đất nước đang nội chiến. Sự kết hợp này vô hình chung cũng trở thành một trong những yếu tố khiến cho thiết chế chính trị ở cả hai Đàng có sự ổn định trong một thời gian tương đối dài.

1. **Kết luận**

Xã hội Đại việt thời trung đại chuyển dần từ sự phân hóa đẳng cấp là chủ yếu sang phân hóa giai cấp là chủ yếu, chuyển dần từ quý tộc thống trị sang quan liêu thống trị. Trước thế kỉ XV là thời kì thống trị của quý tộc nhưng từ sau thế kỉ XV chuyển sang tính chất quan liêu. Tuy vậy, ngay trong thời kì quý tộc thống trị đã có quan liêu và ngược lại trong thời kì quan liêu thống trị vẫn có yếu tố quý tộc. Với vai trò ngày càng tăng của tầng lớp quan liêu nên xã hội Đại Việt là một xã hội trọng sĩ, những người có học được xã hội trọng dụng và tôn trọng. Trong xã hội Đại Việt truyền thống, tầng lớp trí thức đóng vai trò quan trọng, đây là đội ngũ vừa tham gia điều hành xã hội, vừa sáng tác các tác phẩm tinh thần, vừa định hướng giá trị tinh thần cho xã hội. Điều này khiến cho xã hội Đại Việt trở thành một xã hội hiếm hoi ở Đông Nam Á có trình độ văn hóa, văn minh không thua kém nhiều so với Trung Hoa hay nói cách khác Đại Việt là một quốc gia văn hiến.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[2]. Trần Bá Đệ (2009), *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc Gia, Hà Nội.

[3]. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1985), *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, Tập II, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Cảnh Minh (2008), *Một số chuyên đề lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc Gia, Hà Nội.

[5]. *Quốc triều hình luật* (2013), Nxb Tư pháp, Hà Nội.

[6]. Văn Tạo (2000), *Sử học và hiện thực*, tập 2: 10 cuộc cải cách đổi mới trong lịch sử Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[7]. Lê Đức Tiết (2007), *Lê Thánh Tông vị vua anh minh, nhà cách tân vĩ đại*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

[8]. Đào Tố Uyên (2008), *Giáo trình Lịch sử Việt Nam*, tập II, Nxb Đại học Quốc Gia, Hà Nội.

**THE FORMATION AND DEVELOPMENT OF CONFUCIAN INTELLECTUALS IN DAIVIET’S SOCIETY IN THE MIDDLE AGE**

**Tran Thi Phuong**

Faculty of History and Geography - Tay Bac University

***Abstract:*** *In the middle age, Dai Viet’s society witnessed the transition process from the aristocrat - centralized Monarchy State into the bureaucracy - centralized Monarchy State. In such transition situation, the role of the Confucian intellectuals grew up quickly. The struggles between aristocratic officers and bureaucracy officers occurred during the middle age and resulted inthedominant position of the Confucian intellectuals.*

***Keywords****: Intellectuals, Confucian, Dai Viet, the Middle Age.*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 100-105

**SỰ ÁM ẢNH CỦA KHÔNG GIAN CĂN PHÒNG TRONG *ĐỒI GIÓ HÚ* CỦA EMILY BRONTE**

**Trịnh Thị Quỳnh**

Trường song ngữ Hanoi Academy

***Tóm tắt****: “Đồi gió hú” của Emily Bronte được coi như một hiện tượng của văn học Anh. Ra đời cách đây gần 200 năm nhưng cho đến nay cuốn tiểu thuyết vẫn dành được sự quan tâm, mến mộ của bạn đọc. Những sáng tạo trong nghệ thuật xây dựng không gian - thời gian là một trong những yếu tố làm nên thành công của tác phẩm. Trong ba kiểu không gian: không gian đồng hoang - thời gian quá khứ; không gian hai điền trang - thời gian hiện tại và không gian căn phòng - sự soi chiếu quá khứ vào tương lai thì kiểu không gian căn phòng thể hiện rõ nhất những sáng tạo của nữ sĩ Emily và để lại ám ảnh hơn cả. Từ hình ảnh “chiếc giường hòm” và ô cửa sổ mắt cáo, không gian được tái hiện là không gian hẹp tạo cảm giác ngột ngạt của môi trường yếm khí. Ở đó các nhân vật hiện ra trong tâm lí khủng hoảng của những người điên hoặc sắp lên cơn điên hay trong trạng thái của “những giấc mơ tỉnh”. Căn phòng xuất hiện với vai trò là chứng nhân chứng kiến xung đột giữa các nhân vật trong truyện. Đó vừa là không gian náu mình vừa là không gian giam hãm.*

***Từ khóa****: Đồi gió hú, Emily Bronte, không gian nghệ thuật.*

1. **Mở đầu**

“*Tìm hiểu thời gian, không gian nghệ thuật của hình tượng văn học chính là tìm hiểu cách cảm nhận cuộc sống một cách nghệ thuật và thẩm mỹ trong đó”* [5,7]. Nói cách khác, những thể nghiệm, sáng tạo của người nghệ sĩ không đơn thuần chỉ là sự thay đổi ở cốt truyện, nhân vật mà còn ở nghệ thuật miêu tả không gian, thời gian. Bởi kết cấu không gian - thời gian cũng góp phần làm rõ quá trình tâm lí, thể hiện sự hòa hợp hoặc tương phản với nhân vật. Nó tồn tại trong chỉnh thể toàn vẹn của tác phẩm nhưng mang ý nghĩa độc lập tự thân. Yếu tố độc lập tự thân ở đây gắn liền với yếu tố thẩm mĩ của tác phẩm.

Tổ chức không gian - thời gian trong *Đồi gió hú* bám sát cốt truyện và các sự kiện, tình tiết. Nó như bầu khí quyển bao quanh tác phẩm và được phản chiếu qua lăng kính chủ quan của người kể chuyện và các nhân vật. Nói như A.J.A Gurevich: “*Như vậy, chính là ở người, tâm hồn của ta ơi, ta đo không gian thời gian ta không đo những bản thân vật thể ta đo những ấn tượng mà chúng để lại ở tâm hồn*” [3,118].

Trong *Đồi gió hú* có ba kiểu không gian thời gian cơ bản: không gian đồng hoang - thời gian quá khứ; không gian hai điền trang - thời gian hiện tại và không gian căn phòng - sự soi chiếu quá khứ vào tương lai. Trong khuôn khổ bài viết, người viết chỉ tập trung làm rõ một kiểu không gian: không gian căn phòng, bởi đây là không gian để lại sự ám ảnh và thể hiện những thể nghiệm nghệ thuật độc đáo của Emily hơn cả.

Ngày nhận bài 18/5/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Trịnh Thị Quỳnh, e - mail: [nhuquynh1990hd@gmail.com](mailto:nhuquynh1990hd@gmail.com)

1. **Nội dung chính**

Ở *Đồi gió hú* có hai căn phòng được Emily đặc biệt chú ý miêu tả là căn phòng của Catherine và căn phòng của Heathcliff trong đó căn phòng của Catherine có ý nghĩa đặc biệt với các nhân vật. Đó là hình ảnh trở đi trở lại trong tác phẩm và theo suốt hồi ức của các nhân vật: khi Lockwood phải ngủ lại qua đêm ở Trại đồi, trong những trang nhật kí ghi vội của Catherine trên cuốn Kinh thánh, trong cơn mê sảng Catherine ở ấp Thrushcross, lúc Isabella về *Đồi gió hú* làm vợ Heathcliff hay khi Heathcliff lật mộ Catherine trở về nhà. Thậm chí sau này, khi Catherine và Heathcliff chết người ta vẫn nhận thấy linh hồn họ còn lần tìm trở về căn phòng ấy: “*Người ta nói là đã gặp ông ta ở gần nhà thờ, trên đồng hoang và thậm chí ở cả trong nhà này*” - lời bà Dean.Với Heathcliff đó là căn phòng đặc biệt mà theo lời người hầu gái khi dẫn Lockwood: “*Ông chủ của chị vốn có một ý niệm kì quặc về căn buồng mà chị định xếp cho tôi và không bao giờ muốn cho tôi ở đấy”* [1,28]. Thậm chí khi Isabella trở thành vợ của Heathcliff cũng không được đặt chân vào đó.

Sự ám ảnh của căn phòng thể hiện trước hết ở ***kiến trúc “kì lạ”***  của nó: “*Toàn bộ đồ đạc gồm một chiếc ghế tựa, một tủ đựng quần áo và một cái hòm lớn bằng gỗ sồi có những ô vuông được khoét ở gần mép trên, giống như những cửa sổ xe ngựa. Lại gần cái cấu trúc ấy, tôi nhìn vào trong và thấy nó là một thứ giường nằm kì lạ kiểu cổ, thiết kế rất tiện để cho mỗi thành viên của gia đình khỏi cần có một cái buồng riêng*” [1,28]. Chỉ với chừng ấy thông tin người đọc đã thấy hiện ra trước mắt một không gian khép kín, ngột thở, nhỏ hẹp nặng nề. Nó khiến người ta liên tưởng đến nhà tù, nhà ngục đến những buồng biệt giam hơn là một căn phòng của cô chủ trang ấp.

Không khí ngột ngạt, tù túng, bí bách, ảm đạm nặng nề của căn phòng còn hiện ra qua thế giới đồ vật và màu sắc trạng thái của chúng. Ở *Đồi gió hú*, đặc biệt là trong căn phòng của Catherine nội thất trong căn phòng gồm: một cái ghế tựa, một cái tủvà một cái hòm lớn - chính là *“cái giường hòm”* . Nói cách khác *“chiếc giường hòm”* có thể trở thành “*căn buồng riêng nhỏ xíu*” nếu cần. Gắn với không gian chiếc giường hòm còn phải kể đến “*hai tấm cửa lùa*” có thể di chuyển bằng cách “*kéo ra*” để “*chui vào*” và “*kéo vào*” để “*lẩn trốn*”. Trạng thái đóng mở của hai tấm cửa không làm cho không gian trở nên thoáng rộng hơn mà như bị co rút lại. Chiếc giường được thiết kế đặc biệt như cái hộp có thể kéo ra hoặc đóng lại: “*Nó làm thành một cái buồng kín nhỏ xíu và một cái gờ cửa sổ, lồng trong đó được dùng làm bàn”* [1,28]. Chúng ta thấy thấp thoáng hiện lên đằng sau căn phòng ấy là bóng hình căn nhà ủ dột của họ hàng Grandet trong tác phẩm của Balzac, là cái phòng trọ như “*cái quan tài” , “cái tàu thủy*” của Raxcolnicov trong *Tội ác và hình phạt* của Dostoievski hay những “*chiếc bao*” trong truyện ngắn *Người trong bao* của A.P Chekhov. Nó gợi liên tưởng hình ảnh của ngôi mộ, nấm mồ hủy diệt trong những bãi tha ma. Nó cũng lí giải vì sao hai lần Lockwood đi trên con đường tới Trại đồi nhà văn đều cẩn trọng ghi lại cảm xúc của nhân vật khi ngắm nhìn nhà thờ và khu nghĩa địa bên đường: “*Chặng đường của tôi dài thêm một đoạn tạt ngang về phía nhà thờ. Khi đến chân tường, tôi nhận thấy giáo đường đã hư nát hơn nhiều trong vòng có bảy tháng qua. Nhiều cửa sổ đã mất kính, phô ra những lỗ trống hoác đen ngòm. Đây đó, những hòn ngói nhô ra khỏi đường nét ngay ngắn của mái, sẵn sàng để bị tốc đi dần trong những trận mưa dông mùa thu sắp tới*” [1,411]. Trạng thái “*hư nát hơn nhiều*” của những bức tường, những “*ô cửa mất kính*” , những hòn ngói *“sẵn sàng để bị tốc đi*” cùng với sự dày lên của những nấm mộ ven đường không chỉ là chứng tích của dông bão đã qua mà còn dự báo sự đổi thay sẽ tới trong tương lai.

Chiếc giường trở thành nỗi ám ảnh với các nhân vật. Lockwood trong đêm đầu trú tại Trại đồi, ngủ trong chiếc giường “*kì quái*” : “*chưa chợp mắt được năm phút, vẫn những chữ cái trắng lóa thành một vầng hào quang đã bừng lên từ bóng tối, sinh động như những bóng ma”* [1,35]. Cõi sống và cõi chết nhập nhằng, cõi âm và cõi dương mấp mé khi bước vào căn phòng, hay khi ngủ trong *“chiếc giường hòm kì lạ”*  ấy*:“Một bằng chứng là nơi này có ma. Phải, đúng là nhà lúc nhúc những ma quỷ! Ông rào kĩ, cửa đóng then cài thế là phải lắm, tôi cam đoan với ông vậy. Chẳng ai sẽ cảm ơn ông chủ cho ngủ ở một cái hang ổ gớm ghiếc như thế này đâu”* [1,38].Và thậm chí chính Heathcliff sau khi đào huyệt Catherine trở về: “*đã ớn không dám ngủ ở đấy nữa”, “vì vừa nhắm mắt một cái là nàng đã ở ngoài cửa sổ, đang đẩy ván lùa của chiếc hòm giường*” [1,355] bởi lẽ chiếc giường đem sự sống ra đi và cũng là nơi linh hồn trở về.

Từ không gian đồng hoang đến không gian hai điền trang và không gian căn phòng, người đọc có thể nhận ra không gian trong *Đồi gió hú* là không gian co với góc nhìn hẹp. Ở đó thế giới được quan sát qua ô cửa sổ. Và nếu “*chiếc giường hòm*” là hiện thân của không gian cầm tù thì nơi giải thoát cho nhân vật không có gì khác ngoài ô cửa sổ.

Khung cửa sổ mắt cáo và tiếng cành linh sam quật vào tường là những hình ảnh và âm thanh trở đi trở lại trong tác phẩm. Cái “*khung vuông màu xám ngoài cửa sổ*” [1,158] là nơi các nhân vật hướng ra quan sát thế giới, hít thở nguồn sinh khí để tiếp thêm năng lượng: “*Mở rộng cửa sổ ra lần nào nữa, mở ra và chèn cho chắc nhé!”* [1,159] là điệp khúc mà Catherine nhắc đi nhắc lại trong cơn mê sảng. Còn Heathcliff trong cơn xúc động tinh thần cũng“*dựa vào gờ một cửa sổ mắt cáo để mở nhưng không nhìn ra ngoài, mặt quay vào bóng tối bên trong. Lửa đã tàn thành tro, căn phòng tràn đầy khí dịu, ẩm của buổi tối nhiều mây và tĩnh mịch đến nỗi không những nghe thấy rõ tiếng suối rào rào dưới làng Gimmerton*” [1,401]. Khung cửa sổ mắt cáo ấy còn là “*lối*” để *“con ma nhỏ*” Catherine có thể trở về sau những ngày lang thang trên đồng hoang. Tại đây Lockwood nhìn thấy cánh tay của con ma Catherine đòi vào nhà: *“Hình như tôi dậy và có tháo móc cài của khung cửa sổ. Cái móc được hàn chặt vào đai […] tôi lẩm bẩm lấy khớp ngón đập vỡ kính và thò một cánh tay ra định nắm lấy cái cành cây nhiễu sự, nhưng đáng lẽ thế, thì tay tôi lại nắm phải những ngón của một bàn tay nhỏ nhắn băng giá”* [1,36]. Khung cửa sổ mắt cáo cũng chính là nơi giải thoát cho Cathy khi bị Heathcliff bắt giam. Đêm Heathcliff chết, chiếc cửa sổ mắt cáo bị mở tung dường như linh hồn của ông ta đi cùng với Catherine qua khung cửa sổ: “*Và ông như đang mỉm cười”*  [1,408].

***Căn phòng như là chứng nhân chứng kiến nhiều xung đột của các nhân vật trong truyện***. Với Catherine thủa nhỏ đó là nơi cô “náu mình” khỏi người anh Hindley bạo ngược, nơi những ấm ức trẻ thơ được giãi bày trên những trang giấy. Đó là nơi Hindley thực thi hình phạt với Heathcliff và Catherine khi họ còn là những đứa trẻ. Cũng chính trong căn phòng ấy Isabella nhận ra bộ mặt thật trong con người Heathcliff: “*Hắn là một con quỷ dối trá, một con quái vật chứ không phải là người”* [1,190]. Ở thế hệ thứ ba - thế hệ Hareton và Catherine (con) căn phòng và gian bếp trở thành không gian kết nối, trái tim cô đơn, vỏ bọc lạnh lùng của những đứa trẻ được gỡ bỏ, cuộc sống hạnh phúc của những tâm hồn ngập tràn yêu thương bắt đầu nảy mầm và phát triển không ngừng.

Nếu đồng hoang là không gian của tự do thì ***căn phòng vừa là nơi náu mình vừa là nơi con người bị giam hãm***. Thủa nhỏ căn phòng là nơi Catherine trốn những buổi cầu kinh tẻ nhạt mà Joshep ép cô làm. Nó là không gian của nỗi cô đơn, với cuốn nhật kí và những dòng nước mắt. Còn với Lockwood thì đây là nơi ông có thể trốn khỏi ánh mắt tò mò theo dõi của mọi người: “*Tôi đẩy hai tấm cửa lùa, cầm nến chui vào, kéo khít trở lại và cảm thấy an toàn, thoát khỏi sự cảnh giác theo dõi của Heathcliff và những người khác”* [1,28].

Không chỉ là căn phòng của kí ức mà nó còn ***gắn với trạng thái tâm lí bất ổn khủng hoảng của các nhân vật.*** Như trên đã nói đến kiểu không gian khép kín ngột ngạt ở căn phòng Catherine. Trong không gian tù ngục ấy là những người bệnh thần kinh, điên hoặc sắp lên cơn điên. Heathcliff - con người lạnh lùng: “*xù xì như lưỡi cưa và rắn chắc như sa thạch”* từng *“òa lên khóc trong một cơn xúc động không kiềm chế nổi: “Vào đây! Vào đây!” ông ta nức nở. “Cathy, lại đây em. Ôi, vào đây nào…! Ôi! Người yêu dấu của trái tim ta; rút cục hãy nghe anh lần này, Catherine!*” [1,40]. Và cũng chỉ trong căn phòng này người đọc mới có cơ hội nhận ra “góc khuất” của trái tim cuồng si trong Heathcliff: *“Heathcliff đứng gần vào cửa, mặc sơ mi trần, quần dài, với một cây nến nhỏ giọt trên tay và mặt trắng bệch như bức tường đằng sau ông ta. Tiếng cọt kẹt đầu tiên của chiếc giường hòm gỗ sồi làm ông ta nảy thót người lên như bị điện giật! Cây nến văng khỏi tay ông ra xa mấy bước và cơn xáo động tột độ khiến ông phải khó khăn lắm mới nhặt được nó lên”* [1,37]. Catherine khỏe mạnh, đầy năng lượng sống như cây linh sam ngoài cửa sổ vậy mà khi Heathcliff trốn khỏi trại đồi, phần vì đau buồn, phần vì nhiễm lạnh đã lên cơn mê sảng, điên loạn đến gần mất trí. Tâm trạng trầm uất ấy còn kéo dài tận khi cô sang ấp Thrushcross, cô tìm đến tưởng tượng và ảo giác để tự giải thoát bản thân: “*Chị Nelly ạ, tôi sẽ kể cho chị hay tôi đã nghĩ gì và điều gì cứ trở đi trở lại hoài cho đến khi tôi đâm sợ khéo mình mất trí. Trong khi nằm đó, đầu kề sát cái chân bàn kia, mắt lờ mờ nhận ra cái khung vuông màu xám của cửa sổ, tôi ngỡ mình đang ở trong cái giường quây ván gỗ sồi bên nhà, và tim nhói đau một nỗi buồn to lớn nào đó mà lúc tỉnh dậy tôi không sao nhớ nổi”* [1,158]. Đến khi sắp từ giã cõi đời, tâm hồn Catherine cũng chỉ hướng về nơi duy nhất là căn buồng nhỏ với chiếc giường hòm và tiếng cành linh sam quất vào cửa sổ mỗi khi trở gió: “*Ôi, giá tôi được nằm trong giường của chính mình ở ngôi nhà cũ!… Và nghe cái ngọn gió xạc xào trong đám cây linh sam bên cửa sổ mắt cáo. Để cho tôi cảm thấy nó tí nào - nó thổi tuốt xuống đồng hoang đấy - hãy để cho tôi hít một hơi nào”* [1,157].

Khi bước vào căn phòng, sống trong không gian ấy các nhân vật đều có tâm trạng là sự mệt mỏi, nỗi sợ hãi (Lockwood), sự ấm ức (Catherine) nhưng khi bước vào cõi chết, khi ở trong cái quan tài - chiếc giường cuối cùng của đời người thì tất cả đều cười: Heathcliff là nụ cười được bước tới thiên đường bên cạnh người yêu: “*Ông Heathcliff nằm ngửa trong đó. Tôi bắt gặp cặp mắt ông biết bao sắc sảo và dữ tợn khiến tôi giật mình. Và ông như đang mỉm cười*” [1,408]; Edgar Linton là sự thanh thản nhẹ nhàng: “*với ánh nhìn say mê, rạng rỡ”* [1,334], Catherine:*“nằm với nụ cười dịu dàng trên nét mặt … cuộc đời mợ kết thúc trong một giấc mộng êm đềm*” , “*Cái thi hài ấy khẳng định sự thư thái của chính nó và đó dường như là một bảo đảm cho cái linh hồn đã từng trú ngụ trong thể xác ấy cũng sẽ được thanh thản như vậy. Tôi thấy ở đây một sự an nghỉ mà cả cõi trần lẫn địa ngục đều không phá nổi và tôi cảm thấy một đảm bảo về kiếp sau bất tận, không chút bóng tối - cõi vĩnh cửu mà họ đã bước vào, ở đó cuộc đời là vô hạn về độ dài, tình yêu là vô hạn trong đồng cảm và niềm vui là vô hạn trong viên mãn*” [1,206].

1. **Kết luận**

Khác với cách miêu tả căn phòng của Balzac hay của E.A Poe không gian căn phòng trong *Đồi gió hú* của Emily không hiện ra với motip quen thuộc: tường, sàn, rèm cửa, nội thất… mà nhà văn chỉ tập trung vào hai hình ảnh cụ thể: chiếc giường hòm và ô cửa sổ hình mắt cáo. Nhưng chỉ với hai hình ảnh ấy Emily đã tái hiện sinh động bối cảnh chung của toàn bộ cuốn tiểu thuyết cũng như không gian thu nhỏ của xã hội Anh thời Victoria. Cái ngột ngạt của căn phòng, cuộc sống như bị đóng kín, cách li với thế giới bên ngoài, sự vụn vặt, rời rạc xé lẻ của đồ vật được sinh ra từ tâm trí hỗn loạn - tâm trạng của những mảnh vỡ hay chính là biểu hiện của tâm lí hoang mang bất ổn của con người. Miêu tả đồ vật không chỉ là miêu tả thế giới vật chất vô tri vô giác mà còn khắc họa nên thế giới tinh thần, số phận của những con người trong không gian ấy. Tất nhiên phải đến tiểu thuyết hiện đại thế giới đồ vật mới thật sự lên ngôi để lấp kín, phủ nhận nhân vật và cốt truyện. GS. Đặng Anh Đào trong *Đổi mới nghệ thuật tiểu thuyết phương Tây hiện đại* đã phân tích thế giới đồ vật tồn tại ở Tiểu thuyết Mới: “*Lối thể hiện đồ vật và dòng chảy của lời lẽ ở đây đã ám ảnh tới mức chúng mang một tính chất tự tại, một sức mạnh tha hóa đến cực độ”* [2,16].

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Emily Bronte (Dương Tường dịch) (2005), *Đồi gió hú,* Nxb Văn học, Hà Nội.

[2]. Đặng Anh Đào (1995), *Đổi mới nghệ thuật tiểu thuyết phương Tây hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[3]. A.J.A Gurevich (1998), *Các phạm trù văn hóa trung cổ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[4]. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[5]. Trần Đình Sử (1998), *Thi pháp thơ Đường*, Nxb Đà Nẵng.

**THE OBSESSION OF ROOM SPACE IN**

**“WUTHERING HEIGHTS” BY EMILY BRONTE**

**Trinh Thi Quynh**

Hanoi Academy School

***Abstract:*** *“Wuthering Heights” by Emily Bronte is regarded as a phenomenon of English literature. Composed 200 years ago, but so far the novel has gained the attention and admiration of readers. The artistic creativity in building space - time is one of the factors for making the success of the novel. In three types of space: moors space - past time; space two estates - the current time and room space - illumined the past into the future, the space room type is best creation of women artist Emily and leave obsession over all.The readers can infer the narrow and suffocating space in an anaerobic environment from the images of “the bed coffin” and the lattice window. At that place, the character appears in crisis psychology of the insane or the verge of insanity, or in a state of "sleepwalking". The room appears as a witness for the conflicts between the characters in the story. It is not only the space of hiding but also the space of confinement.*

***Keywords:*** *Wuthering Heights, Emily Bronte, artistic space.*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 106-114

**BẢN LĨNH VÕ NGUYÊN GIÁP VỚI QUYẾT ĐỊNH KHÓ KHĂN NHẤT**

**TRONG CUỘC ĐỜI CẦM QUÂN**

**Bùi Mạnh Thắng**

Trường Đại học Tây Bắc

***Tóm tắt****: Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954 khẳng định rõ vai trò và bản lĩnh cầm quân của Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp. Quyết định khó khăn khất trong cuộc đời chỉ huy của Đại tướng xuất hiện trong một bối cảnh đặc biệt của quá trình chuẩn bị cho chiến dịch. Bài viết này làm sáng tỏ quá trình đi tới quyết định và bản lĩnh của vị Đại tướng huyền thoại.*

***Từ khóa****: Bản lĩnh, Võ Nguyên Giáp, quyết định khó khăn nhất*

**1. Mở đầu**

Đại tướng Võ Nguyên Giáp - người Anh Cả của Quân đội nhân dân Việt Nam, một trong những nhân vật để lại dấu ấn đậm nét nhất trong lịch sử của dân tộc Việt Nam thế kỷ XX. Trong rất nhiều dấu ấn để lại, câu chuyện về *“Quyết định khó khăn nhất”*  trong cuộc đời chỉ huy của vị Đại tướng Tổng Tư lệnh - như lời của Ông từng thừa nhận - vẫn luôn là ví dụ điển hình, tiêu biểu cho tinh thần khách quan, khoa học, ý thức trách nhiệm; thể hiện rõ nhất bản lĩnh của vị tướng huyền thoại.

**2. Nội dung**

**2.1. Hai phương án tác chiến xuất hiện cùng một thời điểm**

Tháng 10/1953, Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng tại Phú Đình (Định Hóa - Thái Nguyên) trên cơ sở đánh giá tình hình và âm mưu mới của Pháp - Mỹ qua kế hoạch quân sự Nava đã quyết định chủ trương, phương châm hoạt động của ta trong Đông Xuân 1953 - 1954. Ngay sau khi có Nghị quyết của Bộ Chính trị, Bộ Tổng tham mưu khẩn trương xây dựng kế hoạch hoạt động cho các chiến trường, trong đó Tây Bắc được chọn làm hướng tiến công chính của chủ lực ta trong Đông Xuân 1953 - 1954.

Từ ngày 19 đến ngày 24/11/1953, Bộ Tổng tư lệnh triệu tập Hội nghị quân chính từ cấp trung đoàn trở lên tại Định Hóa (Thái Nguyên) để phổ biến kế hoạch và nhiệm vụ quân sự trong Đông Xuân 1953 - 1954. Hội nghị đang họp thì nhận được tin từ ngày 20 đến 22/11/1953, Nava (Henri Navarre) cho một số tiểu đoàn lính dù nhảy xuống Điện Biên Phủ để bảo vệ Lai Châu và Thượng Lào trước những động thái của chủ lực ta. Diễn biến mới này khẳng định địch đã phải bị động đối phó với kế hoạch quân sự của ta, bộc lộ mâu thuẫn cố hữu giữa phân tán và tập trung binh lực.

Ngày nhận bài 06/5/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Bùi Mạnh Thắng, e - mail: [buithangdhtb@gmail.com](mailto:buithangdhtb@gmail.com)

Phân tích động thái của địch, Đại tướng Võ Nguyên Giáp kết luận tại Hội nghị: *“Vô luận rồi đây địch tình thay đổi thế nào, địch nhảy dù xuống Điện Biên Phủ căn bản là có lợi cho ta…”*  [3,43].

Ngay sau Hội nghị, ngày 26/11/1953, bộ phận tham mưu tiền phương của Bộ Tổng tư lệnh do Thiếu tướng Hoàng Văn Thái - Phó Tổng tham mưu trưởng dẫn đầu lên đường đi Tây Bắc nghiên cứu tình hình, xây dựng phương án tác chiến. Cùng đi với đoàn có cố vấn Trung Quốc Mai Gia Sinh. Sau khi nghiên cứu kĩ tập đoàn cứ điểm Nà Sản (Sơn La), nơi mà một năm về trước, chủ lực của ta không thể giành được thắng lợi trong chiến dịch Tây Bắc; và trong những ngày tiếp sau đó, nhận thấy quân địch ở Thị xã Lai Châu rút về Điện Biên Phủ, có ý định xây dựng tại đây một tập đoàn cứ điểm mới giống Nà Sản (chúng đã san bằng thị trấn Mường Thanh để xây dựng Sở Chỉ huy và trận địa pháo; sân bay Mường Thanh đã được sửa chữa và mở rộng phục vụ cho những chuyến bay từ Hà Nội lên…), ngày 9/12/1953, các đồng chí trong bộ phận tham mưu tiền phương thống nhất chủ trương cần phải tổ chức tiến công ngay trong lúc địch chưa kịp tăng quân và củng cố công sự. Phương án *“đánh nhanh, thắng nhanh”*  được chuẩn bị gấp rút để báo cáo Bộ Tổng tư lệnh.

Trong khi đó, tại ATK Định Hóa (Thái Nguyên), Hội nghị Bộ Chính trị họp ngày 6/12/1953 (tức là 3 ngày trước khi bộ phận tham mưu tiền phương thống nhất phương án *“đánh nhanh, thắng nhanh”* đã quyết định chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược giữa ta và địch, thông qua phương án tác chiến của Tổng Quân ủy do Đại tướng Võ Nguyên Giáp trình bày. Theo phương án này, chiến dịch sẽ diễn ra trong thời gian ước chừng 45 ngày với phương châm *“đánh chắc, tiến chắc”*, và dự kiến, đây sẽ là chiến dịch công kiên lớn nhất từ trước đến nay với quân số tham gia khoảng hơn 40 nghìn người, chưa kể dân công. Ngày 1/1/1954, Bộ Chỉ huy chiến dịch được thành lập do Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Chỉ huy trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy, Thiếu tướng Hoàng Văn Thái làm Tham mưu trưởng (lúc này đang có mặt tại Điện Biên).

Như vậy, gần như cùng thời điểm, xuất hiện hai phương án tác chiến cho chiến trường Điện Biên Phủ: phương án *“đánh nhanh, thắng nhanh”* do bộ phận tham mưu tiền phương xây dựng căn cứ thực tế lực lượng địch tại Điện Biên Phủ lúc đó còn trong trạng thái lâm thời phòng ngự và phương án *“đánh chắc, tiến chắc”* do Tổng Quân ủy xây dựng đã được Bộ Chính trị phê duyệt trên cơ sở nhận định Điện Biên Phủ sẽ trở thành một tập đoàn cứ điểm kiên cố của địch. Quan điểm cụ thể của những người ngoài mặt trận và quan điểm phát triển của Bộ Chỉ huy ở hậu phương đã đưa tới những nhận định trái ngược, hình thành hai phương án giải quyết khác nhau. *“Đánh nhanh, thắng nhanh”* và *“đánh chắc, tiến chắc”* trở thành hai đáp số của bài toán phương án tác chiến, phản ánh tính chất phức tạp của tình hình. Một tình huống thực sự *“có vấn đề”* đã nảy sinh, đòi hỏi được giải quyết.

Trên thực tế, hai phương án này được đưa ra cân nhắc nhiều lần trong tập thể Đảng ủy và Bộ Chỉ huy chiến dịch; trở thành bài toán khó đối với Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong suốt quá trình suy nghĩ để lựa chọn phương án tác chiến thích hợp.

**2.2. Chấp nhận phương án “đánh nhanh, thắng nhanh”**

Ngày 5/1/1954, Đại tướng Võ Nguyên Giáp cùng Trưởng đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc Vi Quốc Thanh và các đồng chí tham gia Sở Chỉ huy tiền phương của Bộ Tổng tư lệnh lên đường đi Tây Bắc chuẩn bị cho chiến dịch. Trước khi lên đường, Đại tướng đến chào tạm biệt Chủ tịch Hồ Chí Minh, được Bác trao sứ mệnh lịch sử: *“Tổng Tư lệnh ra mặt trận,“Tướng quân tại ngoại” ! Trao cho chú toàn quyền. Có vấn đề gì khó khăn, bàn thống nhất trong Đảng ủy, thống nhất với cố vấn thì cứ quyết định, rồi báo cáo sau”*. Bác còn nhắc: *“Trận này rất quan trọng, phải đánh cho thắng. Chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh”* . Đại tướng *“cảm thấy trách nhiệm lần này rất nặng”*  [3,63].

Chiều ngày 12/1, Đại tướng cùng đoàn công tác đến Sở Chỉ huy tiền phương của chiến dịch. Sau khi nghe đồng chí Hoàng Văn Thái báo cáo sơ bộ tình hình địch trên chiến trường Điện Biên Phủ và dự kiến phương án tác chiến của ta, Đại tướng tranh thủ hội ý Đảng ủy mặt trận. Tại cuộc họp, hai phương án *“đánh nhanh, thắng nhanh”*  và *“đánh chắc, tiến chắc”*  được nêu ra để thảo luận. Ý kiến chung được phần lớn các đảng ủy viên nhất trí cần đánh ngay trong lúc địch chưa tăng thêm quân và củng cố công sự. Riêng Đại tướng cảm thấy băn khoăn: *“… Ngay bây giờ đánh đã khó. Rồi đây hẳn càng khó”* [3,91], cần phải trao đổi ý kiến với Trưởng đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc. Trong cuộc hội ý, đồng chí Vi Quốc Thanh bày tỏ quan điểm đồng tình với phương án *“đánh nhanh thắng nhanh”*  mà cố vấn Mai Gia Sinh và các đồng chí trong bộ phận tham mưu tiền phương đã xây dựng. Đồng chí Vi Quốc Thanh nói: *“Nếu không đánh sớm, nay mai địch tăng thêm quân và củng cố công sự thì cuối cùng, sẽ không còn điều kiện công kích quân địch”*  [3,93]. Như vậy, không chỉ tập thể Đảng ủy mặt trận mà ngay cả Trưởng đoàn và Phó đoàn cố vấn đều ủng hộ phương án *“đánh nhanh, thắng nhanh”*. Một sự nhất trí gần như tuyệt đối.

Đại tướng đứng trước một tình thế khó xử. Trước khi lên đường ra mặt trận, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dặn: *“Có vấn đề gì khó khăn, bàn thống nhất trong Đảng ủy, thống nhất với cố vấn thì cứ quyết định, rồi báo cáo sau”*. Tuy nhiên, phương án tác chiến dự kiến ban đầu do Đại tướng trực tiếp chỉ đạo Bộ Tổng tham mưu xây dựng theo phương châm *“đánh chắc, tiến chắc”*  vốn đã được Bộ Chính trị thông qua, nay lại không được tập thể Đảng ủy và các cố vấn tán thành. Trên cương vị Chỉ huy trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy mặt trận, được Chủ tịch Hồ Chí Minh trao toàn quyền *“Tướng quân tại ngoại”*, Đại tướng là người quyết định phương án tác chiến của chiến dịch; nhưng không thể không tôn trọng ý kiến của tập thể; càng không thể lấy quyền chỉ huy để áp đặt.

Đại tướng vẫn cho rằng *“đánh nhanh không thể giành thắng lợi”*, nhưng do chưa có đủ cơ sở thực tế và lý lẽ để bác bỏ ý kiến đã được đại đa số đảng ủy viên và cố vấn tán thành; mặt khác, lại không có đủ thời gian và điều kiện liên lạc với Trung ương và Bộ Chính trị nên Đại tướng đồng ý triệu tập Hội nghị cán bộ mặt trận vào ngày 14/1/1954 để phổ biến nhiệm vụ tác chiến. Tại Hội nghị này, phương án *“đánh nhanh, thắng nhanh”* và nhiệm vụ của các đơn vị được phổ biến trên một sa bàn lớn ở hang Thẩm Púa. Theo đó, thời gian tác chiến của chiến dịch dự kiến sẽ diễn ra trong 2 ngày 3 đêm. Theo phương châm *“đánh nhanh, thắng nhanh”*, kế hoạch tác chiến của ta là tập trung tuyệt đối ưu thế binh, hỏa lực từ phía tây và tây bắc, đột phá nhanh vào trung tâm Mường Thanh, đồng thời từ phía bắc đánh xuống, phía đông đánh sang; bước đầu nhanh chóng tiêu diệt toàn bộ quân địch ở tung thâm Mường Thanh cùng những cứ điểm phía tây và tây bắc; sang bước thứ hai giải quyết bộ phận địch còn lại ở phía đông, đông bắc và phía nam (hoặc đồng thời hoặc chia làm hai bước). Thời gian nổ súng mở màn chiến dịch được Hội nghị ấn định vào 16 giờ ngày 20/1/1954.

Trong tình thế đơn độc, Đại tướng buộc phải triển khai phương án *“đánh nhanh, thắng nhanh”*. Đây có lẽ là lần đầu tiên sau 10 năm cầm quân, Đại tướng phổ biến mệnh lệnh tác chiến mà chính bản thân Ông cảm thấy không yên tâm. Nhiệm vụ của chiến dịch hết sức nặng nề: chỉ được thắng, không được phép thua; hơn thế nữa, *“nhiệm vụ của chiến dịch không chỉ là giành chiến thắng, mà còn phải giữ được những vốn quý cho cuộc chiến lâu dài”*  [3;86]. Mệnh lệnh tác chiến đã được phổ biến, công tác chuẩn bị đã được các đơn vị khẩn trương xúc tiến, nhưng đối với riêng người đứng đầu mặt trận, vẫn còn rất nhiều câu hỏi đặt ra: đâu là yếu tố chắc thắng của phương án đánh nhanh? vì sao không có cán bộ nào có ý kiến phản đối khi nhận nhiệm vụ? tình hình sắp tới sẽ diễn biến ra sao? ...

**2.3. Tìm lời giải chính xác cho bài toán “phương án tác chiến”**

Chấp nhận triển khai phương án *“đánh nhanh, thắng nhanh”* ; tuy nhiên, Đại tướng vẫn chuẩn bị phương án cho tình huống thay đổi.

Ngay trước khi phổ biến nhiệm vụ tác chiến cho các đơn vị, Đại tướng trao đổi riêng với đồng chí Nguyễn Văn Hiếu - Chánh văn phòng Bộ Quốc phòng về cân nhắc của mình, đề nghị đồng chí theo dõi tình hình, nghiên cứu, suy nghĩ thêm và chỉ được trao đổi với riêng Đại tướng về vấn đề này. Đồng thời, Đại tướng chỉ thị cho đồng chí Cao Pha - Phó ban Quân báo mặt trận điều tra thật cẩn thận những vị trí trên cánh đồng hướng tây, yêu cầu báo cáo hàng ngày những hiện tượng như tăng quân, củng cố công sự của địch… Tiếp đó, sau khi phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, Đại tướng lưu ý thêm khả năng: *“Hiện nay, địch chưa có triệu chứng thay đổi lớn. Chúng ta cần ra sức nắm vững địch tình, để một khi địch có thay đổi thì kịp thời xử trí”* [3,95].

Sau Hội nghị, cán bộ chỉ huy các đơn vị trở về, khẩn trương tiến hành công tác chuẩn bị chiến đấu. Trước mắt, nhiệm vụ quan trọng nhất là tập trung toàn bộ lực lượng để hoàn thành đường kéo pháo và đưa pháo vào trận địa dã chiến. Bộ Chỉ huy chiến dịch quyết định thành lập Bộ Chỉ huy kéo pháo do đồng chí Lê Trọng Tấn - Đại đoàn trưởng Đại đoàn 312 làm chỉ huy trưởng. Các đồng chí trong Bộ Chỉ huy và Đảng ủy mặt trận cũng chia nhau đi kiểm tra và đôn đốc các đơn vị chuẩn bị chiến đấu. Tất cả như chạy đua với thời gian, không để cho địch có cơ hội tăng thêm quân và củng cố phòng ngự.

Riêng với Đại tướng, khoảng thời gian sau Hội nghị Thẩm Púa là khoảng thời gian rất dài và nặng nề. Trực tiếp chỉ đạo các đơn vị triển khai công tác chuẩn bị, nhưng chưa lúc nào Đại tướng ngừng suy nghĩ tìm câu trả lời cho bài toán phương châm tác chiến chiến dịch. Nhiều đêm thao thức; nhiều lần suy tính, cân nhắc, Đại tướng vẫn chỉ tìm thấy rất ít yếu tố thắng lợi đối với phương án đánh nhanh. Khi đi thăm đường kéo pháo, Đại tướng đã cảm thấy băn khoăn về con đường kéo pháo khá dài, nằm trên địa hình hiểm trở, nhiều dốc cao, vực sâu, rất khó để đưa pháo vào trận địa đúng thời gian dự kiến. Trên thực tế, do công tác tham mưu chưa có kinh nghiệm nên những dự kiến trong kế hoạch làm đường và kéo pháo khác xa so với thực địa. Đến đêm 19/1/1954, pháo vẫn chưa tới được vị trí quy định.

Đến thời điểm này, tình hình đã có những chuyển biến theo chiều hướng bất lợi cho ta. Trong thời gian quân ta tiến hành công tác chuẩn bị, địch cũng đã kịp thời bổ sung, tăng cường lực lượng phòng ngự, biến Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm phòng ngự vững chắc. Nhiều tiểu đoàn tinh nhuệ được bổ sung cùng hàng ngàn tấn dây thép gai và trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện chiến tranh hiện đại. Sân bay Mường Thanh và sân bay Hồng Cúm đã được nâng cấp. Ở nhiều cứ điểm, địch đã xây dựng công sự kiên cố với những hàng rào dây thép gai kết hợp bãi mìn không ngừng mở rộng mỗi ngày, có nơi rộng tới hơn 100m, thậm chí 200m. Đồi Độc Lập lúc đầu chỉ là một cứ điểm tiền tiêu nhỏ bé, nay đã trở thành một trung tâm đề kháng vững chắc, trang bị hỏa lực mạnh. Cụm cứ điểm Him Lam án ngữ con đường từ Tuần Giáo đi Điện Biên Phủ cũng đã được tăng cường thành một trung tâm phòng ngự kiên cố, có hỏa lực mạnh vào bậc nhất của địch. Ở phía nam, vị trí Hồng Cúm đã phát triển thành cụm cứ điểm, có sân bay quân sự, có trận địa pháo binh đủ khả năng phối hợp cùng pháo binh ở Phân khu Trung tâm Mường Thanh và chi viện cho các cứ điểm khác. Rõ ràng *“con nhím Điện Biên Phủ”*  đã hình thành, không còn là một cụm cứ điểm có tính chất *“phòng ngự lâm thời”*  như trước nữa mà đã lột xác trở thành một tập đoàn cứ điểm phòng ngự kiên cố, vững chắc. Những nhận định ban đầu của ta về sức mạnh của địch tại Điện Biên Phủ đã không còn phù hợp với thực tế nữa.

Trước tình hình đó, Bộ Chỉ huy chiến dịch quyết định lùi cuộc tiến công lại 5 ngày so với thời gian dự kiến ban đầu, vào ngày 25/1/1954 để công tác kéo pháo được hoàn tất. Phương châm và kế hoạch tác chiến vẫn được giữ nguyên như tinh thần cuộc họp ngày 14/1/1954. Sự điều chỉnh này nhằm đảm bảo cho công tác chuẩn bị tác chiến được hoàn chỉnh. Tuy nhiên, đến sát ngày chuẩn bị nổ súng, một tình huống ngoài dự kiến xảy ra: ngày 24/1, một chiến sĩ trinh sát của Đại đoàn 312 trong quá trình chuẩn bị không may bị địch bắt; đồng thời trinh sát kỹ thuật thu được tin địch báo cho nhau về thời gian nổ súng của ta. Chỉ huy trưởng quyết định hoãn thời gian nổ súng thêm một ngày, sang ngày 26/1/1954.

Suốt đêm 25/1/1954, Đại tướng không thể chợp mắt, đầu đau nhức. Đã qua hai lần hoãn giờ nổ súng, Đại tướng đã hiểu rõ những băn khoăn, trăn trở trước đó: vì sao tất cả mọi người đều lựa chọn phương án đánh nhanh, vì sao không có một cán bộ nào có ý kiến khác khi nhận nhiệm vụ: *“… Vấn đề tiếp tế khó khăn chỉ là một lý do… Lý do chính là e thời gian chuẩn bị kéo dài, địch sẽ tăng thêm quân, tập đoàn cứ điểm ngày càng mạnh, sẽ làm ta mất cơ hội tiêu diệt địch! Nhiều người cho rằng sự xuất hiện lần đầu của lựu pháo và cao xạ sẽ làm quân địch choáng váng…”* [3,102]. Từ thực tế những gì diễn ra hàng ngày trên cánh đồng Mường Thanh qua tin trinh sát thu thập được, nhất là những ý kiến của các đồng chí Lê Trọng Tấn, Phạm Kiệt, Nguyễn Văn Hiếu… tất cả đều củng cố những điều nung nấu của Đại tướng: đánh nhanh không thể thắng lợi. Đặc biệt, qua thời gian, Đại tướng đã nhận rõ ba khó khăn chưa thể khắc phục của bộ đội ta, đó là:

*“Thứ nhất, bộ đội chủ lực ta đến nay chỉ tiêu hao cao nhất là tiểu đoàn địch tăng cường, có công sự vững chắc ở Nghĩa Lộ. Ở Nà Sản, chúng ta mới đánh vào vị trí tiểu đoàn, dưới tiểu đoàn, công sự dã chiến nằm trong tập đoàn cứ điểm, vẫn có những trận không thành công, bộ đội thương vong nhiều.*

*Thứ hai, trận này tuy ta không có máy bay, xe tăng, nhưng đánh hiệp đồng binh chủng bộ binh, pháo binh với quy mô lớn lần đầu, mà lại chưa qua diễn tập. Vừa qua, có trung đoàn trưởng xin trả lại pháo vì không biết phối hợp thế nào!*

*Thứ ba, bộ đội ta từ trước tới nay mới chỉ quen tác chiến ban đêm, ở những địa hình dễ ẩn náu. Chủ lực ta chưa có kinh nghiệm công kiên ban ngày trên trận địa bằng phẳng với một kẻ địch có ưu thế về máy bay, pháo binh và xe tăng…”* [3,102-103].

Những khó khăn trên củng cố thêm nhận định của Đại tướng: đánh nhanh là thất bại. Đó là cơ sở của quyết định thay đổi phương châm tác chiến.

**2.4. Bản lĩnh Võ Nguyên Giáp với quyết định khó khăn nhất trong đời cầm quân**

Trải qua 11 ngày đêm suy nghĩ, trăn trở từ khi giao nhiệm vụ tác chiến cho các đơn vị (ngày 14/1/1954) và suốt đêm 25/1/1954 thức trắng, Đại tướng quyết định thảo luận một lần nữa trong Đảng ủy mặt trận về phương châm tác chiến.

Sáng 26/1/1954, sau khi hội ý và nhận được sự đồng tình của Trưởng đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc Vi Quốc Thanh, Đại tướng triệu tập cuộc họp Đảng ủy mặt trận. Sau khi trình bày những suy nghĩ đã nung nấu từ lâu chung quanh phương án tác chiến tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, phân tích những thay đổi quan trọng về phía địch từ sau Hội nghị Thẩm Púa tới nay cùng những khó khăn chưa thể khắc phục của ta, Đại tướng khẳng định: ta vẫn giữ vững quyết tâm tiêu diệt địch ở Điện Biên Phủ, nhưng phải thay đổi cách đánh và phương châm tác chiến. Lần lượt các đồng chí: Lê Liêm - Chủ nhiệm Chính trị, Đặng Kim Giang - Chủ nhiệm Cung cấp, Hoàng Văn Thái - Tham mưu trưởng chiến dịch đều phát biểu với ý kiến bảo lưu phương án tác chiến cũ, không đồng ý với ý kiến của Đại tướng. Cuộc họp căng thẳng phải tạm dừng một lát. Sau giờ nghỉ, Đại tướng yêu cầu các đảng ủy viên trả lời câu hỏi: *“Nếu đánh có chắc thắng trăm phần trăm không?”*. Không một ai khẳng định. Như vậy, phương án *“đánh nhanh, thắng nhanh”*  không thể đảm bảo nguyên tắc cao nhất là *“đánh chắc thắng”*. Sau một hồi thảo luận nghiêm túc, Đảng ủy nhất trí nhận định nếu đánh theo phương án ban đầu, trận đánh có thể gặp nhiều khó khăn mà ta chưa có biện pháp cụ thể để khắc phục.

Cuối cùng, Đại tướng kết luận:

*- Để đảm bảo nguyên tắc cao nhất là “đánh chắc thắng” , cần chuyển phương châm tiêu diệt địch từ “đánh nhanh thắng nhanh” sang “đánh chắc tiến chắc” . Nay quyết định hoãn cuộc tiến công. Ra lệnh cho bộ đội trên toàn tuyến lui về địa điểm tập kết và kéo pháo ra. Công tác chính trị bảo đảm triệt để chấp hành mệnh lệnh lui quân như mệnh lệnh chiến đấu. Hậu cần chuyển sang chuẩn bị theo phương châm mới* [3,107-108].

Quyết định hoãn cuộc tiến công, thay đổi phương châm tác chiến vào đúng ngày N của chiến dịch là một quyết định chính xác, kịp thời, quyết đoán, dũng cảm, thể hiện bản lĩnh của Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Quyết định quan trọng này được Đại tướng đưa ra sau 11 ngày đêm theo dõi, trăn trở, suy nghĩ kể từ sau khi trao nhiệm vụ cho các đơn vị. Trên mặt trận Điện Biên Phủ, Đại tướng vừa chỉ đạo các đơn vị tiến hành công tác chuẩn bị, vừa chỉ đạo các chiến trường phối hợp trên toàn Đông Dương; nhưng vẫn kiên trì hướng suy nghĩ tìm ra những điểm *“không chắc thắng”*  của phương án đánh nhanh, chuẩn bị dự phòng một phương án của riêng mình. Từ chỗ lúc đầu cho rằng *“lựa chọn phương án “đánh nhanh thắng nhanh” là quá mạo hiểm”*  [3;93], rồi *“Mỗi ngày, tôi càng nhận thấy rõ là không thể đánh nhanh được”* [3,101], đến khẳng định: *“Nếu đánh là thất bại”*  [3,104] là quá trình nhận thức nghiêm túc, khách quan, cẩn trọng của Đại tướng; là kết quả của sự theo dõi sát sao diễn biến chiến trường, kịp thời đưa ra quyết định phù hợp tình hình đã thay đổi. Quá trình đó phản ánh rõ nhất quyết tâm và ý thức trách nhiệm của người chỉ huy đối với chính mệnh lệnh của mình.

Thêm một chi tiết cần nhấn mạnh: tính từ thời điểm dự kiến ban đầu đến ngày quyết định thay đổi phương châm tác chiến, Đảng ủy và Bộ Chỉ huy chiến dịch đã phải điều chỉnh thời gian nổ súng tới 3 lần: 20/1 - 25/1 - 26/1. Chưa có một chiến dịch nào trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp được chuẩn bị kỹ lưỡng và cân nhắc cẩn trọng đến vậy! Bản thân Đại tướng cũng nhận thức rõ: *“Pháo binh đã vào vị trí, các đại đoàn đều có mặt ở tuyến xuất phát xung phong. Quyết định hoãn trận đánh một lần nữa sẽ tác động đến tinh thần bộ đội như thế nào…”*  [3,103]. Hơn nữa, quyết định thay đổi được đưa ra khi mọi công tác chuẩn bị chiến đấu đã sẵn sàng đồng nghĩa với việc chấp nhận hy sinh tất cả công sức chuẩn bị trước đó và đối mặt với phản ứng của cán bộ, chiến sỹ trên toàn mặt trận. Trên thực tế, không phải không có những ý kiến thắc mắc, thậm chí có chiến sĩ chưa hiểu rõ còn lớn tiếng: *“Thằng nào bảo lui?”* . Ngay cả những dân công phục vụ chiến dịch cũng có người nói: *“Chưa đánh vào đã rút, thế mà nói là quyết tử”* [5,386]. Trải qua 11 ngày đêm suy nghĩ và 2 lần điều chỉnh giờ nổ súng trước đó, Đại tướng không thể không hình dung được những diễn biến tâm lý thông thường ấy. Nhưng Ông vẫn quyết định thay đổi! Phải có một niềm tin vững chắc tuyệt đối vào ý thức chấp hành mệnh lệnh của cán bộ, chiến sĩ thì người chỉ huy cao nhất mới có thể đưa ra một quyết định *“đột ngột”*  như vậy.

Những diễn biến của câu chuyện thay đổi phương châm tác chiến chiến dịch Điện Biên Phủ cũng cho thấy rõ một điều: tư duy quân sự thiên tài và nhãn quan chiến thuật nhạy bén của Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã vượt trên kinh nghiệm của các cố vấn Trung Quốc cũng như trí tuệ của tập thể Đảng ủy mặt trận, không chấp nhận xuôi chiều, luôn bám sát thực tiễn để nhận thức rõ tình hình, đưa ra quyết định kịp thời, chính xác. Nhưng điều cần khẳng định ở đây là cách Đại tướng thuyết phục các cố vấn và tập thể Đảng ủy thay đổi suy nghĩ, đồng tình với những phân tích, lập luận của mình. Giáo sư Phan Huy Lê đánh giá: *“Sớm nhận ra tính mạo hiểm và nguy cơ thất bại của phương án đánh nhanh biểu thị tài năng, sự sáng suốt và nhạy bén của một vị tướng tài ba, dày dạn kinh nghiệm. Nhưng biết nhẫn nại chờ đợi để hội tụ đủ cơ sở thực tế có sức thuyết phục mọi người, tạo nên sự nhất trí cao của các tướng lĩnh và quân sĩ càng chứng tỏ bản lĩnh, niềm tin chân lý và sự quyết đoán kịp thời, đúng lúc của vị Tổng Tư lệnh”*  [5,343]. Nhà sử học người Pháp Gioócgiơ Buđaren (Georges Boudarel) nhận xét về quyết định của Đại tướng như sau: *“… Phải có bản lĩnh lớn mới dám không sợ mếch lòng các vị cố vấn nổi tiếng… Tướng Giáp đã đặt cả sinh mệnh chính trị của mình cho trận đánh. Nếu thua, tướng Giáp sẽ không tồn tại, dù vẫn sống. Một sự “phản kháng” có tính lịch sử, để lại dấu ấn cho tương lai Việt Nam, và cho sự thay đổi bộ mặt thế giới thứ ba”*  [6,173]. Tất cả nhận xét và đánh giá đều thừa nhận bản lĩnh của vị Đại tướng Tổng Tư lệnh với quyết định lịch sử.

Chấp nhận đối mặt với khó khăn và chủ động xây dựng phương án giải quyết khó khăn khẳng định bản lĩnh cầm quân của Đại tướng. Ngay sau khi quyết định hoãn cuộc tiến công vào chiều 26/1/1954, Đại tướng trực tiếp gọi điện giao nhiệm vụ đặc biệt đột xuất cho Đại đoàn 308 mở *“đòn tiến công chiến lược thứ năm”*  sang Thượng Lào nhằm đánh lạc hướng phán đoán của Bộ Chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp, tạo điều kiện cho các lực lượng của ta triển khai công tác chuẩn bị theo phương án mới. Với nước cờ này, Đại tướng đã cho thấy sự chủ động trong tính toán bày binh bố trận của mình, không hề bị động khi phải thay đổi phương châm tác chiến; ngược lại, đó còn là một đòn cân não hoàn toàn bất ngờ với Bộ Chỉ huy quân viễn chinh Pháp, buộc chúng vừa phải phân tán thêm binh lực, trong khi lại hoang mang không thể đoán định được ý đồ tác chiến của quân ta.

**3. Kết luận**

Có thể khẳng định, quyết định hoãn nổ súng và thay đổi phương châm tác chiến chiến dịch của Đại tướng Võ Nguyên Giáp hội tụ đầy đủ sự kiên trì, quyết đoán, dũng cảm và tư duy quân sự thiên tài. Trên tất cả, quyết định đó bắt nguồn từ tinh thần trách nhiệm cao nhất trước Đảng, trước sinh mệnh chiến sĩ và tiền đồ của cuộc kháng chiến. Đó là *“quyết định khó khăn nhất”*  trong cuộc đời cầm quân của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, đồng thời cũng là quyết định thể hiện rõ nhất bản lĩnh của một vị thống soái hội tụ đầy đủ những phẩm chất cao quý: Nhân - Trí - Dũng - Liêm - Trung.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Trần Thái Bình (2011), *Võ Nguyên Giáp - Hào khí trăm năm*, Nxb Trẻ.

[2]. PGS.TS. Đinh Xuân Dũng (Chủ biên, 2004), *Điện Biên Phủ - Tuyển tập hồi kí (trong nước)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (2001), *Điện Biên Phủ - Điểm hẹn lịch sử*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

[4]. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (2004), *Điện Biên Phủ - Trận thắng thế kỷ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[5]. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (2010), *Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp với sử học Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[6]. Nguyễn Văn Trung và tập thể tác giả (2009), *Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp - Đại tướng của nhân dân, của hòa bình*, Nxb Lao động.

[7]. Đại tá Trần Trọng Trung (2010), *Võ Nguyên Giáp - Danh tướng thời đại Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

**VO NGUYEN GIAP’S BRAVERY WITH THE MOST DIFFICULT DECISION**

**DURING HIS MILITARY COMMAND**

**Bui Manh Thang**

Tay Bac University

***Abstract:*** *Dien Bien Phu battle’s historic victory in 1954 affirmed clearly the military command role and bravery of the Commander, General Vo Nguyen Giap. The most difficult decisions in command life of the Generalwere made in a special context of the preparation process for the campaign. This article clarifies the process leading to thedecision and bravery of the legendary General.*

***Keywords:*** *Bravery, Vo Nguyen Giap, the most difficult decision*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 115-125

**CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA KĨ NĂNG ĐỌC TIẾNG VIỆT**

**TRONG TÂM LÍ HỌC**

**Nguyễn Quốc Thái**

Trường Đại học Tây Bắc

***Tóm tắt:*** *Kĩ năng đọc tiếng Việt vừa là mục đích, vừa là phương tiện hình thành và phát triển nhân cách của học sinh trong nhà trường tiểu học ở Việt Nam. Bài viết đề cập đến cơ sở khoa học của kĩ năng đọc tiếng Việt dưới góc độ Tâm lí học ngôn ngữ như: khái niệm kĩ năng, khái niệm đọc, khái niệm kĩ năng đọc tiếng Việt và các biểu hiện của kĩ năng đọc tiếng Việt.*

***Từ khóa:*** *Kĩ năng, Tâm lí học, đọc tiếng Việt.*

Trong lĩnh vực Tâm lí học ngôn ngữ, ngôn ngữ được chia thành hai dạng là ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Ngôn ngữ nói gắn liền với cuộc sống tự nhiên thường ngày, hình thành bằng con đường tập nhiễm. Ngôn ngữ viết gắn liền với đọc và viết nghĩa là gắn với quá trình giải mã và mã hóa, đó cũng là quá trình sản sinh ngôn ngữ. Xã hội ngày càng phát triển, mọi thành tựu khoa học mà nhân loại phát hiện ra đều được lưu dưới dạng ngôn ngữ viết nên để có thể lĩnh hội được chúng chuyển thành kinh nghiệm riêng của cá nhân thì con người không thể thiếu công cụ giải mã ngôn ngữ là kĩ năng đọc.

Hơn nữa, trong nhà trường tiểu học ở Việt Nam, kĩ năng đọc tiếng Việt vừa là mục đích, vừa là phương tiện dạy học nên vấn đề đặt ra là làm sao phải nhanh chóng hình thành kĩ năng này cho học sinh. Muốn vậy, điều kiện tiên quyết là chúng ta phải hiểu rõ bản chất và các biểu hiện của kĩ năng đọc tiếng Việt để làm cơ sở cho việc xây dựng các biện pháp tác động hình thành kĩ năng đọc tiếng Việt ở học sinh tiểu học nhanh và hiệu quả. Đây chính là mục đích hướng đến của bài báo.

**1. Khái niệm về kĩ năng và đọc trong Tâm lí học**

**1.1. Khái niệm kĩ năng**

Hiện nay, tồn tại Hai quan niệm về vấn đề kĩ năng trong tâm lí học. [Theo 1,3,12]

**\* Quan niệm thứ nhất**: Coi kĩ năng là mặt kĩ thuật của một thao tác, hành động hay hoạt động nào đó.

Kĩ năng Bao giờ cũng gắn liền với hành động cụ thể nào đó, đ­ược xem như­ một đặc điểm của hành động, mức độ hình thành kĩ năng đ­ược biểu hiện ở mức nắm vững cách thức thực hiện hành động và việc tiến hành thành thạo, nhuần nhuyễn các thao tác theo ph­ương thức hành động đã nắm vững.

Ngày nhận bài 25/5/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Nguyễn Quốc Thái, e - mail: [nguyenquocthaidhtb@gmail.com](mailto:nguyenquocthaidhtb@gmail.com)

Đại diện có các tác giả:

+ V.S.Kudin cho rằng, kĩ năng là ph­ương thức hoạt động không cần sự củng cố bắt buộc bằng luyện tập từ tr­ước.

+ V.A.Cruchetxki cho rằng, kĩ năng là các ph­ương thức thực hiện một loại hoạt động - những cái mà con ng­ười đã lĩnh hội đ­ược từ tr­ước.

Nh­ư vậy, theo hai ông chỉ cần nắm vững ph­ương thức hành động là con ng­ười đã có kĩ năng không cần tính đến kết quả.

+ Theo A.G.Côvaliov, kĩ năng là ph­ương thức thực hiện hành động thích hợp với mục

đích và những điều kiện hành động. Do đó, ng­ười có kĩ năng là ng­ười thực hiện các hành động phù hợp với mục đích và điều kiện hành động, không đề cập đến kết quả hành động, mà chỉ coi kết quả hành động phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Trong đó, quan trọng hơn cả là năng lực của người chứ không đơn giản là nắm vững cách thức hoạt động thì đem lại kết quả t­ương ứng.

+ Trần Trọng Thuỷ cho rằng: Kĩ năng là mặt kĩ thuật của hành động, con ng­ười nắm được hành động tức là có kĩ thuật hành động, có kĩ năng.

Như­ vậy, con ng­ười nắm đ­ược các tri thức về hành động, thực hiện được hành động theo đúng những yêu cầu về thao tác kĩ thuật của nó thì con ng­ười có kĩ năng. Còn việc thực hiện hành động nào đó có đạt đ­ược mục đích hay không thì điều này không đ­ược xem xét dưới góc độ của một kĩ năng.

Các tác giả theo h­ướng này nhấn mạnh mặt kĩ thuật của hành động, chú trọng đến khía cạnh cách thức hành động, coi việc nắm đ­ược cách thức hành động là có kĩ năng.

**\* Quan niệm thứ hai**: Nhấn mạnh mặt hiệu quả của hành động trong kĩ năng, coi kĩ năng không đơn thuần là kĩ thuật hành động mà còn là một biểu hiện năng lực của con người và kĩ năng vừa có tính ổn định, lại vừa có tính mềm dẻo, linh hoạt. Chẳng hạn:

+ N.Đ.Lêvitốp cho rằng, kĩ năng là sự thực hiện có kết quả một động tác nào đó hay một hoạt động phức tạp hơn bằng cách áp dụng hay lựa chọn những cách thức đúng đắn, có tính đến những điều kiện nhất định. Ở đây, ông đặc biệt chú ý đến kết quả của hoạt động. Việc vận dụng lý thuyết vào thực tiễn đ­ược chia thành hai mức t­ương ứng với hai b­ước khác nhau: Kĩ năng sơ đẳng và kĩ năng phát triển.

- Kĩ năng sơ đẳng: đ­ược biểu hiện ở những thể nghiệm đầu tiên trong việc thực hiện có kết quả các tác động cần thiết, kĩ năng sơ đẳng đ­ược xuất hiện do sự bắt ch­ước, do những tri thức ngẫu nhiên. Nh­ưng khi hoạt động càng phức tạp, các kĩ năng đ­ược hình thành chỉ do quan sát và bắt ch­ước sẽ kém tin cậy hơn.

- Kĩ năng phát triển: xuất hiện ở giai đoạn cao hơn, đ­ược hình thành trong quá trình vận dụng những tri thức, hiểu biết vào thực tiễn, do tập luyện mà dần trở thành kĩ xảo và ngày càng hoàn thiện.

Một ng­ười có kĩ năng hoạt động là phải nắm đ­ược và vận dụng đúng đắn các cách thức của hành động, nhằm thực hiện hành động có kết quả.

+ Theo các tác giả Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Ánh Tuyết, Ngô Công Hoàn, Trần Quốc Thành cho rằng, kĩ năng là năng lực của con ng­ười thực hiện một công việc nào đó có kết quả [12].

Nhìn chung, các tác giả theo h­ướng này đã coi kĩ năng không chỉ đơn thuần bao gồm mặt kĩ thuật của hành động, mà còn chú trọng tới mặt kết quả của nó trong mối quan hệ với mục đích, ph­ương tiện, điều kiện và cách thức tiến hành hành động.

+ Trong từ điển tâm lý học của A.V.Pêtrovxki và M.G.Jarosevxki chủ biên năm 1990 cho rằng: “Kĩ năng là ph­ương thức thực hiện thông thạo hành động của chủ thể dựa trên cơ sở tổ hợp những tri thức, kĩ xảo đã có. Kĩ năng được hình thành bằng con đ­ường luyện tập, tạo cho con ng­ười khả năng thực hiện hành động không chỉ trong những điều kiện quen thuộc mà cả trong những điều kiện đã thay đổi”.

+ Trong từ điển tiếng Nga (1968), kĩ năng được hiểu theo 3 ý sau: Một: kĩ năng là khả năng làm được một cái gì đó; Hai: Khả năng được hình thành bởi tri thức, kinh nghiệm; Ba: Khi có kĩ năng tất cả đều có thể làm được.

+ K.K.Platonov cho rằng: “Kĩ năng là khả năng của con người thực hiện một hoạt động bất kỳ nào đó hay hành động trên cơ sở của kinh nghiệm đã có” [12].

Qua việc trình bày các quan điểm trên, chúng ta thấy vấn đề kĩ năng còn có những ý kiến khác nhau, nhưng thực ra chúng không có gì mâu thuẫn, phủ định lẫn nhau. Sự khác nhau là ở chỗ mở rộng hay thu hẹp phạm vi triển khai của một kĩ năng hành động trong các tình huống khác nhau. Nhìn chung, khi xem xét kĩ năng, chúng ta cần chú ý đến những điểm sau:

*Thứ nhất:* Kĩ năng tr­ước hết phải hiểu là mặt kĩ thuật của thao tác hay hành động nhất định. Kĩ năng không có mục đích riêng. Mục đích của nó là mục đích của hành động, không có kĩ năng chung chung, trừu t­ượng tách rời hành động. Khi nói tới kĩ năng là nói tới một hành động cụ thể với mức độ đúng đắn và thành thục nhất định. Kĩ năng hành động đồng nghĩa với hành động có kĩ năng.

*Thứ hai:* Cơ chế hình thành kĩ năng thực chất là cơ chế hình thành hành động. Mỗi hành động bao giờ cũng có mục đích khách quan và lôgic thao tác dẫn đến đến mục đích đó. Lôgic thao tác làm nên mặt kĩ thuật của hành động. Việc hình thành kĩ năng hành động là cá nhân phải biết triển kHai thao tác theo đúng lôgic phù hợp với mục đích khách quan. Việc định hướng, điều khiển và điều chỉnh quá trình hình thành kĩ năng được qui về định hướng, điều khiển, điều chỉnh quá trình hình thành và củng cố hành động.

*Thứ ba:* Tính đúng đắn thành thạo và sáng tạo, là những tiêu chuẩn quan trọng để xác định sự hình thành và mức độ phát triển của kĩ năng hành động bậc cao. Hành động chư­a thể có kĩ năng nếu còn mắc nhiều lỗi và vụng về, hành động còn tiêu tốn nhiều thời gian, công sức triển khai nó và hành động còn cứng nhắc mang tính rập khuôn. Vì vậy, để có kĩ năng hành động, cá nhân không chỉ hiểu sâu sắc về hành động (mục đích, cơ chế, điều kiện hành động) mà chủ yếu là phải mềm dẻo và linh hoạt triển khai hành động trong mọi hoàn cảnh theo đúng lôgic của nó với mọi vật liệu có thể có để đạt đ­ược mục đích của hành động. Ta có thể đánh giá học sinh có kĩ năng đọc tiếng Việt khi các em triển khai đúng đắn thao tác đọc tiếng Việt trên tất cả các bài đọc tiếng Việt chứ không thể chỉ dừng lại ở một vài đoạn ngắn hay vài bài tiếng Việt nào đó.

Nh­ư vậy ta có thể hiểu kĩ năng là hành động luôn được kiểm soát bởi ý thức, được thực hiện dựa trên những thuộc tính sinh học, tâm lí và xã hội của cá nhân thích hợp với yêu cầu hoạt động cũng như những điều kiện khách quan khác của môi trường hoạt động, đạt được kết quả thực tế theo mục tiêu hay tiêu chí đã định trước.

**1.2. Khái niệm đọc**

*1.2.1. Các quan niệm về đọc*

Đọc là một trong những phạm trù trung tâm của nhiều ngành khoa học khác nhau: ngôn ngữ học, sinh lí học, tâm lí học… Hiện nay, trong các công trình nghiên cứu về đọc đã xuất hiện nhiều quan niệm với các nội hàm khác nhau. Do đó, để có một cách hiểu đúng về đọc làm cơ sở lí luận cho đề tài, chúng tôi xem xét một số khái niệm khác nhau về đọc trên thế giới cũng như ở Việt Nam như sau:

*\* Đọc được xét ở góc độ vị trí, vai trò của nó đối với đời sống của con người nói chung và với việc học ngôn ngữ nói riêng*

Các nhà nghiên cứu đều cho rằng đọc giữ một vai trò quan trọng nhất định trong hình thành và phát triển của con người. Đại diện cho quan niệm này là: Fr.Leidinger, H.P.Smith, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Trọng Hoàn

Chẳng hạn, theo Nguyễn Thanh Hùng: "Đọc là Một năng lực văn hóa có ý nghĩa cơ bản đối với việc phát triển nhân cách, bởi vì phần lớn những tri thức hiện đại được truyền thụ qua việc đọc "[7].

*\* Đọc được xét theo quan điểm thông tin*

Theo Phạm Toàn và Nguyễn Trường (1982): “Đọc là sử dụng được một bộ mã gồm hai phương diện… (bộ mã ý/chữ và bộ chữ/âm).”.[11,22]

Fr.Leisinger cho rằng: “Đọc giống như là sự giải mã” [4,36].

*\* Đọc được xét theo quan điểm tâm lí*

Đại diện cho hướng nghiên cứu này có: B.V.Belaiev, D.V.Vitcôvxcaia, I.A.Rapoport, L.B.Tơlusina, A.V.Guly, I.M.Berman, Đỗ Ca Sơn, Lê Phương Nga, Phan Trọng Luận, M .R. Lơvôp, Trần Đình Sử, T.G.Egôrov…

Trong cuốn "Cảm thụ văn học giảng dạy văn học ", Phan Trọng Luận cho rằng: Đọc từ chữ đầu đến chữ cuối, đọc cho âm vang, đọc để tri giác, cảm giác được bằng mắt bằng tai từ ngữ, hình ảnh, chi tiết… bài thơ [3].

L.B.Tơlusina (1977) cho rằng: “Theo quan điểm tâm lí học, đọc là một quá trình không phân chia được. Đọc Bao gồm kĩ thuật đọc và sự thông hiểu những gì đang đọc”. [4, 172]

Phạm Toàn và Nguyễn Trường (1978): “Đọc là… dạng giao tiếp về tư tưởng giữa “ta” và “người khác”.[10,10]

T.G.Egôrov (1953) cho rằng: “Đọc là một loại hoạt động lời nói độc lập cũng như nghe và viết và đọc có những đặc điểm đặc trưng riêng”[4,170].

Trần Đình Sử quan niệm về vấn đề đọc: Đọc là hoạt động cơ bản của con người để chiếm lĩnh văn hóa. Đọc văn là để cảm, để sống để thưởng thức, để dùng, để tự phát triển bản thân... Đọc là tìm ra ý nghĩa cho một thông điệp được tổ chức bằng một hệ thống tín hiệu... [3].

M .R. Lơvôp cho rằng: *“Đọc là một dạng hoạt động ngôn ngữ, là quá trình chuyển dạng thức chữ viết sang lời nói có âm thanh và thông hiểu nó (ứng với hình thức đọc thành tiếng ), là quá trình chuyển trực tiếp từ hình thức chữ viết thành các đơn vị nghĩa không có âm thanh (ứng với đọc thầm)”* [5,7]

*\* Theo từ điển Tiếng Việt*, đọc được hiểu theo 3 ý sau: Một - Phát thành lời những điều đã được viết ra theo đúng trình tự; Hai - Tiếp nhận nội dung của một tập hợp các kí hiệu đã được viết ra theo đúng trình tự; Ba - Thấu hiểu bằng cách nhìn vào những biểu hiện bề ngoài.”.

Từ những quan niệm như trên, chúng tôi thấy khái niệm đọc có những đặc điểm sau:

+ Đọc là Một quá trình tâm sinh lí phức tạp.

+ Đọc là quá trình làm việc với đối tượng trong tiến trình chuyển vào trong nhằm đọc to, đúng, rõ, qua đó hiểu đúng, rõ. Nói cách khác, đọc là quá trình giả mã gồm hai quá trình có quan hệ chặt chẽ với nhau: Một - Quá giải mã chữ viết thành âm thanh; Hai - Quá trình tách nghĩa từ các âm tiết. Do đó có thể nói rằng, đọc gồm hai mặt với những đặc tính khác nhau nhưng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Đó là: kĩ thuật đọc (có đặc tính là tốc độ đọc, ngữ điệu đọc, phát âm) và sự thông hiểu (có đặc tính nhận thức và thái độ). Vì vậy mà X.L.Rubinstêin đã coi: đọc như là một thao tác tư duy đặc biệt.

*1.2.2. Những đặc điểm tâm lí ngôn ngữ cơ bản của đọc*

+ Đọc là một loại hoạt động lời nói và thông hiểu ngôn ngữ viết. Khác với nghe, khi đọc các tín hiệu ngôn ngữ được thu nhận vào chủ yếu là bằng mắt nên khi đọc cảm giác thị giác chiếm ưu thế. Mặt khác, trong khi đọc bao giờ cũng kèm theo sự tái tạo lại ngữ liệu bằng lời nói bên trong (khi đọc thầm) hoặc bằng lời nói bên ngoài (khi đọc thành tiếng), nên ở đây các cảm giác vận động và cảm giác nghe cũng có vai trò đáng kể.

+ Tất cả các hình thức của đọc (đọc thành tiếng, đọc thầm…) đều có quan hệ chặt chẽ với lời nói bên trong - những cái có quan hệ trực tiếp với tư duy của con người. Nhờ đó mà người đọc hiểu đọc hiểu được bài đọc. Thiếu mối quan hệ này thì việc đọc bị đình chỉ và trở thành quá trình biểu lộ âm thanh đơn thuần, tức là không có sự hiểu.

+ Đọc có quan hệ chặt chẽ với các dạng hoạt động lời nói khác như nghe, nói và viết. Cũng giống như các hoạt động đó, đọc có đặc điểm, cấu trúc, chức năng riêng.

Cấu trúc của hoạt động đọc cũng giống như cấu trúc của hoạt động nói nói riêng và cấu trúc của hoạt động nói chung, gồm 6 thành tố có quan hệ qua lại với nhau: Hoạt động lời nói, hành động lời nói, thao tác lời nói (những thành tố thuộc về phía chủ thể) tương ứng với động cơ lời nói, mục đích lời nói, phương tiện lời nói (những thành tố thuộc về phía khách thể) [6,17-18].

**2. Cơ sở khoa học của kĩ năng đọc tiếng Việt trong tâm lí học**

**2.1. Khái niệm kĩ năng đọc tiếng Việt**

Vấn đề kĩ năng đọc tiếng mẹ đẻ hay kĩ năng đọc tiếng nước ngoài chưa có một tác giả nào nghiên cứu một cách hệ thống nào nên các vấn đề về kĩ năng đọc cho đến nay vẫn còn chưa thống nhất và rõ ràng. Các tác giả chỉ mới chủ yếu nghiên cứu các thành phần cấu thành nên kĩ năng đọc.

W.S.Gray (1956) cho rằng, để học tốt bất kì một ngôn ngữ nào, người đọc cần phải có 6 động tác và kĩ năng đọc thuộc về hai mặt biểu hiện của kĩ năng đọc là: nhận biết và thông hiểu [9,61].

Theo H.P.Smith và EM.V.Dechant (1961), kĩ năng đọc cơ bản ở giai đoạn hình thành cơ chế đọc gồm 3 mặt biểu hiện chính: Kĩ năng nhận biết; Kĩ năng thông hiểu; Tốc độ đọc [14,185-214].

Phạm Toàn và Nguyễn Trường (1978) đưa ra 4 dấu hiệu của việc đọc tốt thuộc hai mặt biểu hiện cơ bản là: nhận biết và thông hiểu [10,10].

N.B.Smith (1963) cho rằng kĩ năng đọc gồm bốn thành phần cơ bản với hai mặt biểu hiện chính là: Nhận biết; Thông hiểu [15,164 - 312].

L.B. Tơlusina (1977) chú trọng đến kĩ thuật đọc với các kĩ năng như: phát âm và ngữ điệu vì theo bà kĩ thuật đọc là kĩ năng thiết lập những tương ứng bền vững giữa âm thanh với chữ viết và ngược lại, giữa chữ viết với âm thanh.

Trong khi đó hiện nay, hầu hết các tác giả ở Việt Nam đều cho rằng kĩ năng đọc tiếng Việt biểu hiện ở hai mặt: Một: Kĩ thuật đọc (gồm ba kĩ năng: đọc nhanh, đọc đúng và đọc hay - ngữ điệu đọc ); Hai: Thông hiểu những gì đã đọc (gồm 3 kĩ năng thành phần: nhận diện ngôn ngữ, hiểu ý nghĩa, qui hồi văn bản) [7].

Tóm lại, dựa vào quan điểm của K.K.Platonov về kĩ năng, quan điểm của M.R. Lơvôp về đọc và quan điểm của các nhà tâm lí ngôn ngữ, ngôn ngữ học về các mặt biểu hiện của kĩ năng đọc như đã trình bày ở trên, chúng tôi hiểu: ***Kĩ năng đọc tiếng Việt là khả năng vận dụng những tri thức và hiểu biết đã có vào trong hoạt động đọc tiếng Việt.*** Kĩ năng này thể hiện ở hai mặt: Kĩ thuật đọc; Khả năng thông hiểu.

**2.2. Các mặt biểu hiện của kĩ năng đọc tiếng Việt**

*2.2.1. Mặt kĩ thuật đọc tiếng Việt*

**\* Tốc độ đọc tiếng Việt**

Khi xem xét vấn đề tốc độ đọc tiếng Việt, chúng ta cần chú ý Một số điểm sau:

+ Tốc độ đọc của mỗi cá nhân phụ thuộc vào các đặc điểm tâm sinh lí: các đặc điểm tự nhiên của mắt, cơ quan phát âm (môi, lưỡi,..), hệ thần kinh, đặc điểm tư duy, trình độ nắm vững kĩ thuật đọc… (yếu tố chủ quan) và phụ thuộc vào các đặc điểm của tài liệu đọc (yếu tố khách quan). Do đó, tốc độ của mỗi cá nhân trong những điều kiện khác nhau về không gian và thời gian là khác nhau. Ví dụ: Tốc độ đọc tiếng Việt thích hợp đối với học sinh lớp 1 là khoảng 25 tiếng/phút và lớp 2 là khoảng 50 tiếng/phút.

+ Tốc độ đọc tiếng Việt khi đọc thành tiếng hay đọc thầm ở các giai đoạn đọc khác nhau thì có nhiều nhóm mức độ khác nhau, nhưng nhìn chung các nhà nghiên cứu thường dùng nhóm mức độ sau: Tốc độ nhanh; Tốc độ trung bình; Tốc độ chậm [3].

**\* Ngữ điệu đọc và đọc diễn cảm tiếng Việt**

Ngữ điệu là yếu tố gắn chặt với lời nói, yếu tố tham gia tạo thành lời nói. Ngữ điệu được sử dụng để biểu thị ý nghĩa và phạm trù ngữ pháp cũng như các sắc thái cảm xúc biểu cảm. Khi người đọc làm chủ được ngữ điệu, tức là có khả năng sử dụng, phối hợp tổng hoà các yếu tố âm thanh ngôn ngữ để phô diễn và tái hiện được cảm xúc của tác giả văn bản được đọc, khi đó người đọc đã đạt đến trình độ đọc diễn cả [7,53].

Theo tác giả Lê Phương Nga, về nghĩa hẹp, “ngữ điệu là sự thay đổi giọng nói, giọng đọc” [7,52], còn theo nghĩa rộng: “ngữ điệu là sự thống nhất của một tổ hợp các phương tiện siêu đoạn (siêu đoạn tính) có quan hệ tương tác lẫn nhau được sử dụng ở bình diện câu như cao độ (độ cao, thấp của âm thanh), cường độ (độ lớn, nhỏ, mạnh, yếu của âm thanh), tốc độ (độ nhanh, chậm, ngắt nghỉ), trường độ (độ dài, ngắn của âm thanh) và âm sắc” [7,52 - 53].

Trong cấu trúc ngữ điệu đọc tiếng Việt có“phần cứng” và “phần mềm”. Phần cứng là những đặc trưng vốn có của các thành phần tham gia cấu thành ngữ điệu mang tính phổ quát và bắt buộc (cao độ, tốc độ, cường độ, trường độ…). Phần mềm là sự sáng tạo, mang tính nghệ thuật của cá nhân người đọc khi sử dụng ngữ điệu trong những hoàn cảnh, ở những không gian, thời gian khác nhau.

Khi đánh giá ngữ điệu đọc tiếng Việt, người ta thường căn cứ vào những dấu hiệu sau: Một - Đọc đúng chỗ ngắt giọng; Hai - Đọc đúng kiểu câu; Ba - Đọc diễn cảm bài văn.

**\* Kĩ năng phát âm**

Kĩ năng phát âm được hình thành trên cơ sở kĩ xảo lời nói và khả năng phân tích âm thanh, chữ viết. Trẻ có kĩ năng phát âm tức là có khả năng giải mã để đọc được dấu hiệu của một âm, vần, âm tiết, biết ghép các âm tiết thành từ và ghép những nhóm từ có ý nghĩa thành câu. Ở đây liên quan đến ngữ, tức là từ vựng và cơ cấu tư duy.

Những thao tác cần thiết để hình thành kĩ năng phát âm bao gồm:

- Nhận ra một dấu hiệu (hoặc kí hiệu) và nói lên được âm tương đương. Điều này liên quan đến các thao tác sau:

+ Tri giác hình thái toàn bộ.

+ Tri giác đúng về hướng, kích thước và số lượng của nét chữ.

+ Nhận ra và nhớ lại được thứ tự sắp xếp các yếu tố.

+ Nói lên được các âm tương đương.

Muốn làm được như vậy, phải có một biểu tượng thính giác đúng và các cơ chế phát âm hoạt động đúng theo biểu tượng ấy.

- Nhận ra một loạt các kí hiệu để kết thành vần

- Nhìn ra một loạt vần kết thành từ

- Nhận ra hàng loạt từ kết thành kết với nhau thành câu, bài có ý nghĩa.

Ngoài ra, kĩ năng phát âm tiếng Việt liên quan tới chính âm. Theo Lê Phương Nga, “chính âm là các chuẩn mực phát âm của một ngôn ngữ có giá trị và hiệu lực về mặt xã hội” [7].

Vấn đề chuẩn mực phát âm tiếng Việt đang là vấn đề thời sự, có nhiều ý kiến khác nhau. Nhìn chung, giới Việt ngữ học hiện nay đa số tán đồng lấy phương ngữ Bắc Bộ (tiêu biểu là thủ đô Hà Nội) làm cơ sở để xác định chuẩn ngữ âm tiếng Việt, đồng thời bổ sung một số yếu tố tích cực của các phương ngữ khác như: 3 phụ âm đầu là *tr, s, r* và 2 vần *ươu, ưu* của miền Trung [7,45]. Đồng thời chấp nhận học sinh thuộc phương ngữ Bắc Bộ sẽ không phải bắt buộc phân biệt cặp phụ âm đầu *tr/ch*, *r/d* (*gi*) [7,48].

*2.2.2. Mặt thông hiểu tiếng Việt*

**\* Khái niệm thông hiểu**

Hiểu hay nhận thức được vấn đề là Một trong những phạm trù cơ bản của tâm lí học. Hiện nay có rất nhiều quan điểm về hiểu. Chẳng hạn:

+ A.V.Pêtrôvxki cho rằng: “Hiểu tài liệu - có nghĩa là xác định được mối quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng với nhau, cũng như với kinh nghiệm và những tri thức đã có ở học sinh”.

+ TheoL.B.Tơrusina: Sự thông hiểu là một trong những loại hoạt động trí óc phức tạp của con người [4,173].

+ Trong từ điển tiếng Việt (1992), hiểu được phát biểu với hai ý như sau: Một là, nhận được ra ý nghĩa, bản chất, lí lẽ của cái gì đó, bằng sự vận dụng trí tuệ: hiểu câu thơ, hiểu vấn đề; Hai là, biết được ý nghĩa, tình cảm, quan điểm của người khác.

+ Theo từ điển tâm lí (2001), hiểu được phát biểu là: Một - Nắm được ý nghĩa của một sự vật hiện tượng; Hai - Nắm được lôgic của một vấn đề; Ba - Phát hiện từng bước, từng bước bản chất của một vấn đề nghiên cứu nào đó [13,148].

Tóm lại, từ quan điểm của các nhà tâm lí học cũng như trong các từ điển khác nhau, chúng tôi hiểu sự thông hiểu là:

- Một khả năng của con người trong tư duy và nhận thức.

- Nắm vững được nội dung, bản chất, ý nghĩa của một sự vật hiện tượng nào đó hoặc quan điểm, tư tưởng, tình cảm của người khác.

**\* Các mức độ thông hiểu**

Hiện nay, vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau khi xác định các mức độ thông hiểu. Chẳng hạn:

+ Theo Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Ánh Tuyết, Ngô Công Hoàn, Trần Quốc Thành, hiểu hay nhận thức được chia thành hai mức độ cơ bản là: nhận thức cảm tính (nhận thức được những đặc điểm bề ngoài của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào chủ thể) và nhận thức lí tính (nhận thức được những đặc điểm bản chất, quan hệ bên trong, có tính qui luật của sự vật, hiện tượng) [12].

+ Clưtrnhicôva chia thông hiểu ra thành 7 mức độ: Một - Hiểu từng từ riêng lẻ; Hai - Hiểu từng tập hợp từ riêng lẻ; Ba - Hiểu từng câu riêng lẻ; Bốn - Hiểu nội dung lôgic chung của bài đọc; Năm - Hiểu được cả nội dung lôgic chung lẫn những chi tiết của bài đọc; Sáu - Hiểu thông tin của bài đọc không chỉ về mặt nhận thức mà còn về mặt cảm xúc; Bảy - Hiểu được toàn bộ ba mặt thông tin chứa trong bài đọc [1,47].

+ Theo Bloom, thông hiểu gồm các mức độ sau:

- **Mức độ 1. Nắm khái niệm**: Quan sát và gọi tên được các sự vật, hiện tượng. Nhớ được các thông tin như ngày tháng, những dữ kiện, những ý tưởng chính, những dấu hiệu.

- **Mức độ 2. Hiểu**:Hiểu thông tin, nắm chặt ý nghĩa của thông tin. Hiểu được kiến thức trong những hoàn cảnh đặc biệt. Giải thích được kiến thức đó, so sánh nhận diện dược những biểu hiện trái ngược của kiến thức.

- **Mức độ 3.** **Ứng dụng**: Sử dụng những tri thức, những phương pháp, lí thuyết, khái niệm đã tiếp thu được vào trong những tình huống mới. Giải quyết được những vấn đề đòi hỏi kiến thức đã học.

- **Mức độ 4. Biết phân tích**: Có khả năng nhìn thấy những dạng đặc biệt, phức tạp của kiến thức. Nhận diện các thành phần, những bộ phận hợp thành kiến thức đó để phát hiện được bản chất kiến thức trong mọi hoàn cảnh.

- **Mức độ 5. Biết tổng hợp**: Sử dụng những ý tưởng cũ để tạo ra những cái mới. Khái quát hóa từ những kiến thức cũ, những điều kiện đã học để hình thành nên những kết luận mới sáng tạo của cá nhân.

- **Mức độ 6. Biết đánh giá**: Biết so sánh và sáng suốt đánh giá những ý tưởng đã tiếp thu được theo quan điểm của cá nhân, theo những định hướng mà cá nhân đã tiếp thu được. Biết lập luận và tiếp thu có chọn lọc hoặc phủ định các kiến thức trong quá trình tiếp thu.

Như vậy, từ những quan điểm trên về các mức độ thông hiểu, theo chúng tôi, thông hiểu nói chung và thông hiểu bài đọc tiếng Việt gồm các mức độ sau: Một - Nhận dạng các chi tiết cụ thể trong bài đọc tiếng Việt; Hai - Hiểu nội dung bài đọc tiếng Việt; Ba - ứng dụng những nội dung đã nắm được ở bài đọc cho bản thân; Bốn - Tạo ra được những nội dung mới trên cơ sở những nội dung đã nắm được ở bài đọc tiếng Việt. Cụ thể:

**+ Nhận dạng các chi tiết cụ thể trong bài đọc tiếng Việt**

- Nhận dạng được các nhân vật có trong bài đọc tiếng Việt.

- Nhận dạng được các sự kiện diễn ra trong bài đọc tiếng Việt.

**+ Hiểu nội dung bài đọc tiếng Việt**

Hiểu nội dung bài đọc tiếng Việt thể hiện ở các mức độ khác nhau, Bao gồm: Một - Hiểu từ; Hai - Hiểu câu tiếng Việt; Ba - Hiểu đoạn trong bài đọc tiếng Việt; Bốn - Hiểu nội dung cả bài tiếng Việt (đại ý của bài).

**+** **Ứng dụng những nội dung đã nắm được ở bài đọc tiếng Việt cho bản thân**

Việc ứng dụng những nội dung đã nắm được trong các bài đọc tiếng Việt thể hiện trong việc tự các em rút ra được ý nghĩa giáo dục của bài đọc cho bản thân mình.

**+ Khả năng sáng tạo bài đọc tiếng Việt**

Khả năng sáng tạo bài đọc tiếng Việt được thể hiện ở hai mức độ sau:

Một - Tự sáng tạo ra được một bài đọc hoàn toàn mới trên cơ sở những nội dung đã nắm được ở bài đọc tiếng Việt cũ; Hai - Tự kể lại được một bài đọc tiếng Việt có chủ đề tương tự với nội dung của bài đọc tiếng Việt cũ mà các em biết.

Tóm lại, kĩ năng đọc tiếng Việt là phương tiện không thể thiếu trong quá trình hình và phát triển về trí tuệ cũng như đạo đức, phát triển và củng cố ý tưởng và tính hiếu học đối với học sinh. Đó là khả năng vận dụng những tri thức và hiểu biết đã có vào trong hoạt động đọc tiếng Việt, biểu hiện ở mặt: kĩ thuật đọc tiếng Việt và khả năng thông hiểu tiếng Việt. Đây chính là cơ sở lí luận quan trọng cho việc nghiên cứu phát hiện thực trạng và xây dựng các biện pháp dạy học mới nhằm hình thành, phát triển và nâng cao chất lượng kĩ năng đọc tiếng Việt cho học sinh trong nhà trường ở Việt Nam.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Đỗ Thị Châu (1999), *Nghiên cứu kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh của học sinh lớp 6*, Luận án Tiến sĩ Tâm lí học.

[2]. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngôn ngữ Việt Nam*, Nxb Đại học & THCN.

[3]. Dương Diệu Hoa (1995), *Hình thành kĩ năng đọc và viết tiếng Việt cho học sinh đầu lớp 1*, Luận án Phó tiến sĩ Tâm lí học.

[4]. A.N. Lêônchiep (1989), *Hoạt động - Giao tiếp - Nhân cách*, Nxb Giáo dục Hà Nội.

[5]. M.R. Lơ vôp (1988), *Sổ tay thuật ngữ phương pháp dạy học tiếng Nga*, Nxb GD Mátxicơva (Tài liệu dịch).

[6]. Trần Hữu Luyến (2002), *“Tiếp thu lời nói và ý nghĩa trong dạy học tiếng nước ngoài”*, Tạp chí Giáo dục số 3 tháng 6/2002.

[7]. Lê Phương Nga (1994), *Phương pháp dạy tiếng Việt ở tiểu học*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.

[8]. Phan Trọng Ngọ (2003), *Những lý thuyết phát triển tâm lí người*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.

[9]. Quang Ngọ (1992), *“Phương pháp dạy đọc trên thế giới”*, Tạp chí Thông tin khoa học giáo dục, số 4, tr59-63.

[10]. Phạm Toàn - Nguyễn Trường (1978), *Phương pháp dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc,* Nxb Giáo dục Hà Nội.

[11]. Phạm Toàn - Nguyễn Trường (1982), *Dạy đọc và học đọc*, Nxb Giáo dục Hà Nội.

[12]. Nguyễn Quang Uẩn (2001), *Tâm lí học đại cương*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.

[13]. Nguyễn Khắc Viện (2001), *Từ điển Tâm lý học*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.

[14]. H.P.Smith - V.Dechant Em (1963), *Psychology in teaching of reading*, Prentice - Hall, Inc, Pittsburgh, Pennsylvania.

[15]. N.B.Smith (1963), *Reading instruction for today’s children*, Prentice - Hall, Inc, Englewood cliffs, New Jersey.

SCIENTIFIC STANDARD OF VIETNAMESE READING SKILLS IN PSYCHOLOGY

**Nguyen Quoc Thai**

Tay Bac University

***Abtract:*** *Vietnamese reading skill is the both aim and means of forming and developing student’s personality in primary schools in Vietnam. This study mentions scientific foundation of Vietnamese reading skill from the point of view of language psychology such as: Notions of skill, notions of reading, notions of Vietnamese reading skill and some expressions of Vietnamese reading skill.*

***Keywords:*** *skill, spychology, Vietnamese reading.*

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Khoa học Xã hội, Tập 1, tr 126-132

### NHỮNG BÀI ĐỒNG DAO HIỆN ĐẠI TRONG TRUYỆN NGẮN NGUYỄN HUY THIỆP

Nguyễn Thị Vân

Trường Trung học Phổ thông Thanh Nưa - Điện Biên

***Tóm tắt****: Những vần thơ mang chất đồng dao trong truyện Nguyễn Huy Thiệp vừa gợi mở lại vừa bí ấn, mang một nội dung thâm trầm, tính triết lí sâu sắc, tạo chiều sâu cho truyện mà nhà văn muốn kể… Thơ ca và triết lý là những đặc trưng cơ bản của truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp. Đó là tinh thần dân tộc hay tính phương Đông của phong cách nhà văn Nguyễn Huy Thiệp được thể hiện qua việc đưa thơ và nhất là thơ mang chất đồng dao vào truyện.*

***Từ khóa:*** *Đồng dao, Nguyễn Huy Thiệp.*

1. **Mở đầu**

Nguyễn Huy Thiệp là một nhà văn tài hoa. Ông đã cho ra mắt độc giả nhiều tác phẩm ở nhiều thể loại nhưng đều thuộc lĩnh vực văn xuôi như truyện ngắn, tiểu luận, tản văn… Trong lĩnh vực thơ, ông chưa bao giờ có tác phẩm đăng riêng, nhưng trong văn của ông, người đọc lại thấy có rất nhiều thơ, đặc biệt là trong các truyện ngắn. Trong các bài thơ được đưa vào truyện ấy, người đọc thấy có lúc thơ được Nguyễn Huy Thiệp lấy của người khác, có lúc ông dùng thơ của chính mình. Nguyên do vì sao Nguyễn Huy Thiệp không đăng thơ của mình dù thơ trong truyện của ông có những bài rất hay, rất có ý nghĩa, song chắc chắn một điều là Nguyễn Huy Thiệp đã dùng thơ như một biện pháp để thực hiện những ý đồ nghệ thuật trong các truyện ngắn của mình. Cách làm này đã tạo ra cho truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp có những đặc điểm riêng rất lạ, rất hấp dẫn. Các thể loại thơ trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp khá phong phú, nhưng người đọc thấy phần lớn trong đó là đồng dao.

1. **Nội dung chính**

Thơ trong truyện xưa nay không phải hiếm, vì truyện là một thể loại có khả năng phản ánh rộng lớn, là thể loại tổng hợp. Ở Việt Nam cách thức này có điều kiện phát triển vì Việt Nam là nước có nền văn hóa nông nghiệp, nền văn hóa mang tính cộng đồng, con người trọng tình cảm. Thơ là tiếng nói tình cảm, vì vậy người Việt Nam thích thơ, yêu thơ. Trong lịch sử văn hóa Việt Nam, thơ không chỉ chiếm một số lượng lớn với tư cách là một thể loại mà thơ còn có mặt trong nhiều lĩnh vực nghệ thuật khác như điêu khắc, hội họa, âm nhạc…

Với văn học Việt Nam từ văn học dân gian tới văn học bác học, từ văn học cổ tới văn học hiện đại…, đều đã thấy thơ xuất hiện trong văn xuôi, trong đó có truyện ngắn.

Thơ có trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp cũng dễ hiểu, bởi Nguyễn Huy Thiệp

Ngày nhận bài 28/4/2015. Ngày nhận đăng 18/6/2015

Liên lạc Nguyễn Thị Vân, e - mail:minhvanmc7@gmail.com

sinh ra và lớn lên ở vùng Đồng bằng Bắc bộ. Từ nhỏ, tâm hồn Nguyễn đã được tắm trong những câu hò, điệu hát thôn dã, mộc mạc. Nguyễn luôn tự nhận “Mẹ tôi là nông dân. Còn tôi sinh ra ở nông thôn”. Chính từ điều này mà có nhà nghiên cứu đã nhận định: Tư tưởng nghệ thuật cốt lõi của Nguyễn Huy Thiệp là “thương nhớ đồng quê*”.* Và chính cái tư tưởng “thương nhớ đồng quê” này đã thấm vào những trang văn để rồi cụ thể không chỉ ở nội dung tư tưởng mà cả trong hình thức thể hiện. Nguyễn Huy Thiệp quan niệm: “Tâm hồn Việt Nam nằm ở nông thôn, nó trú ngụ trong những góc khuất nhất…Tại đó, người ta có thể thấy cái tạo nên văn minh, lòng nhân đạo của người Việt Nam” [4]. Vì thế, cách nói mộc mạc đồng quê luôn vận dụng tục ngữ, ca dao, thơ phú, trong đó có đồng dao của nhân dân đã được Nguyễn Huy Thiệp sử dụng sáng tạo trong các truyện ngắn của mình. Không khó để nhận ra ngôn ngữ trong truyện Nguyễn Huy Thiệp thấm nhuần lớp ngôn ngữ dân gian, được thể hiện ở những bài thơ mang âm hưởng của những bài đồng dao hiện đại. Trong nhiều truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp, người đọc bắt gặp những câu thơ có khi đậm chất hiện đại, có khi phảng phất âm hưởng dân gian, mang nhiều ý nghĩa triết lí sâu xa. Trong số 36 truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp được chúng tôi khảo sát thì có tới 26 truyện tác giả đưa thơ vào (chiếm tỉ lệ 70,2%). Điều này cho thấy việc đưa thơ vào văn xuôi có thể được xem là một đặc trưng trong phong cách của Nguyễn Huy Thiệp.

Thơ trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp thường ở hai dạng: Thơ mượn của các nhà thơ khác như trong các truyện: *Sang sông* (mượn thơ Nguyễn Gia Thiều); *Chút thoáng Xuân Hương* (mượn thơ Hồ Xuân Hương); *Hạc vừa bay vừa kêu thảng thốt* (mượn thơ Nguyễn Bính); *Nguyễn Thị Lộ* (mượn thơ Nguyễn Trãi), *Kiếm sắc* (mượn thơ Nguyễn Du); *Giọt máu* (mượn thơ Trần Tế Xương)…, và thơ do tác giả tự sáng tác. Trong khuôn khổ của bài báo, chúng tôi chỉ xét những bài do tác giả viết.

Thơ do Nguyễn Huy Thiệp sáng tác có trong rất nhiều truyện ngắn như: *Tướng về hưu, Chảy đi sông ơi, Những bài học ở nông thôn, Huyền thoại phố phường, Thương nhớ đồng quê, Chuyện tình kể trong đêm mưa, Sống dễ lắm*… Cách tạo thơ và đưa thơ vào trong các tác phẩm này cho thấy Nguyễn Huy Thiệp có sự sáng tạo độc đáo trên cơ sở tiếp thu tinh thần của văn học dân gian. Trong những truyện cổ dân gian thường thấy có xen một vài đoạn, có khi là lời bày tỏ của nhân vật, có khi là lời đúc kết chân lí như tiếng đàn trong truyện *Thạch Sanh*: “Đàn kêu tích tịch tình tang/ Ai mang công chúa dưới hang trở về”. Hay lời cô Tấm trong *Tấm Cám*: “Bống bống bang bang/ Lên ăn cơm vàng cơm bạc nhà ta/ Chớ chăn đồng nhà làng bắt mất trâu”. Truyện *Cóc kiện trời*: “Con cóc là cậu ông trời/ Ai mà đánh nó thì trời đánh cho”…Trong truyện cổ dân gian lời thơ thường được lồng vào vài câu ngắn gọn, thường là lời của nhân vật trong truyện để tạo tính trữ tình, hấp dẫn cho truyện. Ngôn ngữ trữ tình có tác dụng cao trong việc biểu thị cảm xúc, tâm trạng con người, điều mà văn xuôi nhiều khi rất khó diễn đạt. Trong nhiều truyện ngắn của mình, Nguyễn Huy Thiệp đã khéo léo sáng tạo một thứ mới thể hiện một triết lí dân gian mới trong cảm quan sáng tạo.

Sáng tác thơ đưa vào các truyện ngắn, Nguyễn Huy Thiệp vận dụng rất linh hoạt các thể thơ, có khi thơ Đường luật, có khi thơ tự do…, nhưng đặc sắc hơn cả là những vần thơ gần gũi với đồng dao, một thể thơ dân gian thường viết cho trẻ em. Trong *Từ điển thuật ngữ văn học* do Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi chủ biên đã chỉ rõ đặc điểm của đồng dao: “Đặc điểm ở ba mặt: diễn xướng, chức năng sinh hoạt, sự kết hợp với âm nhạc…Về phương diện diễn xướng, đồng dao chỉ dành cho trẻ em hát… Về phương diện sinh hoạt, đồng dao gắn với vui chơi và trò chơi… Về âm nhạc là đơn giản, gần với lời nói thường” [5]. Nguyễn Huy Thiệp, tất nhiên không sáng tác đồng dao theo đúng nghĩa để đưa vào các truyện ngắn của mình, mà ông chỉ mượn những thế mạnh của đồng dao như vô tư, hồn nhiên, dễ thuộc, gần với đời thường, tạo âm hưởng… đưa vào truyện để truyền tải những thông điệp mới, thông điệp cho người lớn, cho thực tại của thời hiện đại. Vì vậy đồng dao trong truyện Nguyễn Huy Thiệp có vai trò to lớn: tạo cho câu chuyện gần gũi đời thường với nghĩa bề mặt vô tư, tạo âm hưởng để đi sâu vào trí tưởng tâm hồn để người đọc suy ngẫm nhận ra những vấn đề sâu xa của cuộc sống… Biện pháp này đã tạo nên tính triết lý rất cao cho truyện. Trong bài *Chảy đi sông ơi*, có đoạn:

“Chảy đi sông ơi

Băn khoăn làm gì?

Rồi sông đãi hết

Anh hùng còn chi?...”

Lời bài thơ lặp lại nhiều lần trong truyện, nghe vang lên từng nhịp như tiếng chèo thuyền theo nhịp của những người đánh cá mòi đêm đang hối hả rượt theo luồng cá. Một “trò chơi” hàng ngày trong cuộc mưu sinh có mùi “sinh - tử”. Lời bài thơ cũng là lời chiêm nghiệm của nhà thơ về lẽ đời, về tình người của một người từng gắn bó đời mình với dòng sông. Dòng sông “thao thiết chảy” giống như dòng đời trôi đi trong hoài niệm của những giấc mơ về những điều không đạt được bao giờ. “Anh hùng còn chi?”. Câu hỏi cuối cùng vang lên như một nỗi khắc khoải của con người về nhân tình thế thái.

Bài đồng dao ít người biết đến xuất xứ trong *Huyền thoại phố phường*:

“Xổ số đặc biệt

Giải bảy trăm nghìn

Món quà phẩm hạnh

Lộc của thần linh

Số trời may mắn

Đâu đến chú mình

Đỏ đen nhân thế

Hữu sự hữu tình…”

Bài thơ có nhịp điệu và nội dung như một bài đồng dao đã thâu tóm toàn bộ chủ đề tư tưởng của truyện. Với quan niệm “Thánh nhân đãi kẻ khù khờ”, những mưu mô, toan tính đê hèn của Hạnh đã khiến cho Y không thể nhận được “món quà phẩm hạnh”, lộc trời cho ấy. Lời bài đồng dao có thể xem như một lời nhắc nhở đối với chúng ta về vấn đề đạo đức và nhân cách sống của con người trong thời hiện đại.

Trong truyện *Không có vua,* Tốn một thằng bé “ít nói, nếu ai hỏi gì chỉ cười bẽn lẽn, trả lời nhát gừng” nhưng lại học được bài hát của bọn bợm rượu:

“A ha… không có vua

Sớm đến chiều say sưa

Tháng với ngày thoi đưa

Ta với mình dây dưa

Tình với tính hay chưa”

Bài hát từ miệng một đứa ngây dại nhưng lời lẽ lại đầy ám chỉ và thâu tóm cho chủ đề truyện *Không có vua*. Một gia đình từ bố đến con không ai coi ai ra gì, không có luân thường đạo lí, không có nền nếp gia phong, mạnh ai người nấy sống. Họ gắn đời với nhau trong vòng quay đảo điên của cuộc đời. Trật tự bị đảo tung lên chỉ còn con người cá nhân, con người ích kỉ. Lời của bọn “bợm nhậu”, qua miệng một đứa trẻ ngờ nghệch, tật nguyền nhưng lại mang một ý nghĩa sâu cay mà đôi khi những người tỉnh táocũng không nhận thấy được.

Trong truyện ngắn *Tướng về hưu*, bài ca vang lên trong một đám cưới ngoại ô thời hiện đại, đủ cả sự sang trọng lẫn thấp hèn bởi “một anh cùng hợp tác xã xe bò thằng Tuân”:

“Ừ…ê…cái con gà quay

Ta đi lang thang khắp miền giang hồ

Tìm về nơi nào có tiền

Tiền ơi, mau vào túi ta

Ừ…ê…cái con gà rù”

Nguyễn Huy Thiệp đã để cho nhân vật “Tôi”, con trai ông Thuấn phải thốt lên “một bài ca khủng khiếp”. Bài ca trong đám cưới mà không thấy lời lẽ chúc tụng hỉ sự mà những lời ca chứa đựng sự dung tục. Chủ đề của truyện *Tướng về hưu* là sự lên ngôi của đồng tiền và sự xuống cấp của đạo đức con người vì tiền. Bài ca của tay thanh niên không phải ngẫu nhiên, vô duyên mà hóa ra lại làm nổi bật và tô đậm chủ đề của truyện. Chính đặc điểm hàm súc của thơ ca đã phát biểu cho tư tưởng của Nguyễn Huy Thiệp. Phần lớn những bài thơ mang âm hưởng dân gian như những bài đồng dao thường được thốt ra từ những nhân vật phụ. Những bài đồng dao hiện đại nhưng có sức khái quát cao, thâu tóm chủ đề của truyện. Theo ý kiến nhà nghiên cứu T.N.Fimonova thì: “các bài ca đóng vai trò cấu thành cốt truyện cực kì quan trọng” [2]. Mang nội dung triết lí sống là những lời nhắc nhở, chiêm nghiệm của nhà văn về cuộc đời.

Bên cạnh những bài thơ mang âm hưởng của đồng dao thì trong nhiều truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp, chúng ta còn nhận thấy, khi nội tâm nhân vật dừng lại trước ngưỡng cửa của hiện thực thì lúc đó thơ ca phát huy tác dụng bởi Nguyễn Huy Thiệp rất ít đi khai thác nội tâm nhân vật. Những suy tư của nhân vật, ông thường dành cho địa hạt của thơ để vừa có sức gợi mở vừa bí ẩn. Với thơ, nhân vật có thể miên man trong những suy tưởng không cùng, không cần logic, mạch lạc, chỉ đủ để gợi mở. Những bài thơ dài là những dòng nội tâm suy nghĩ của nhân vật khi đứng trước cuộc đời, đứng trước một sự đổi thay nào đó. Đây được xem như một sáng tạo độc đáo và hiệu quả của Nguyễn Huy Thiệp khi ông biết sử dụng lợi thế của ngôn ngữ trữ tình trong việc thể hiện nội tâm nhân vật. Đó là dòng suy nghĩ của nhân vật Lâm trong *Những bài học nông thôn* trước khoảnh khắc “trở thành người lớn” của mình:

“Vĩnh biệt nhé, tuổi thơ

Tôi đã trưởng thành

Từ nay tôi phải gánh trách nhiệm với tôi, với mọi người

Tôi bắt đầu một chuỗi sơ xuất liên tiếp nhau

Ôi tuổi thơ…”

Là suy nghĩ của nhân vật xưng “tôi” trong *Thương nhớ đồng quê:*

“Tôi nghĩ

Sự đơn giản của ngôn từ

Sự bất lực của hình thức biểu đạt

Mà nỗi nhọc nhằn đầy mặt đất

Những số phận hưu hắt đầy mặt đất…”

Suy nghĩ của nhân vật Năng trong *Chăn trâu cắt cỏ* về kiếp con trâu hay kiếp con người? Bài thơ được viết bằng thơ lục bát nghe như lời ai oán về thân phận “Cổ cày vai bừa” đầy cực nhọc:

“Sinh ra làm kiếp con trâu

Suốt đời tăm tối dãi dầu nắng mưa

Thân tôi cổ cày vai bừa

Nào thừng buộc, nào mõ khua rộn ràng…”

Cá biệt, trong truyện ngắn *Tội ác và trừng phạt*, Nguyễn Huy Thiệp dùng thơ thay cho bài tụng của vị sư Lục tổ Huệ Năng cầu siêu thoát linh hồn cho cô gái mười sáu tuổi.

Những dòng cảm xúc của nhân vật thường được diễn đạt dưới dạng độc thoại nội tâm. Trong truyện Nguyễn Huy Thiệp có sự dồn nén cô đúc những sự kiện, lời đối thoại dày đặc. Đọc truyện của Huy Thiệp ít thấy những chi tiết dư thừa, mọi chi tiết đều rất cô đọng. Thơ được dẫn vào đúng chỗ, đúng lúc càng tăng thêm minh chứng cho sự cô đúc trong nhiều truyện ngắn của ông. Những bài thơ có khi là những cảm nhận của nhân vật về cuộc đời; là câu trả lời cho câu hỏi; là lời đánh giá nhận định trước một hiện tượng; cũng có khi trở thành lời bộc lộ nội tâm nhân vật. Dù xuất hiện trong trường hợp nào thì người đọc cũng nhận thấy một sự sáng tạo độc đáo của Nguyễn Huy Thiệp. Ông không chỉ là một nhà văn có tài mà thơ của ông cũng da dạng và có chiều sâu về mặt nội dung. Kết hợp giữa văn xuôi và thơ trong cùng một sáng tác tạo nên những hiệu ứng bất ngờ. Bằng sự tương tác đó, truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp đạt được tính “lợi hại” của sự kết hợp mà Kuranốp - nhà nghiên cứu người Nga từng đề cập: trong nền văn học hôm nay, chúng ta chứng kiến sự xích lại gần nhau giữa thơ và văn xuôi... Sự xích lại này làm cho văn xuôi thêm nồng ấm, run rẩy, nhiều chất hội hoạ, cô đọng hơn trong những ẩn dụ thấm vào từng câu, từng đoạn. Việc xích lại gần với thơ làm cho văn xuôi vừa trở nên sâu sắc, vừa dễ hiểu hơn. Thứ dòng chảy ngầm này cần cho mọi truyện ngắn. Nó giúp cho truyện có thể ngắn gọn mà vẫn súc tích. Có thể thấy, việc sử dụng thơ trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp là một kỹ thuật viết rất riêng của ông, không trộn lẫn với bất kì phong cách nào.

Đưa thơ vào trong văn là một hiện tượng không còn mới lạ, nhất là đối với văn hóa Việt Nam, bởi người Việt Nam ai cũng có thể làm vài ba câu thơ. Điều đáng nói trong văn Nguyễn Huy Thiệp số lượng và tần số xuất hiện thơ khá nhiều. Mức độ đậm đặc của những bài thơ trong truyện ngắn cùng “chất lượng” của nó làm cho nhiều người đọc nghĩ đến một chuyện khá thú vị, nếu tập hợp tất cả các bài thơ trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp sẽ có được cả một tập thơ hết sức đầy đặn. Nhiều người cho rằng Nguyễn Huy Thiệp lạnh lùng, vô cảm khi có những đoạn giọng văn đanh lại, không có chỗ dư thừa cho cảm xúc. Nhưng may thay, những dòng văn ấy lại được nâng đỡ bởi những đoạn thơ, mà lại là thơ đậm đặc chất đồng dao, nhẹ nhàng, bay bổng, giàu âm hưởng nên rất thuyết phục.

Có thể thấy, việc sử dụng thơ song hành với văn xuôi trong sáng tác Nguyễn Huy Thiệp đã tạo ra những hiệu quả thẩm mỹ và thể hiện những đặc trưng rõ nét về phong cách. Điều này tạo nên tính giao thoa, sự hòa quyện giữa thơ và văn xuôi. Đó là sự dung hòa tuyệt diệu giữa một thể loại mang đậm tính tự sự và một thể loại mang đậm tính trữ tình. Mặt khác, nó góp phần phá vỡ tính cứng nhắc về nguyên tắc thể loại, giúp tác giả có điều kiện thể hiện đa chiều tư tưởng của mình.

**3. Kết luận**

Đưa thơ vào trong truyện cũng là một biểu hiện của văn hóa trong việc sử dụng nghệ thuật ngôn từ của người Việt Nam. Những vần thơ mang chất đồng dao trong truyện Nguyễn Huy Thiệp vừa gợi mở lại vừa bí ẩn, mang một nội dung thâm trầm, tính triết lí sâu sắc, tạo chiều sâu cho truyện mà nhà văn muốn kể. Đúng như nhà nghiên cứu văn học Đỗ Đức Hiểu đã đánh giá: “Thơ ca và triết lý là những đặc trưng cơ bản của truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp. Đó là “tinh thần dân tộc” hay “tính phương Đông” của phong cách nhà văn” [1]. Đó là một trong những thành công tạo nên sức hấp dẫn của truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Đỗ Đức Hiểu, Đi tìm Nguyễn Huy Thiệp, *TC Sông Hương*, số 136, 6/2000

[2]. Phạm Xuân Nguyên (2000), (Sưu tầm và biên soạn), *Đi tìm Nguyễn Huy Thiệp*, Nxb Văn hóa Thông tin, Sđd tr. 155.

[3]. Nguyễn Huy Thiệp (2003), *Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp,*Nxb Văn Học

[4]. Nguyễn Huy Thiệp (2010), *Giăng lưới bắt chim*, Nxb Thanh niên, Sđd tr.161.

[5]. Trần Đình Sử, Lê Bá Hán, Nguyễn Khắc Phi (chủ biên), (2000) *Từ điển thuật ngữ văn học,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

**THE MODERN CHILDREN’S FOLK SONGS**

**IN NGUYEN HUY THIEP’S SHORT STORIES**

**Nguyen Thi Van**

Thanh Nua High School - Dien Bien

***Abstract:*** *Children’s folk song rhymes in Nguyen Huy Thiep’s short stories are both suggestive and mysterious. They include profound contents and they are deeply philosophical, which creates the distinguishing features for the stories. Poetry and philosophy are the basic characteristics of Nguyen Huy Thiep’s short stories. The national or the oriental spirit which exclusively belongs to the writer’s style are skilfully shown through a beautiful integration of poetry into his short stories.*

***Keywords****: children’s folk song, Nguyen Huy Thiep.*